

VL00003342



**ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC  
ĐỐI VỚI CÔNG TÁC  
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM  
CHỐNG THAM Ô  
LÃNG PHÍ**

**PHÁT HUY DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ  
TRONG THỜI KỲ MỚI**

VL00003342



**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC  
ĐỐI VỚI CÔNG TÁC  
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM  
CHỐNG THAM Ô  
LÃNG PHÍ**

**PHÁT HUY DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ  
TRONG THỜI KỲ MỚI**

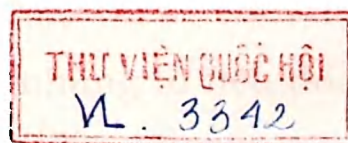
Bản sao lưu trữ



Luật gia ĐÀO THANH HẢI  
(Sưu tầm và tuyển chọn)

**ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC  
ĐỐI VỚI CÔNG TÁC  
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM  
CHỐNG THAM Ô  
LÃNG PHÍ**

**PHÁT HUY DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ  
TRONG THỜI KỲ MỚI**



**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI  
HÀ NỘI - 2005**



## LỜI NÓI ĐẦU

Đảng và Nhà nước luôn coi trọng công tác thực hành tiết kiệm chống tham ô, lãng phí, trong các Nghị quyết của Đảng và nhiều Chỉ thị, Báo cáo, Kết luận của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Ban Bí thư các khoá, từ khoá II đến nay, Đảng ta luôn đề ra nhiệm vụ đấu tranh chống tham nhũng gắn với chống quan liêu, buôn lậu, tiêu cực, lãng phí. Đấu tranh chống tham nhũng gắn liền với công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, làm trong sạch, và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội. Đặc biệt từ năm 1999 đến nay, Đảng đã phát động thực hiện cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII, gắn với việc đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí.

Phục vụ đông đảo cán bộ, viên chức, người lao động tìm hiểu, nghiên cứu về công tác đấu tranh chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Nhà xuất bản Lao động – Xã hội biên soạn và phát hành cuốn sách “ *Đảng và Nhà nước đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, phát huy dân chủ ở cơ sở trong thời kỳ mới*”. Cuốn sách đã tập hợp đầy đủ, cập nhật những thông tin mới nhất về những công tác này.

Hy vọng cuốn sách sẽ cung cấp những tư liệu thiết yếu, phục vụ công tác, học tập của đông đảo bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN



*PHẦN THỨ NHẤT*

---

**ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG;  
THỰC HIỆN TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

Bản sao lưu trữ





# 1. TẠO CHUYỂN BIẾN TOÀN DIỆN TRONG CÔNG TÁC TỔ CHỨC, CÁN BỘ<sup>(\*)</sup>

*Nông Đức Mạnh*  
*Tổng Bí thư BCH TW Đảng Cộng sản*  
*Việt Nam*

Thưa các đồng chí,

Kiểm điểm hai năm rưỡi thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng, Hội nghị Trung ương 9 khóa IX đã đánh giá toàn diện các nội dung trong Nghị quyết Đại hội IX đề ra: Từ sau Đại hội lần thứ IX của Đảng đến nay, công tác xây dựng, chỉnh đốn đảng, trong đó có công tác tổ chức, cán bộ bám sát nhiệm vụ chính trị, yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, có một số đổi mới về nội dung và cách làm, mang lại kết quả bước đầu trên một số mặt như luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn, được địa phương, ngành thực hiện nghiêm túc, đạt kết quả bước đầu; các cấp ủy và các ban cán sự đảng, đảng đoàn đã quan tâm hơn đến việc xây dựng quy hoạch cán bộ tạo sự chuyển biến về nhận thức và cách làm quy hoạch v.v... Đây là kết quả nỗ lực phấn đấu chung của toàn Đảng, trong đó có đóng góp tích cực và quan trọng của các cấp ủy, đảng đoàn, ban cán sự đảng và hệ thống làm công tác tổ chức, cán bộ. Kết quả công tác xây dựng, chỉnh đốn đảng trên đây đã góp phần quan trọng tạo nên những thành tựu: Giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Bên cạnh những kết quả đạt được, Ban Chấp hành Trung ương cũng đánh giá: Công tác xây dựng đảng vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập, chậm được khắc phục, nhất là chưa ngăn chặn, đẩy lùi được tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Đánh giá và quản lý cán bộ vẫn là khâu yếu chậm được khắc phục. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của nhiều tổ chức đảng ở các cấp còn yếu kém, bất cập, nhất là tính chiến đấu của tổ

---

<sup>(\*)</sup> Phát biểu của đồng chí Nông Đức Mạnh - Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam - tại Hội nghị cán bộ toàn quốc tổng kết công tác tổ chức xây dựng đảng năm 2003; triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, phương hướng, nhiệm vụ năm 2004. Hội nghị tổ chức trong hai ngày 24 và 25-3-2004, tại Hà Nội (Tạp chí *Xây dựng Đảng*, tháng 4-2004).

chức cơ sở đảng, của chi bộ đảng. Trên cơ sở những nhận định đó, tôi nghĩ Hội nghị này là cơ hội tốt để các đồng chí cùng nhau phân tích, thẳng thắn chỉ ra những việc làm được và chưa làm được, phân tích rõ nguyên nhân, đồng thời bàn kỹ phương hướng, nhiệm vụ, nhất là giải pháp để nâng cao chất lượng công tác tổ chức, cán bộ, nhằm "tạo được chuyển biến toàn diện và sâu sắc trong việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng và trong hệ thống chính trị" như yêu cầu của Ban Chấp hành Trung ương, góp phần thúc đẩy thực hiện toàn diện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng:

Tôi nêu thêm một số vấn đề để các đồng chí nghiên cứu, thảo luận.

1. Ngay khi bắt đầu đổi mới, Đảng ta đã xác định lãnh đạo kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Nhiệm vụ quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định đối với toàn cục trong những thập niên trước mắt của thế kỷ XXI này là "Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa". Đây là tư tưởng chỉ đạo không chỉ trong 5 năm của nhiệm kỳ Đại hội IX mà là suốt trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, khơi dậy sức mạnh của toàn dân tộc. Chúng ta khẳng định sự nhất quán tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu cụ thể là phấn đấu để dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đây chính là mục đích được toàn Đảng nhất trí cao, tạo được sự đồng thuận trong xã hội và sự ủng hộ của quốc tế. Đây chính là điểm hội tụ ý chí, tập hợp sức mạnh đại đoàn kết của toàn dân tộc. Mà sức mạnh đại đoàn kết của toàn dân tộc không chỉ ở đồng bào trong nước mà còn là sức mạnh của đồng bào ta đang sinh sống ở nước ngoài. Nói điều đó để thấy rằng công tác tổ chức, cán bộ của chúng ta phải được triển khai trên tinh thần quan điểm này.

Gần 20 năm qua, Đảng ta nắm vững phương hướng chỉ đạo này, do đó sự nghiệp đổi mới đã nắm vững thời cơ, vượt qua nhiều thách thức, đạt được những thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, càng ngày chúng ta càng thấy công tác xây dựng đảng có ý nghĩa rất lớn và mặc dù đã có nhiều cố gắng, đạt được nhiều kết quả, nhưng vẫn chưa ngang tầm nhiệm vụ. Chỉ ra phương hướng cho hoạt động trong những năm còn lại của nhiệm kỳ Đại hội IX, Nghị quyết Trung ương 9 đã nêu rõ: "Chỉ đạo quyết liệt hơn cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng tương xứng với vị trí là nhiệm vụ then chốt". Nghĩa là, Ban Chấp hành Trung ương cho rằng, trong thời gian qua, công tác xây dựng, chỉnh đốn đảng đã được chỉ đạo tích cực nhưng chưa đủ mức, cần tích cực và quyết liệt hơn.

Các cấp ủy đảng cũng như các cán bộ làm công tác xây dựng đảng cần quán

triệt tinh thần này, thể hiện ở việc nâng cao hơn nữa tầm nhận thức, thấy rõ hơn nữa trách nhiệm lớn lao và chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt hơn để đạt hiệu quả cao hơn trong công tác xây dựng, chỉnh đốn đảng.

Xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức có quan hệ chặt chẽ với nhau. Tại Hội nghị này, các đồng chí tập trung thảo luận công tác tổ chức, cán bộ. Do đó, tôi chỉ phát biểu nhấn mạnh thêm một số vấn đề về tổ chức, cán bộ nêu trong Nghị quyết Trung ương lần thứ 9 (khóa IX).

2. Đảng phải vững mạnh từ Trung ương tới cơ sở, những tổ chức cơ sở đảng có vị trí đặc biệt quan trọng. Điều lệ Đảng đã chỉ rõ: "Tổ chức cơ sở đảng là nền tảng của Đảng, là hạt nhân chính trị ở cơ sở". Cơ sở là cấp triển khai thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Đảng ta thường xuyên chăm lo xây dựng, củng cố tổ chức đảng các cấp, cấp trung ương - nơi hoạch định đường lối, chính sách - và cấp cơ sở, tổ chức cơ sở đảng - nơi gắn liền với nhân dân, tập hợp, phản ánh ý nguyện của nhân dân với Đảng và lãnh đạo nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 9 đã nhấn mạnh toàn Đảng tập trung chỉ đạo xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở và hướng về cơ sở, tạo sự chuyển biến rõ rệt, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, gắn xây dựng tổ chức đảng với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở; nhất là đổi mới, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ.

Phải đẩy mạnh việc xây dựng, kiện toàn và tăng sức chiến đấu cho tổ chức cơ sở đảng, đồng thời kiên quyết khắc phục tình trạng thụ động, trì trệ của không ít tổ chức cơ sở đảng. Cần nhanh chóng chấn chỉnh tổ chức đảng ở cơ sở cho phù hợp với sự thay đổi về tổ chức và cơ chế quản lý mới, cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của từng loại hình tổ chức cơ sở đảng; coi trọng củng cố các tổ chức cơ sở đảng ở những địa bàn và lĩnh vực trọng yếu về kinh tế và chính trị. Đặc biệt chú ý đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ năng lực cho đội ngũ cán bộ ở cơ sở.

Cần bố trí lại cán bộ chủ chốt ở những nơi cần thiết, chọn và cử những cán bộ có đủ tiêu chuẩn và điều kiện về tăng cường cho cơ sở. Cử các cấp ủy viên và cán bộ có kinh nghiệm trực tiếp chỉ đạo củng cố cơ sở, để từng bước, càng nhanh càng tốt thu hẹp các cơ sở yếu kém.

Tôi cũng đề nghị với các đồng chí ở từng cấp, từng ngành phân tích kỹ và đánh giá khách quan các đơn vị yếu kém để từ đó có giải pháp cụ thể. Tôi nghe phản ánh có đơn vị, địa phương bằng khen treo đầy trụ sở, trong báo cáo đánh giá là 80-90% đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nhưng chính ở địa phương đó lại có "điểm

nóng". Chúng ta phải phấn đấu phân loại tổ chức cơ sở đảng đúng thực tế để củng cố, xây dựng đội ngũ cán bộ.

Trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền, Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống chính trị, nên công tác xây dựng, chỉnh đốn đảng ở cơ sở phải gắn liền với xây dựng chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể ở cơ sở và phong trào quần chúng, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đồng thời phát huy hiệu quả thật sự của chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể. Có nhiều việc phải làm, nhưng cần tập trung thúc đẩy thực hiện nghiêm túc chế độ tự phê bình và phê bình, nâng cao sức chiến đấu của các chi bộ, tổ chức cơ sở đảng. Bác Hồ đã nói: *Đảng ta có một vũ khí sắc bén để làm cho đảng viên tiến bộ, làm cho Đảng ngày càng mạnh là tự phê bình và phê bình*. Do đó, thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9, các tổ chức cơ sở đảng phải có chuyển biến rõ trong việc thực hiện nghiêm túc chế độ tự phê bình và phê bình, chống cách làm hình thức, chiếu lệ, nể nang, né tránh; hoặc chỉ phê bình mà không tự phê bình, chỉ tự phê bình và phê bình mà không sửa chữa khuyết điểm. Nghiêm cấm hiện tượng trấn áp, trù dập người phê bình cũng như khắc phục tình trạng lợi dụng phê bình để vu cáo, đả kích cá nhân, gây mất đoàn kết nội bộ.

Dân chủ là bản chất của chế độ và Nhà nước ta. Đảng và Nhà nước ta luôn luôn tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân, phát huy sức mạnh to lớn của nhân dân trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Các tổ chức đảng phải thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ, *dân chủ càng tốt bao nhiêu thì quyết định tập trung càng chính xác bấy nhiêu*. Khi thảo luận thì nghiêm túc, thẳng thắn nhưng khi đã có nghị quyết thì mọi người nói và làm theo nghị quyết, không chỉ nói mà không làm hoặc không thể "nói một đằng, làm một nẻo". Đồng thời có cơ chế phát huy quyền làm chủ và quyền giám sát của quần chúng nhân dân đối với cán bộ, đảng viên và đối với những lĩnh vực có những biểu hiện tiêu cực. Phát huy dân chủ bảo đảm các nguyên tắc tổ chức của Đảng trong sinh hoạt đảng và thực hiện cơ chế đóng góp ý kiến của quần chúng, nhân dân để giám sát cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Thực hiện nghiêm túc và thực chất quy chế dân chủ ở cơ sở theo Chỉ thị của Bộ Chính trị nhằm phát huy quyền chủ động, sáng tạo của nhân dân trong phát triển kinh tế, ổn định chính trị, xã hội, cải thiện cuộc sống tinh thần và vật chất của nhân dân, xây dựng các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể ở cơ sở trong sạch, vững mạnh. Có cơ chế thực hiện việc kiểm tra, giám sát, ngăn chặn và khắc phục tình trạng quan liêu, nhũng nhiễu, gây phiền hà đối với dân, kiên quyết

đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, các biểu hiện tiêu cực, tệ nạn xã hội ở cơ sở.

Tôi đề nghị các cấp ủy đảng, trước hết là đồng chí bí thư cấp ủy và các cơ quan chức năng của Đảng, đặc biệt là của cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng, phải có chương trình hành động cụ thể hướng về cơ sở, gắn bó với nhân dân, có chế độ đi công tác cơ sở một cách thiết thực, tránh hình thức, có quy chế phân công các cấp ủy viên phụ trách cơ sở, khắc phục bệnh quan liêu, xa dân, tìm cách nghe được tiếng nói chân thật của cơ sở và nhân dân để tạo ra sự chuyển biến rõ rệt trong việc nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, các chi bộ đảng; gắn xây dựng Đảng với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở, nhất là đổi mới, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ đảng, theo yêu cầu của Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 9.

Tôi muốn nhấn mạnh thêm: Thế mạnh lớn nhất của một Đảng mác-xít là gắn bó chặt chẽ với quần chúng. Mà nguy hiểm lớn nhất là sau khi cầm quyền lại xa rời quần chúng. Đảng ta khẳng định quần chúng nhân dân là nguồn sức mạnh, là gốc rễ cho việc giành thắng lợi; giữ gìn, liên hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân là vấn đề cốt tử trong tác phong của Đảng ta. Sử dụng quyền lực là vì dân, mang lại lợi ích cho dân. Tập trung trí tuệ của quần chúng là để làm cho mọi chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước sát với thực tế, đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của quần chúng. Đây là vấn đề rất lớn, ở bất kỳ giai đoạn cách mạng nào, khi Đảng ta cầm quyền và trong giai đoạn mới này càng đòi hỏi cao hơn.

3. Cán bộ là nhân tố quyết định thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng và chế độ, là khâu then chốt trong công tác xây dựng đảng.

Không có đội ngũ cán bộ tốt thì đường lối, nhiệm vụ chính trị đúng cũng không thể trở thành hiện thực. Trong thời gian qua, công tác cán bộ đã có những thành tựu, bảo đảm có đội ngũ cán bộ ngày một trưởng thành đảm đương nhiệm vụ, vững vàng trước mọi thử thách, thúc đẩy sự nghiệp phát triển đất nước. Nhưng nhìn chung, kết quả đạt được so với mong muốn còn thấp; công tác cán bộ vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập. Chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng phát triển. Tình trạng suy thoái về chính trị và đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, công chức đang là nỗi lo của xã hội, đang là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm niềm tin trong nhân dân. Vẫn có tình trạng bố trí không đúng cán bộ chủ chốt, nhất là người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị. Chưa kịp thời xử lý những cán bộ lãnh đạo,

quản lý một số đơn vị trì trệ, yếu kém quá lâu, để đơn vị xảy ra những vụ tham nhũng lớn và mất đoàn kết.

Đổi mới công tác cán bộ có nhiều nội dung đã nêu trong báo cáo của Ban Tổ chức Trung ương. Tôi nói thêm một số ý:

Qua một số vụ án hoặc kỷ luật đảng vừa qua, có thể thấy công tác đánh giá và quản lý cán bộ là một khâu yếu, chậm được khắc phục, chủ yếu do bệnh nể nang, né tránh, sợ va chạm, dĩ hòa vi quý, thiếu thẳng thắn, chưa thực hiện công khai, chưa sử dụng tốt các tổ chức đảng trong đánh giá cán bộ. Do đó cần phải đổi mới phương pháp đánh giá cán bộ thông qua việc xây dựng và nghiêm chỉnh thực hiện quy trình, quy chế đánh giá cán bộ. Đánh giá cán bộ phải căn cứ vào tiêu chuẩn đức, tài, trong đó đức là gốc, năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, được nhân dân tín nhiệm, không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng; không chen động cơ cá nhân trong việc đánh giá và bổ nhiệm cán bộ. Việc đánh giá cán bộ có đi vào thực chất hay không, có đánh giá đúng cán bộ hay không tùy thuộc vào cấp ủy, cấp có thẩm quyền, người đứng đầu và sự chuẩn bị của cơ quan tham mưu về cán bộ có thực sự trong sáng, công tâm, khách quan hay không. Cần cụ thể hóa phương châm "dân chủ hóa, công khai hóa" trong công tác cán bộ. Cán bộ của Đảng, của Nhà nước cũng là của nhân dân, do đó nhân dân có vai trò quan trọng trong việc đánh giá cán bộ. Cần có cơ chế và thực hiện thành nền nếp việc quần chúng, nhân dân tham gia giám sát, đánh giá cán bộ trước khi sắp xếp, bổ nhiệm, vì "dân biết rõ nhiều việc mà các cấp lãnh đạo không biết" như Bác Hồ đã dạy.

Cán bộ, công chức có nhiều cấp bậc, chức vụ càng cao thì trách nhiệm càng lớn. Trong một tập thể lãnh đạo thì vai trò người đứng đầu có vị trí rất quan trọng. Tài, đức của người đứng đầu có ý nghĩa quyết định năng lực lãnh đạo và uy tín của tập thể lãnh đạo đó. Phải căn cứ vào đức, tài, trình độ được đào tạo, khả năng, sở trường và năng lực quy tụ cán bộ để bố trí, quy hoạch từng loại cán bộ lãnh đạo, quản lý; trên cơ sở đó bồi dưỡng, luân chuyển, thử thách, giám sát, đánh giá cán bộ. Luân chuyển cán bộ theo Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị là một chủ trương đúng. Đây không phải là việc làm mới. Ngay từ khi có Đảng và trải qua các thời kỳ đấu tranh cách mạng, Đảng đã luân chuyển cán bộ từ Nam ra Bắc, từ Bắc vào Nam, vào miền Trung. Bước vào thời kỳ hòa bình và xây dựng có một hiện tượng đáng suy nghĩ là đã có biểu hiện địa phương cục bộ, khép kín: Không phải người tỉnh này thì không làm được bí thư tỉnh này, không phải người huyện kia thì không làm được bí thư huyện kia... Vì vậy, chúng ta tiếp tục luân chuyển cán bộ lãnh đạo và cán bộ

quản lý là hoàn toàn đúng, mà luân chuyển cán bộ ở đây chính là nhằm bồi dưỡng, đào tạo để cán bộ có được trình độ toàn diện. Khi xuống thực tiễn, lao vào thực tiễn, tiếp cận với các vùng miền trên cả nước, người cán bộ sẽ có kinh nghiệm, dày dặn, để sau này khi được bố trí vào công việc thì không lúng túng, không bị động. Luân chuyển cán bộ không phải là cho đi thử việc. Luân chuyển cán bộ là để bố trí, sắp xếp cán bộ cho đúng với yêu cầu của cách mạng. Luân chuyển cán bộ lên, xuống, giữa vùng này với vùng khác là việc sắp xếp, bố trí, phân công cán bộ, đảng viên một cách bình thường, là cơ sở tốt cho lựa chọn, bố trí đúng cán bộ, là cơ hội tốt để phát huy tài năng, trí tuệ, năng lực của từng cán bộ. Tôi rất mừng là một số đồng chí được luân chuyển thể hiện được vai trò, bản lĩnh của mình.

Đội ngũ chúng ta qua các thế hệ đều được thử thách, rèn luyện trưởng thành trong phong trào cách mạng của quần chúng, cho nên Đảng vững vàng, đất nước đi lên. Đây là yếu tố cực kỳ quan trọng mà trong điều kiện mới chúng ta cần phải phát huy và làm thật tốt.

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, có kết quả cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII và Kết luận của Hội nghị Trung ương lần thứ tư (khóa IX) với các giải pháp đồng bộ. Chúng ta đã có những bài học sâu sắc về sự sa ngã, sống buông thả, thoái hóa, biến chất, không giữ gìn phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, vi phạm kỷ luật đảng, pháp luật nhà nước của một số cán bộ, kể cả một số cán bộ cao cấp. Những khuyết điểm mà cán bộ, đảng viên thường mắc phải có nhiều nguyên nhân, nhưng có một nguyên nhân sâu xa đó là bệnh cá nhân chủ nghĩa. Mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, mỗi thời kỳ cách mạng đều có những biểu hiện khác nhau của chủ nghĩa cá nhân. Đã là chủ nghĩa cá nhân thì làm việc gì cũng nghĩ đến lợi ích riêng của mình trước. Do chủ nghĩa cá nhân mà đi chỗ gian khổ là ngại, khó khăn là không muốn làm, từ đó sa vào tham ô, tham nhũng, thoái hóa, biến chất, háms danh lợi, thích địa vị, quyền hành. Đặc biệt, chủ nghĩa cá nhân sẽ dẫn đến mất đoàn kết, bè phái, thiếu tính tổ chức, kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và cuối cùng là làm hại đến uy tín, sự nghiệp của Đảng, của nhân dân. Đây là căn bệnh hết sức nguy hiểm làm suy yếu Đảng, làm mất sức chiến đấu của Đảng. Bác Hồ từng dạy phải nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân. Chúng ta phải xem đây là công việc thường xuyên, hàng ngày. Trong điều kiện hiện nay, đây là nhiệm vụ hết sức cấp bách và phải kiên quyết làm bằng được để thực hiện lời dạy của Bác Hồ. Cần nghiêm khắc nhận ra những khuyết điểm trong



công tác quản lý cán bộ, đảng viên ở cơ quan và ở nơi cư trú dẫn tới chỗ nắm không chắc tình hình công tác, sinh hoạt của cán bộ, để cán bộ mắc vào vòng tội lỗi, làm giảm uy tín của Đảng và Nhà nước ta. Những bài học đau xót đó cần được nghiêm khắc kiểm điểm và khắc phục. Tăng cường tự phê bình và phê bình, thực hiện cơ chế giám sát của nhân dân, tăng cường công tác quản lý cán bộ là để bảo vệ cán bộ, ngăn ngừa kịp thời khi có dấu hiệu vi phạm, giữ vững uy tín của Đảng và Nhà nước trong nhân dân. Mặt khác, khi đã mắc lỗi, phạm tội thì mọi đảng viên đều bình đẳng trước Điều lệ Đảng, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Kiên quyết xử lý theo kỷ luật đảng và pháp luật, không dùng hình thức xử lý nội bộ khi đã có đầy đủ chứng cứ vi phạm pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức bao che, "chạy tội". Nghiêm khắc trong xử lý các sai phạm là để ngăn ngừa, răn đe những sai phạm trở thành phổ biến, cũng là biện pháp bảo vệ đội ngũ cán bộ đảng và nhà nước, bảo vệ uy tín của Đảng và Nhà nước.

Công tác tổ chức và cán bộ là công tác của các cấp ủy đảng, trước hết là của đồng chí bí thư cấp ủy. Nhưng đội ngũ cán bộ Ngành Tổ chức có vai trò tham mưu cho các cấp ủy đảng thực hiện các chủ trương chính sách về tổ chức, cán bộ của Đảng cũng có trách nhiệm rất quan trọng. Các đồng chí làm công tác tổ chức, cán bộ, quản lý đảng viên của Đảng trước hết phải là những cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức trong sáng, cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư, công tâm, chính trực, tâm huyết với sự nghiệp của Đảng và dân tộc.

Nếu để một bộ phận nào đó trong đội ngũ cán bộ tổ chức hư hỏng thì đây sẽ là một kẽ hở rất lớn trong Đảng. Kiên quyết chống mọi biểu hiện tiêu cực mà xã hội thường gọi là "chạy chức, chạy quyền" trong hoạt động của hệ thống tổ chức, cán bộ. Trong thời gian tới, nhiệm vụ công tác tổ chức và cán bộ rất nặng nề, trước mắt là phục vụ cho việc củng cố, sắp xếp bộ máy các cấp qua bầu cử Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và đại hội đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội lần thứ X của Đảng. Làm tốt bầu cử Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp là một bước chuẩn bị tốt cho đại hội đảng bộ các cấp. Đại hội đảng bộ các cấp sắp tới làm thật tốt đó là sự chuẩn bị tốt nhất cho Đại hội Đảng toàn quốc.

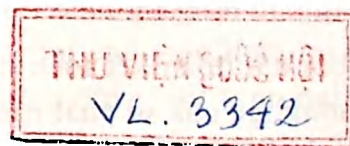
Về lâu dài phải thực hiện cho được chiến lược cán bộ của Đảng, nhất là cần sớm có chương trình và kế hoạch triển khai dự án nhà nước thí điểm phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nguồn nhân lực tài năng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ có chất lượng, đảm bảo tính kế thừa và phát triển, vững vàng trước thử thách, đáp ứng ngày càng tốt hơn sự nghiệp

xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do đó, các đồng chí cần phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm, nâng cao tinh thần trách nhiệm trước Đảng và nhân dân, đổi mới phong cách làm việc, hoàn thành nhiệm vụ Đảng giao. Đồng thời cần phối hợp chặt chẽ giữa Ban Tổ chức Trung ương và ban tổ chức các cấp ủy với các ban khác của Đảng để tăng cường công tác bồi dưỡng, kiểm tra, góp sức chung tạo ra sức mạnh tổng hợp thực hiện tốt hơn công tác tổ chức, cán bộ.

Nhân dịp Hội nghị cán bộ toàn quốc tổng kết công tác tổ chức xây dựng đảng, thay mặt Bộ Chính trị, tôi chúc toàn Ngành Tổ chức xây dựng Đảng phát huy truyền thống vẻ vang, tiếp tục phấn đấu, thu được nhiều thành tích tốt hơn nữa trong công tác tham mưu, giúp Ban Chấp hành Trung ương Đảng và các cấp ủy đảng về công tác tổ chức, cán bộ.

Xin cảm ơn.

Bản sao lưu trữ



## 2. ĐƯA CUỘC VẬN ĐỘNG THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ LÊN MỘT BƯỚC MỚI, RỘNG RÃI HƠN, HIỆU QUẢ HƠN, THIẾT THỰC HƠN<sup>1</sup>

*Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh*

Dân chủ là khát vọng sâu xa, cũng là thành tựu cuộc đấu tranh lâu dài của các dân tộc và của loài người. Trong xã hội ta, xã hội do nhân dân làm chủ thì dân chủ vừa là mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội vừa là cơ chế và phương thức để vận hành quyền lực của nhân dân trong quản lý nhà nước và tổ chức đời sống xã hội. Luật pháp của nước ta bảo đảm quyền tự do, bình đẳng của công dân, coi nhân dân là cội nguồn của sức mạnh và là người nắm giữ quyền lực. Quyền làm chủ của nhân dân được phát huy, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa mở rộng tức là khả năng thu hút tạo điều kiện để nhân dân ngày càng tham gia sâu sắc vào công việc của Nhà nước, tham gia xây dựng luật pháp, chính sách, hưởng quyền lợi và chủ động thực hiện tốt nghĩa vụ của công dân. Ở mỗi nước, trình độ của nền dân chủ trong xã hội tùy thuộc phần lớn vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, quyền hạn và năng lực thực hiện quyền làm chủ của các tầng lớp nhân dân. Xã hội ta càng phát triển càng đòi hỏi và càng có điều kiện mở rộng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ có tính ưu việt so với tất cả các nền dân chủ từ trước đến nay, nó thể hiện đầy đủ nhất quyền của nhân dân làm chủ đất nước, xã hội, được hưởng các lợi ích chính đáng do luật pháp của nhà nước bảo đảm, do đó là nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử.

Đảng ta coi đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực của sự phát triển xã hội, coi phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" là biểu hiện cụ thể về thực hiện quyền làm chủ của nhân dân trong đời sống ở cơ sở. Trong Quy chế Dân chủ ở cơ sở, Nhà nước đã quy định những việc, những nội dung để nhân dân được biết, được bàn, được quyết định, được làm, được kiểm tra. Đó thực sự là một bước tiến trong việc thực hiện quyền dân chủ trực tiếp và nâng cao chất lượng dân chủ đại diện của nhân dân.

Thực tế 6 năm thực hiện Chỉ thị số 30 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về xây

---

<sup>1</sup> . Tạp chí Cộng sản (điện tử) số 68-2004

dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở đã chứng minh được tính đúng đắn và sáng tạo của sự lãnh đạo của Đảng ta. Theo các báo cáo tổng kết được trình bày tại Hội nghị này, Quy chế Dân chủ ở cơ sở thể hiện ý Đảng hợp với lòng dân, đã được đông đảo cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân đồng tình ủng hộ và tích cực thực hiện. Quy chế đã đem lại nhiều kết quả và ý nghĩa thiết thực về nhiều mặt, góp phần làm chuyển biến đáng kể nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể, giữ vững sự ổn định và phát triển chế độ chính trị từ cơ sở, tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm cho người dân có điều kiện tham gia trực tiếp vào công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, thắt chặt mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và đoàn thể với nhân dân.

Trong cuộc sống ở cơ sở, quyền làm chủ của nhân dân ngày càng được tôn trọng, sức mạnh về vật chất và tinh thần của nhân dân được thể hiện thành các phong trào thi đua yêu nước, xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng đời sống văn hóa. Bằng sức mạnh của Nhà nước và của nhân dân, hàng vạn công trình lớn nhỏ như: đường giao thông, công trình thủy lợi, thủy điện, trường học, trạm y tế, bệnh viện đã được xây dựng với hàng ngàn tỉ đồng và hàng chục triệu ngày công do nhân dân đóng góp; hơn 17 vạn ngôi nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, vườn cây tình nghĩa, nhiều tỉ đồng tiền trợ giúp, sổ tiết kiệm, sổ bảo hiểm... được trao tặng cho các hộ nghèo và các gia đình chính sách, gia đình có công với nước. Việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở còn góp phần làm chuyển biến phương thức lãnh đạo, công tác điều hành, quản lý và lễ lối làm việc của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, nâng cao thêm tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, tạo dựng bầu không khí dân chủ, cởi mở và tăng cường sự đồng thuận trong xã hội.

Để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, theo tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị và Ban Bí thư, các cấp ủy đảng đã chỉ đạo chặt chẽ việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, làm từng bước vững chắc, có chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm, triển khai từ trong Đảng, trong cán bộ rồi mới mở rộng ra nhân dân, nhân ra diện rộng. Công tác kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, đúc rút kinh nghiệm cũng có những tiến bộ đáng ghi nhận. Thay mặt Bộ Chính trị, tôi nhiệt liệt biểu dương các địa phương, đơn vị đã quán triệt và chỉ đạo triển khai thực hiện tốt Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở trong 6 năm qua.

Trong khi khẳng định những kết quả đạt được, chúng ta cũng thấy rõ rằng, thực trạng dân chủ ở cơ sở chưa làm cho chúng ta hài lòng. Quy chế Dân chủ ở cơ sở ban hành đã 6 năm, song vẫn còn một bộ phận cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh

nghiệp nhà nước chưa triển khai thực hiện; trong số địa phương, đơn vị đã thực hiện thì chỉ xấp xỉ một phần ba làm tốt. Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền, các ngành còn chưa đúng đắn về tầm quan trọng của việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở. Lãnh đạo, điều hành chưa thống nhất, chỉ đạo thực hiện không thường xuyên, có nơi còn nặng về hình thức, buông lỏng hoặc khoán trắng cho Ban Chỉ đạo... Do vậy, tại Hội nghị này, tôi đề nghị các đồng chí đại biểu khi thảo luận cần nhìn thẳng vào sự thật, phân tích rõ chất lượng và hiệu quả về chính trị, kinh tế - xã hội do phát huy dân chủ mang lại, căn cứ vào yêu cầu và nội dung Quy chế Dân chủ đề ra cho từng loại hình cơ sở mà trả lời cho được câu hỏi: đã thực sự đạt yêu cầu của Chỉ thị Bộ Chính trị đề ra chưa? Phải chăng nhờ thực hiện được một phần chủ trương "dân biết", "dân bàn" mà nhìn chung đông đảo nhân dân đã phát huy được trí tuệ, đóng góp tích cực vào chủ trương và chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở cơ sở? Còn những vấn đề và nội dung đã giao cho dân được trực tiếp quyết định thì sao? Vì sao ở nơi này, nơi khác, tình hình khiếu kiện về mất dân chủ và các tranh chấp kinh tế từ các cơ sở vẫn tiếp tục gia tăng? Vì sao cơ chế bảo đảm việc "dân kiểm tra", Mặt trận và các đoàn thể giám sát lại chưa làm được nhiều, nhất là trong đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội? Tại sao Quy chế thực hiện ở khu vực các cơ quan, doanh nghiệp tác dụng còn hạn chế?

Thông qua việc kiểm điểm thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, các đồng chí cần tiếp tục làm sáng tỏ hơn nữa bản chất nền dân chủ của ta, đặc biệt là mối quan hệ giữa dân chủ với kinh tế, dân sinh và dân trí cũng như mối quan hệ giữa dân chủ với pháp luật và kỷ cương, kỷ luật.

Mục tiêu phấn đấu của toàn Đảng và toàn dân ta là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Nền dân chủ mà chúng ta đang ra sức xây dựng là nền dân chủ của tuyệt đại đa số nhân dân, gắn với công bằng và tiến bộ xã hội trong từng bước phát triển và từng chính sách phát triển. Nhờ đổi mới toàn diện và phát huy dân chủ mạnh mẽ, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội và các mặt khác, qua đó, càng thấy rõ mối quan hệ khăng khít giữa dân chủ với kinh tế: dân chủ tạo điều kiện cho kinh tế phát triển và sự phát triển về kinh tế là điều kiện cơ bản, cần thiết cho việc xây dựng một nền dân chủ tiến bộ. Bác Hồ nói: "Lãnh đạo một nước mà để cho dân mình lạc hậu, bị thiệt thòi trong hưởng hạnh phúc con người cũng là mất dân chủ". Với ý nghĩa ấy, chủ trương xóa đói giảm nghèo, nâng cao từng bước đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân, các vùng, miền trong cả nước cùng phát triển chính là sự phát huy dân chủ một cách thiết thực nhất.

Dân chủ là phạm trù chính trị - xã hội, mang đậm dấu ấn của truyền thống, đặc

điểm dân tộc và lợi ích dân tộc. Không một nước nào có quyền áp đặt các khái niệm và nội dung dân chủ của mình cho các quốc gia khác. Do đó, chúng ta kiên quyết đấu tranh với các âm mưu, thủ đoạn lợi dụng chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền" xuyên tạc các vấn đề dân tộc, tôn giáo để can thiệp vào công việc nội bộ nước ta. Nhưng trong nước, chúng ta kiên quyết thực hiện đường lối của Đảng và Nhà nước ta phát huy sức mạnh toàn dân tộc, trong đó sức mạnh của chế độ nhân dân làm chủ gắn bó hữu cơ với sức mạnh của nền kinh tế, của chính trị, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở là khâu đột phá trong toàn bộ quá trình phát huy dân chủ xã hội trong thời kỳ mới. Trong khi hết sức coi trọng việc phát huy dân chủ từ cấp Trung ương, nơi hoạch định các chủ trương và chính sách vĩ mô, coi trọng phát huy dân chủ ở các cấp địa phương, nơi vận dụng một cách hiệu quả các chủ trương và chính sách của Trung ương tại địa phương, cũng là cầu nối giữa Trung ương và cơ sở, chúng ta phải ra sức nắm lấy việc phát huy dân chủ cơ sở, thực hiện một cách đầy đủ và toàn diện Quy chế Dân chủ ở cơ sở để tạo ra một bước tiến mạnh mẽ trong thực hiện chế độ dân chủ ở nước ta. Phải coi trọng Quy chế như là một bảo bối, thật sự chỉ đạo, thực hiện có nền nếp và duy trì một cách thường xuyên, liên tục. Đẩy mạnh dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân từ trung ương đến cơ sở trở thành giải pháp hữu hiệu, hỗ trợ cho cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, cải cách hành chính nhà nước, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu. Đảng ta từng khẳng định dân chủ là quy luật hình thành, phát triển và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị - xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới xã hội ta. Trước mắt, cần phát huy những kết quả việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, thúc đẩy các phong trào thi đua yêu nước để thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001 - 2005), chuẩn bị cho Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng .

Dân chủ với pháp luật, kỷ cương, kỷ luật là những mặt thống nhất trong chế độ dân chủ. Quyền dân chủ của mỗi công dân được thể hiện trong luật pháp và được luật pháp bảo đảm. Cho nên thực thi dân chủ phải đi đôi với thực thi pháp luật, dân chủ đi liền với kỷ cương, quyền hạn đi đôi với trách nhiệm. Dân chủ càng được mở rộng thì việc thực thi pháp luật càng có hiệu quả. Điều đáng nói là hiện nay, bên cạnh việc thực hiện chưa tốt các Quy chế lại đang có tình hình trật tự, kỷ cương không nghiêm, thiếu tôn trọng pháp luật. Đã có nhiều hiện tượng lợi dụng dân chủ, vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền dân chủ của số đông nhân dân. Do đó, cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để nhân dân nhận thức đầy đủ rằng, muốn dân chủ được phát huy, nhất thiết phải tôn trọng pháp luật, giữ vững kỷ cương. Cần có nhiều hình thức, biện pháp có hiệu quả hơn nữa trong phổ biến sâu rộng các

chính sách, pháp luật trong nhân dân. Phải giữ vững kỷ cương, pháp luật ngay trong hàng ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, thực hiện thống nhất trong cả nước, từ trên xuống dưới, từ trong Đảng ra ngoài xã hội.

Đảng ta là Đảng cầm quyền, không có lợi ích nào khác ngoài việc phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Mục tiêu cao nhất của Đảng ta là đấu tranh nhằm giải phóng triệt để con người, mang lại quyền làm chủ thực sự cho nhân dân. Để phát huy dân chủ xã hội, Đảng ta phải nêu gương về dân chủ và lãnh đạo chặt chẽ quá trình phát huy dân chủ. Trong sinh hoạt đảng, từ sinh hoạt chi bộ đến sinh hoạt cấp ủy, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; đấu tranh kiên quyết với những hiện tượng độc đoán, chuyên quyền cũng như dân chủ hình thức, vô tổ chức, vô kỷ luật, gây mất đoàn kết nội bộ. Thực hành dân chủ trong sinh hoạt đảng đi liền với việc nâng cao chất lượng tự phê bình và phê bình trong Đảng, đồng thời thực hiện tốt các quy định, để nhân dân tham gia góp ý, phê bình xây dựng Đảng.

Thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả Quy chế Dân chủ ở cơ sở là trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, các ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, trước hết là của đồng chí bí thư cấp ủy đảng và của thủ trưởng cơ quan nhà nước.

Cấp ủy đảng cần tiếp tục đổi mới, tăng cường sự lãnh đạo theo hướng dân chủ, tôn trọng tôn chỉ, mục đích, điều lệ và các luật liên quan đến các tổ chức quần chúng, tuyệt đối không áp đặt, làm thay, mà giữ định hướng và luôn gợi mở sự chủ động và sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân cần chuyển mạnh các hoạt động của mình về cơ sở, sát nhân dân, làm việc theo tinh thần "trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, và có trách nhiệm với dân", "nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin", khắc phục bằng được lối làm việc hành chính, quan liêu, xa dân.

Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) đã ra Nghị quyết quan trọng về "Một số chủ trương, chính sách, giải pháp lớn nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng". Có liên quan tới việc tiếp tục thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, trong thời gian tới, tôi đề nghị các đồng chí đặc biệt quan tâm đến một số nội dung sau:

Một là, tiếp tục quán triệt sâu sắc 5 quan điểm chỉ đạo của Đảng đã được nêu trong Chỉ thị số 30 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở; nâng cao hơn nữa nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, các cấp chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc đưa

cuộc vận động thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở lên một bước mới, rộng rãi hơn, hiệu quả hơn, thiết thực hơn.

Hai là, thực hiện những giải pháp đồng bộ, nhằm từng bước hoàn thiện cơ chế làm chủ của nhân dân, xây dựng và thực hiện Quy chế trong Đảng, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị, đổi mới phương thức hoạt động, xây dựng mối quan hệ phối hợp giữa các tổ chức dưới sự lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở nhằm thực hiện Quy chế trong cả ba loại hình cơ sở.

Ba là, tiếp tục đổi mới công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở có năng lực tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, biết thông qua việc chỉ đạo thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở mà hướng dẫn và phát huy quyền làm chủ và tính tự quản của dân, công tâm, thạo việc, tận tụy với dân, không tham nhũng, ức hiếp dân, được dân tín nhiệm. Kiên quyết đưa ra khỏi bộ máy của Đảng và chính quyền những cán bộ, đảng viên, công chức thoái hóa, biến chất, tham nhũng, sách nhiễu dân và kịp thời thay thế những người không đáp ứng yêu cầu công việc.

Bốn là, coi trọng việc tổ chức chỉ đạo thực hiện Quy chế từ trung ương đến cơ sở, đưa nội dung Quy chế Dân chủ ở cơ sở vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, cơ sở, của các cấp, các ngành. Xác định rõ vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng và người đứng đầu trong việc tổ chức thực hiện Quy chế, tạo nên sự thống nhất trong công tác chỉ đạo.

Với những kết quả đã đạt được cũng như những việc chưa làm được qua 6 năm thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị (khóa VIII), Hội nghị lần này nhất định phải bàn và tìm ra được những giải pháp thiết thực để tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn nữa Quy chế Dân chủ ở cơ sở, nâng cao lòng tin vững chắc của nhân dân vào Đảng và chính quyền ta.



### 3. ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG VÀ SỰ QUẢN LÝ CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ<sup>(\*)</sup>

*GS. TS. Lê Hữu Nghĩa*  
*Ủy viên TW Đảng*

Có thể nói cơ sở (xã, phường, thị trấn) là hình ảnh xã hội thu nhỏ. Mọi mặt của đời sống xã hội đều diễn ra hằng ngày ở cơ sở. Cán bộ chính quyền cơ sở là những người hằng ngày trực tiếp tiếp xúc với dân, đem chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống và biến thành hành động cách mạng của quần chúng. Vai trò và uy tín của Đảng, Nhà nước được thể hiện thông qua đội ngũ cán bộ cơ sở. Cán bộ cơ sở (cả cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể) là cầu nối giữa Đảng với dân. Cùng với cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở là những người quyết định mọi công việc ở cơ sở và là người chịu trách nhiệm trước Đảng và nhân dân về sự thành bại của sự nghiệp cách mạng ở cơ sở. Phẩm chất đạo đức, trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ đảng và chính quyền cơ sở là yếu tố làm nên sức mạnh ưu việt của chế độ ta. Chính quyền cơ sở có trách nhiệm tổ chức, quản lý điều hành mọi hoạt động xã hội trên địa bàn. Muốn làm được điều đó chính quyền cơ sở phải nắm bắt và vận dụng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, đề ra kế hoạch thực hiện và là người tuyên truyền, vận động, tổ chức nhân dân thực hiện; kiểm tra, giám sát, uốn nắn những lệch lạc, qua đó góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở cơ sở.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu kế hoạch 5 năm (2001 - 2005) và mục tiêu tổng quát của Chiến lược kinh tế 10 năm (2001 - 2010), phấn đấu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp, Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã nhấn mạnh: Cải cách tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước gắn liền với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Thực hiện đồng thời các nhiệm vụ cải cách thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực. Trong giai đoạn cách mạng mới, việc củng cố và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng

---

<sup>(\*)</sup> Bài đăng trên Tạp chí *Cộng sản* số tháng 3-2001.

và vai trò quản lý của Nhà nước các cấp từ Trung ương đến cơ sở theo hướng hiện đại hóa, chất lượng và hiệu quả đã trở thành vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng. Để sớm đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, một vấn đề quan trọng cần được giải quyết là tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền cơ sở. Dưới đây xin đưa ra một số giải pháp nhằm đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của chính quyền cơ sở:

### **1. Lãnh đạo kiện toàn chính quyền cơ sở thông qua việc tiếp tục thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở.**

Muốn nâng cao vai trò và năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng và hiệu lực quản lý của chính quyền cơ sở, cần phải tiếp tục triển khai việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở một cách kiên trì và mạnh mẽ trong toàn quốc. Trước hết, cần tiếp tục tuyên truyền, giải thích sâu rộng trong cán bộ và nhân dân mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của Quy chế dân chủ ở cơ sở. Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là nhằm đổi mới quan hệ giữa Đảng - chính quyền và nhân dân, đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng và phương thức điều hành của chính quyền cũng như hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở cơ sở. Trước đây, Đảng ta từng nêu lên công thức: "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ" để xác định mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhưng có lúc, có nơi chưa hiểu và thực hiện công thức này một cách đúng đắn theo tinh thần dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhất là ở cấp cơ sở. Trong thực tế, ở không ít cơ sở đã diễn ra tình trạng: Đảng lãnh đạo có nghĩa là Đảng quyết định tất cả mọi việc ở cơ sở, còn chính quyền thì ra mệnh lệnh để dân thi hành, biến nhân dân đơn thuần là đối tượng bị lãnh đạo, thụ động, chứ không phải với tư cách là người chủ. Ở một số nơi, người dân không thể hiện được quyền trực tiếp đối với tổ chức đảng và chính quyền cơ sở. Vì vậy, dẫn đến tình trạng cán bộ nắm lấy quyền hành để mưu cầu lợi ích cá nhân, quan liêu, tham nhũng, ức hiếp nhân dân, vi phạm pháp luật, hình thành một tầng lớp cán bộ đặc quyền, đặc lợi, đứng trên dân, làm cho nhân dân rất bất bình. Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là sự khẳng định lại vai trò của dân, mọi quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân. Xuất phát từ đó mà đòi hỏi Đảng phải đổi mới phương thức lãnh đạo của mình. Đảng ta là Đảng cầm quyền. Đảng lãnh đạo Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Nhưng sự lãnh đạo của Đảng phải được thực hiện bằng phương thức dân chủ. Tổ chức đảng ở cơ sở không phải là đơn vị đề ra chính sách, luật pháp mà là lãnh đạo làm cho chính sách, luật pháp trở nên thông suốt đến dân để dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra. Đảng ủy không quyết định thay dân mà tổng hợp, đề xuất để dân biết, dân bàn, và quyết định trực tiếp hay thông qua chính quyền cơ sở. Đảng thống nhất

quản lý, giáo dục và đào tạo cán bộ, đảng viên để thông qua bầu cử dân chủ, được dân chọn vào các chức vụ cần thiết. Tập thể đảng bộ và từng đảng viên phải sống gương mẫu, chịu sự kiểm tra và giám sát của dân, hướng dẫn dân, cùng với dân thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Sự lãnh đạo của tổ chức đảng là tập hợp, vận động quần chúng, khơi dậy sáng kiến, tính chủ động của dân để dân thực hiện quyền lực của Nhà nước, tuyệt nhiên không phải làm thay dân, quyết định thay dân. Đảng lãnh đạo cũng chính là phương thức củng cố mối quan hệ giữa Đảng với dân ngày càng gần gũi, nắm được tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, tổ chức thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Chính quyền cơ sở là công cụ của dân, do dân trực tiếp bầu ra, được nhân dân ủy quyền trong việc quản lý, điều hành các hoạt động quản lý trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng tại địa bàn cơ sở. Nếu trước đây nhiều khi cán bộ chính quyền quản lý, điều hành bằng phương pháp hành chính, mệnh lệnh, dân không được biết, không được bàn thì nay việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đã chuyển sang phương thức dân chủ và công khai hóa. Quy chế dân chủ đã tạo ra khung pháp lý để thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, làm rõ hơn nội dung quyền làm chủ và cách thức tiến hành các quyền đó. Chính quyền cơ sở trước khi quyết định một vấn đề gì, nhất là những vấn đề có quan hệ mật thiết đến đời sống vật chất và tinh thần của dân, phải đưa ra để dân thảo luận và đối thoại với dân. Chính quyền nghe dân nói và nói cho dân nghe, qua đó tập trung được những ý kiến đúng đắn của dân thành những quyết định để dân thực hiện và kiểm tra. Mọi khoản thu, chi và các khoản đóng góp của dân đều phải tự nguyện, công khai cho dân biết để dân giám sát. Trong Quy chế dân chủ ở cơ sở quy định 24 việc chính quyền phải thông tin kịp thời và công khai để dân biết; nêu 8 điểm nhân dân bàn tham gia ý kiến trước khi chính quyền quyết định; ghi 10 việc nhân dân giám sát, kiểm tra đã chỉ rõ trách nhiệm của chính quyền trong việc thực hiện quy chế và trách nhiệm đối với dân. Cán bộ chính quyền phải chịu sự giám sát của dân, dân thực thi quyền bãi miễn, bãi nhiệm đối với những cán bộ thiếu năng lực, phẩm chất và đạo đức, không còn được dân tín nhiệm.

Nhân dân, với tư cách là người chủ, không chỉ được tổ chức hành động thông qua chính quyền nhà nước mà còn bằng những tổ chức rộng rãi như Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội. Do đó, Quy chế dân chủ ở cơ sở cũng nêu trách nhiệm của chính quyền phải phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở cơ sở để thực hiện các điều “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, đồng thời Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể có trách nhiệm vận động nhân dân tham gia giám sát chính quyền, cùng với Đảng, chính quyền thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cũng phải đổi mới phương thức hoạt động, đi sâu đi sát hội viên, chăm sóc và bảo vệ lợi ích chính đáng của hội viên.

Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là sự kết hợp chặt chẽ dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, đòi hỏi cán bộ chính quyền cơ sở phải tự mình vươn lên, ra sức học tập, nâng cao trình độ chính trị, trình độ quản lý và rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng để đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ đổi mới, nhằm phát huy nội lực của nhân dân trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đây là một biện pháp rất quan trọng để nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của chính quyền cơ sở.

Để lãnh đạo thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, đòi hỏi tổ chức đảng, chính quyền ở cơ sở cũng phải đổi mới phương thức lãnh đạo và phương thức quản lý cho phù hợp và phải tiến hành kiểm tra, đôn đốc, tạo mọi điều kiện giúp cơ sở thực hiện. Tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung, làm cho Quy chế dân chủ ở cơ sở ngày càng hoàn thiện, nhất là bổ sung những vấn đề trong quy chế còn thiếu chế tài thực hiện. Chẳng hạn, như chế tài đối với cán bộ, nếu cán bộ không thực hiện các quyền dân chủ của dân thì xử lý như thế nào. Dân chủ ở đây không còn là quan niệm đạo đức mà trở thành thể chế nhà nước bắt buộc phải thực hiện. Để làm cho Quy chế dân chủ ở cơ sở được thực thi một cách có hiệu lực hơn, tiến tới Quốc hội nên ra một đạo luật chứ không chỉ dừng lại ở nghị định tạm thời của Chính phủ.

## **2. Tổng kết kinh nghiệm và kiện toàn bộ máy chính quyền cơ sở.**

Chính quyền cấp cơ sở là đơn vị quản lý hành chính nhà nước trực tiếp với nhân dân, vừa mang tính chất nhà nước vừa mang tính chất tự quản của cộng đồng cơ sở. Nó là sự kết hợp giữa dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, thể hiện quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước theo một cơ chế dân chủ. Do đó, tổ chức bộ máy chính quyền cần tinh giản, gọn nhẹ, coi trọng chất lượng hơn số lượng. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân không nên quy định cứng nhắc mà tùy theo yêu cầu, đặc điểm, tình hình của từng cơ sở mà có số lượng cơ cấu hợp lý. Ở những cơ sở đông dân, hội đồng nhân dân, ngoài chủ tịch, phó chủ tịch, nên có thêm thư ký thường trực văn phòng để tập hợp ý kiến của dân, chuẩn bị cho các kỳ họp của Hội đồng nhân dân bàn và quyết định những vấn đề thiết thực mà dân quan tâm, làm cho những nghị quyết của Hội đồng nhân dân có chất lượng, hợp lòng dân và dân sẽ tích cực thực hiện. Xây dựng bộ máy và có cơ chế kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân đối với Ủy ban nhân dân và cán bộ của ủy ban nhân dân, kịp thời ngăn chặn những việc làm trái pháp luật và những hành vi tiêu cực, giúp Ủy

ban nhân dân quản lý, điều hành công việc có hiệu quả. Hội đồng nhân dân nên họp 4 tháng một lần để kiểm điểm việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng nhân dân, điều chỉnh, bổ sung hoặc ra những nghị quyết mới. Đại biểu Hội đồng nhân dân cần có chế độ định kỳ tiếp xúc trực tiếp với cử tri (ở cơ sở không nên chỉ tiếp xúc với đại biểu cử tri), để phổ biến nghị quyết của Hội đồng nhân dân và nghe cử tri phát biểu ý kiến, đề xuất những vấn đề mà cử tri quan tâm, thông qua đó kiểm tra hiệu lực của các nghị quyết của hội đồng, xem xét những nghị quyết đó có được cử tri tiếp nhận và thực hiện hay không để kịp thời rút kinh nghiệm điều chỉnh, bổ sung.

Các kỳ họp của Hội đồng nhân dân nên có nội dung nghe Ủy ban nhân dân báo cáo việc chấp hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, việc quản lý, điều hành của ủy ban nhân dân. Hội đồng nhân dân xem xét, đánh giá kết quả, ưu, khuyết điểm hoạt động của Ủy ban nhân dân và xem xét những đề nghị của Ủy ban nhân dân kết hợp với ý kiến của cử tri mà Hội đồng nhân dân đã tập hợp được để ra nghị quyết. Thực hiện được như vậy, những nghị quyết của Hội đồng nhân dân mới có chất lượng và hiệu quả. Đối với những ý kiến của cử tri về những vấn đề thuộc thẩm quyền của các cấp trên thì Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân báo cáo cho cử tri biết và đưa lên các cấp có thẩm quyền giải quyết và sẽ báo cáo lại với cử tri. Cử tri có quyền phê bình, chất vấn Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cũng như đại biểu Hội đồng nhân dân và các thành viên của ủy ban nhân dân. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cũng như các thành viên được phê bình, chất vấn phải trả lời cử tri những vấn đề gì mình tiếp thu và sửa chữa, những vấn đề gì cần trình bày lại cho rõ với tinh thần thật sự cầu thị và tôn trọng cử tri.

Ủy ban nhân dân có tư cách vừa là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân vừa là cơ quan hành chính nhà nước ở cơ sở. Tùy thuộc vào quy mô của từng cơ sở và các loại hình cơ sở khác nhau mà quy định số lượng thành viên của ủy ban nhân dân, chủ tịch, phó chủ tịch, thư ký và các ủy viên. Ở những cơ sở dân ít, địa bàn gọn thì các thành viên của Ủy ban nhân dân không chuyên trách mà kiêm nhiệm một số việc. Các thành viên của Ủy ban nhân dân không nhất thiết phải ngồi bàn giấy mà phải đi xuống dân, trao đổi, bàn bạc với dân, giải quyết những vấn đề bức thiết của dân thuộc thẩm quyền của mình, không trái với pháp luật. Kiện toàn các ban chuyên môn, giúp việc cho ủy ban, nhất là các ban tài chính, kế toán, văn phòng, thống kê, tư pháp, địa chính, công an, văn hóa - thông tin. Cán bộ của các ban này phải có trình độ và năng lực chuyên môn và được bố trí, sắp xếp ổn định mới có thể giúp ủy ban quản lý điều hành, tránh được những sai sót, vi phạm pháp luật. Chấn chỉnh, kiện toàn Ban thanh tra nhân dân. Ban thanh tra nhân dân chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Mặt trận Tổ quốc ở cơ sở. Cần giới thiệu những người có phẩm chất, năng lực để nhân dân lựa chọn bầu vào Ban thanh tra nhân dân. Cần sửa đổi, bổ sung quy chế

hoạt động của Ban thanh tra nhân dân để tổ chức này có thể kiểm tra, giám sát hoạt động của chính quyền cơ sở có hiệu quả.

Gần đây, ở một số nơi, nhất là ở nông thôn, xuất hiện xu hướng chính quyền cơ sở tự biến mình thành cấp trung gian, đẩy việc xuống cho các trưởng thôn, bản. Do đó, các trưởng thôn, trưởng bản phải làm quá nhiều việc vốn là của Ủy ban nhân dân xã. Cần có biện pháp khắc phục xu hướng này. Các trưởng thôn, trưởng bản, tổ trưởng tổ dân phố chỉ là “chân rết” của Ủy ban nhân dân xã, phường, giúp Ủy ban nhân dân làm một số việc cần thiết có quy định cụ thể. Ủy ban nhân dân xã, phường phải trực tiếp giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của mình và chịu trách nhiệm. Thôn, bản, tổ dân phố chủ yếu là những đơn vị tự quản, không phải là đơn vị quản lý hành chính. Để Ủy ban nhân dân xã, phường có thể làm việc trực tiếp với dân, cần xem xét và điều chỉnh quy mô của xã, phường. Mỗi xã, phường chỉ nên có từ 5.000 đến 7.000 dân. Nếu rộng quá, đông quá sẽ vượt giới hạn đơn vị cơ sở, không phù hợp với trình độ quản lý và thời gian hoạt động của cán bộ cơ sở. Hiện nay cũng còn khá nhiều đơn vị cơ sở có từ 15.000 đến 30.000 dân. Như vậy là quá đông, cần xem xét và phân chia lại một cách hợp lý. Cần nghiên cứu, sửa đổi chính sách đãi ngộ đối với cán bộ cơ sở, trước hết là cán bộ chính quyền và các đoàn thể. Tùy theo từng chức danh để xác định mức phụ cấp hàng tháng cho phù hợp, có thể từ mức lương tối thiểu của công nhân viên chức đến 500.000đ. Có chế độ bảo hiểm y tế và chế độ nghỉ hưu cho cán bộ cơ sở. Như vậy mới làm cho cán bộ cơ sở yên tâm, nhiệt tình trong công việc.

Đổi mới chế độ bầu cử và các thủ tục bầu cử, ứng cử Hội đồng nhân dân cấp cơ sở cũng là một yêu cầu cấp thiết. Chính quyền cơ sở thể hiện trước hết và trực tiếp là chính quyền của dân, do dân, vì dân. Do đó, nhân dân có quyền trực tiếp lựa chọn, giới thiệu những người mà dân tín nhiệm (là đảng viên hay người ngoài đảng). Đảng lãnh đạo, hướng dẫn tiêu chuẩn và số lượng đại biểu hội đồng nhân dân. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tiếp xúc trực tiếp với dân trong từng khu dân cư, trao đổi với dân về tiêu chuẩn và số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân để dân thảo luận, giới thiệu người ra ứng cử và khuyến khích những người có trình độ, năng lực, phẩm chất, đạo đức tự ứng cử. Sau đó ban bầu cử tập hợp thành danh sách ứng cử viên. Tuy nhiên, số lượng ứng cử viên có thể vượt quá số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân đã quy định, nhưng tự nhân dân sẽ lựa chọn bầu đủ số lượng quy định. Mặt trận Tổ quốc tổ chức cho các ứng cử viên tiếp xúc và trao đổi với cử tri chương trình hoạt động của mình để dân tham gia ý kiến. Sau đó tổ chức ngày bầu cử để cử tri đi bỏ phiếu. Đảng viên trúng cử nhiều hay ít cũng là thước đo sự tín nhiệm của dân đối với tổ chức đảng ở cơ sở. Nếu đảng viên trúng cử ít (so với người ngoài đảng) thì cấp ủy đảng cần kiểm tra, xem xét đảng viên của mình, tìm nguyên nhân để sửa chữa khác

phục, chuẩn bị cho bầu cử nhiệm kỳ tiếp theo. Đây cũng là dịp để tổ chức đảng cơ sở tự soi lại mình, tiếp tục làm tốt công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, làm cho tổ chức đảng cơ sở ngày càng chiếm được sự tín nhiệm cao của nhân dân.

Cần mở rộng việc phân cấp tài chính - ngân sách, giúp chính quyền cơ sở có đủ cơ sở và phương tiện vật chất cần thiết như trụ sở, phòng tiếp dân, hội trường... tương đối khang trang để làm việc và tiếp xúc với dân, nhưng cũng không nên quá phô trương, hình thức gây tốn kém, lãng phí không cần thiết.

### **3. Tăng cường và đổi mới việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ ở cơ sở.**

Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đặt ra những yêu cầu mới trong việc bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức nói chung cũng như đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cơ sở nói riêng nhằm đạt mục tiêu: "Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực". Quán triệt tinh thần đó, trong Chiến lược cán bộ của Đảng, cần coi trọng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ cơ sở. Thực hiện tốt Chiến lược cán bộ như Nghị quyết Trung ương lần thứ 3 (khóa VIII) đề ra sẽ giải quyết một cách cơ bản, đồng bộ, có kết quả các vấn đề tuyển chọn, đề bạt, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng, chính sách, chế độ đối với từng loại cán bộ cơ sở, đáp ứng những yêu cầu trước mắt và lâu dài sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và phát huy dân chủ ở cơ sở. Trên cơ sở Chiến lược cán bộ, cần quy hoạch lại và tiêu chuẩn hóa cán bộ cơ sở, trước hết là cán bộ lãnh đạo của Đảng và cán bộ quản lý của chính quyền, làm căn cứ để đổi mới chương trình và nội dung đào tạo, bồi dưỡng cho phù hợp với từng đối tượng. Đảng, Nhà nước cần có các trường lớp chuyên đào tạo cán bộ cho cơ sở, đồng thời tăng cường đưa cán bộ có trình độ đại học về cơ sở.

## 4. THANH TRA CÔNG VỤ, MỘT BIỆN PHÁP QUAN TRỌNG ĐỂ BẢO ĐẢM PHÁP CHẾ, KỶ LUẬT NHÀ NƯỚC

*Ts. Đỗ Xuân Đông*  
*Chánh Thanh tra Bộ Nội vụ*

Yêu cầu điều chỉnh pháp luật đối với hoạt động công vụ Nhà nước đang đặt ra cấp bách nhằm làm cho công chức Nhà nước thực hiện đúng thẩm quyền của mình, không lạm dụng quyền lực để đi đến tham nhũng, hối lộ và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác như vi phạm kỷ luật cơ quan, kỷ luật Nhà nước&

**Vai trò thanh tra công vụ đối với việc xây dựng bộ máy hành chính trong sạch, vững mạnh**

Công vụ Nhà nước là hoạt động do các cán bộ, công chức Nhà nước tiến hành nhằm thực hiện các chức năng của Nhà nước. Hoạt động công vụ Nhà nước là một dạng lao động xã hội, nhằm quản lý các hoạt động công vụ liên quan đến nhiều mặt hoạt động xã hội. Công việc này đòi hỏi nhiều lĩnh vực khoa học và nghề nghiệp, nhưng nghề nghiệp cơ bản nhất là thực hiện chức năng quản lý Nhà nước và tổ chức hoạt động công vụ Nhà nước trên cơ sở pháp luật và bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Yêu cầu điều chỉnh pháp luật đối với hoạt động công vụ Nhà nước đang đặt ra cấp bách nhằm làm cho công chức Nhà nước thực hiện đúng thẩm quyền của mình, không lạm dụng quyền lực để đi đến tham nhũng, hối lộ và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác như vi phạm kỷ luật cơ quan, kỷ luật Nhà nước; không hoàn thành trách nhiệm cá nhân về chất lượng, khối lượng công việc, hiệu quả công vụ; từ chối thực hiện các dịch vụ hành chính đối với công dân, cơ quan, tổ chức mà không có căn cứ pháp lý.

Muốn vậy, nhất thiết phải có cơ quan thanh tra thực hiện chế độ công vụ của công chức. Thanh tra công vụ là một trong những phương thức, biện pháp quan trọng nhất để bảo đảm pháp chế, kỷ luật Nhà nước trong hoạt động công vụ.

Tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XI, báo cáo của Chính phủ đã nhấn mạnh: "... Đặt thanh tra công vụ thành một công tác thường xuyên trong chương trình làm việc của cán bộ lãnh đạo. Việc xiết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính đi đôi với việc thực hiện nghiêm chỉnh các quy chế dân chủ, công khai trong hoạt động của các cơ quan hành chính và cán bộ, công chức là giải pháp quan trọng nhất trong lúc này để làm



trong sạch bộ máy, chống quan liêu, tham nhũng, nâng cao uy tín và hiệu lực quản lý Nhà nước."

Để quyết tâm đó trở thành hiện thực, thì một vấn đề quan trọng đặt ra hiện nay là làm rõ thực trạng tổ chức và hoạt động của thanh tra công vụ và pháp luật về thanh tra công vụ hiện nay từ đó có phương hướng hoàn thiện phù hợp trong thời gian tới.

### **Hoàn thiện bộ máy thanh tra công vụ**

Trên thực tế, thanh tra bộ và hệ thống ngành dọc của chúng (thanh tra sở) đã thực hiện công tác thanh tra công vụ.

Tuy nhiên, trên thực tế, nếu tổ chức và hoạt động của hệ thống thanh tra Chính phủ đã được xác định cụ thể và chi tiết bởi một hệ thống nhiều văn bản quy phạm pháp luật (gần đây nhất là Luật thanh tra), thì ngược lại, xét trong tổng thể bộ máy hành chính Nhà nước và các thể chế pháp lý liên quan, cho đến nay tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan thanh tra công vụ vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chất lượng do chưa chuyên nghiệp hóa.

Đây là khiếm khuyết lớn trong quản lý công chức thời gian qua mà hệ quả của nó là những bất cập và sai phạm của bộ máy hành chính và đội ngũ công chức không được phát hiện và xử lý kịp thời.

Xét về số lượng thì tuy các cơ quan hành chính và đội ngũ công chức hành chính không chiếm số lượng đông đảo nhất trong bộ máy Nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức, công chức Nhà nước, nhưng hành vi công vụ của công chức hành chính tác động và ảnh hưởng trực tiếp nhất tới sự tăng trưởng, phát triển và ổn định kinh tế - xã hội của đất nước do đó rất dễ dẫn đến tình trạng lạm quyền. Và tình trạng lạm quyền của bộ máy hành chính cũng đáng lo ngại nhất bởi quyền bị lạm dụng lại là quyền tổ chức - quyền quan trọng nhất của bộ máy Nhà nước. Nhưng hiện nay số lượng công chức làm công tác thanh tra công vụ chỉ chiếm số lượng rất nhỏ và lại không chuyên nghiệp, do vậy rất khó kiểm soát hành vi công vụ của đội ngũ công chức hành chính.

Đó cũng chính là những lý do đòi hỏi tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan thanh tra công vụ thời gian tới phải được hoàn thiện theo hướng là một thiết chế độc lập của Chính phủ với tư cách công cụ kiểm soát quyền lực của các cơ quan hành chính và đội ngũ công chức. Theo nghĩa đó, thanh tra công vụ là một nội dung quản lý Nhà nước đối với công chức được tiến hành bởi cơ quan thanh tra công vụ theo một trình tự được quy định bởi pháp luật về thanh tra công vụ nhằm phát huy nhân tố tích cực và phòng ngừa, xử lý các vi phạm góp phần xây dựng đội ngũ công

chức Nhà nước và bộ máy hành chính Nhà nước trong sạch, vững mạnh. Nói cách khác, thanh tra công vụ là thanh tra việc thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ, đạo đức của công chức đã được quy định trong các văn bản pháp luật hành chính, trực tiếp và trước hết là pháp luật về cán bộ, công chức. Thanh tra công vụ phải được giao quyền yêu cầu công chức chấm dứt hành vi vi phạm, thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ; có quyền phạt tiền và tạm đình chỉ công tác của công chức khi vi phạm kỷ luật. Điều này tất yếu dẫn đến yêu cầu phải hoàn thiện pháp luật về thanh tra công vụ.

### **Hoàn thiện pháp luật về thanh tra công vụ**

Cho đến nay, trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta đã và đang có một số nhân tố pháp lý mang tính nguyên tắc và một số văn bản quy phạm pháp luật từng bước đặt cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về thanh tra công vụ.

Hiến pháp năm 1992, các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính Nhà nước đặt cơ sở pháp lý rất quan trọng cho việc xác định vị trí pháp lý của hệ thống cơ quan thanh tra công vụ.

Các văn bản quy phạm pháp luật quy định về tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức và công chức ngạch thanh tra nói riêng; về công tác thanh tra, kiểm tra; về giải quyết khiếu nại, tố cáo; về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức... là cơ sở pháp lý để quy định tiêu chuẩn công chức thanh tra công vụ cũng như xác định đối tượng, phạm vi và nội dung, trình tự tiến hành hoạt động thanh tra công vụ.

Cơ sở pháp lý liên quan trực tiếp nhất đến việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về thanh tra công vụ là Luật Công vụ. Với tính chất là luật nội dung, Luật Công vụ là điều kiện tiên quyết để xây dựng Luật Thanh tra công vụ - là luật hình thức - làm cơ sở pháp lý quan trọng nhất để tiến hành các hoạt động thanh tra công vụ. Do đó về nguyên tắc, việc xây dựng, hoàn thiện Luật thanh tra công vụ chỉ có thể tiến hành sau khi đã có Luật Công vụ. Việc nghiên cứu xây dựng Luật Công vụ đã được Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiến hành để trình Quốc hội ban hành sau năm 2005.

Việc xây dựng Luật thanh tra công vụ còn phải dựa trên cơ sở tổng kết thực tiễn hoạt động thanh tra công vụ đã tiến hành trong những năm qua, đồng thời tham khảo kinh nghiệm xây dựng pháp luật thanh tra công vụ của các nước, các tổ chức trong khu vực và quốc tế. Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về thanh tra công vụ còn phải gắn với quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật hình sự, pháp luật hành chính, đặc biệt là với Luật Công vụ, Luật Công chức, Luật phòng, chống tham nhũng để bảo đảm tính đồng bộ, tính liên thông của toàn bộ hệ thống pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Để đạt những mục tiêu nêu trên, đòi hỏi chúng ta phải có những cố gắng rất lớn.

## 5. QUAN LIÊU, LÃNG PHÍ - CĂN BỆNH DỄ NÓI, KHÓ SỬA

*Nguyễn Văn Bàng*

*Phó Chánh Thanh tra Bộ Tài chính*

Ban chỉ đạo Trung ương 6 (lần 2) có Công văn số 82/CV-BCĐTW 6 (lần 2), ngày 15-3-2005 về việc tổng kết thực tiễn cuộc đấu tranh chống quan liêu, lãng phí, tiến tới việc tổng kết 6 năm (1999 - 2005) thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đồng thời cung cấp luận cứ cho việc soạn thảo các văn kiện của Đảng. Đây là một vấn đề lớn, phức tạp thu hút sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội.

Quan liêu là lối làm việc thiên về giấy tờ, xa thực tế, xa quần chúng, không sâu sát đến tận cơ sở. Lãng phí là việc làm mất đi, hao tổn, tốn kém một cách vô ích tiền của, sức lực, tài sản... của xã hội. Đất nước ta còn nghèo, trình độ quản lý còn thấp, muốn tiến kịp các nước đang phát triển thì cần phải loại bỏ tận gốc căn bệnh quan liêu, lãng phí, tham nhũng... Từ lâu nay Đảng và Nhà nước ta luôn coi “Tiết kiệm là quốc sách”, “Quan liêu là quốc nạn”, giữa chúng có mối nhân quả; quan liêu, lãng phí như hai anh em sinh đôi, đều là thứ bệnh tật kéo lùi tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, làm hư hỏng một số cán bộ - công chức, xói mòn lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Thậm chí có thể coi bệnh lãng phí như những quả bom phá hoại thành quả, công sức tiền của, các vốn quý của Nhà nước và nhân dân.

Để khắc phục tệ nạn quan liêu, lãng phí - Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều cuộc vận động lớn về sửa đổi lề lối làm việc, về “3 xây 3 chống”, về nâng cao chất lượng đảng viên, vận động lập quỹ xóa đói, giảm nghèo, khắc phục thiên tai, bão lụt, chất độc hóa học màu da cam, tiến hành cuộc vận động về cải cách hành chính, thực hiện nếp sống văn hóa mới v.v... Các cuộc vận động nói trên đã tạo ra sự chuyển biến đáng kể, có những mặt tiến bộ rõ rệt, ngăn chặn bớt tệ nạn quan liêu, lãng phí đang thịnh hành. Góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của đất nước, nâng cao mức sống của nhân dân trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế quản lý hiện nay.

Tuy nhiên, tình trạng quan liêu lãng phí hiện nay vẫn còn khá phổ biến, nặng nề và có lúc, có nơi trầm trọng hơn. Tình trạng vô cảm của cán bộ trước các vấn đề bức xúc của nhân dân là một thực trạng không thể chấp nhận được, thậm chí có cán bộ còn lợi dụng địa vị của mình để vòi vĩnh, sách nhiễu nhân dân, gây phiền toái

cho các doanh nghiệp... Chi tiêu tiền công vào việc riêng, xây dựng mua sắm các công trình đất tiền, tốn kém nhưng không hiệu quả, lãng phí đất đai, tài nguyên, thời gian lao động vào những công việc vô bổ, chi tiêu hội hè, liên hoan, ăn uống, họp hành, đi thăm quan khảo sát nước ngoài nhưng không thu được kết quả gì có ích cho đất nước, cho xã hội... Việc tiếp khách, quà cáp, mang tiền của công để cúng chùa, trang bị điện thoại di động hiện đại, mua xe con vượt quá tiêu chuẩn vẫn diễn ra với lý do này, lý do khác... Việc xử lý kỷ luật không nghiêm.

Quan liêu, lãng phí còn thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực đầu tư xây dựng. Nhiều công trình, dự án được xây dựng quản lý với phong cách quan liêu, xa rời thực tế nên gây ra lãng phí không nhỏ. Không biết bao nhiêu nhà máy chế biến thức ăn gia súc đồng loạt mọc lên rồi bỏ đó, nay không còn gì nữa, phong trào đưa chuối lên đồi, xây dựng vùng nguyên liệu giấy, vùng mía, dự án xây dựng các nhà máy đường, 48 nhà máy xi măng lò đứng, nhiều công trình thủy lợi xây hàng chục tỷ đồng cũng trôi theo dòng nước, có những con đường được xây đắp trong khi biết chắc khi lấp hồ sẽ ngập chìm trong nước, thậm chí có dự án điện cho một xã miền núi cùng xây bằng hai nguồn vốn, hai hàng cột điện và dây nhưng chẳng có dòng điện nào chạy qua, tiền hỗ trợ cho vay đánh bắt cá xa bờ thì cũng chạy xa tít mù khơi... Nhiều công trình vừa xây dựng xong đã phá đi làm lại, bị lún nứt, bị di chuyển địa điểm, các nhà máy mua của nước ngoài với giá đất tiền, đem về lắp đặt chỉ khai thác được 10% - 20% công suất, thua lỗ nặng nề, lãi mẹ đẻ lãi con... Kết quả khác xa những gì người ra thuyết minh dự án tiền khả thi...

Nguyên nhân của bệnh quan liêu, lãng phí và sự chậm trễ của sự thuyên giảm căn bệnh này qua nhiều cuộc vận động của Đảng và Nhà nước là do cán bộ là khâu chính yếu; ngoài ra còn có một số nguyên nhân khách quan, chủ quan khác. Trình độ năng lực cán bộ yếu kém, ý thức trách nhiệm trước dân, trước Đảng thấp, chế độ xử lý kỷ luật cán bộ còn rườm rà, bất cập; công tác tổ chức đánh giá cán bộ còn chưa chuẩn xác, lẫn lộn tốt xấu, sự phân công phân nhiệm giữa các tổ chức và cá nhân còn chông chéo, trùng lặp, không rõ ràng. Đạo đức, phẩm chất một số cán bộ, đảng viên bị thoái hóa, biến chất, nặng hưởng thụ, thích xa hoa, quen lối làm việc trịnh thượng, quan cách, đứng trên kỷ cương phép nước, không chịu khó học tập, rèn luyện kể cả về chuyên môn nghiệp vụ lẫn đạo đức tư cách. Tác phong làm việc theo lối gia trưởng, độc đoán, ngại đào sâu suy nghĩ, ngại tiếp xúc với quần chúng và cơ sở, quen lối vung tay quá trán, thích để tiếng, để đời bởi những sự kiện do mình định đoạt mặc dù hoang phí tiền của của nhân dân. Một trong những nguyên nhân quan trọng của tệ quan liêu, lãng phí là từ trước đến nay chúng ta chưa quan tâm đến các chế tài xử lý đối với tệ tham nhũng. Một kẻ ăn cắp một chiếc xe máy, một tấn thép, chục tấn xi măng... sẽ bị đưa ra tòa xét xử và cầm tù, nhưng những người gây lãng

phí hàng chục tỷ, hàng trăm tỷ... lâu nay chưa hề bị pháp luật trừng trị, thậm chí có trường hợp còn được cho là “năng động”, thăng tiến. Có hàng ngàn lý do bao biện cho hành vi lãng phí, quan liêu, cách phổ biến nhất là đổ lỗi cho tập thể, cho khách quan, hoặc do cấp dưới tham mưu không chuẩn xác, hay cấp trên quy định cứng nhắc, cứng đờ... Người quan liêu, lãng phí đúng ra phải là người có tội vì đã làm mất đi một lượng “vốn” quý, nó lại sử dụng một cách vô bổ, phung phí chẳng mang lại một lợi ích gì cho xã hội. Chừng mực nào đó chúng ta nên chiếu cố đến kẻ đối phải ăn cắp một cái bánh mỳ, nhưng cần lên án kẻ cầm cả khúc giò ném vào sọt rác ?!

Giải pháp khắc phục bệnh quan liêu, lãng phí cơ bản vẫn phải bắt nguồn từ khâu cán bộ. Biện pháp hàng đầu vẫn là giáo dục, rèn luyện và quản lý cán bộ chặt chẽ, đánh giá cán bộ chính xác, không quy hoạch, đề bạt theo phong trào, cảm tính, phải đào tạo cán bộ căn bản kể cả kiến thức chuyên môn và kiến thức quản lý. Phải lấy kết quả công việc làm gốc, lấy những mục tiêu công việc đã đạt được để nhận xét đánh giá một tổ chức, một cán bộ. Quyết tâm trẻ hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chọn những cán bộ có học vị, học thức, có ý thức năng động để đào tạo qua thực tế. Kiên quyết phát hiện loại trừ những cán bộ cơ hội, luồn lọt, nịnh bợ, chạy chức, chạy quyền...nếu trao quyền cho họ thì bệnh quan liêu, lãng phí và tham nhũng sẽ ngày càng phát sinh, phát triển. Một giải pháp quan trọng nữa là phải định rõ chức trách, nhiệm vụ của các cơ quan đơn vị, một sự việc xảy ra không tốt phải có chủ nhân của nó, không thể đùn đẩy trách nhiệm, đá bóng sang sân người khác. Phải có chế tài xử lý nghiêm kể cả bằng biện pháp hình sự đối với những người chi tiêu phung phí tiền của Nhà nước, của nhân dân. Xử lý kỷ luật, và xử bằng pháp luật những người vô trách nhiệm, làm việc quan liêu, tặc trách gây ra thiệt hại lợi ích cho Nhà nước, cho nhân dân, phớt lờ nguyện vọng chính đáng của dân, cửa quyền hách dịch với dân, xử lý nghiêm những cán bộ đó làm cho chính quyền của ta thật sự là của dân, do dân và vì dân.

Chúng ta tin tưởng rằng trong chặng đường đổi mới, bệnh quan liêu, lãng phí sẽ sửa chữa được và sẽ sửa tận gốc.

*(Bài trên Tạp chí Thanh tra tài chính số 35 tháng 5/2005).*

## 6. XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG, CHỐNG THAM NHŨNG: KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP

*Lời Bộ Biên Tập: Trong hai ngày 20 và 21-8-2003, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thường trực Ban Chỉ đạo Nghị quyết Trung ương 6 (2) đã tổ chức Hội thảo: "Kinh nghiệm và giải pháp xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chống tham nhũng rút ra từ một số vụ án kinh tế - xã hội và kết quả thanh tra, kiểm tra". Các đồng chí: Phan Diễn, ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư, Trưởng Ban Chỉ đạo Nghị quyết Trung ương 6 (2); Nguyễn Minh Triết, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Trương Vĩnh Trọng, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Nội chính Trung ương, Ủy viên Ban Chỉ đạo Nghị quyết Trung ương 6 (2); Vũ Quốc Hùng, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Thường trực Ban Chỉ đạo Nghị quyết Trung ương 6 (2) đã dự và chủ trì Hội thảo. Dự Hội thảo còn có đồng chí Phạm Thế Duyệt, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đồng chí lão thành cách mạng cùng hơn 100 đại biểu gồm các thành viên Ban Chỉ đạo Nghị quyết Trung ương 6 (2), đại diện lãnh đạo các ban của Đảng ở Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội; các Bộ, ngành và đại diện lãnh đạo chính tỉnh phía Nam. Có 40 bản tham luận gửi tới Ban Tổ chức và hơn 30 ý kiến tham luận tại Hội thảo. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc những nội dung chính của Hội thảo.*

1. Đánh giá đúng thực trạng tham nhũng, tiêu cực, lãng phí là một vấn đề khó. Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật để xác định đúng nguyên nhân, rút ra những bài học kinh nghiệm, tìm những giải pháp hay nhằm ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, tiêu cực, lãng phí là mục tiêu quan trọng mà Hội thảo này hướng tới. Với tinh thần khách quan, các đại biểu đều cho rằng, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí là vấn đề rất nhức nhối, nghiêm trọng, đang là một nhân tố làm suy yếu Đảng và Nhà nước ta, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với chế độ, gây ảnh hưởng xấu đến ổn định an ninh trật tự xã hội. Tham nhũng, tiêu cực, lãng phí cùng với những tệ nạn xã hội khác là một trong bốn nguy cơ lớn, cản trở công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta. Nếu không có thái độ kiên quyết, không có biện pháp tích cực nhằm ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, tiêu cực, lãng phí thì Đảng ta, chế độ ta tiếp tục bị đe dọa.

Các ý kiến tại Hội thảo đều cho rằng, thời gian qua, nhất là từ khi Đảng ta mở

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII, cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí đã đạt được những kết quả đáng kể. Nhận thức và quyết tâm chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí của Đảng từ Trung ương đến cơ sở và của nhân dân được nâng lên rõ rệt. Không chỉ dừng ở nhận thức, quyết tâm, Đảng và Nhà nước ta đã xây dựng được một số cơ chế, định chế chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí có hiệu quả. Tuy chưa tiến công một cách tổng lực, trên khắp các địa bàn, trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nhưng có thể khẳng định rằng, cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí đã vào thế tiến công. Sức tiến công ngày càng mạnh hơn đã có tác dụng răn đe, cảnh tỉnh đối với các hành vi tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

Các tham luận và ý kiến phát biểu đều khẳng định: việc đấu tranh chống tham nhũng có tác động tích cực tới Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng và đã đạt được những kết quả nhất định, bước đầu huy động được sức mạnh để chống suy thoái về chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên. Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt đảng được coi trọng hơn, gắn liền với việc thực hiện đổi mới công tác cán bộ và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở đã tạo được bước chuyển trong nhận thức về tư cách, đạo đức của người cán bộ trong điều kiện mới. Nhìn chung, nhiều người trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp đã hạn chế được bệnh quan liêu, lối sống thực dụng, vun vén cá nhân, nhờ đó đã củng cố được lòng tin của nhân dân, xây dựng khối đoàn kết trong nội bộ Đảng. Việc phát hiện và đã đưa ra xét xử kịp thời một số vụ án kinh tế - xã hội lớn; thái độ kiên quyết, nghiêm khắc của Đảng trong xử lý số cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật Đảng, pháp luật của Nhà nước, kể cả những người giữ cương vị lãnh đạo cao trong hệ thống chính trị đã có tác dụng cảnh tỉnh, nhắc nhở, răn đe, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị của đất nước.

Bên cạnh đó, nhiều ý kiến cũng cho rằng, những kết quả đó chưa thật cao, chưa đạt yêu cầu của Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Tệ tham nhũng, tiêu cực, lãng phí đang diễn ra với tính chất ngày càng nghiêm trọng, thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt hơn. Từ các vụ án lớn bị phát hiện, đưa ra xét xử trong thời gian gần đây cho thấy, không ít cán bộ, đảng viên có sự dính líu trực tiếp; tệ tham nhũng, tiêu cực, lãng phí đang ngày càng diễn biến phức tạp, thậm chí cả trong những lĩnh vực như giáo dục, y tế, thi đua khen thưởng, thương binh - xã hội, thực hiện chính sách với người có công, trong các ngành bảo vệ và thực thi pháp luật như: công an, tòa án, kiểm sát, hải quan, biên phòng, v.v..

Hoạt động tội phạm có tổ chức, mà dư luận gọi là "xã hội đen", vừa qua xuất

hiện trong xã hội ta là một điều đáng báo động, đáng lo ngại. Điều đó thể hiện sự quản lý xã hội ở một số nơi, một số cấp, ngành, thời gian qua còn rất yếu kém. Có nơi, có lúc, các băng nhóm tội phạm còn đe dọa cả cuộc sống, làm ăn bình thường của người dân.

Nhiều ý kiến cảnh báo những hành vi tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, tội phạm có tổ chức đã thâm nhập vào một số cơ quan hành pháp, trong đó có sự tham gia che chắn của một bộ phận cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, gây tác hại nghiêm trọng đến trật tự và an ninh xã hội. Đó không chỉ là nguy cơ mà thực sự đã trở thành mối đe dọa đối với quyền lực của Nhà nước ta. Đó là lời cảnh báo nghiêm khắc về thực trạng suy thoái đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Những tên tội phạm như Hoàng "nổ", Phương "Vicarent" ở Bà Rịa - Vũng Tàu, dựa vào uy thế của những người thân quen, của những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, đã ức hiếp, cướp đoạt trắng trợn thành quả lao động của người dân lương thiện, gây bất bình, phẫn nộ của quần chúng nhân dân. Vụ án Trương Văn Cam và đồng phạm, có 21 người nguyên là cán bộ, đảng viên, có cả cán bộ cao cấp thuộc diện Trung ương quản lý trong số 155 bị can bị đưa ra xét xử với 24 tội danh; hàng trăm cán bộ, đảng viên liên quan bị xử lý các hình thức kỷ luật.

Khi nghiên cứu các vụ án kinh tế, xã hội và kết quả thanh tra, kiểm tra, nhiều ý kiến đã nêu lên một số điểm đáng chú ý:

*Thứ nhất*, những hành vi tham nhũng, tiêu cực được thể hiện rất đa dạng, từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến tinh vi, từ cá nhân đến tập thể,... Tham nhũng, tiêu cực, lãng phí xảy ra ở không ít tổ chức cơ sở đảng được công nhận danh hiệu "trong sạch, vững mạnh", thậm chí còn được công nhận trong nhiều năm.

*Thứ hai*, ý thức tự phê bình và phê bình của cán bộ, đảng viên còn yếu. Biểu hiện cụ thể là chưa có cán bộ, đảng viên nào phạm pháp hoặc có hành vi tham nhũng, tiêu cực, lãng phí được phát hiện do kết quả của tự phê bình và phê bình trong nội bộ. Một số vụ, việc liên quan đến tham nhũng, tiêu cực, lãng phí bị quần chúng, công luận phát hiện, tố giác, song các tổ chức đảng liên quan, tổ chức đảng cấp trên, các cơ quan thanh tra, kiểm tra hoặc không biết hoặc biết nhưng không tích cực ngăn chặn để những hành vi đó phát triển thành những vụ án nghiêm trọng.

*Thứ ba*, những năm vừa qua, nhất là sau khi có Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), nhiều quy định, quy chế đã được ban hành như Quy định về những điều đảng viên không được làm, Quy định về kê khai tài sản, về sử dụng tài sản, phương tiện công... nhưng trên thực tế vẫn chưa ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, tiêu cực, lãng phí một cách có hiệu quả. Điều đó cho thấy, cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu



cực, lãng phí vẫn chưa tạo được chuyển biến cơ bản, chưa chặn đứng được tiêu cực tham nhũng.

Các ý kiến cũng bày tỏ: Cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí đã được Đảng ta xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Nhà nước ta cũng đã ban hành Pháp lệnh chống tham nhũng và Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (tháng 2-1998). Nhưng trên thực tế, cuộc đấu tranh này vẫn chưa được dành sự tập trung thống nhất, thỏa đáng của toàn Đảng, của cả hệ thống chính trị cũng như của toàn xã hội. Ở nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều đơn vị, cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Nhiều nơi vẫn chưa thực sự vào cuộc và tình trạng nể nang, né tránh, thờ ơ vẫn còn tồn tại như một lực cản. Tình trạng bao che, dung túng, bảo kê cho những hành vi tham nhũng, tiêu cực, lãng phí của một số cán bộ, đảng viên đã tạo điều kiện thuận lợi cho kẻ xấu hoành hành. Nếu được tập trung chỉ đạo, có sự thống nhất về ý chí và hành động, có thái độ kiên quyết, nghiêm khắc thì cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí sẽ giành được thắng lợi.

2. Hầu hết các ý kiến trước khi trình bày những nghiên cứu về nguyên nhân của thực trạng trên, đều bày tỏ sự tâm đắc của mình đối với những nguyên nhân dẫn đến tham ô, lãng phí mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ:

"Có nạn tham ô và lãng phí là vì bệnh quan liêu...

Nói tóm lại, vì những người và những cơ quan lãnh đạo mắc bệnh quan liêu thành thử có mắt mà không thấy suốt, có tai mà không nghe thấu, có chế độ mà không giữ đúng, có kỷ luật mà không nắm vững. Kết quả là những người xấu, những cán bộ kém tha hồ tham ô, lãng phí.

Thế là bệnh quan liêu đã ấp ủ, dung túng, che chở cho nạn tham ô, lãng phí"<sup>1</sup>.

Những điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra trên đây vẫn còn nguyên tính thời sự, giúp chúng ta nhận thức rõ hơn nguyên nhân dẫn đến nạn tham nhũng, tiêu cực, lãng phí hiện nay.

Các ý kiến đồng tình với việc xác định những nguyên nhân dẫn đến việc "chưa tạo ra được những chuyển biến cơ bản trong công tác xây dựng Đảng cũng như trong việc nâng cao chất lượng của các tổ chức đảng và của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là chưa ngăn chặn và đẩy lùi được tệ tham nhũng, lãng phí"<sup>2</sup> mà Hội nghị lần

---

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 6, tr. 489, 490.

2. Kết luận 04-KL/TW của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, ngày 19-11-2001.

thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã chỉ ra. Cụ thể là, ở không ít nơi, sự chỉ đạo của các cấp ủy chưa kiên quyết, chưa tập trung đúng mức; một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp chưa tự giác phê bình và tự phê bình, chưa làm gương cho cán bộ, đảng viên trong đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí; việc xử lý một số vụ việc nổi cộm chưa nghiêm, vẫn còn có biểu hiện "trên nhẹ, dưới nặng"; nhiều cấp ủy, tổ chức đảng chưa thực sự dựa vào dân, chưa coi trọng tiếp thu ý kiến phê bình của dân để xây dựng, chỉnh đốn Đảng; một số chủ trương, biện pháp, quy chế, chính sách nhằm ngăn ngừa, đấu tranh chống tệ tham nhũng, lãng phí quy định chưa hợp lý, chặt chẽ, tính khả thi chưa cao, còn ít hiệu quả; thiếu sự phân công phối hợp chỉ đạo việc chống tham nhũng một cách có hiệu lực, hiệu quả.

Các ý kiến phát biểu đã tập trung phân tích nguyên nhân dẫn đến sự diễn biến phức tạp của tệ tham nhũng, tiêu cực, lãng phí hiện nay, đã làm phong phú thêm những nhận định trên đây của Đảng. Có thể tổng hợp thành một số nguyên nhân chủ yếu sau đây:

*Một là*, việc tự tu dưỡng, rèn luyện của cán bộ, đảng viên trong tình hình hiện nay và sự giúp đỡ lẫn nhau của cán bộ, đảng viên trong các tổ chức đảng còn yếu. Thể hiện cụ thể và rõ nét nhất của nguyên nhân này là, sinh hoạt chi bộ ở một số nơi còn qua loa, đại khái, chiếu lệ, hình thức. Công tác tổ chức cán bộ còn bộc lộ nhiều yếu kém.

*Hai là*, công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát còn yếu; không định rõ trách nhiệm cụ thể, rõ ràng, dẫn đến tình trạng "thành tích thì thuộc về cá nhân, khuyết điểm thì thuộc về tập thể"

*Ba là*, công tác cải cách hành chính đạt hiệu quả chưa cao. Nạn sách nhiễu, tham nhũng đang tạo nên rào cản trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

*Bốn là*, trong quản lý nhà nước, cơ chế, chính sách, luật pháp, nhất là những cơ chế, chính sách có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực kinh tế còn thiếu, chưa đồng bộ và còn nhiều sơ hở. Cơ chế "xin - cho" tồn tại trong nhiều năm không những là rào cản sự phát triển trong nhiều lĩnh vực mà còn là mảnh đất cho tệ tham nhũng, sách nhiễu, cửa quyền phát triển.

*Năm là*, cho đến nay, chính sách tiền lương chưa có sự đổi mới đáng kể, vẫn còn nặng về những giải pháp tình thế, chắp vá, chưa có chiến lược về chính sách tiền lương trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là một trong những vấn đề ảnh hưởng đến tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lãng phí và các tệ nạn khác.

### **3. Để khắc phục tình trạng trên, các ý kiến đề xuất một số giải pháp:**

*Một là*, cần làm trong sạch đội ngũ cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ vừa "hồng", vừa "chuyên". Tiêu chuẩn về đạo đức, chuyên môn của cán bộ phải được xác định cụ thể. Mỗi cán bộ, đảng viên phải nhận thức rõ, tu dưỡng, rèn luyện theo những tiêu chuẩn đó. Tiếp tục xây dựng cơ chế để nhân dân giám sát cán bộ, có cơ chế cụ thể bố trí lại cán bộ khi có dấu hiệu vi phạm và loại bỏ những cán bộ vi phạm. Quy định cụ thể và rõ ràng hơn chế độ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan của Đảng và Nhà nước. Nhiều ý kiến cho rằng, nếu người đứng đầu cơ quan của Đảng, Nhà nước hoặc của ngành, đoàn thể là người trong sáng, gương mẫu, làm việc hết mình thì tình hình trong cơ quan đó sẽ tốt. Vì vậy, việc coi trọng hơn nữa vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu là rất quan trọng.

*Hai là*, cần xây dựng quy chế nhằm đảm bảo dân chủ thật sự trong Đảng. Có ý kiến đề xuất, trong thời gian tới, Đảng cần xây dựng, ban hành Quy chế Dân chủ trong Đảng.

*Ba là*, tăng cường quản lý nhà nước theo pháp luật, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý kinh tế, rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách, để khắc phục những sơ hở, có biện pháp ngăn chặn thật hiệu quả, nhất là trong các lĩnh vực dễ xảy ra tham nhũng, tiêu cực, lãng phí như xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng đất đai, quản lý tài chính...

*Bốn là*, đổi mới chính sách tiền lương nhằm khắc phục các vấn đề bức xúc hiện nay và những sơ hở dẫn đến việc phát sinh tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Quy định rõ trách nhiệm cá nhân, tập thể trong từng khâu quản lý; chỉ rõ chế tài xử lý khi vi phạm; tăng cường tính công khai trong công tác kiểm tra, thanh tra nhất là về quản lý kinh tế.

*Năm là*, thực hiện có hiệu quả các biện pháp giáo dục tư tưởng, quản lý đảng viên. Giữ nghiêm chế độ tự phê bình và phê bình; tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân tham gia phát hiện, tố giác những hành vi tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Thực hiện tốt phương châm dựa vào dân để xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

*Sáu là*, trong thời gian tới, các địa phương tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy, tạo các điều kiện cần thiết để các cơ quan thường trực Trung ương 6 (2) có đủ năng lực, thẩm quyền giúp các cấp ủy thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tạo sức mạnh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí một cách có hiệu quả.

Tiếp tục kiện toàn hệ thống cơ quan thanh tra, kiểm tra, các cơ quan bảo vệ

pháp luật theo hướng nâng cao thẩm quyền của các cơ quan này, nhất là đề cao vai trò của thanh tra ngành. Các cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan chống tham nhũng cần lựa chọn, bố trí và bảo vệ những người có năng lực, có bản lĩnh, dám đương đầu với các khó khăn, thách thức trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Đối với đội ngũ cán bộ công chức trong các cơ quan này, có chế độ phụ cấp ưu đãi gắn liền với cơ chế kiểm soát, giám sát đặc biệt để một mặt tạo điều kiện cho đội ngũ này thực thi nhiệm vụ một cách độc lập, khách quan, công tâm; mặt khác, chủ động phòng, chống những tiêu cực phát sinh trong đội ngũ những người làm công tác đặc biệt này.

*Bây là*, phát huy tốt hơn nữa vai trò của báo chí trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Các cấp ủy, các ngành, chính quyền các cấp chủ động nắm và chỉ đạo báo chí, có bộ phận phối hợp với báo chí, để thông tin kịp thời đến các đồng chí có trách nhiệm những vấn đề mà báo chí đã nêu và kiểm tra, trả lời ngay những vấn đề đó trong thời gian quy định.

#### **4. Hội thảo đề xuất một số kiến nghị:**

- Các cấp ủy, cần dành thời gian thích đáng cho việc lãnh đạo chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; quan tâm, tăng cường, kiện toàn lực lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Chỉ đạo Nghị quyết Trung ương 6 (2) các cấp thực hiện tốt nhiệm vụ mà Kết luận Hội nghị Trung ương lần thứ 4, khóa IX, đã chỉ ra.

- Trung ương có quy định về trách nhiệm người đứng đầu các cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là khi để xảy ra tham nhũng, tiêu cực, lãng phí ở đơn vị mình. Xây dựng đồng bộ cơ chế bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Đặc biệt, dành sự chỉ đạo cụ thể những ngành, những lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực, lãng phí và chủ động có biện pháp xử lý kịp thời và hiệu quả, không để tồn đọng hoặc dây dưa kéo dài.

*Tạp chí Cộng sản số 47 năm 2003*

## 7. CẦN MỘT CƠ CHẾ PHÁP LÝ MẠNH MẼ, QUYẾT LIỆT HƠN TRONG CUỘC CHIẾN CHỐNG THAM NHŨNG

*Hồng Thanh - Báo Nhân dân*

*Theo chương trình làm việc, ngày 13-6-2005, kỳ họp thứ 7, Quốc hội khoá XI, các đại biểu sẽ nghe Chính phủ trình Dự án Luật phòng, chống tham nhũng (LPCTN) làm cơ sở pháp lý mạnh mẽ và vững chắc hơn cho cuộc chiến với tham nhũng. Xin giới thiệu một số điểm cơ bản chung quanh Dự án Luật này.*

*Báo cáo số 70/CP-XDPL, ngày 1-6-2005 của Chính phủ về Tổng kết Pháp lệnh chống tham nhũng, cho biết: Trong năm năm, từ 2000 đến 2004, qua thực hiện Pháp lệnh chống tham nhũng ở 47 tỉnh, thành phố và 20 bộ, ngành, các cơ quan chức năng đã phát hiện và xử lý 8.851 vụ tham nhũng với 12.438 người; thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra là 2.422 tỷ đồng, 6,9 triệu USD, 5.142 chỉ vàng, 4.865 ha đất và nhiều tài sản có giá trị khác...*

### **Nhận diện thế nào cho đúng về hành vi tham nhũng**

Nếu như Pháp lệnh chống tham nhũng 1998 quy định: Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham ô, hối lộ hoặc cố ý làm trái pháp luật vì động cơ vụ lợi, gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, tập thể và cá nhân, xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, thì Dự án LPCTN đã xác định lại: “Tham nhũng là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi”.

Như vậy, với cách quy định mới, khái niệm tham nhũng đã được mở rộng, chính xác và đầy đủ hơn. Thực tế cũng cho thấy, các hành vi tham nhũng đang diễn ra hết sức đa dạng, phức tạp, đó không chỉ là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức nhà nước, mà còn gồm cả hành vi của người có chức vụ, quyền hạn trong các tổ chức xã hội, doanh nghiệp ngoài nhà nước và những người không phải là cán bộ, công chức song đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tham nhũng, tiêu cực.

Không dừng lại ở đó, Dự án LPCTN (Điều 4, khoản 1), còn bổ sung một số hành vi tham nhũng có tính phổ biến trong cuộc sống hiện nay mà Pháp lệnh chống tham nhũng, cũng như Bộ luật hình sự chưa đề cập. Đó là:

- Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết việc công;
- Nhũng nhiễu trong khi thi hành công vụ, nhiệm vụ vì vụ lợi;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn đặt ra các quy định trái pháp luật vì vụ lợi hoặc định ra các trình tự, thủ tục gây khó khăn, phiền hà cho công dân hoặc doanh

nghiệp, tạo điều kiện nảy sinh hành vi tham nhũng;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn của người khác vì vụ lợi.

**Đấu tranh với tham nhũng: lấy phòng ngừa là chủ đạo**

Đấu tranh với tham nhũng, tinh thần của Dự án LPCTN cho thấy, công tác phòng ngừa, ngăn chặn là chủ đạo, mang tính chiến lược, căn bản và lâu dài. Phòng ngừa ở đây được thể hiện ở mấy điểm sau:

**Thứ nhất** - Công khai, minh bạch mọi hoạt động của cơ quan, tổ chức (trừ những vấn đề thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật thương mại theo quy định của pháp luật).

Về vấn đề này, Dự án LPCTN còn có các quy định cụ thể về công khai, minh bạch trong một số lĩnh vực trọng điểm như: mua sắm công và xây dựng cơ bản, quản lý đầu tư và xây dựng, tài chính và ngân sách nhà nước, các quỹ do nhân dân đóng góp, quản lý công ty nhà nước (nhằm kiểm soát và ngăn chặn các hành vi cấu kết với bên ngoài chiếm đoạt tài sản của nhà nước), cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, kiểm toán việc sử dụng ngân sách nhà nước, quản lý và sử dụng đất đai, công tác cán bộ.

**Thứ hai** - Kê khai tài sản của cán bộ, công chức.

So với Pháp lệnh chống tham nhũng, Dự thảo LPCTN đã quy định rõ hơn về mục đích, đối tượng của việc kê khai tài sản, thu nhập; đó không chỉ là những người có chức vụ, quyền hạn mà còn là tài sản, thu nhập của vợ (chồng), con của người có chức vụ, quyền hạn trong cùng một sổ hộ khẩu.

Bản kê khai tài sản phải được công khai trong cơ quan, tổ chức nơi người kê khai công tác, làm việc khi người đó được đề bạt, bổ nhiệm, bầu cử, phê chuẩn hoặc bị khởi tố về tội tham nhũng. Khắc phục nhược điểm của Pháp lệnh chống tham nhũng, Dự thảo LPCTN quy định cụ thể về cơ chế để xác minh việc kê khai tài sản của người có chức vụ, quyền hạn, cũng như những người thân của họ, đi liền đó là chế tài đối với những ai kê khai không trung thực hoặc không giải trình được nguồn gốc hợp pháp của tài sản.

**Thứ ba** - Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng, theo các mức:

1. Yếu kém về năng lực quản lý
2. Thiếu trách nhiệm trong quản lý
3. Bao che cho hành vi tham nhũng

Các cơ quan thanh tra, điều tra, kiểm toán phải có nghĩa vụ xác định rõ trách nhiệm của những người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức đã để xảy ra tham nhũng trong kết luận thanh tra, điều tra, kiểm toán của mình.

## **Tăng thẩm quyền cho cơ quan chống tham nhũng**

Thẩm quyền của các cơ quan chức năng trong phòng, chống tham nhũng, là một nhân tố quan trọng giúp cho cuộc chiến chống tham nhũng đạt hiệu quả cao, vì vậy, Dự thảo LPCTN đã có những quy định cụ thể nhằm tăng cường trách nhiệm và bổ sung quyền hạn cho các cơ quan làm nhiệm vụ chống tham nhũng. Tổng thanh tra, Chánh thanh tra cấp tỉnh có quyền và được chủ động ra quyết định thanh tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng; có quyền phong tỏa, kê biên, tạm giữ tài sản có nghi vấn, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, viện kiểm sát nếu thấy có dấu hiệu phạm tội.

Cơ quan điều tra, kiểm sát, trong quá trình điều tra, kiểm sát các vụ án tham nhũng có quyền tiếp nhận thông tin, tài liệu của các cơ quan, tổ chức, kể cả thông tin thuộc về bí mật ngân hàng, có quyền phong tỏa, kê biên, tạm giữ tài sản có nghi vấn để phục vụ công tác điều tra, kiểm sát.

Để công tác đấu tranh với tham nhũng đạt kết quả cao, Dự thảo LPCTN cũng xác định rõ mối quan hệ phối, kết hợp giữa cơ quan thanh tra, điều tra, kiểm sát trong việc phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi tham nhũng.

### **Sẽ thành lập Ban chỉ đạo về phòng, chống tham nhũng**

Đấu tranh phòng, chống tham nhũng là một cuộc chiến lâu dài, đầy cam go và phức tạp, cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất và chặt chẽ từ Trung ương xuống các địa phương, vì vậy, Dự thảo LPCTN đề xuất phương án thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng cấp Trung ương và ở cấp tỉnh.

Ban chỉ đạo Trung ương bao gồm: Thủ tướng Chính phủ, Tổng thanh tra, Tổng kiểm toán nhà nước, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng, Trưởng ban nội chính Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng các Bộ: Công an, Nội vụ, Tài chính.

Thủ tướng Chính phủ là Trưởng ban và Tổng thanh tra là Phó trưởng ban làm nhiệm vụ thường trực Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng. Với Ban chỉ đạo cấp tỉnh, thành phần gồm đại diện của các cơ quan, ban, ngành tương tự như cấp Trung ương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban và Chánh thanh tra cấp tỉnh là Phó trưởng ban làm nhiệm vụ thường trực Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh.

Theo chương trình làm việc, các đại biểu Quốc hội sẽ dành trọng một ngày để thảo luận và cho ý kiến cụ thể về các nội dung của Dự án Luật phòng, chống Tham nhũng.

*(Báo nhân dân điện tử ngày 3/6/2005)*

*PHẦN THỨ HAI*

---

**VĂN BẢN CỦA ĐẢNG VỀ PHÒNG CHỐNG  
THAM NHŨNG; THỰC HÀNH TIẾT KIỆM,  
CHỐNG LÃNG PHÍ, PHÁT HUY DÂN CHỦ  
Ở CƠ SỞ**

Bản sao





# 1. KẾT LUẬN CỦA HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHOÁ IX VỀ TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 3 KHOÁ VII, NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 3 VÀ NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHOÁ VIII VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC VÀ CÁN BỘ

*Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá IX tán thành các nội dung cơ bản được trình bày trong Báo cáo của Bộ Chính trị về kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ theo Nghị quyết Trung ương 3 khoá VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khoá VIII, nhấn mạnh một số điểm cơ bản dưới đây:*

1. Sau 10 năm thực hiện ba nghị quyết, tổ chức và cán bộ của hệ thống chính trị ở nước ta đã từng bước được đổi mới. Cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ thể hiện ngày càng cụ thể, rõ nét hơn, đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo ra tiền đề để tiếp tục hoàn thiện mô hình của hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ mới. Đội ngũ cán bộ có bước trưởng thành và tiến bộ, là lực lượng nòng cốt cùng với nhân dân tạo nên thành tựu to lớn trong những năm qua.

Tuy nhiên, công tác tổ chức và cán bộ còn nhiều khuyết điểm, yếu kém. Công tác xây dựng Đảng về tổ chức chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Chính phủ còn nhiều đầu mối trực thuộc; việc phân cấp quản lý giữa các bộ và chính quyền địa phương chưa thật rõ ràng; thủ tục hành chính còn rườm rà và nhiều biểu hiện tiêu cực, hiệu lực và hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp còn nhiều mặt yếu kém. Hoạt động của các cơ quan tư pháp còn bất cập. Việc đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể còn lúng túng. Đội ngũ cán bộ xét cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu còn nhiều mặt chưa đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài, chưa ngang tầm với thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tình trạng cán bộ thoái hoá, biến chất chưa được ngăn chặn và đẩy lùi. Trong đội ngũ cán bộ vẫn tồn tại tình trạng trì trệ thiếu trách nhiệm và tính chiến đấu chưa cao. Quản lý và đánh giá cán bộ là khâu yếu nhất nhưng chậm khắc phục; quan điểm, phương pháp, tiêu chí đánh giá cán bộ chưa rõ ràng, nhất quán, chưa căn cứ trước hết vào kết quả thực hiện nhiệm vụ. Chưa làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, luân chuyển cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản

lý; việc bố trí cán bộ còn chắp vá, bị động, chính sách cán bộ còn nhiều bất hợp lý.

2. Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu các cấp, các ngành tiếp tục quán triệt sâu sắc, cụ thể hoá và thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ về tổ chức và cán bộ đã đề ra trong các nghị quyết Trung ương, tập trung giải quyết tốt một số việc sau đây:

*a) Về công tác tổ chức:*

- Đối với tổ chức bộ máy đảng:

+ Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy đảng theo Nghị quyết Trung ương 7 khoá VIII; hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ các ban đảng, tăng cường chất lượng cán bộ để các ban đủ sức làm tham mưu cho cấp uỷ, góp phần nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ mới.

+ Hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đảng trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể, đảng bộ khối cơ quan và các doanh nghiệp lớn, sắp xếp, điều chỉnh hệ thống trường và bộ máy quản lý đào tạo cán bộ ở Trung ương và địa phương.

+ Tập trung xây dựng tổ chức cơ sở đảng thực sự trong sạch, vững mạnh; điều chỉnh, bổ sung các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng gắn với thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX về xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, nhất là trên những lĩnh vực, địa bàn trọng điểm.

- Đối với tổ chức bộ máy nhà nước:

+ Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội theo Hiến pháp và Luật tổ chức Quốc hội. Hoàn thiện tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, cải tiến phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, các đoàn đại biểu và mỗi đại biểu.

+ Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy Chính phủ và chính quyền các cấp; sắp xếp các bộ theo hướng bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực có quy mô phù hợp. Giảm bớt số cơ quan thuộc Chính phủ và Thủ tướng. Theo hướng đó, nghiên cứu lập một số bộ và cơ quan ngang bộ mới, chuyển một số tổng cục, cục về trực thuộc bộ hoặc chuyển giao về bộ nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cơ quan đó. Làm rõ và cụ thể hoá chức năng, nhiệm vụ của các bộ, nhất là trên những lĩnh vực quan trọng lâu nay nhiều bộ cùng tham gia quản lý chồng chéo hoặc bỏ sót. Khắc phục tình trạng các bộ buông lỏng nhiệm vụ quản lý nhà nước. Đẩy mạnh cải cách hành chính, bỏ các tầng nấc trung gian quan liêu và thủ tục phiền hà. Kiên quyết tách chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với quản lý sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Xác định rõ chức năng chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp, chức năng đại diện chủ sở hữu của hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước; đẩy mạnh

phân cấp quản lý kinh tế - xã hội cho địa phương, cho cấp dưới, đi đôi với tăng cường công tác quy hoạch và sự hướng dẫn, kiểm tra của cấp trên; xiết chặt kỷ luật, kỷ cương, xác định rõ chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm và quyền hạn của người đứng đầu, bảo đảm cho nghị quyết của Đảng, luật pháp của Nhà nước được thực hiện nghiêm túc, thống nhất trong cả nước.

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp: quán triệt và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 08 NQ/TW, ngày 02-01-2002 của Bộ Chính trị "*Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*", *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân* năm 2002. Tiếp tục nghiên cứu và thực hiện khẩn trương, đồng bộ việc cải cách tư pháp cả về tổ chức và cán bộ, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, lề lối làm việc và chế độ tự giám sát thường xuyên.

- Đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân:

+ Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, củng cố tổ chức bộ máy, đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể, nhất là ở cơ sở; thể chế hoá các quy định của Nhà nước; chăm lo xây dựng lực lượng cốt cán; tạo điều kiện thuận lợi cho Mặt trận và các đoàn thể thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ; nâng cao hiệu quả hoạt động, làm cho Mặt trận và các đoàn thể thực sự đại diện cho tiếng nói, quyền lợi và nguyện vọng của quần chúng, làm tốt công tác vận động và tổ chức các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công cuộc đổi mới, xây dựng Đảng và chính quyền vững mạnh.

+ Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả quy chế dân chủ ở cơ sở, có sự phối hợp chặt chẽ giữa Mặt trận, đoàn thể và chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng.

b) *Về công tác cán bộ:*

- Tiếp tục cụ thể hoá, thể chế hoá nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời phát huy vai trò, quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định trong công tác cán bộ, phát huy trách nhiệm của từng thành viên lãnh đạo, thực sự coi trọng vai trò, quyền hạn của người đứng đầu các tổ chức, các cơ quan, đơn vị trong công tác cán bộ.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII. Từng cán bộ, đảng viên phấn đấu tự tu dưỡng, rèn luyện về mọi mặt, nhất là về tư tưởng chính trị, phẩm chất lối sống, năng lực công tác; đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống, chống tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác. Tăng cường giáo dục, quản lý cán bộ, nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, tự phê bình và phê bình, thực hiện tốt các hình thức giám

sát của nhân dân đối với cán bộ, công chức, nhất là tại cộng đồng dân cư ở cơ sở; củng cố kỷ luật, kỷ cương trong Đảng. Kiên trì thực hiện việc cán bộ, công chức kê khai tài sản theo quy định; định kỳ tiến hành kiểm tra và đánh giá trách nhiệm cá nhân người đứng đầu cấp uỷ và chính quyền các cấp, các ngành; xử lý nghiêm minh cán bộ vi phạm kỷ luật của Đảng và luật pháp, chính sách của Nhà nước. Làm tốt công tác bảo vệ cán bộ.

- Đổi mới việc đánh giá cán bộ, trên cơ sở thống nhất quan điểm, tăng cường thông tin, bổ sung hoàn thiện quy chế, quy trình đánh giá cán bộ một cách khoa học, dân chủ, khách quan, lấy kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ làm thước đo chủ yếu trong đánh giá.

- Tăng cường công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo và quản lý. Đặc biệt quan tâm tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý trẻ có thành tích xuất sắc, những cán bộ xuất thân công nhân, con em công nông, gia đình có công với cách mạng, cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ nữ. Trên cơ sở quy hoạch, đẩy mạnh việc đào tạo, đào tạo lại cán bộ theo chức danh và cán bộ dự nguồn. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo, chú ý bồi dưỡng phẩm chất chính trị, trình độ nghề nghiệp, năng lực thực tiễn, xử lý tình huống, khắc phục những biểu hiện tiêu cực trong quá trình đào tạo. Có kế hoạch cử cán bộ và thanh niên ưu tú đi đào tạo ở nước ngoài với số lượng và cơ cấu ngành nghề phù hợp; đồng thời khuyến khích phong trào tự học, tự nâng cao trình độ của cán bộ bằng nhiều hình thức.

- Làm tốt việc luân chuyển cán bộ theo quy hoạch để đào tạo cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt, coi đây là giải pháp quan trọng, một khâu đột phá trong công tác cán bộ. Kết hợp việc luân chuyển để đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý với việc xây dựng đội ngũ chuyên gia, công chức chuyên sâu. Lấy quy hoạch cán bộ làm căn cứ để luân chuyển và đào tạo. Kết hợp tốt công tác tổ chức với công tác tư tưởng và thực hiện chính sách hợp lý, tổ chức thực hiện chu đáo, có hiệu quả cao việc luân chuyển cán bộ. Nghiêm cấm việc lợi dụng chủ trương luân chuyển cán bộ để đẩy cán bộ mình không thích đi nơi khác.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, kết hợp chặt chẽ với việc tinh giản biên chế hành chính sự nghiệp một cách hợp lý theo hướng sau đây:

+ Điều chuyển bộ phận cán bộ, công chức không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Phấn đấu thực hiện việc này trong vòng ba năm tới, trên cơ sở xác định rõ yêu cầu công việc, trách nhiệm cá nhân của cán bộ, công chức, vận động những người xét thấy không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ rút ra khỏi vị trí công tác; có các chính sách thoả đáng đối với những cán bộ, công chức đó, cho nghỉ theo chế độ

đối với những người gần đến tuổi nghỉ hưu; đào tạo lại bộ phận có đủ điều kiện làm việc khác. Không quy định đồng loạt một tỷ lệ giảm biên chế hành chính sự nghiệp như nhau cho các địa phương, đơn vị mà căn cứ vào yêu cầu công việc và tình hình cán bộ, công chức từng nơi; Chính phủ quy định cụ thể đối với bộ máy các cơ quan nhà nước và Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn đối với bộ máy các cơ quan đảng và đoàn thể. Thực hiện việc đánh giá, phân loại, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp theo quy định.

+ Tuyển dụng công chức dự bị. Dành một tỉ lệ thích đáng biên chế hành chính để tuyển dụng những người trẻ tuổi có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được đào tạo cơ bản, những sinh viên ưu tú đã tốt nghiệp đưa về cơ sở làm việc theo chế độ công chức dự bị để tạo nguồn tuyển chọn lực lượng bổ sung đội ngũ công chức.

Trẻ hoá đội ngũ cán bộ là một nhiệm vụ vừa có ý nghĩa cấp bách, vừa có tính chiến lược lâu dài; đồng thời cần có chính sách sử dụng hợp lý cán bộ lớn tuổi còn sức khoẻ, minh mẫn...

- Tăng cường công tác quản lý cán bộ, hoàn thiện các quy chế quản lý cán bộ, chế độ phân công, phân cấp quản lý cán bộ; đề cao trách nhiệm quản lý cán bộ từ chi bộ, từ tổ chức cơ sở, trong từng cơ quan, trách nhiệm quản lý cán bộ của cấp uỷ và cơ quan tham mưu, của ngành và cấp, chống quan liêu, hình thức và các biểu hiện tiêu cực khác trong công tác cán bộ.

- Thực hiện cải cách cơ bản chế độ tiền lương cán bộ, công chức, coi chính sách tiền lương là chính sách đầu tư cho con người, cho phát triển kinh tế - xã hội và là một giải pháp hạn chế những biểu hiện tiêu cực, tham nhũng trong đội ngũ cán bộ. Từng bước thực hiện tiền tệ hoá đầy đủ tiền lương, nhất là tiền tệ hoá vào lương các khoản chi phí về nhà ở, phương tiện thông tin, đi lại... Cải cách hệ thống thang lương, bảng lương trên cơ sở phân định rõ tính chất và đặc điểm lao động của các loại cán bộ, công chức; điều chỉnh bất hợp lý về bội số và hệ số trong các thang lương, bảng lương; sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ phụ cấp theo cấp bậc chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, chế độ phụ cấp làm việc ở nơi xa xôi, miền núi, hải đảo... Chuẩn bị tốt những vấn đề này để Hội nghị Trung ương 7 bàn và quyết định trong năm 2002.

- Xây dựng và triển khai chương trình nghiên cứu khoa học và tổng kết thực tiễn về công tác tổ chức, làm căn cứ để hoàn thiện hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ mới. Phấn đấu hoàn thành một bước chương trình nghiên cứu vào năm 2005 và hoàn chỉnh trong nhiệm kỳ 2006 - 2010.

*c) Về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác tổ chức và cán bộ trong hệ thống chính trị:*

+ Hoàn thiện các quy chế về sự lãnh đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đối với Đảng đoàn Quốc hội trong các quyết định quan trọng về tổ chức nhân sự. Kiện toàn Đảng đoàn Quốc hội về tổ chức và quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, lễ lối làm việc.

+ Hoàn thiện các quy chế, tiếp tục cụ thể hoá phương thức lãnh đạo và lễ lối làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư với Ban cán sự đảng Chính phủ. Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ban cán sự đảng Chính phủ, Ban cán sự đảng các Bộ, ngành Trung ương; mối quan hệ và lễ lối làm việc của Ban cán sự đảng Chính phủ với Ban cán sự đảng các Bộ, ngành và Ban cán sự đảng ở một số tổng công ty; mối quan hệ và lễ lối làm việc giữa các Ban cán sự đảng Bộ, ngành Trung ương với các ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ trực thuộc Trung ương.

+ Tiếp tục cải tiến, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, hội quần chúng.

+ Hoàn thiện các quy định về mối quan hệ công tác giữa các cấp uỷ đảng với chính quyền, đoàn thể các cấp. Cụ thể hoá cơ chế tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách và chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể các cấp.

3. Giao cho Bộ Chính trị tiếp thu ý kiến của Trung ương hoàn chỉnh Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ theo ba nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, chỉ đạo cấp uỷ và tổ chức đảng các cấp quán triệt, thực hiện nghiêm túc, đạt kết quả tốt Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương. Giao cho Ban Tổ chức Trung ương phối hợp với các ban có liên quan giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo dõi việc thực hiện công tác tổ chức, cán bộ theo ba nghị quyết và Kết luận này.

Các cấp uỷ và tổ chức đảng căn cứ vào bản Kết luận này và sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư để xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể từ nay đến năm 2005 và các năm tiếp theo, tổ chức thực hiện thật tốt, tạo ra một bước chuyển biến mạnh mẽ trong công tác tổ chức, cán bộ, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

## **2. KẾT LUẬN HỘI NGHỊ LẦN THỨ TƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX VỀ VIỆC TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 6 (LẦN 2) KHÓA VIII, ĐẨY MẠNH CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG, NGĂN CHẶN, ĐẨY LÙI TỆ THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ**

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa IX sau khi thảo luận báo cáo của Bộ Chính trị về "*Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII, đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, lãng phí*", kết luận như sau:

### **I. TÌNH HÌNH CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG TỪ SAU ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG**

Từ sau Đại hội lần thứ IX của Đảng đến nay, thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TW ngày 07-6-2001 của Bộ Chính trị, toàn Đảng tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII. Đợt triển khai quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội góp phần củng cố và nâng cao một bước đáng kể nhận thức tư tưởng chính trị của cán bộ, đảng viên, trước hết của đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành. Nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng được coi trọng hơn. Những biểu hiện suy thoái đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên tiếp tục được cảnh tỉnh, răn đe; một số nơi các vụ việc tiêu cực có giảm bớt. Các vụ việc nổi cộm, phần lớn liên quan đến tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu, trong đó không ít vụ việc tồn đọng kéo dài nhiều năm được tiếp tục giải quyết. Đoàn kết trong Đảng, trước hết trong cấp ủy, tổ chức đảng có chuyển biến tích cực. Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, đổi mới phong cách công tác, lề lối làm việc có tiến bộ. Những kết quả của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã góp phần quan trọng vào thành công của Đại hội IX và đại hội đảng bộ các cấp, những thành tích phát triển kinh tế xã hội trong năm 2000.

Tuy nhiên, nhìn chung, cho đến nay cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng chưa tạo được những chuyển biến cơ bản trong công tác xây dựng Đảng cũng như trong việc nâng cao chất lượng của các tổ chức đảng và của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là chưa ngăn chặn và đẩy lùi được tệ tham nhũng, lãng phí. Nhiều cấp ủy, tổ chức đảng chưa kiên quyết chỉ đạo tập trung giải quyết dứt điểm những vấn đề nổi



cộm. Một số vụ án tham nhũng đã phát hiện, xử lý không nghiêm minh hoặc để kéo dài, các vụ án mới tiếp tục được phát hiện gây bức xúc, nhức nhối trong Đảng và trong nhân dân.

Tình trạng tham nhũng, tiêu cực đã lan rộng sang nhiều lĩnh vực, kể cả lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ pháp luật... tình trạng sách nhiễu người dân vẫn diễn ra phổ biến làm cho nhân dân bất bình.

Một số chủ trương, biện pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí thực hiện còn nửa vời, còn mang tính hình thức, thiếu kiểm tra, đôn đốc. Đoàn kết nội bộ ở một số nơi đến nay vẫn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực đến công tác xây dựng, chính đốn Đảng.

Những khuyết điểm, thiếu sót nêu trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Về chủ quan, do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

*Một là*, sự chỉ đạo của các cấp ủy đảng, trước hết là của Bộ Chính trị chưa kiên quyết và chưa tập trung đúng mức.

Chưa có những chủ trương, biện pháp đồng bộ, có hiệu lực để khắc phục tình trạng tham nhũng, lãng phí trong hệ thống chính trị, nhất là trong bộ máy nhà nước và trong các tổ chức kinh tế. Đối với những chủ trương, biện pháp đã đề ra, chỉ đạo thực hiện thiếu kiên quyết, triệt để, còn nửa vời, nói nhiều làm ít. Chưa chỉ đạo chặt chẽ việc sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm kịp thời để có những biện pháp mạnh mẽ tiếp theo, nhất là đối với việc giải quyết các vụ việc tiêu cực nổi cộm đã được nêu ra trong kiểm điểm tự phê bình và phê bình. Nhiều cấp ủy đảng tiến hành cuộc vận động chưa nghiêm túc, còn nể nang, né tránh, "dễ người dễ ta". Một số đồng chí Ủy viên Trung ương, bí thư cấp ủy, tổ chức đảng, sau khi kiểm điểm phê bình vẫn để xảy ra nhiều vụ việc tiêu cực, tham nhũng và các vụ khiếu kiện phức tạp, kéo dài ở ngành, địa phương, đơn vị mình phụ trách.

*Hai là*, một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp chưa tự giác tự phê bình và phê bình, chưa làm gương cho cán bộ, đảng viên trong đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

Trong kiểm điểm phê bình ít có trường hợp cán bộ chủ chốt các cấp tự giác nhận có tham nhũng. Có đồng chí để vợ (chồng), con lợi dụng chức quyền của mình làm những việc tiêu cực, sai trái cũng chưa tự giác nhận khuyết điểm. Một số đồng chí vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, gây mất đoàn kết nội bộ nhưng không tự phê bình nghiêm túc.

*Ba là*, việc xử lý một số vụ việc nổi cộm chưa nghiêm, vẫn còn vụ việc có biểu hiện "trên nhẹ, dưới nặng".

Có những vụ tham nhũng lớn, một số cán bộ có liên quan, dính líu chưa được đưa ra xét xử công minh. Không xử lý hoặc xử lý không nghiêm về trách nhiệm đối với người đứng đầu nơi để xảy ra những vụ tiêu cực, tham nhũng lớn.

*Bốn là*, nhiều cấp ủy, tổ chức đảng chưa thực sự dựa vào dân, chưa coi trọng tiếp thu ý kiến phê bình của dân để xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Nhiều nơi chưa gắn chặt cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng với việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; chưa có hướng dẫn, quy định cụ thể để lấy ý kiến của nhân dân và cán bộ, công chức tham gia đóng góp phê bình cán bộ, đảng viên; chưa thực hiện tốt việc công khai kết quả tự phê bình và phê bình theo quy định để phát huy vai trò của tổ chức dân cử. Mặt trận, các đoàn thể và nhân dân tham gia giám sát cán bộ, đảng viên.

*Năm là*, một số chủ trương, biện pháp, quy chế, chính sách nhằm ngăn ngừa, đấu tranh chống tệ tham nhũng, lãng phí quy định chưa hợp lý, chặt chẽ, tính khả thi chưa cao, còn ít hiệu quả.

Những quy chế, quy định như Quy định những điều đảng viên không được làm, Pháp lệnh chống thực hiện, Pháp lệnh chống lãng phí, thực hành tiết kiệm, Pháp lệnh cán bộ, công chức, Quy định về kê khai nhà, đất, tài sản, Quy chế dân chủ ở cơ sở, việc xử lý trách nhiệm, việc cấm đưa, nhận quà biếu... còn có những nội dung chưa đủ cụ thể hoặc còn thiếu chặt chẽ, chính xác, thiếu chế tài đối với những trường hợp vi phạm. Thiếu kiểm tra thường xuyên việc thực hiện những điều đã quy định; phát hiện người vi phạm không xử lý nghiêm túc, kịp thời, còn nói nhiều làm ít. Người tự giác, trung thực, thẳng thắn đấu tranh xây dựng hoặc tự giác nhận lỗi chưa được động viên, khuyến khích; những trường hợp cố tình giấu giếm khuyết điểm, vu cáo, gây rối nội bộ... chưa bị xử lý thích đáng. Cải cách hành chính tiến triển chậm, nhiều quy chế quản lý ban hành chưa chặt chẽ, tạo nhiều kẽ hở cho người xấu lợi dụng...

*Sáu là*, thiếu sự phân công phối hợp chỉ đạo việc thực hiện một cách có hiệu lực, hiệu quả.

Bộ Chính trị chưa phân công rõ một số Ủy viên Bộ Chính trị trực tiếp chỉ đạo thường xuyên công tác đấu tranh chống thực hiện như Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) đề ra.

Các ban tham mưu của cấp ủy, Bộ phận Thường trực 6 (2) và các cơ quan liên quan chưa có sự phối hợp chặt chẽ để giúp cấp ủy nắm chắc tình hình cấp dưới, thực

chất ưu điểm, khuyết điểm của từng đơn vị, từng cấp ủy, từng cán bộ chủ chốt. Các cơ quan bảo vệ pháp luật trong hoạt động còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ, có trường hợp chưa bảo đảm sự thống nhất, do đó xử lý vụ việc không kịp thời, gây nghi ngờ trong dư luận quần chúng.

## **II. NHỮNG BIỆN PHÁP NHẪM TIẾP TỤC THỰC HIỆN CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHÍNH ĐỐN ĐẢNG THEO NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 6 (LẦN 2)**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, sắp tới cần phải đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chính đốn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2). Cả ba nội dung cơ bản của Nghị quyết đều phải đi sâu thực hiện có hiệu quả, trong đó, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ trọng tâm trước mắt; nhận rõ đây là cuộc đấu tranh khó khăn, quyết liệt, lâu dài, gắn liền với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc phải được tiến hành bằng nhiều giải pháp đồng bộ.

1. Tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng đối với cán bộ, đảng viên, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là giáo dục về đạo đức cách mạng, phê phán những quan điểm, tư tưởng sai trái, cơ hội chính trị, chủ nghĩa cá nhân, lối sống ích kỷ, buông thả.

2. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp và cơ chế, chính sách (trong đó có việc cải cách chế độ tiền lương), các chế độ và quy định quản lý kinh tế - xã hội chung và trong từng ngành, từng lĩnh vực; đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước; đưa tự phê bình và phê bình vào nền nếp thường xuyên trong sinh hoạt đảng; giữ gìn đoàn kết thống nhất trong Đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt đảng, chống mọi biểu hiện của tư tưởng cán bộ, địa phương, chia rẽ, bè phái, mất đoàn kết nội bộ. Đổi mới công tác tổ chức cán bộ, kiện toàn bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể, doanh nghiệp, đặc biệt phải sớm chấn chỉnh, kiện toàn bộ máy các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Sớm xác định rõ phân công và thời hạn thực hiện các việc nói trên.

### **3. Khẩn trương giải quyết, xử lý những vụ việc nổi cộm, bức xúc.**

Các cấp ủy, tổ chức đảng, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị cần rà soát lại các vụ việc nổi cộm của địa phương, ngành, đơn vị mình (bao gồm những việc đã phát hiện nhưng chưa xử lý hoặc xử lý chưa tốt và cả những vụ việc chưa được phát hiện xác minh, nhưng trong dân có nhiều dư luận đang quan tâm, có nhiều thắc mắc, nghi

ngờ, để lập kế hoạch chỉ đạo giải quyết tích cực, nghiêm túc, có hiệu quả và dứt điểm trong một thời gian nhất định.

Phân tích, rút kinh nghiệm, làm rõ nguyên nhân đã gây ra các vụ việc, việc xử lý chưa nghiêm, đề ra biện pháp ngăn chặn sự việc tái diễn.

Các vụ án liên quan đến cán bộ lãnh đạo, dù cán bộ đó ở cấp nào, đương chức hoặc đã chuyển công tác, đã nghỉ hưu cũng phải được xem xét đầy đủ về trách nhiệm hành chính hoặc hình sự theo đúng Điều lệ Đảng, pháp luật Nhà nước.

Các cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không được có các hành vi (bằng bất cứ hình thức nào) can thiệp vào quá trình điều tra, xét xử các vụ án nhằm bao che, để lọt người, lọt tội.

Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các cấp ủy, tổ chức đảng thường xuyên chỉ đạo, theo dõi, thẩm tra kết quả xử lý, nhất là đối với những vụ án lớn mà nhân dân và dư luận đang quan tâm, những lĩnh vực thực hiện diễn ra phức tạp.

#### **4. Kê khai nhà, đất, cơ sở sản xuất kinh doanh của cán bộ, công chức**

Thực hiện việc kê khai nhà, đất, cơ sở sản xuất kinh doanh đối với toàn bộ cán bộ, công chức nhà nước, nhằm mục đích: làm rõ ràng, minh bạch về tài sản của cán bộ, công chức; tạo điều kiện để tổ chức và quần chúng quản lý và giám sát, nhất là giám sát việc hình thành những tài sản mới; góp phần ngăn ngừa thực hiện, tiêu cực. Khi nhà, đất, cơ sở sản xuất kinh doanh có thay đổi thì cán bộ, công chức phải kê khai bổ sung.

Cán bộ, công chức phải tự giác, trung thực trong việc kê khai. Bản kê khai được công khai trong chi bộ và cơ quan quản lý cán bộ. Đối với cán bộ được đề nghị đề bạt, bổ nhiệm hoặc giới thiệu ứng cử, đề cử vào các chức vụ lãnh đạo: công khai với những người được tham gia ý kiến giới thiệu bổ nhiệm và những người bầu cử.

Khi tổ chức đảng, cơ quan Nhà nước phát hiện tài sản kê khai của cán bộ, công chức có dấu hiệu bất minh thì giao cho cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, xác minh nguồn gốc tài sản và nếu vi phạm xử lý theo pháp luật.

#### **5. Nghiêm cấm việc lấy tiền của Nhà nước, của tập thể biếu, tặng cho cá nhân, tổ chức**

Các cơ quan Đảng, đoàn thể, Nhà nước, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp không được dùng tiền của Nhà nước, tập thể chỉ làm quà tặng, biếu cho cá nhân và tổ chức, trừ trường hợp thực hiện chính sách theo quy định.

Cán bộ, công chức không nhận tiền, quà biếu của các cơ quan, tổ chức kinh tế - xã hội trong mọi trường hợp, kể cả các ngày lễ, tết, đi công tác.

Các đồng chí bí thư cấp ủy, bí thư ban cán sự đảng, đảng đoàn, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt quy định, bản thân và gia đình tự giác, gương mẫu, không nhận quà tặng, tiền biếu.

## **6. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo Pháp lệnh của Quốc hội và quy định của Chính phủ, trước hết, trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, cấp phép, đấu thầu và quản lý dự án; quản lý, sử dụng đất đai, xây dựng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện đi lại, điện thoại.

Ban cán sự đảng Chính phủ có văn bản quy định cụ thể việc tổ chức kỷ niệm ngày truyền thống, lễ đón nhận huân chương, lễ hội... một cách thiết thực, khắc phục tình trạng lãng phí, thực hành tiết kiệm.

Lãnh đạo các ngành, các cấp có kế hoạch kiểm tra thường xuyên việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các đơn vị thuộc quyền. Khi phát hiện sai phạm, cần tổ chức kiểm điểm xử lý nghiêm đối với lãnh đạo cơ quan, đơn vị và người trực tiếp vi phạm.

## **7. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc Quy định những điều đảng viên không được làm.**

Bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh Quy định những điều đảng viên không được làm.

Các cấp ủy, tổ chức đảng tổ chức truyền đạt, nghiên cứu quán triệt ý nghĩa, mục đích, tác dụng và nội dung của quy định cho cán bộ, đảng viên. Công khai những điều đảng viên không được làm cho quần chúng nhân dân biết để giám sát đảng viên thực hiện.

Đưa việc kiểm điểm thực hiện Quy định những điều đảng viên không được làm vào nội dung sinh hoạt thường kỳ của cấp ủy, tổ chức đảng cơ sở. Hàng năm các cấp ủy, tổ chức đảng phải báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy định. Ủy ban Kiểm tra Trung ương tổng hợp báo cáo Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương.

## **8. Xử lý về trách nhiệm đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý để xảy ra các vụ tiêu cực, tham nhũng lớn trong cơ quan, đơn vị; bảo vệ những người tích cực đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng**

Xem xét, xử lý về trách nhiệm hoặc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cán bộ lãnh đạo cơ quan, đơn vị để xảy ra tham nhũng, lãng phí lớn; đối với lãnh đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật để xảy ra các vụ án oan, sai trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Xử lý nghiêm minh theo Luật Báo chí đối với lãnh

đạo các cơ quan thông tin, báo chí phản ánh không trung thực, không đúng sự thật về tham nhũng, lãng phí, gây mất lòng tin trong nhân dân.

Có những biện pháp cụ thể để bảo vệ những người kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, khen thưởng những tổ chức, cá nhân phát hiện đúng những vụ tham nhũng. Động viên, khuyến khích, khoan hồng đối với những người tự giác, thành khẩn khai báo và trả lại tài sản của Nhà nước, tập thể khi mắc sai phạm, tích cực góp phần khắc phục những hậu quả gây ra.

### **9. Hoàn thiện Quy chế dân chủ ở cơ sở**

Gắn chặt việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở với cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

Có quy định về vai trò của cơ quan dân cử, của Mặt trận, các đoàn thể nhân dân, của tập thể cơ quan, đơn vị, khu dân cư góp ý kiến phê bình cán bộ, đảng viên trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, trong đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

Chỉ đạo chặt chẽ việc phát huy vai trò của các cơ quan thông tin đại chúng trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng, trong chống tham nhũng, lãng phí.

### **10. Về tổ chức, chỉ đạo**

Ban Bí thư đứng đầu là đồng chí Tổng Bí thư trực tiếp chịu trách nhiệm chỉ đạo cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng và đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí. Bộ Chính trị phân công một số đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị và Ủy viên Ban Bí thư phụ trách chỉ đạo thường xuyên cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng mà trọng tâm trước mắt là đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

Định kỳ 6 tháng, 1 năm, Bộ Chính trị họp nghe báo cáo và bàn những chủ trương, biện pháp cần thiết nhằm đẩy mạnh cuộc vận động.

Bộ Chính trị sẽ sớm bàn đề án chuyên đề về công tác tư pháp, trên cơ sở đó có chủ trương củng cố, kiện toàn bộ máy các cơ quan trong hệ thống này. Tiếp tục duy trì và kiện toàn Bộ phận Thường trực Trung ương 6 (2) giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo cuộc vận động trực thuộc Ban Bí thư.

Ban Thường vụ các tỉnh, thành ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn các cơ quan Trung ương trực tiếp lãnh đạo và chỉ đạo cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng và đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí ở địa phương, ngành; có phân công một số ủy viên chỉ đạo thường xuyên cuộc vận động, có bộ phận chuyên trách giúp việc. Định kỳ 6 tháng họp chuyên đề kiểm điểm đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng và đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí trong đảng bộ mình.

Ủy ban Kiểm tra Trung ương hoàn chỉnh bản bổ sung, sửa đổi Quy định những điều đảng viên không được làm, để Bộ Chính trị sớm ban hành.

Ban Tổ chức Trung ương có trách nhiệm "Hướng dẫn đưa tự phê bình và phê bình vào nền nếp sinh hoạt đảng thường xuyên" theo Điều lệ Đảng, theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2).

Ban cán sự Đảng Chính phủ hoàn chỉnh các bản quy định, hướng dẫn về kê khai nhà, đất, cơ sở sản xuất kinh doanh; về nghiêm cấm việc lấy tiền của Nhà nước, của tập thể biểu, tặng cho cá nhân, tổ chức; về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; về xử lý trách nhiệm đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý để xảy ra các vụ tiêu cực, tham nhũng lớn trong cơ quan, đơn vị, trình Bộ Chính trị cho ý kiến ban hành.

Ban hành các quy định, quy chế trên đây trong năm 2001.

Các cấp ủy, tổ chức đảng thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, xử lý việc thực hiện ở đơn vị mình và có biện pháp phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm để đẩy mạnh cuộc đấu tranh ngăn chặn và đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, một nhiệm vụ trọng tâm của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong những năm tới. Trong quá trình chỉ đạo cuộc vận động, các cấp ủy cần đặc biệt coi trọng việc kiểm tra lại tình hình thực hiện các quy định đã được Đảng và Nhà nước ban hành trực tiếp liên quan đến xây dựng, chỉnh đốn Đảng và đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí. Xử lý nghiêm và sửa ngay những việc làm sai.

### **3. QUY ĐỊNH SỐ 19/QĐ-TW NGÀY 03-01-2002 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ (KHÓA IX)**

#### **Về những điều đảng viên không được làm**

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư;
- Để tăng cường kỷ cương, kỷ luật của Đảng và giữ gìn phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên, nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng.

### **BỘ CHÍNH TRỊ QUY ĐỊNH**

#### **I. Những điều đảng viên không được làm.**

1. Nói hoặc làm trái Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng; làm những việc mà pháp luật Nhà nước không cho phép công dân, cán bộ, công chức làm.
2. Cung cấp những thông tin, tài liệu bí mật của Đảng và Nhà nước hoặc những việc chưa được phép công bố; tuyên truyền, tán phát hoặc xúi giục người khác tuyên truyền, tán phát tài liệu (bài viết, bài nói, tờ rơi, băng ghi hình, băng ghi âm, đưa lên internet...) để truyền bá những quan điểm trái với đường lối của Đảng.
3. Tố cáo mang tính bịa đặt; viết đơn thư tố cáo nặc danh, mạo danh; viết, ký tên tập thể vào đơn thư tố cáo. Tổ chức, tham gia kích động, xúi giục, mua chuộc, cưỡng ép người khác khiếu kiện.
4. Tổ chức, tham gia các hoạt động bè phái, gây mất đoàn kết, chia rẽ, cục bộ.
5. Đả kích, vu cáo, xúc phạm, nhận xét, đánh giá tùy tiện, vô tổ chức đối với người khác; đe dọa, trấn áp, trù dập người tố cáo, phê bình, góp ý trái với ý kiến mình.
6. Tổ chức, tham gia mít tinh, biểu tình khi chưa được cấp có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước cho phép.
7. Không chấp hành sự phân công, điều động của tổ chức đảng; tự ý ứng cử, hoặc tự nhận đề cử vào các chức danh của tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị - xã



hội các cấp khi chưa được tổ chức đảng có thẩm quyền giới thiệu hoặc cho phép đối với những chức danh phải do cấp uỷ giới thiệu người ra ứng cử.

8. Quan liêu, thiếu trách nhiệm để cơ quan, đơn vị, địa phương do mình trực tiếp phụ trách xảy ra tình trạng mất đoàn kết, tham nhũng, buôn lậu, lãng phí và các tiêu cực khác.

9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm sai quy định của Đảng và Nhà nước trong những việc như: quản lý nhà, đất, quỹ, thuế; cấp giấy phép xuất, nhập khẩu, giấy phép xây dựng; cấp, sử dụng, chứng thực, xác nhận hồ sơ, tài liệu, văn bằng, chứng chỉ; thẩm định, phê duyệt, đấu thầu, giao, nhận dự án; tuyển dụng, sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức và lao động...

10. Can thiệp, tác động đến cá nhân, tổ chức để bản thân hoặc người khác được bổ nhiệm, đi học, cấp đất, cấp nhà sai quy định. Ép buộc, mua chuộc cá nhân hoặc tổ chức để bao che, giảm tội cho người khác.

11. Vì lợi ích cục bộ hoặc vụ lợi cá nhân mà chủ trì, tham mưu, đề xuất, tham gia ban hành các quyết định, quy định trái với chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

12. Nhận hoặc yêu cầu cấp dưới, các tổ chức hoặc cá nhân đóng góp tiền của để giao dịch, biếu xén, hối lộ, chi tiêu cho cá nhân hoặc tập thể của mình.

13. Đưa, nhận hoa hồng hoặc môi giới đưa, nhận hoa hồng trái quy định của Nhà nước.

14. Dùng công quỹ xây dựng công trình, mua sắm trang thiết bị nội thất, phương tiện làm việc, đi lại, thông tin liên lạc vượt quá định mức và sử dụng không đúng chế độ quy định của Nhà nước.

15. Dùng công quỹ để tiếp khách, tặng quà trái quy định của Nhà nước; để xây dựng các công trình vui chơi, giải trí cho cá nhân và một số ít người.

16. Tự mình hoặc để người trong gia đình đi du lịch, tham quan, học tập ở trong nước và ngoài nước bằng kinh phí của Nhà nước, tập thể hoặc bằng nguồn tài trợ của tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

17. Tổ chức, tham gia đánh bạc, số đề, cá cược; uống rượu, bia đến mức bê tha, mất tư cách và các tệ nạn xã hội khác.

18. Mê tín, hoạt động mê tín (hành nghề đồng cốt, thầy cúng, thầy bói; lập đền, miếu trái phép, tham gia tà đạo...).

19. Tổ chức việc cưới, các ngày lễ, tết, sinh nhật, kỷ niệm ngày cưới; mừng thọ, mừng nhà mới, lên chức, chuyển công tác... nhằm mục đích vụ lợi.

## **II. Tổ chức thực hiện và xử lý vi phạm**

1. Giao Ủy ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn thực hiện Quy định này và giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo dõi tình hình thực hiện.

Các cấp uỷ đảng có trách nhiệm lãnh đạo, tổ chức thực hiện và trong các báo cáo định kỳ với cấp uỷ cấp trên phải báo cáo tình hình thực hiện quy định này.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề cần bổ sung, sửa đổi thì báo cáo Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

2. Đảng viên vi phạm quy định này là vi phạm kỷ luật đảng. Nếu vi phạm đến mức phải xử lý thì thẩm tra, xác minh, kết luận, xử lý công minh, chính xác, kịp thời theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

3. Quy định này thay thế Quy định số 55/QĐ-TW, ngày 12-5-1999 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về những điều đảng viên không được làm, có hiệu lực từ ngày ký, áp dụng với tất cả đảng viên, được phổ biến đến chi bộ để thực hiện.

#### 4. HƯỚNG DẪN SỐ 48/HD-KTTW NGÀY 12-4-2002 CỦA ỦY BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

Hướng dẫn thực hiện Quy định số 19/QĐ-TW ngày 3-01-2002 của Bộ Chính trị (khóa IX) về những điều đảng viên không được làm

*Ngày 03-01-2002, Bộ Chính trị ban hành Quy định số 19/QĐ-TW về những điều đảng viên không được làm. Thực hiện điểm 1, mục I Quy định này, Ủy ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn thực hiện, như sau:*

##### I. NỘI DUNG CỤ THỂ NHỮNG ĐIỀU ĐẢNG VIÊN KHÔNG ĐƯỢC LÀM

1. Đảng viên không được "Nói hoặc làm trái Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng; làm những việc mà pháp luật Nhà nước không cho phép công dân, cán bộ, công chức làm".

- Đảng viên phải chấp hành nghiêm chỉnh Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và những quan điểm có tính nguyên tắc sau đây:

+ Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng của Đảng ta, dân tộc ta.

+ Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam; không chấp nhận đa nguyên, đa đảng.

+ Nhà nước Việt Nam là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, thể hiện khối đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

+ Tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng.

+ Kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa đế quốc trong sáng của giai cấp công nhân.

Qua thảo luận dân chủ trong sinh hoạt nội bộ Đảng, đảng viên được báo lưu, báo cáo, kiến nghị với tổ chức, cơ quan có trách nhiệm và yêu cầu được trả lời về

những ý kiến chưa thống nhất nhưng phải chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết, quyết định kết luận của tổ chức đảng có thẩm quyền.

- Đảng viên không được:

+ Nói hoặc làm trái Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và những quan điểm có tính nguyên tắc nêu trên.

+ Vi phạm tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên.

+ Làm những việc mà pháp luật Nhà nước không cho phép công dân, cán bộ, công chức làm.

*2. Đảng viên không được "Cung cấp những thông tin, tài liệu bí mật của Đảng và Nhà nước hoặc những việc chưa được phép công bố; tuyên truyền, tán phát hoặc xúi giục người khác tuyên truyền, tán phát tài liệu (bài viết, bài nói, tờ rơi, băng ghi hình, băng ghi âm, đưa lên Internet...) để truyền bá những quan điểm trái với đường lối của Đảng".*

Đảng viên có quyền phát biểu trong tổ chức thông qua sinh hoạt nội bộ Đảng hoặc hội thảo do cấp có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước tổ chức về những tư tưởng, quan điểm, ý kiến chưa thống nhất, nhưng phải tuyên truyền, vận động, nói và làm đúng nghị quyết, chỉ thị của Đảng, quyết định của tổ chức đảng có thẩm quyền.

- Đảng viên không được:

+ Lợi dụng dân chủ để truyền bá những quan điểm, trả lời phỏng vấn, viết bài cho báo chí trong nước, ngoài nước có nội dung trái với quan điểm, đường lối, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

+ Cung cấp những thông tin, tài liệu bí mật của Đảng và Nhà nước ngoài phạm vi (nội dung, đối tượng) cho phép, những việc chưa được phép công bố dưới bất cứ hình thức nào.

+ Viết, in, sao, tàng trữ, sử dụng tuyên truyền, tán phát tài liệu: bài viết, bài nói, tờ rơi, truyền đơn, áp phích, băng ghi hình, băng ghi âm, đưa lên Internet... có nội dung trái với quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước dưới bất cứ hình thức nào.

+ Có hành động khuyến khích, lôi kéo, xúi giục, kích động, ép buộc tổ chức, cá nhân làm những việc trên.

3. Đảng viên không được "Tố cáo mang tính bịa đặt; viết đơn thư tố cáo nặc danh, mạo danh; viết, ký tên tập thể vào đơn thư tố cáo. Tổ chức, tham gia kích động, xúi giục, mua chuộc, cưỡng ép người khác khiếu kiện".

- Đảng viên có quyền phê bình, chất vấn về hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên ở mọi cấp trong tổ chức; báo cáo, kiến nghị với tổ chức, cá nhân có trách nhiệm và yêu cầu được trả lời.

Để nâng cao trách nhiệm trong đấu tranh tự phê bình và phê bình, tránh tình trạng a dua, cá nể làm theo người có dụng ý xấu trong việc tố cáo, dẫn đến hoạt động bè phái, vi phạm nguyên tắc tổ chức của Đảng, khi tố cáo, đảng viên phải thực hiện đúng quy định của Đảng và pháp luật nhà nước, tự mình viết đơn thư, trình bày trung thực sự việc, ghi rõ họ tên, địa chỉ, chịu trách nhiệm về nội dung tố cáo và những bằng chứng đưa ra. Nếu trực tiếp tố cáo thì được ghi thành văn bản, ký tên vào văn bản đó và phải chịu trách nhiệm về nội dung tố cáo. Sau khi tố cáo hoặc qua làm việc với tổ chức đảng có thẩm quyền, người tố cáo nhận thấy nội dung tố cáo của mình không đúng, xin rút thì không thuộc diện tố cáo có dụng ý xấu.

- Tổ chức đảng có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ người tố cáo đúng sự thật, có ý thức xây dựng; xử lý nghiêm minh những trường hợp trả thù, trù dập người tố cáo, tố cáo không đúng sự thật nhưng không chấp hành kết luận giải quyết tố cáo của tổ chức đảng có thẩm quyền.

- Đảng viên không được:

+ Tố cáo mang tính bịa đặt, xuyên tạc sự thật hoặc với dụng ý xấu.

+ Viết đơn thư tố cáo nặc danh (không ghi tên), mạo danh (ghi tên người khác) hoặc cung cấp thông tin, tài liệu để người khác lợi dụng vào việc khiếu kiện.

+ Gửi hoặc để lộ nội dung tố cáo, tên người bị tố cáo, nội dung thông báo giải quyết tố cáo của tổ chức đảng có thẩm quyền cho tổ chức, cá nhân không có trách nhiệm giải quyết hoặc không phải là đối tượng được thông báo kết quả giải quyết tố cáo.

+ Tham gia hoặc vận động người khác viết, ký tên tập thể (từ 2 người trở lên) vào đơn thư tố cáo, khiếu kiện.

+ Đề xuất, chủ trì hoặc tham gia vạch kế hoạch, tập hợp, phân công lực lượng; kích động, xúi giục, mua chuộc, cưỡng ép tổ chức, cá nhân khiếu kiện dưới bất cứ hình thức nào.

4. Đảng viên không được "Tổ chức, tham gia các hoạt động bè phái, gây mất đoàn kết, chia rẽ, cục bộ".

- Đảng viên có trách nhiệm giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, liên hệ

chặt chẽ với nhân dân, góp phần nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng. Khi phát hiện có biểu hiện hoặc hành vi hoạt động bè phái, gây mất đoàn kết, chia rẽ, cục bộ phải đấu tranh, phê bình và báo cáo với tổ chức đảng có thẩm quyền.

- Đảng viên không được:

+ Chủ trì tổ chức, vận động, lôi kéo, tập hợp đảng viên, quần chúng mang tính chất phe cánh, họ tộc, địa phương nhằm tranh giành lợi ích kinh tế, chính trị, vị trí công tác, chức vụ trong bầu cử, bổ nhiệm, sắp xếp, bố trí cán bộ của Đảng, chính quyền, đoàn thể...

+ Trực tiếp tham gia các hoạt động bè phái, gây mất đoàn kết, chia rẽ, cục bộ.

5. *Đảng viên không được "Đả kích, vu cáo, xúc phạm, nhận xét, đánh giá tùy tiện, vô tổ chức đối với người khác; đe dọa, trấn áp, trù dập người tố cáo, phê bình, góp ý trái với ý kiến mình"*

- Đảng viên phải thường xuyên tự phê bình và phê bình. Khi phê bình phải có ý thức xây dựng, trung thực, khách quan, không thành kiến. Khi được phê bình phải bình tĩnh, nghiêm túc lắng nghe đầy đủ ý kiến góp ý về ưu điểm, khuyết điểm, kể cả ý kiến trái với ý kiến mình: tiếp thu ý kiến đúng, trình bày nghiêm túc, đầy đủ, rõ ràng về ý kiến mà mình cho là chưa đúng hoặc sai; không được chủ quan, bảo thủ, che giấu khuyết điểm của bản thân.

- Tổ chức đảng, đảng viên khi nhận xét, đánh giá cán bộ, đảng viên thuộc phạm vi phụ trách phải thực hiện đúng quy định của Đảng.

- Đảng viên không được:

+ Lợi dụng dân chủ, tự phê bình và phê bình, tự do ngôn luận, báo chí, diễn đàn, câu lạc bộ... để nhận xét, bình phẩm, đánh giá tùy tiện, vô tổ chức, đả kích, vu cáo, xúc phạm đối với người khác.

+ Đe dọa, trấn áp, trù dập, trả thù người tố cáo, phê bình, góp ý trái với ý kiến mình.

+ Cản trở, dìm bọ, từ chối xem xét, giải quyết hoặc giải quyết trái quy định của Đảng và pháp luật nhà nước đối với đơn thư tố cáo thuộc trách nhiệm giải quyết của mình.

6. *Đảng viên không được "Tổ chức, tham gia mít tinh, biểu tình khi chưa được cấp có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước cho phép"*.

- Đảng viên được tổ chức, tham gia mít tinh, biểu tình theo quy định của pháp luật và khi cấp có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước cho phép. Khi thấy có biểu hiện

tổ chức mít tinh, biểu tình trái quy định của pháp luật thì phải đấu tranh và báo cáo kịp thời với tổ chức đảng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Khi chưa được cấp có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước cho phép, đảng viên không được:

+ Khởi xướng mục đích, nội dung, hình thức; chủ trì, chuẩn bị kế hoạch, phân công tuyên truyền, vận động, tập hợp lực lượng... và tổ chức mít tinh, biểu tình.

+ Tham gia bàn bạc, chuẩn bị kế hoạch, tuyên truyền, vận động và có những việc làm khác phục vụ cho việc mít tinh, biểu tình.

+ Tham gia mít tinh, biểu tình.

+ Tổ chức hoặc tham gia mít tinh, biểu tình không đúng với nội dung, hình thức, địa điểm đã được phép.

- Không được kích động, xúi giục, mua chuộc, cưỡng ép tổ chức, cá nhân tham gia mít tinh, biểu tình trái quy định của pháp luật.

*7. Đảng viên không được "Không chấp hành sự phân công, điều động của tổ chức đảng; tự ý ứng cử, hoặc tự nhận đề cử vào các chức danh của tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội các cấp khi chưa được tổ chức đảng có thẩm quyền giới thiệu hoặc cho phép đối với những chức danh phải do cấp uỷ giới thiệu người ra ứng cử".*

- Đảng viên được trình bày ý kiến khi các cơ quan lãnh đạo của Đảng nhận xét, đánh giá, quyết định bố trí công tác đối với mình nhưng phải phục tùng tuyệt đối sự phân công và điều động của tổ chức đảng có thẩm quyền.

- Việc bầu cử cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng thực hiện theo quy định của Điều lệ Đảng và hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng. Đảng viên có quyền ứng cử, đề cử và bầu cử cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng.

- Đảng hoạt động theo quy định của Điều lệ Đảng và trong khuôn khổ của Hiến pháp, pháp luật. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Việc đảng viên tham gia ứng cử, hoặc tự nhận đề cử vào các chức danh của tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội phải do tổ chức đảng có thẩm quyền lựa chọn, phân công, giới thiệu hoặc cho phép đối với những chức danh phải do cấp uỷ giới thiệu người ra ứng cử, thể hiện sự tôn trọng của Đảng đối với pháp luật, trách nhiệm của Đảng đối với nhân dân, tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

Cấp uỷ các cấp phải lãnh đạo các tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội thuộc phạm vi lãnh đạo của mình thực hiện quy trình lựa chọn, giới thiệu người ra ứng cử đúng quy định của pháp luật, điều lệ của tổ chức đó. Tổ chức đảng có thẩm quyền thực hiện đúng quy định trong việc lựa chọn, phân công và giới thiệu đảng

viên ra ứng cử vào các chức danh của tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội đối với những chức danh phải do cấp uỷ giới thiệu người ra ứng cử, bảo đảm dân chủ, trách nhiệm tập thể của tổ chức đảng có thẩm quyền giới thiệu để đảng viên được ứng cử, đề cử.

Đảng viên được tổ chức đảng có thẩm quyền giới thiệu ứng cử phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Đảng và quyết định của tổ chức đảng có thẩm quyền. Nếu đảng viên được các tổ chức hoặc cá nhân khác đề cử thì phải báo cáo với tổ chức đảng nơi mình sinh hoạt hoặc đại diện tổ chức đảng có thẩm quyền và chấp hành nghiêm chỉnh quyết định của tổ chức đảng có thẩm quyền. Trường hợp không có điều kiện báo cáo thì chủ động xin rút. Nếu đảng viên được đề cử vắng mặt thì tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định để hoặc đề nghị đưa ra khỏi danh sách bầu cử.

- Đảng viên không được:

+ Từ chối, trốn tránh nhiệm vụ, đặt điều kiện với tổ chức đảng có thẩm quyền khi được phân công, điều động công tác.

+ Tự ý ứng cử hoặc tự nhận đề cử vào các chức danh của tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội các cấp khi chưa được tổ chức đảng có thẩm quyền giới thiệu hoặc cho phép đối với những chức danh phải do cấp uỷ giới thiệu người ra ứng cử.

+ Lợi dụng vị trí công tác của mình để làm trái quyết định của tổ chức đảng có thẩm quyền về việc lựa chọn, giới thiệu người ra ứng cử.

*8. Đảng viên không được "Quan liêu, thiếu trách nhiệm để cơ quan, đơn vị, địa phương do mình trực tiếp phụ trách xảy ra tình trạng mất đoàn kết, tham nhũng, buôn lậu, lãng phí và các tiêu cực khác".*

- Đảng viên là cấp uỷ viên, nhất là người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền, cơ quan, đơn vị, địa phương phải thường xuyên sâu sát cơ sở, nắm chắc tình hình; chịu trách nhiệm trực tiếp và chủ yếu trong việc giải quyết các tiêu cực trong cơ quan, đơn vị, địa phương do mình trực tiếp phụ trách.

- Đảng viên không phải là cấp uỷ viên, cán bộ lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm nắm tình hình ở nơi mình hoạt động, kịp thời phát hiện, đấu tranh với những biểu hiện vi phạm và báo cáo với tổ chức đảng có thẩm quyền.

- Đảng viên không được:

+ Quan liêu, thiếu trách nhiệm, xa rời nhân dân, xa rời thực tế, buông lỏng công tác lãnh đạo, quản lý để cơ quan, đơn vị, địa phương do mình trực tiếp phụ trách xảy ra tình trạng mất đoàn kết, tham nhũng, buôn lậu, lãng phí và các tiêu cực khác.



+ Nể nang, né tránh, thủ tiêu đấu tranh hoặc bao che, dung túng hành vi tham nhũng, lãng phí, quan liêu, gây mất đoàn kết và các tiêu cực khác.

+ Trốn tránh, đùn đẩy, thoái thác trách nhiệm trong việc giải quyết, khắc phục hậu quả tiêu cực nơi mình trực tiếp phụ trách.

9. Đảng viên không được "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm sai quy định của Đảng và Nhà nước trong những việc như: quản lý nhà, đất, quĩ, thuế; cấp giấy phép xuất, nhập khẩu, giấy phép xây dựng; cấp, sử dụng, chứng thực, xác nhận hồ sơ, tài liệu, văn bằng, chứng chỉ; thẩm định, phê duyệt, đấu thầu, giao, nhận dự án; tuyển dụng, sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức và lao động..."

- Người có chức vụ, quyền hạn là người do bầu cử, bổ nhiệm, hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong thực hiện công vụ.

- Đảng viên không được:

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình, của người khác để nhũng nhiễu, gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân hoặc làm sai quy định của Đảng và Nhà nước nhằm trục lợi cho mình, cho người khác hoặc gây thất thoát, lãng phí trong những việc sau:

Quản lý nhà, đất, quĩ, thuế: cấp hoặc thu hồi nhà, đất, xét duyệt đền bù giải phóng mặt bằng; cấp và sử dụng các loại vốn; thu thuế, xét miễn, giảm hoặc hoàn thuế; thu phí, lệ phí.

Cấp giấy phép xuất, nhập khẩu, giấy phép xây dựng và các loại giấy phép khác.

Cấp, sử dụng, chứng thực, xác nhận hồ sơ, tài liệu, văn bằng, chứng chỉ.

Thẩm định, phê duyệt, đấu thầu, giao, nhận, quyết toán dự án.

Tuyển dụng, sắp xếp, bố trí, điều động cán bộ, công chức và lao động (trong và ngoài nước), quyết định cử cán bộ, công chức đi học.

+ Bao che, dung túng cho tổ chức, cá nhân do mình trực tiếp phụ trách làm sai quy định của Đảng và Nhà nước.

+ Tự mình hoặc để tổ chức, cá nhân do mình trực tiếp phụ trách đặt ra các thủ tục, quy định trái quy định của Đảng, Nhà nước.

10. Đảng viên không được "Can thiệp, tác động đến cá nhân, tổ chức để bản thân hoặc người khác được bổ nhiệm, đi học, cấp đất, cấp nhà sai quy định. Ép buộc, mua chuộc cá nhân hoặc tổ chức để bao che, giảm tội cho người khác".

- Việc bổ nhiệm, đi học, cấp đất, cấp nhà phải thực hiện đúng quy định, chính sách, chế độ của Đảng, Nhà nước và quyết định của cấp có thẩm quyền.

Việc quyết định tội danh hoặc mức án, hình thức kỷ luật phải thực hiện đúng quy định của Đảng, pháp luật Nhà nước.

- Đảng viên không được:

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình; lợi dụng ảnh hưởng của người có chức vụ, quyền hạn; lợi dụng người có chức vụ, quyền hạn; quan hệ tình cảm hoặc dùng vật chất can thiệp, tác động đến cá nhân, tổ chức có trách nhiệm giải quyết để bản thân hoặc người khác được bổ nhiệm, đi học, cấp đất, cấp nhà sai quy định về đối tượng, chế độ, tiêu chuẩn.

+ Gây áp lực, ép buộc, đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc, can thiệp, lôi kéo tổ chức, cá nhân để bao che, dung túng hoặc giảm tội cho người khác.

*11. Đảng viên không được "Vì lợi ích cục bộ hoặc vụ lợi cá nhân mà chủ trì, tham mưu, đề xuất, tham gia ban hành các quyết định, quy định trái với chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước".*

- Tổ chức, đảng viên phải chấp hành nghiêm chỉnh, có biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nếu phát hiện những vấn đề chưa phù hợp, cần bổ sung, sửa đổi thì báo cáo, kiến nghị để cấp có thẩm quyền kịp thời xem xét, giải quyết. Trường hợp có quyết định chưa được Đảng, Nhà nước và cấp trên quy định thì phải báo cáo, xin ý kiến và chỉ thực hiện khi cấp trên cho phép.

- Đảng viên không được chủ trì, tham mưu, đề xuất, tham gia ban hành hoặc tổ chức thực hiện các quyết định, quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương mình trái với quan điểm, đường lối, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của cấp trên, xâm hại đến lợi ích quốc gia hoặc quyền, lợi ích chính đáng của tổ chức, cá nhân.

*12. Đảng viên không được "Nhận hoặc yêu cầu cấp dưới, các tổ chức hoặc cá nhân đóng góp tiền của để giao dịch, biếu xén, hối lộ, chi tiêu cho cá nhân hoặc tập thể của mình".*

Đảng viên không được:

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vị trí công tác của mình hay của người khác, lấy danh nghĩa cá nhân hay tập thể yêu cầu tổ chức, cá nhân khác đóng góp tiền, của để giao dịch, biếu xén, hối lộ, chi tiêu cho cá nhân hoặc tập thể của mình dưới bất cứ hình thức nào.

- Nhận hối lộ.

- Bao che, dung túng cho tổ chức, cá nhân do mình trực tiếp phụ trách yêu cầu

tổ chức, cá nhân khác đóng góp tiền, của để giao dịch, biếu xén, hối lộ, chi tiêu cho cá nhân hoặc tập thể của mình.

*13. Đảng viên không được "Đưa, nhận hoa hồng hoặc môi giới đưa, nhận hoa hồng trái quy định của Nhà nước".*

- Đảng viên được giao nhiệm vụ hoạt động môi giới thì được đưa, nhận hoa hồng hoặc môi giới đưa, nhận hoa hồng theo quy định của pháp luật.

Đảng viên là người đề nghị hoặc quyết định chi hoa hồng giao dịch, môi giới phải chịu trách nhiệm về đề nghị hoặc quyết định của mình.

- Đảng viên không được:

+ Đưa, nhận hoa hồng hoặc môi giới đưa, nhận hoa hồng trái quy định của Nhà nước nhằm trục lợi cho cá nhân, tập thể của mình hoặc cho người khác dưới bất cứ hình thức nào.

+ Đề nghị hoặc quyết định chi hoa hồng giao dịch, môi giới trái quy định của Nhà nước.

*14. Đảng viên không được "Dùng công quỹ xây dựng công trình, mua sắm trang thiết bị nội thất, phương tiện làm việc, đi lại, thông tin liên lạc vượt quá định mức và sử dụng không đúng chế độ quy định của Nhà nước".*

- Việc dùng công quỹ để xây dựng công trình, mua sắm trang thiết bị nội thất, phương tiện làm việc, đi lại, thông tin và sử dụng phải theo đúng chế độ quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn, định mức, điều kiện, thủ tục, đối tượng và đã có trong kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đảng viên không được quyết định dùng công quỹ (kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, vốn tự có, quỹ phúc lợi, vốn vay...) để:

+ Xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa công trình ngoài kế hoạch, không đầy đủ thủ tục, điều kiện, định mức, tiêu chuẩn theo chế độ quy định của Nhà nước và cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Xây dựng công trình vượt quá định mức, tiêu chuẩn hoặc sử dụng không đúng chế độ quy định của Nhà nước.

+ Mua sắm tài sản, vật tư, trang thiết bị khi chưa có kế hoạch và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Sử dụng trang thiết bị nội thất, phương tiện làm việc, đi lại, thông tin liên lạc vượt quá tiêu chuẩn, định mức hoặc không đúng đối tượng theo chế độ quy định của Nhà nước và cấp quản lý.

*15. Đảng viên không được "Dùng công quỹ để tiếp khách, tặng quà trái quy định của Nhà nước; để xây dựng các công trình vui chơi, giải trí cho cá nhân và một số ít người".*

- Việc dùng công quỹ để tiếp khách, thưởng, biếu, tặng, cho phải thực hiện đúng chế độ quy định của Nhà nước.

Đảng viên quyết định dùng công quỹ để tiếp khách, thưởng, biếu, tặng, cho sai chế độ phải bồi hoàn theo quy định của Nhà nước.

Đảng viên được thưởng, biếu, tặng, cho không đúng chế độ, tiêu chuẩn mà không thể từ chối thì phải báo cáo và chấp hành nghiêm chỉnh quyết định của tổ chức đảng có thẩm quyền.

- Đảng viên không được:

+ Dùng công quỹ để tiếp khách, thưởng, biếu, tặng, cho trái quy định của Nhà nước, gây lãng phí hoặc nhằm vụ lợi.

+ Nhận thưởng, biếu, tặng, cho sai chế độ quy định của Nhà nước.

+ Dùng công quỹ để xây dựng các công trình vui chơi, giải trí (sân ten-nít, bể bơi) cho cá nhân hoặc một số ít người.

*16. Đảng viên không được "Tự mình hoặc để người trong gia đình đi du lịch, tham quan, học tập ở trong nước và ngoài nước bằng kinh phí của Nhà nước, tập thể hoặc bằng nguồn tài trợ của tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền".*

- Việc đi tham quan, học tập ở trong nước và ngoài nước bằng kinh phí của Nhà nước, tập thể phải đúng đối tượng, tiêu chuẩn, chế độ và được phép của cơ quan có thẩm quyền.

Khi được tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài mời hoặc tài trợ cho bản thân hoặc người trong gia đình đi du lịch, tham quan, học tập ở ngoài nước thì phải báo cáo với tổ chức đảng nơi mình sinh hoạt và chấp hành nghiêm chỉnh quyết định của tổ chức đảng có thẩm quyền.

- Đảng viên không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình hoặc của người khác (là cán bộ lãnh đạo, quản lý của tổ chức đảng, Nhà nước, kinh tế, chính trị, xã hội,... người có quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết về tài chính, tài sản, cấp giấy phép, xét duyệt dự án, về công tác cán bộ...) để bản thân hoặc người trong gia đình (cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con) đi du lịch, tham quan, học tập ở trong nước và ngoài nước bằng kinh phí của Nhà nước, của tập thể trái quy định của Nhà nước bằng nguồn tài trợ của tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

*17. Đảng viên không được "Tổ chức, tham gia đánh bạc, số đề, cá cược; uống rượu, bia đến mức bê tha, mất tư cách và các tệ nạn xã hội khác".*

- Đảng viên có trách nhiệm vận động, giáo dục gia đình, nhân dân không vi phạm và đấu tranh, phê bình những biểu hiện vi phạm nội dung nêu trên.

- Đảng viên không được:

+ Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc, số đề, cá cược dưới bất cứ hình thức nào.

+ Uống rượu bia đến mức bê tha, mất tư cách (gây mất trật tự công cộng, phát ngôn bừa bãi hoặc có hành vi thiếu văn hoá khác).

+ Mua, bán, in, sao, tàng trữ, tán phát, sử dụng ấn phẩm, băng, đĩa, phim, ảnh... lậu hoặc có nội dung đồi trụy, không lành mạnh.

+ Tự mình hay để gia đình hoặc tổ chức do mình trực tiếp quản lý tổ chức hoặc tham gia các dịch vụ có chứa chấp các tệ nạn xã hội như bia ôm, karaoke ôm...

+ Mát-xa ở nhà hàng.

*18. Đảng viên không được "Mê tín, hoạt động mê tín (hành nghề đồng cốt, thầy cúng, thầy bói; lập đền, miếu trái phép, tham gia tà đạo...)"*

- Đảng viên có trách nhiệm vận động, giáo dục gia đình, nhân dân không vi phạm và đấu tranh, phê bình những biểu hiện vi phạm nội dung nêu trên.

- Đảng viên không được:

+ Hành nghề đồng cốt, thầy cúng, thầy bói; tham gia tà đạo.

+ Lợi dụng tín ngưỡng để tung tin thất thiệt, làm tổn hại đến tinh thần, vật chất, tính mạng của người khác, gây mất trật tự, an toàn xã hội.

+ Chủ trì, tham gia hoặc vận động cá nhân, tổ chức xây dựng đền, chùa, nhà thờ, miếu thờ, điện thờ... khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Mua, bán, in, sao, tàng trữ, tán phát và sử dụng ấn phẩm, băng, đĩa, phim, ảnh... có nội dung mê tín.

*19. Đảng viên không được: "Tổ chức việc cưới, các ngày lễ, tết, sinh nhật, kỷ niệm ngày cưới; mừng thọ, mừng nhà mới, lên chức, chuyển công tác... nhằm mục đích vụ lợi".*

- Đảng viên phải gương mẫu chấp hành và vận động, giáo dục gia đình, nhân dân chấp hành những quy định về nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, làng, bản, văn hoá ở cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

- Đảng viên không được tổ chức việc cưới, các ngày lễ, tết, sinh nhật, kỷ niệm ngày cưới, mừng thọ, mừng nhà mới, lên chức, chuyển công tác... cho bản thân và gia đình nhằm mục đích vụ lợi, gây dư luận xấu.

## II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

1. Cấp uỷ các cấp lãnh đạo, chỉ đạo việc nghiên cứu, quán triệt Quy định của Bộ Chính trị và Hướng dẫn của Ủy ban Kiểm tra Trung ương về những điều đảng viên không được làm để thống nhất nhận thức và tổ chức thực hiện. Thường xuyên kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới, đảng viên chấp hành nghiêm chỉnh và trong báo cáo định kỳ với cấp uỷ cấp trên phải có nội dung về tình hình thực hiện Quy định này.

2. Mỗi đảng viên vừa là công dân, vừa là thành viên của Đảng có trách nhiệm tham gia lãnh đạo xã hội. Các tổ chức đảng và đảng viên phải gương mẫu chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kịp thời phát hiện, đấu tranh, phê bình với những biểu hiện sai trái, vi phạm và báo cáo với tổ chức đảng có thẩm quyền; căn cứ nội dung của Quy định để kiểm điểm trong sinh hoạt thường kỳ của chi bộ, cấp uỷ nhằm tăng cường trách nhiệm trong việc giáo dục, quản lý đảng viên, chủ động ngăn chặn, phòng ngừa mọi biểu hiện vi phạm, góp phần xây dựng đội ngũ đảng viên có phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng và lối sống trong sạch, lành mạnh.

3. Đảng viên vi phạm bất kỳ nội dung nào trong những điều của Quy định là vi phạm kỷ luật Đảng, phải được kiểm tra, kết luận rõ ràng. Vi phạm tới mức phải thi hành kỷ luật thì phải xử lý công minh, chính xác, kịp thời; tới mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì chuyển cơ quan pháp luật điều tra, xem xét, xử lý; gây thiệt hại về kinh tế phải bồi hoàn.

Quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề cần bổ sung, sửa đổi thì báo cáo để Ủy ban Kiểm tra Trung ương trình Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

**5. QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/QĐ-TW NGÀY 25-9-2001  
CỦA BAN BÍ THƯ (KHÓA IX)**

**Ban hành hướng dẫn thực hiện các quy định về  
công tác kiểm tra và kỷ luật của Đảng trong Chương VII  
và Chương VIII Điều lệ Đảng**

**BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG**

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khoá IX; Quy chế làm việc của Ủy ban Kiểm tra Trung ương khoá IX;
- Xét đề nghị của Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này "Hướng dẫn thực hiện các quy định về công tác kiểm tra và kỷ luật của Đảng trong Chương VII và Chương VIII Điều lệ Đảng."

**Điều 2.** Các cấp ủy, Ủy ban kiểm tra các cấp, các tổ chức đảng và đảng viên có trách nhiệm thực hiện đúng Hướng dẫn này; nếu có những vấn đề cần bổ sung, sửa đổi thì báo cáo Ban Bí thư (qua Ủy ban Kiểm tra Trung ương).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hướng dẫn kèm theo Quyết định này thay thế Hướng dẫn ban hành kèm theo Thông tri số 19/TT-KT, ngày 26-11-1996 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương (khoá VIII).

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH  
VỀ CÔNG TÁC KIỂM TRA VÀ KỶ LUẬT CỦA ĐẢNG TRONG  
CHƯƠNG VII VÀ CHƯƠNG VIII ĐIỀU LỆ ĐẢNG**

*(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TW, ngày 25-9-2001  
của Ban Bí thư Trung ương Đảng)*

*Phần thứ nhất*

**CÔNG TÁC KIỂM TRA CỦA ĐẢNG VÀ  
ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP**

**I. CÔNG TÁC KIỂM TRA CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG**

**Điều 30.**

1. Kiểm tra là một trong những chức năng lãnh đạo của Đảng. Tổ chức đảng phải tiến hành công tác kiểm tra. Tổ chức đảng và đảng viên chịu sự kiểm tra của Đảng.

1.1. Kiểm tra là một trong những chức năng lãnh đạo của Đảng. "Lãnh đạo mà không kiểm tra thì coi như không có lãnh đạo" (Văn kiện Đại hội V, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1982, tập III, trang 123).

1.2. Các tổ chức đảng vừa là chủ thể, vừa là đối tượng kiểm tra, gồm có: chi bộ (chi bộ cơ sở, chi bộ trong đảng bộ cơ sở, chi bộ trong đảng bộ bộ phận), đảng ủy bộ phận, đảng ủy cơ sở; cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy các cấp, ủy ban kiểm tra, các ban đảng, văn phòng cấp ủy; ban cán sự đảng, đảng đoàn.

2. Các cấp ủy đảng lãnh đạo công tác kiểm tra và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra các tổ chức đảng và đảng viên chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng.

*2.1. Công tác kiểm tra của cấp ủy tỉnh, thành phố, huyện, quận và tương đương*

*a) Lãnh đạo công tác kiểm tra*

Cấp ủy, trước hết là ban thường vụ cấp ủy xây dựng và chỉ đạo các cấp ủy thuộc phạm vi quản lý của cấp mình xây dựng phương hướng nhiệm vụ công tác kiểm tra trong từng thời gian; chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc cấp ủy dưới thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra.

Triển khai, quán triệt các quy định của Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của



cấp ủy cấp trên và cấp mình về công tác kiểm tra đối với các tổ chức đảng và đảng viên thuộc phạm vi quản lý của cấp mình.

Xây dựng và chỉ đạo thực hiện các quy định về sự phối hợp giữa các ban đảng, các ban đảng với ban cán sự đảng của cơ quan thanh tra, cơ quan pháp luật để làm tốt công tác kiểm tra.

Định kỳ nghe báo cáo và cho ý kiến chỉ đạo về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quy chế làm việc; giải quyết những kiến nghị của các tổ chức đảng cấp dưới và định kỳ sơ kết, tổng kết về công tác kiểm tra.

Lãnh đạo, chỉ đạo về tổ chức và hoạt động của Ủy ban kiểm tra; xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kiểm tra.

#### *b) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra*

Cấp ủy xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện công tác kiểm tra, trong đó, xác định rõ nội dung, đối tượng, thời gian, phương pháp tiến hành, tổ chức lực lượng, phân công cụ thể từng cấp ủy viên và các ban, ban cán sự đảng, đảng đoàn của cấp mình tiến hành kiểm tra.

- *Nội dung kiểm tra:* Kiểm tra việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng; nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy cấp trên và cấp ủy cấp mình; các nguyên tắc tổ chức của Đảng, trước hết là nguyên tắc tập trung dân chủ và quy chế làm việc; giữ gìn đoàn kết nội bộ, giáo dục, rèn luyện, nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng của đảng viên; chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chính trị và tình hình thực tế ở đảng bộ mà cấp ủy chọn nội dung kiểm tra cho phù hợp.

- *Đối tượng kiểm tra:* Kiểm tra tổ chức đảng và đảng viên thuộc phạm vi quản lý của cấp mình, trước hết là tổ chức đảng cấp dưới trực tiếp và cấp ủy viên cùng cấp, cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp mình quản lý, cán bộ giữ các cương vị chủ chốt hoặc được giao các nhiệm vụ quan trọng và tập trung kiểm tra các tổ chức đảng ở những địa bàn trọng điểm, trọng yếu, dễ phát sinh vi phạm.

- *Cách tiến hành:*

+ Xây dựng kế hoạch theo chương trình công tác kiểm tra hàng năm, sáu tháng.... (xác định rõ nội dung, đối tượng, trọng tâm, trọng điểm, hình thức, thời gian, thời điểm kiểm tra,...).

+ Trực tiếp tiến hành kiểm tra ở một số lĩnh vực quan trọng, địa bàn trọng điểm; huy động lực lượng các ban của cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn của các ngành có liên quan tham gia (lập tổ hoặc đoàn kiểm tra). Đồng chí cấp ủy viên được phân công chủ trì chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng kế hoạch, chỉ đạo thực

hiện và báo cáo cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy xem xét, kết luận các cuộc kiểm tra.

+ Giao các ban của cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn (trực thuộc) chủ trì thực hiện một số cuộc kiểm tra theo chức trách, nhiệm vụ của các tổ chức đảng.

+ Các thành viên của cấp ủy xây dựng kế hoạch kiểm tra về các nội dung thuộc nhiệm vụ được cấp ủy phân công phụ trách, đề xuất kiểm tra chuyên sâu một số vấn đề đối với các tổ chức đảng cấp dưới.

+ Cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy trực tiếp kết luận các cuộc kiểm tra do cấp ủy chủ trì.

Qua kiểm tra, cấp ủy nhận xét, đánh giá, kết luận về ưu điểm, khuyết điểm, vi phạm (nếu có) và nguyên nhân; rút ra những kinh nghiệm về lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; bổ sung, sửa đổi những vấn đề cần thiết; phát hiện những nhân tố mới, biểu dương, khen thưởng những tổ chức đảng và đảng viên chấp hành tốt; phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm; phê bình tổ chức đảng và đảng viên có khuyết điểm; kịp thời xem xét, kết luận, xử lý kỷ luật hoặc đề nghị cấp trên xem xét, xử lý kỷ luật theo thẩm quyền những trường hợp vi phạm đến mức phải xử lý. Những trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì chuyển cơ quan pháp luật có thẩm quyền xem xét, xử lý.

## ***2.2. Công tác kiểm tra của các tổ chức đảng ở cơ sở***

- Đảng ủy, ban thường vụ đảng ủy cơ sở có nhiệm vụ lãnh đạo công tác kiểm tra như đã nêu ở điểm a, mục 2.1 và tổ chức tiến hành kiểm tra các tổ chức đảng và đảng viên thuộc phạm vi quản lý của cấp mình trong việc chấp hành Điều lệ Đảng, các nguyên tắc tổ chức của Đảng, nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy cấp trên và của cấp mình; việc giáo dục, quản lý cán bộ, đảng viên. Tập trung kiểm tra những tổ chức đảng và đảng viên được giao những nhiệm vụ quan trọng liên quan trực tiếp đến phát huy dân chủ ở cơ sở, phát triển kinh tế, thực hiện chính sách xã hội, chăm lo đời sống, giải quyết việc làm cho nhân dân; chống lãng phí, tham nhũng và các tiêu cực khác. Coi trọng kiểm tra việc chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ, quy chế làm việc, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, tự phê bình và phê bình, giữ gìn đoàn kết, thống nhất nội bộ, giáo dục, rèn luyện, nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng của đảng viên.

Cách tiến hành kiểm tra của đảng ủy, ban thường vụ đảng ủy cơ sở thực hiện như trình bày ở điểm b, mục 2.1, song cần chú ý: Qua hội ý, nắm tình hình giữa ban thường vụ đảng ủy với các chi ủy, với chính quyền, các ban, ngành và các đoàn thể; qua sinh hoạt thường kỳ của đảng ủy và ban thường vụ đảng ủy; qua sơ kết, tổng kết

công tác lãnh đạo và kiểm tra, công tác chuyên môn,... mà đảng ủy, ban thường vụ đảng ủy tự kiểm tra mình và kiểm tra tổ chức đảng và đảng viên thuộc phạm vi quản lý của mình. Cùng với việc kiểm tra thường xuyên, đảng ủy, ban thường vụ đảng ủy cơ sở có chương trình, kế hoạch định kỳ kiểm tra (ba tháng, sáu tháng, theo thời vụ hoặc chu kỳ sản xuất,...) đối với các tổ chức đảng và đảng viên. Qua kiểm tra, phát huy ưu điểm, khắc phục thiếu sót, khuyết điểm và kịp thời xử lý vi phạm (nếu có).

- Đảng ủy bộ phận xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ của mình và do đảng ủy cơ sở giao.

- Chi ủy, chi bộ (bao gồm chi ủy, chi bộ cơ sở; chi ủy, chi bộ trong đảng bộ cơ sở và chi ủy, chi bộ trong đảng bộ bộ phận) có nhiệm vụ kiểm tra mọi đảng viên sinh hoạt trong chi bộ. Nội dung kiểm tra như nội dung kiểm tra của đảng ủy cơ sở. Nhưng ở chi bộ, tập trung kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của chi bộ, thực hiện nhiệm vụ do chi bộ phân công và theo tiêu chuẩn đảng viên.

Chi ủy, chi bộ kiểm tra đảng viên thông qua sinh hoạt thường kỳ (kiểm điểm công tác lãnh đạo, tự phê bình và phê bình, học tập nghị quyết...); phân tích chất lượng đảng viên; nhận xét, đánh giá, phản ánh của các tổ chức đoàn thể và nhân dân đối với tổ chức đảng và đảng viên; nghiên cứu, khảo sát nắm tình hình theo yêu cầu của cấp ủy; sơ kết, tổng kết công tác, sản xuất, kinh doanh,... của đơn vị và thông báo của tổ chức đảng có thẩm quyền cấp trên để đánh giá đúng mặt mạnh, mặt yếu của đảng viên, kịp thời phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm, chủ động phòng ngừa và phát hiện dấu hiệu vi phạm của đảng viên.

Chi ủy, chi bộ có kế hoạch kiểm tra chấp hành đối với đảng viên trong việc quán triệt và thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhất là đối với những đảng viên được giao các nhiệm vụ quan trọng. Qua đó, giúp đảng viên nhận thức rõ nhiệm vụ; đôn đốc và tạo điều kiện cho đảng viên hoàn thành nhiệm vụ. Khi đảng viên có dấu hiệu vi phạm hoặc bị tố cáo, chi ủy, chi bộ kịp thời xem xét hoặc báo cáo tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Nếu đảng viên vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật, chi bộ quyết định hoặc đề nghị cấp trên quyết định thi hành kỷ luật theo thẩm quyền.

### ***2.3. Công tác kiểm tra của các ban của cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn***

***- Công tác kiểm tra của các ban của cấp ủy***

Các ban của cấp ủy tham gia các cuộc kiểm tra của cấp ủy hoặc chủ trì kiểm tra khi được cấp ủy giao; xây dựng chương trình kế hoạch và chủ động tiến hành kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới; giúp cấp ủy theo dõi, đôn đốc tổ chức đảng cấp dưới

thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chấp hành nghị quyết, chỉ thị, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; tham gia ý kiến và giúp cấp ủy kết luận các nội dung kiểm tra thuộc lĩnh vực được giao.

+ *Nội dung kiểm tra*: Những nội dung liên quan đến chức trách, nhiệm vụ, lĩnh vực công tác của ban mình và những nội dung do cấp ủy giao.

+ *Đối tượng kiểm tra*: Các cấp ủy cấp dưới, trước hết là cấp ủy cấp dưới trực tiếp và các ban của cấp ủy cấp dưới trực tiếp thuộc lĩnh vực công tác do ban mình phụ trách và các đối tượng khác do cấp ủy giao.

+ *Cách tiến hành*: Sử dụng bộ máy của ban để kiểm tra hoặc phối hợp với ủy ban kiểm tra (dưới sự chủ trì của cấp ủy hoặc theo quy định của cấp ủy về phối hợp kiểm tra) để kiểm tra.

Qua kiểm tra, các ban kết luận về những nội dung được kiểm tra, báo cáo cấp ủy cùng cấp về kết quả kiểm tra và những kiến nghị cần thiết.

- *Công tác kiểm tra của các ban cán sự đảng, đảng đoàn*

Các ban cán sự đảng, đảng đoàn căn cứ quyết định của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư hoặc của tỉnh, thành ủy về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế làm việc của mình để xác định rõ nội dung, đối tượng và cách tiến hành kiểm tra cho phù hợp với phạm vi lãnh đạo của mình.

**2.4. Ủy ban kiểm tra giúp cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy tiến hành công tác kiểm tra theo Điều 30, Điều lệ Đảng; về công tác kiểm tra và việc thi hành kỷ luật đảng. Cụ thể:**

- Phối hợp với văn phòng và các ban của cấp ủy giúp cấp ủy tổ chức quán triệt trong đảng bộ về thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra của cấp ủy và của các tổ chức đảng; xây dựng phương hướng nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch kiểm tra của cấp ủy và ban thường vụ cấp ủy trong từng thời gian; xây dựng quy chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra; giải quyết tố cáo, khiếu nại, xử lý kỷ luật.

- Tham mưu cho cấp ủy về nội dung, đối tượng, phương pháp, thời gian tiến hành kiểm tra; phân công nhiệm vụ cho các ban của cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn; tổ chức lực lượng kiểm tra; giải quyết các kiến nghị của các tổ chức đảng cấp dưới về công tác kiểm tra và việc thi hành kỷ luật đảng.

- Hướng dẫn tổ chức đảng cấp dưới, các ban của cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc và ủy ban kiểm tra cấp dưới về nghiệp vụ công tác kiểm tra.

- Tham gia các cuộc kiểm tra do cấp ủy chủ trì. Khi có yêu cầu, tham gia

những cuộc kiểm tra do các ban của cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn chủ trì. Qua kiểm tra, nếu có trường hợp vi phạm đến mức phải xử lý thì xem xét, quyết định hoặc đề nghị cấp ủy xem xét, quyết định xử lý kỷ luật. .

- Cùng với văn phòng và các ban của cấp ủy có liên quan giúp cấp ủy kết luận các cuộc kiểm tra và sơ kết, tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các kết luận của cấp ủy sau các cuộc kiểm tra; quản lý hồ sơ các cuộc kiểm tra của cấp ủy.

#### *2.5. Một số lưu ý trong việc thực hiện Điều 30, Điều lệ Đảng*

- Khi kiểm tra theo Điều 30, Điều lệ Đảng, cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy phải có kết luận trong trường hợp trực tiếp kiểm tra và cả trường hợp giao cho các tổ chức đảng giúp mình kiểm tra.

- Các ban của cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn không có thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng, nếu qua kiểm tra phát hiện tổ chức đảng hoặc đảng viên có dấu hiệu vi phạm hoặc vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì báo cáo với cấp ủy và thông báo cho ủy ban kiểm tra cùng cấp xem xét, quyết định.

- Theo quy định của Điều lệ Đảng, tổ chức đảng quân sự địa phương và tổ chức đảng công an nhân dân địa phương ở cấp nào thì đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp về mọi mặt của cấp ủy đó. Do vậy, việc kiểm tra đối với tổ chức đảng quân sự địa phương, tổ chức đảng công an nhân dân địa phương trong việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị của Đảng (bao gồm cả nghị quyết, chỉ thị của đảng ủy quân sự, đảng ủy công an nhân dân cấp trên) là nhiệm vụ của cấp ủy địa phương, do cấp ủy địa phương chủ động, trực tiếp tiến hành, có sự phối hợp với đảng ủy quân sự cấp trên hoặc với đảng ủy công an nhân dân cấp trên nhưng đều do cấp ủy địa phương chủ trì và kết luận.

## **II. CÔNG TÁC KIỂM TRA CỦA ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP**

### **Điều 31.**

**1. Ủy ban kiểm tra các cấp do cấp ủy cùng cấp bầu, gồm một số đồng chí trong cấp ủy và một số đồng chí ngoài cấp ủy**

#### *1.1. Nguyên tắc tổ chức*

- Ủy ban kiểm tra các cấp được lập từ đảng ủy cơ sở trở lên, do hội nghị cấp ủy cùng cấp bầu; bầu ủy viên ủy ban kiểm tra trước, sau đó bầu chủ nhiệm ủy ban kiểm tra trong số ủy viên ủy ban kiểm tra. Phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra do ủy ban kiểm tra bầu trong số ủy viên ủy ban kiểm tra. Việc bầu cử được tiến hành bằng phiếu kín.

- Nhiệm kỳ của ủy ban kiểm tra các cấp theo nhiệm kỳ của cấp ủy cùng cấp.

Ủy ban kiểm tra khoá mới điều hành công việc ngay sau khi được bầu; nhận bàn giao từ ủy ban kiểm tra khoá trước.

### *1.2. Cơ cấu tổ chức và số lượng ủy viên ủy ban kiểm tra*

- Ủy ban kiểm tra của tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương

+ Số lượng từ 7 đến 9 ủy viên, trong đó có 2 ủy viên kiêm chức. Riêng Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có từ 7 đến 11 ủy viên. Trường hợp đặc biệt thì cấp ủy trao đổi với Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương để báo cáo Ban Bí thư xem xét, quyết định.

+ Các ủy viên chuyên trách gồm: Chủ nhiệm, 2 hoặc 3 phó chủ nhiệm và một số ủy viên. Trong đó, 1 ủy viên ban thường vụ cấp ủy làm chủ nhiệm và 1 cấp ủy viên làm phó chủ nhiệm thường trực.

+ Ủy viên kiêm chức gồm: Trưởng ban hoặc phó trưởng ban tổ chức của cấp ủy là cấp ủy viên và chánh thanh tra tỉnh, thành phố.

- Ủy ban kiểm tra của khối cơ quan Trung ương

+ Số lượng từ 5 đến 9 ủy viên (do đảng ủy khối quyết định), trong đó có từ 1 đến 2 ủy viên chuyên trách.

+ Ủy ban kiểm tra có 1 đến 2 cấp ủy viên, trong đó có 1 ủy viên ban thường vụ cấp ủy làm chủ nhiệm.

+ Ủy viên chuyên trách là chủ nhiệm hoặc phó chủ nhiệm.

+ Ủy viên kiêm chức là cấp ủy viên phụ trách công tác tổ chức, cấp ủy viên phụ trách công tác khác hoặc bí thư, phó bí thư, chủ nhiệm ủy ban kiểm tra đảng ủy trực thuộc đảng ủy khối.

- Ủy ban kiểm tra của huyện ủy, quận ủy và cấp ủy tương đương

+ Số lượng từ 5 đến 7 ủy viên (do huyện ủy, quận ủy và cấp ủy tương đương quyết định), trong đó có 2 ủy viên kiêm chức.

+ Các ủy viên chuyên trách gồm: Chủ nhiệm, 1 đến 2 phó chủ nhiệm và ủy viên, trong đó, 1 ủy viên ban thường vụ cấp ủy làm chủ nhiệm.

+ Ủy viên kiêm chức gồm: Trưởng ban hoặc phó trưởng ban tổ chức của cấp ủy là cấp ủy viên và chánh thanh tra huyện, quận.

- Ủy ban kiểm tra của đảng ủy cơ sở

+ Số lượng từ 3 đến 5 ủy viên (do đảng ủy cơ sở quyết định), trong đó 1 cấp ủy viên là phó bí thư hoặc ủy viên ban thường vụ cấp ủy làm chủ nhiệm. Trường hợp

không có ban thường vụ thì đồng chí cấp ủy viên làm chủ nhiệm; phó chủ nhiệm là cấp ủy viên hoặc đảng viên.

+ Các ủy viên khác có thể là cấp ủy viên hoặc đảng viên phụ trách công tác đoàn thể, bí thư chi bộ, thanh tra nhân dân.

- *Đảng ủy bộ phận và chi ủy* không lập ủy ban kiểm tra; tập thể cấp ủy thực hiện công tác kiểm tra và phân công 1 cấp ủy viên phụ trách. Ngoài ra, có thể lựa chọn phân công một số đảng viên có điều kiện giúp đồng chí cấp ủy viên phụ trách làm công tác kiểm tra.

- Cơ cấu tổ chức, số lượng ủy viên ủy ban kiểm tra của các cấp ủy thuộc Đảng ủy Quân sự Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương, Đảng ủy Đường sắt Việt Nam và Ban Cán sự Đảng ngoài nước thực hiện theo hướng dẫn riêng.

1.3. Trường hợp có những yêu cầu khác với hướng dẫn nêu tại các mục 1.1 và 1.2, Điều 31, cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy phải báo cáo với cấp ủy cấp trên trực tiếp, khi được sự đồng ý mới tổ chức thực hiện

**2. Các thành viên ủy ban kiểm tra và chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra cấp dưới phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y, nếu điều động chủ nhiệm ủy ban kiểm tra sang công tác khác phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý**

Ngoài việc thay đổi chủ nhiệm ủy ban kiểm tra như quy định của Điều lệ Đảng, khi thay đổi phó chủ nhiệm hoặc ủy viên ủy ban kiểm tra (kể cả việc chuẩn bị người thay thế) thì cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy cấp dưới phải trao đổi với ủy ban kiểm tra cấp trên trực tiếp trước khi thực hiện.

**3. Ủy ban kiểm tra làm việc theo chế độ tập thể, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy cùng cấp và sự chỉ đạo, kiểm tra của ủy ban kiểm tra cấp trên**

- Ủy ban kiểm tra thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số. Ủy ban có thể ủy quyền cho tập thể thường trực ủy ban (nơi có từ 2 phó chủ nhiệm trở lên) quyết định một số vấn đề cụ thể (theo quy chế làm việc của ủy ban và quy định chế độ làm việc của cơ quan ủy ban kiểm tra). Thường trực ủy ban gồm có chủ nhiệm và các phó chủ nhiệm.

- Ủy ban kiểm tra làm việc dưới sự lãnh đạo của cấp ủy cùng cấp; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Điều lệ Đảng về chức năng, nhiệm vụ và quyền của ủy ban kiểm tra; định kỳ báo cáo với cấp ủy chương trình, kế hoạch, kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra của mình và thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quyết định của cấp ủy về công tác kiểm tra, về quy chế làm việc của ủy ban kiểm tra và các nhiệm vụ do cấp ủy giao; chịu sự kiểm tra của cấp ủy về tất cả các hoạt động của mình.

- Ủy ban kiểm tra làm việc dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra của ủy ban kiểm tra cấp trên:

+ Chấp hành sự chỉ đạo và hướng dẫn của ủy ban kiểm tra cấp trên về phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, nghiệp vụ công tác kiểm tra và việc thi hành kỷ luật trong Đảng.

+ Chịu sự đôn đốc, kiểm tra của ủy ban kiểm tra cấp trên về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ủy ban kiểm tra theo quy định của Điều lệ Đảng, của Trung ương Đảng và hướng dẫn của Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

+ Khi cần thiết, ủy ban kiểm tra cấp trên có thể trực tiếp chỉ đạo giải quyết một số vấn đề cụ thể trong việc thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra và thi hành kỷ luật trong Đảng của ủy ban kiểm tra cấp dưới.

+ Phối hợp với ban tổ chức của cấp ủy cùng cấp và cấp ủy cấp dưới chuẩn bị nhân sự ủy ban kiểm tra theo sự hướng dẫn của ủy ban kiểm tra cấp trên; giúp cấp ủy xây dựng, ban hành quy chế làm việc của ủy ban kiểm tra; kiện toàn cơ quan ủy ban kiểm tra về tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ...

- Trường hợp giữa ủy ban kiểm tra và ban thường vụ cấp ủy có ý kiến khác nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ủy ban kiểm tra theo quy định của Điều lệ Đảng, thì ủy ban kiểm tra phải chấp hành kết luận, quyết định của cấp ủy, đồng thời báo cáo ủy ban kiểm tra cấp trên. Trường hợp ủy ban kiểm tra cấp trên có ý kiến khác với cấp ủy cấp dưới thì ủy ban kiểm tra cấp trên báo cáo với cấp ủy cấp mình xem xét, quyết định.

### **Điều 32. Ủy ban kiểm tra các cấp có nhiệm vụ:**

**1. Kiểm tra đảng viên, kể cả cấp ủy viên cùng cấp khi có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên**

*- Nội dung kiểm tra:*

Kiểm tra những dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn đảng viên; tiêu chuẩn cấp ủy viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên (quy định ở các Điều 1, Điều 2, Điều 12, Điều lệ Đảng). Ủy ban kiểm tra căn cứ tình hình, nhiệm vụ, yêu cầu công tác xây dựng đảng của địa phương, đơn vị; tính chất, dấu hiệu vi phạm của đảng viên để tập trung kiểm tra.

*- Đối tượng kiểm tra:*

Ủy ban kiểm tra các cấp, kể cả ủy ban kiểm tra của đảng ủy cơ sở chỉ kiểm tra những đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm, trước hết là cấp ủy viên cùng cấp, đảng



viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý; khi cần thiết thì kiểm tra đảng viên do tổ chức đảng cấp dưới quản lý. Trường hợp đảng viên có dấu hiệu vi phạm là cấp ủy viên cấp mình, đồng thời là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý thì ủy ban kiểm tra cấp dưới báo cáo để ủy ban kiểm tra cấp trên chủ trì và phối hợp tiến hành kiểm tra. Đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp mình quản lý, trước khi được bổ nhiệm phải có ý kiến của các ban có liên quan của cấp ủy cấp trên, như các đối tượng được quy định tại Điều 11, Quy định về phân cấp quản lý cán bộ ban hành kèm theo Quyết định số 49/QĐ-TW, ngày 03-5-1999 của Bộ Chính trị (khoá VIII) thì đề nghị ủy ban kiểm tra cấp trên chỉ đạo và phối hợp tiến hành.

- *Cách tiến hành:*

+ Chủ động nắm tình hình, phát hiện dấu hiệu vi phạm, xác định nội dung, đối tượng kiểm tra.

Để phát hiện tổ chức đảng và đảng viên có dấu hiệu vi phạm, ủy ban kiểm tra và cán bộ kiểm tra phải theo dõi nắm tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị, hoạt động và sinh hoạt của tổ chức đảng và đảng viên; báo cáo hoặc giao ban theo định kỳ với các địa phương, đơn vị; bình xét hoặc phân tích chất lượng đảng viên; qua các cuộc kiểm tra việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng; qua hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, giám sát của các cơ quan nhà nước, đoàn thể đối với các tổ chức đảng và đảng viên; qua đơn thư tố cáo, ý kiến phản ánh của đảng viên, quần chúng và trên các phương tiện thông tin đại chúng...

+ Ủy ban kiểm tra phân tích, lựa chọn để quyết định nội dung, đối tượng kiểm tra; chỉ đạo lập kế hoạch, xác định rõ yêu cầu, phương pháp, thời gian, lực lượng kiểm tra; ra quyết định hoặc thông báo kiểm tra.

+ Thông báo kế hoạch kiểm tra bằng văn bản cho đảng viên được kiểm tra và cho cấp ủy quản lý đảng viên đó biết để phục vụ cho việc kiểm tra (trước khi thông báo quyết định kiểm tra, phải gặp trực tiếp trao đổi với đảng viên được kiểm tra và cấp ủy quản lý đảng viên đó).

+ Đảng viên được kiểm tra giải trình các nội dung kiểm tra bằng văn bản, gửi cho ủy ban kiểm tra qua tổ (hoặc đoàn) kiểm tra; sau đó trình bày trước chi bộ để chi bộ góp ý kiến, xem xét, kết luận. Nhưng tùy trường hợp cụ thể và nội dung kiểm tra, ủy ban kiểm tra (cấp kiểm tra) yêu cầu đảng viên đó trình bày ở cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn... mà đảng viên đó là thành viên, không nhất thiết phải trình bày ở chi bộ. Các cuộc họp để đảng viên được kiểm tra trình bày đều có đại diện cấp kiểm tra tham dự...

- Các tổ chức đảng (chi bộ, cấp ủy...) phải có kết luận bằng văn bản về những

nội dung kiểm tra đối với đảng viên được kiểm tra (ưu điểm, khuyết điểm hoặc vi phạm, nếu có và nguyên nhân): nếu thấy có vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì biểu quyết đề nghị hình thức kỷ luật. Trường hợp đảng viên vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì ủy ban kiểm tra (cấp kiểm tra) xem xét, quyết định hoặc đề nghị cấp ủy xem xét, quyết định thi hành kỷ luật theo thẩm quyền. Nếu đảng viên vi phạm đến mức phải xử lý bằng pháp luật thì chuyển cơ quan pháp luật xem xét, xử lý, nhưng ủy ban kiểm tra vẫn phải chủ động xem xét, kết luận về kỷ luật đảng đối với những nội dung vi phạm đã rõ. Khi có kết quả xử lý các cơ quan pháp luật có thẩm quyền thì xem xét lại kỷ luật đảng cho đúng mức.

**2. Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, các nguyên tắc tổ chức của Đảng; kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và thi hành kỷ luật trong Đảng.**

*2.1. Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, các nguyên tắc tổ chức của Đảng.*

*- Nội dung kiểm tra:*

Kiểm tra dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng; nghị quyết, chỉ thị, các nguyên tắc tổ chức của Đảng, trước hết là những dấu hiệu vi phạm về nguyên tắc tập trung dân chủ và quy chế làm việc; về đoàn kết nội bộ, về giữ gìn phẩm chất, đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên; về chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước. Căn cứ tính chất dấu hiệu vi phạm và yêu cầu của công tác xây dựng đảng ở địa phương, đơn vị để tập trung kiểm tra.

*- Đối tượng kiểm tra:*

Kiểm tra các tổ chức đảng cấp dưới, trước hết là các tổ chức đảng cấp dưới trực tiếp; khi cần, mới kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới cách nhiều cấp. Khi kiểm tra các tổ chức đảng, có thể kết hợp kiểm tra một số đảng viên là cán bộ chủ chốt của tổ chức đảng đó.

*- Cách tiến hành:*

+ Việc nắm tình hình, phát hiện dấu hiệu vi phạm, phân tích, lựa chọn để quyết định nội dung, đối tượng kiểm tra, thông báo kế hoạch kiểm tra tiến hành như kiểm tra đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm theo hướng dẫn ở trên. Trong kế hoạch kiểm tra, cần ghi cụ thể cả những nội dung kết hợp kiểm tra đối với một số đảng viên của tổ chức đảng đó.

+ Có thể tổ chức lấy ý kiến bằng thư góp ý về nội dung kiểm tra đến một số đối tượng nhất định. Ví dụ: kiểm tra một ban thường vụ cấp ủy có thể lấy ý kiến của cấp ủy viên và cán bộ do cấp ủy cùng cấp quản lý, của ủy viên ban thường vụ cấp ủy cấp dưới trực tiếp.

+ Tổ chức hội nghị để tổ chức đảng được kiểm tra trình bày về nội dung kiểm tra. Hội nghị thảo luận làm rõ và kết luận về các nội dung đó bằng văn bản.

+ Qua kiểm tra, ủy viên kiểm tra kết luận về những nội dung kiểm tra (đúng, sai, khuyết điểm hoặc vi phạm nếu có và nguyên nhân) của tổ chức đảng và đảng viên được kiểm tra; chỉ rõ những vấn đề cần khắc phục, xem xét, giải quyết. Nếu đối tượng kiểm tra có vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì căn cứ đối tượng (tổ chức hoặc cá nhân) và mức độ, tính chất vi phạm mà ủy ban kiểm tra xem xét, quyết định hoặc đề nghị cấp ủy quyết định kỷ luật theo thẩm quyền.

- Lưu ý: kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm, nếu cần có thể kiểm tra các tổ chức đảng cấp dưới cách nhiều cấp của tổ chức đảng đó và những đảng viên có liên quan.

## **2.2. Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra**

### **- Nội dung kiểm tra:**

Kiểm tra việc xây dựng phương hướng nhiệm vụ kiểm tra, xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra theo Điều 30 và Điều 32 Điều lệ Đảng; việc lãnh đạo và chỉ đạo các tổ chức đảng trong đảng bộ thực hiện công tác kiểm tra, bao gồm cả việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức, hoạt động của ủy ban kiểm tra; kết quả kiểm tra của cấp ủy, tổ chức đảng.

### **- Đối tượng kiểm tra:**

Kiểm tra các tổ chức đảng cấp dưới, trước hết là cấp ủy cấp dưới trực tiếp chưa làm tốt hoặc có khó khăn trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

## **2.3. Kiểm tra việc thi hành kỷ luật trong Đảng.**

### **- Nội dung kiểm tra:**

Kiểm tra việc thi hành kỷ luật trong Đảng theo mốc thời gian nhất định. Tập trung kiểm tra việc thực hiện phương hướng, phương châm, nguyên tắc, thủ tục thi hành kỷ luật đối với tổ chức đảng và đảng viên. Kiểm tra việc giải quyết khiếu nại về kỷ luật đảng, những vụ khiếu nại đã giải quyết, đang giải quyết hoặc những vụ vì lý do nào đó mà chưa giải quyết. Xem xét các vụ kỷ luật đã được xử lý nhưng có dấu hiệu xử lý không đúng mức, các vụ vi phạm đến mức phải xử lý nhưng không xử lý.

Kiểm tra việc chấp hành các quyết định, chỉ thị, thông báo của tổ chức đảng cấp trên có liên quan đến việc thi hành kỷ luật và giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

- *Đối tượng kiểm tra:*

Kiểm tra các tổ chức đảng cấp dưới có thẩm quyền thi hành kỷ luật, trước hết là cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp dưới trực tiếp, nhất là những nơi có nhiều tổ chức đảng hoặc đảng viên vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật nhưng không xử lý hoặc xử lý không đúng mức; những nơi có nhiều thư khiếu nại về kỷ luật đảng.

**2.4. Một số điểm cần lưu ý khi tiến hành kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và thi hành kỷ luật trong Đảng**

- Phải xây dựng kế hoạch và thực hiện theo quy trình như cách tiến hành kiểm tra đảng viên và tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm.

- Phải kết luận về ưu điểm, khuyết điểm và nguyên nhân của tổ chức đảng được kiểm tra trong việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo Điều 30 Điều lệ Đảng hoặc trong việc thực hiện phương hướng, phương châm, nguyên tắc, thủ tục thi hành kỷ luật trong Đảng. Chỉ rõ những yêu cầu, nội dung cụ thể mà tổ chức đảng cần tập trung kiểm tra trong thời gian tới; những vấn đề cần kịp thời khắc phục, sửa chữa trong việc thi hành kỷ luật đảng; đồng thời nêu rõ những biện pháp giúp đỡ tổ chức đảng khắc phục khó khăn, sửa chữa khuyết điểm, nâng cao chất lượng, hiệu quả kiểm tra và việc thi hành kỷ luật trong Đảng.

- Khi kiểm tra việc thi hành kỷ luật trong Đảng:

+ Nếu có trường hợp vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật nhưng tổ chức đảng cấp dưới không xử lý hoặc xử lý không đúng mức thì ủy ban kiểm tra (cấp kiểm tra) yêu cầu tổ chức đảng cấp dưới xử lý kỷ luật hoặc thay đổi, xoá bỏ hình thức kỷ luật đã quyết định trong một thời gian được xác định, hoặc căn cứ thẩm quyền mà quyết định, hoặc đề nghị cấp ủy quyết định hình thức kỷ luật cho phù hợp.

+ Nếu phát hiện những trường hợp liên quan đến các vụ kỷ luật do cấp ủy cấp mình hoặc do tổ chức đảng cấp trên quyết định mà có vấn đề cần xem xét lại thì đề nghị với tổ chức đảng đã quyết định kỷ luật đó xem xét, giải quyết.

+ Cần kết hợp với việc giải quyết khiếu nại kỷ luật của đảng viên và tổ chức đảng ở một đảng bộ trong một thời gian nhất định để có thêm căn cứ nhận xét, đánh giá ưu điểm, khuyết điểm và nguyên nhân trong việc thực hiện phương hướng, phương châm, nguyên tắc, thủ tục thi hành kỷ luật của tổ chức đảng được kiểm tra.

### **3. Xem xét, kết luận những trường hợp vi phạm kỷ luật, quyết định hoặc đề nghị cấp ủy thi hành kỷ luật**

Thông qua thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giải quyết tố cáo, sinh hoạt nội bộ, phân tích, bình xét chất lượng đảng viên hoặc kết luận của cơ quan pháp luật, qua xem xét đề nghị về kỷ luật của tổ chức đảng cấp dưới,... nếu phát hiện đảng viên vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì ủy ban kiểm tra quyết định hoặc xem xét, chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp ủy quyết định thi hành kỷ luật theo thẩm quyền. Nội dung thực hiện cụ thể được hướng dẫn ở phần thứ hai của văn bản này.

### **4. Giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên; giải quyết khiếu nại về kỷ luật đảng**

#### **4.1. Giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên**

*- Yêu cầu, nguyên tắc trong việc giải quyết tố cáo:*

+ Tổ chức đảng có thẩm quyền giải quyết tố cáo bao gồm cấp ủy ban thường vụ cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp, có nhiệm vụ giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên thuộc phạm vi quản lý của cấp ủy cấp mình.

Khi nhận được tố cáo phải phân loại (theo nội dung, đối tượng...), phân công giải quyết và giải quyết các trường hợp thuộc phạm vi trách nhiệm của mình hoặc phối hợp với các tổ chức đảng có thẩm quyền để giải quyết. Chậm nhất là ba tháng đối với cấp tỉnh, thành, huyện, quận và tương đương trở xuống; sáu tháng đối với cấp trung ương, kể từ ngày nhận được tố cáo (gửi, phản ánh trực tiếp hoặc theo dấu bưu điện chuyển đến) phải xem xét, giải quyết. Trường hợp hết thời hạn mà chưa giải quyết xong thì phải thông báo cho người tố cáo biết.

Tổ chức đảng và đảng viên nhận được thư tố cáo phải bảo đảm bí mật cho người tố cáo. Không để người bị tố cáo chủ trì giải quyết tố cáo đối với mình. Không để người tố cáo hoặc người có liên quan đến tố cáo giải quyết tố cáo. Ủy ban kiểm tra hoặc cấp giải quyết tố cáo phải xử lý hoặc đề nghị cấp ủy xử lý hay chỉ đạo xử lý nghiêm minh bằng kỷ luật đảng, kỷ luật hành chính hoặc pháp luật những trường hợp trù dập, trả thù người tố cáo; cản trở, đùn đẩy, không xem xét, giải quyết tố cáo; bao che cho những việc làm sai trái của đối tượng bị tố cáo; để lộ nội dung tố cáo, tên người tố cáo cho đối tượng bị tố cáo, người không có trách nhiệm biết; lợi dụng tố cáo để xuyên tạc sự thật, vu cáo, đả kích, gây dư luận xấu đối với người khác.

Trường hợp tố cáo có liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, cấp ủy chỉ đạo ủy ban kiểm tra phối hợp với các tổ chức đảng có liên quan giải quyết (theo quy định phối hợp của Trung ương và của các cấp ủy trực thuộc Trung ương).

+ Người tố cáo phải trình bày trung thực sự việc, ghi rõ họ, tên, địa chỉ, chịu trách nhiệm về nội dung tố cáo và bằng chứng mà mình đưa ra. Nếu phản ánh trực tiếp thì phải được ghi lại thành văn bản, người tố cáo phải ký tên chịu trách nhiệm vào văn bản đó. Không được gửi hoặc phổ biến nội dung tố cáo, tên người bị tố cáo, nội dung thông báo giải quyết tố cáo của tổ chức đảng có thẩm quyền cho những tổ chức hoặc cá nhân không có trách nhiệm trong việc giải quyết tố cáo.

+ Tổ chức đảng và đảng viên bị tố cáo phải nghiêm túc tự kiểm tra mình, trình bày rõ ràng, trung thực, đầy đủ, kịp thời về những vấn đề bị tố cáo khi các tổ chức đảng có thẩm quyền yêu cầu; tự giác nhận rõ sai lầm, khuyết điểm (nếu có) và có quyền đưa ra bằng chứng xác thực để chứng minh nội dung tố cáo không đúng; không được truy tìm, trấn áp, trù dập, trả thù người phê bình, tố cáo dưới bất kỳ hình thức nào.

+ Tổ chức đảng quản lý đối tượng bị tố cáo phải bảo đảm quyền dân chủ của đảng viên và quần chúng trong việc giám sát, tố cáo, phản ánh về những tổ chức đảng và đảng viên vi phạm. Phối hợp và thực hiện đầy đủ yêu cầu của tổ chức đảng có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

Trong thời gian tổ chức đảng có thẩm quyền đang giải quyết, chưa kết luận thì phải bảo đảm các quyền của đảng viên, của tổ chức đảng bị tố cáo; giáo dục đảng viên, tổ chức đảng thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu của tổ chức đảng giải quyết tố cáo.

+ Những người lợi dụng việc tố cáo để vu cáo, dả kích cá nhân, chia rẽ bè phái, gây rối nội bộ cũng phải được xem xét, xử lý kỷ luật đảng hoặc đề nghị tổ chức có thẩm quyền xử lý theo Luật Khiếu nại, tố cáo.

*- Nội dung tố cáo phải giải quyết:*

Những nội dung tố cáo có liên quan đến tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên; liên quan đến việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng; nghị quyết, chỉ thị, các nguyên tắc tổ chức của Đảng, trước hết là nguyên tắc tập trung dân chủ và quy chế làm việc; đoàn kết nội bộ, phẩm chất, đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên; chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước. Những nội dung tố cáo mà ủy ban kiểm tra chưa đủ điều kiện xem xét thì kiến nghị cấp ủy hoặc phối hợp hay yêu cầu tổ chức đảng của cơ quan nhà nước, cơ quan pháp luật có thẩm quyền giải quyết.

Không xem xét, giải quyết những tố cáo giấu tên, mạo tên, không rõ địa chỉ và những tố cáo có tên đã được cấp có thẩm quyền do Điều lệ Đảng quy định xem xét, kết luận, nay tố cáo lại, nhưng không có thêm tài liệu, chứng cứ mới; những tố cáo

có tên nhưng nội dung không cụ thể, không có căn cứ để thẩm tra, xác minh; những tố cáo sao chụp chữ ký mà không ký trực tiếp.

- *Đối tượng bị tố cáo phải giải quyết:*

+ Với đảng viên: Tập trung giải quyết các tố cáo ủy viên cùng cấp, cán bộ thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý; người bị tố cáo có liên quan đến công tác nhân sự của cấp ủy cấp mình. Đối tượng bị tố cáo là cấp ủy viên cấp mình, đồng thời là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý thì do ủy ban kiểm tra cấp trên chủ trì giải quyết, có sự phối hợp của ủy ban kiểm tra cùng cấp. Đối tượng bị tố cáo là cán bộ do cấp ủy cấp mình quản lý, nhưng khi được bổ nhiệm phải có ý kiến của các ban có liên quan của cấp ủy cấp trên thì phải báo cáo để có sự chỉ đạo, hoặc phối hợp của ủy ban kiểm tra cấp trên.

+ Với tổ chức đảng: Tập trung giải quyết tố cáo các tổ chức đảng cấp dưới trực tiếp. Nếu tố cáo tổ chức đảng cấp dưới cách nhiều cấp thì tổ chức đảng cấp trên chuyển cho tổ chức đảng cấp dưới có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

- *Cách tiến hành:*

+ Ủy ban kiểm tra chỉ đạo việc nghiên cứu, phân loại tố cáo, nắm tình hình để có kế hoạch giải quyết.

+ Đối tượng bị tố cáo phải giải trình về các nội dung tố cáo bằng văn bản, gửi cho ủy ban kiểm tra; trình bày trước chi bộ để chi bộ xem xét, kết luận. Đảng viên bị tố cáo là cấp ủy viên cùng cấp hoặc tham gia nhiều cấp ủy và đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý, thì tùy nội dung tố cáo cụ thể có thể trình bày ở các tổ chức đảng (cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn,...) hoặc chỉ trình bày ở một tổ chức đảng là do cấp kiểm tra quyết định, để các tổ chức đảng đó xem xét, kết luận. Tổ chức đảng bị tố cáo phân công người thay mặt tập thể chuẩn bị và trình bày giải trình về nội dung bị tố cáo trước hội nghị của tổ chức đảng cấp mình, có đại diện của cấp ủy và ủy ban kiểm tra (cấp giải quyết) tham dự.

+ Sau khi nghe đại diện tổ chức đảng hoặc đảng viên bị tố cáo trình bày, đại diện ủy ban kiểm tra (cấp giải quyết) gợi ý thêm những vấn đề cần làm rõ. Hội nghị các tổ chức đảng nói trên (chi bộ, cấp ủy,...) thảo luận, đóng góp ý kiến, xem xét, kết luận những nội dung có thể kết luận; nếu thấy có vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì biểu quyết đề nghị hình thức kỷ luật.

+ Ủy ban kiểm tra (cấp giải quyết) nếu thấy nội dung kết luận của các tổ chức đảng nêu trên (chi bộ, cấp ủy,...) là đúng thì có kết luận cuối cùng về nội dung tố cáo đó. Nếu thấy có vấn đề chưa rõ, chưa nhất trí hoặc mới phát sinh thì tiếp tục thẩm tra, xác minh để có đủ căn cứ kết luận. Nếu đối tượng bị tố cáo vi phạm đến

mức phải xử lý kỷ luật thì quyết định kỷ luật hay đề nghị cấp ủy xem xét, quyết định hoặc chỉ đạo tổ chức đảng cấp dưới quyết định thi hành kỷ luật theo thẩm quyền. Trường hợp đảng viên bị tố cáo vi phạm đến mức phải xử lý bằng pháp luật thì tiến hành như đã nêu ở khoản 1, Điều 32.

+ Quá trình giải quyết tố cáo, ủy ban kiểm tra có thể trưng cầu giám định chuyên môn, kỹ thuật về những nội dung có liên quan.

+ Ủy ban kiểm tra (cấp giải quyết) thông báo cho đảng viên và tổ chức đảng quản lý đảng viên bị tố cáo, tổ chức đảng bị tố cáo và tổ chức đảng cấp trên trực tiếp của tổ chức đảng bị tố cáo biết kết luận của ủy ban kiểm tra để chấp hành, đồng thời bằng hình thức thích hợp, báo cho người tố cáo biết những nội dung cần thiết về kết quả giải quyết tố cáo.

#### *4.2. Giải quyết khiếu nại về kỷ luật đảng*

- *Một số yêu cầu, nguyên tắc trong việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại.*

+ Đối với tổ chức đảng có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp có nhiệm vụ giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

Việc giải quyết khiếu nại của tổ chức đảng và đảng viên phải tiến hành tuân thủ từ ủy ban kiểm tra hoặc cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức đảng đã quyết định thi hành kỷ luật.

Cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, ủy ban kiểm tra khi nhận được khiếu nại kỷ luật phải báo cho đối tượng khiếu nại biết. Chậm nhất là ba tháng đối với cấp tỉnh, thành, huyện, quận và tương đương trở xuống, sáu tháng đối với cấp Trung ương, kể từ ngày nhận được khiếu nại (gửi trực tiếp hoặc theo dấu bưu điện chuyển đến) phải xem xét, giải quyết, trả lời cho đối tượng khiếu nại. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, dìm bỏ, không xem xét, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng. Trường hợp hết thời hạn mà chưa giải quyết xong, phải thông báo cho đối tượng khiếu nại biết.

Ủy ban kiểm tra có trách nhiệm xem xét, đề xuất ý kiến giải quyết và chuẩn bị hồ sơ các vụ khiếu nại kỷ luật thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy cấp mình.

+ Đối tượng bị thi hành kỷ luật không đồng ý với quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật thì được khiếu nại lên tổ chức đảng cấp trên, lần lượt cho đến Ban Chấp hành Trung ương. Thời hạn khiếu nại trong vòng một tháng, tính từ ngày tổ chức đảng và đảng viên vi phạm được tổ chức đảng có thẩm quyền công bố và giao quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật (căn cứ biên bản công bố quyết định kỷ luật, hoặc quyết định giải quyết khiếu



nại kỷ luật) đến ngày tổ chức đảng và đảng viên bị thi hành kỷ luật gửi thư khiếu nại (gửi trực tiếp hoặc theo dấu bưu điện ở nơi chuyển đi).

Không khiếu nại vượt cấp khi tổ chức đảng có thẩm quyền chưa giải quyết xong. Không gửi thư khiếu nại đến nhiều cấp cùng một lúc, đến các tổ chức và cá nhân không có thẩm quyền giải quyết. Không khiếu nại hộ đảng viên bị thi hành kỷ luật.

Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật của tổ chức đảng có thẩm quyền đã công bố.

+ Sau khi công bố quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật mà đối tượng bị kỷ luật có khiếu nại trực tiếp đến cấp mình, khi cấp trên chưa giải quyết, hoặc được cấp trên đồng ý, qua xem xét thấy quyết định của cấp mình không đúng mức thì thay đổi quyết định đó cho phù hợp. Khi tổ chức đảng cấp trên tiến hành giải quyết khiếu nại thì phải xem xét nghiêm túc quyết định của mình và phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại của tổ chức đảng cấp trên.

+ Tổ chức đảng trực tiếp quản lý đối tượng khiếu nại phối hợp với tổ chức đảng có thẩm quyền để giải quyết khiếu nại, giáo dục đối tượng khiếu nại thực hiện đầy đủ các yêu cầu của tổ chức đảng giải quyết khiếu nại; chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại của tổ chức đảng cấp trên.

- *Phạm vi giải quyết khiếu nại:*

+ Chỉ giải quyết những nội dung quyết định kỷ luật đảng mà đối tượng bị kỷ luật có khiếu nại.

+ Tổ chức đảng cấp trên chỉ giải quyết khiếu nại kỷ luật do tổ chức đảng cấp dưới trực tiếp đã quyết định kỷ luật hoặc đã có quyết định giải quyết khiếu nại.

+ Ủy ban kiểm tra phải giải quyết hoặc giúp cấp ủy giải quyết thư khiếu nại về kỷ luật đảng thuộc phạm vi trách nhiệm của cấp mình, trước hết phải giải quyết những trường hợp bị xử lý khai trừ (đối với đảng viên), giải tán (đối với tổ chức đảng) hoặc những trường hợp có liên quan đến nhân sự cấp ủy, chính quyền, đoàn thể.

+ Trường hợp người bị thi hành kỷ luật có khiếu nại chưa được giải quyết mà đã qua đời thì tổ chức đảng vẫn phải xem xét, giải quyết. Nếu thân nhân (cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con) có đề nghị cho biết kết quả thì thông báo tóm tắt kết quả giải quyết khiếu nại cho tổ chức đảng nơi cư trú và thân nhân của người đó biết.

+ Không giải quyết những trường hợp khiếu nại sau đây: quá thời hạn một tháng theo quy định của Điều lệ Đảng; đã hoặc đang được cấp trên có thẩm quyền

giải quyết; đã được cấp có thẩm quyền cao nhất xem xét, kết luận, nay khiếu nại tiếp, nhưng người khiếu nại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để làm rõ sự việc; bị toà án quyết định hình phạt tù cải tạo không giam giữ trở lên chưa được toà án có thẩm quyền quyết định hủy bỏ bản án; cá nhân, tập thể và tổ chức đảng khiếu nại hộ cho tổ chức đảng, đảng viên bị thi hành kỷ luật; khiếu nại khi chưa có quyết định kỷ luật của tổ chức đảng có thẩm quyền. Thư khiếu nại về xử lý hành chính, về lịch sử chính trị, tính tuổi đảng, xoá tên trong danh sách đảng viên,... thì chuyển cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết và báo cho người khiếu nại biết.

*- Cách tiến hành:*

+ Khi nhận đơn khiếu nại, tổ chức đảng phải báo cho người khiếu nại biết và yêu cầu chờ giải quyết; nếu không thuộc thẩm quyền giải quyết thì chuyển tổ chức đảng có thẩm quyền giải quyết.

Phải nghiên cứu kỹ hồ sơ kỷ luật và gặp đối tượng khiếu nại để nắm vững nội dung khiếu nại. Khi đang giải quyết khiếu nại, nếu đối tượng tự nguyện có đơn xin rút thì thôi giải quyết. Tuyệt đối không được ép buộc đối tượng rút đơn khiếu nại.

Làm việc với các tổ chức đảng (đã đề nghị, quyết định kỷ luật và giải quyết khiếu nại kỷ luật) để trao đổi về nội dung vi phạm, tình tiết, diễn biến của sự việc dẫn đến xử lý kỷ luật; làm rõ những điểm khác nhau giữa nội dung khiếu nại kỷ luật với quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có) trước đây; trao đổi về nội dung, mức độ, tính chất, tác hại và nguyên nhân của vi phạm; biểu quyết đề nghị hình thức kỷ luật.

Việc chuẩn y, thay đổi, xoá bỏ hình thức kỷ luật trước đây thuộc trách nhiệm của các tổ chức đảng có thẩm quyền. Qua làm việc, nếu có vấn đề chưa rõ thì phải tiếp tục thẩm tra, xác minh để kết luận.

+ Do nhiệm vụ chính trị của từng thời kỳ cách mạng khác nhau, đặc điểm, yêu cầu nhiệm vụ cụ thể của mỗi tổ chức, mỗi lĩnh vực không giống nhau, nên khi giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng, nhất là những vụ kỷ luật xảy ra đã lâu mà đơn khiếu nại vẫn còn thời hiệu giải quyết, phải có quan điểm lịch sử, cụ thể, không máy móc, cứng nhắc nhưng cũng không được giản đơn, tùy tiện.

*- Quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xoá bỏ hình thức kỷ luật:*

+ Chỉ có đảng ủy cơ sở, cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy và ủy ban kiểm tra từ cấp huyện, quận và tương đương trở lên mới có thẩm quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xoá bỏ hình thức kỷ luật đối với đảng viên do tổ chức đảng cấp dưới đã quyết định. Chỉ có cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy từ huyện, quận và tương đương trở lên mới có thẩm quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xoá bỏ hình thức kỷ luật đối với tổ chức đảng do

cấp ủy cấp dưới quyết định. Trường hợp phải thay đổi hình thức kỷ luật cao hơn, vượt quá thẩm quyền thì phải báo cáo tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 36 Điều lệ Đảng.

+ Ban thường vụ, ủy ban kiểm tra của đảng ủy cơ sở có trách nhiệm xem xét khiếu nại kỷ luật của đảng viên do chi bộ quyết định nhưng không có thẩm quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xóa bỏ hình thức kỷ luật mà phải đề nghị đảng ủy cơ sở xem xét, quyết định.

## **5. Kiểm tra tài chính của cấp ủy cấp dưới và của cơ quan tài chính cấp ủy cùng cấp**

- Chỉ có cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp và cơ quan tài chính cấp ủy mới có quyền kiểm tra tài chính của Đảng.

- Cấp ủy các cấp chịu trách nhiệm quản lý tài chính của cấp ủy cấp mình và chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn của cấp ủy cấp trên trực tiếp. Cơ quan tài chính cấp ủy có trách nhiệm giúp cấp ủy triển khai thực hiện các chủ trương công tác tài chính của cấp ủy cấp trên và cấp mình, quản lý và điều hành ngân sách; cơ quan tài chính của cấp ủy các cấp thừa ủy quyền cấp ủy làm chủ sở hữu tài sản của Đảng.

- Quá trình kiểm tra, nếu có tố cáo phải thực hiện theo đúng quy định về giải quyết tố cáo. Các vi phạm pháp luật trong quản lý tài chính, tài sản của Đảng, ngoài việc phải xử lý bằng kỷ luật đảng, nếu vi phạm đến mức phải xem xét, xử lý bằng pháp luật thì chuyển cơ quan pháp luật xử lý.

### **5.1. Nội dung**

- Đối với cấp ủy cấp dưới:

+ Kiểm tra việc ban hành các chủ trương, quy định, quyết định về tài chính của cấp ủy.

+ Kiểm tra việc chấp hành và chỉ đạo tổ chức đảng cấp dưới (cơ quan tài chính của cấp ủy, các ban và cấp ủy cấp dưới) chấp hành các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, chính sách, chế độ, nguyên tắc về tài chính của Đảng và Nhà nước; việc thực hiện các nguyên tắc thu chi, lập, phê duyệt dự toán, cấp phát, phê duyệt quyết toán, sử dụng tài chính, tài sản,...; việc chấp hành các quy định của Pháp lệnh Kế toán và Thống kê, Luật Ngân sách nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực...; việc chấp hành các quy định về chế độ kế toán, chứng từ; việc kiểm tra tài chính đối với tổ chức đảng trực thuộc; kiểm tra việc ủy quyền cho cơ quan tài chính làm chủ sở hữu tài sản của Đảng.

- Đối với cơ quan tài chính cấp ủy cùng cấp:

Kiểm tra việc chấp hành các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, chế độ,

chính sách về quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Đảng và Nhà nước trong quá trình hoạt động tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao; việc chấp hành sự chỉ đạo, các chủ trương, quy định, quyết định của cấp ủy cấp mình và cơ quan tài chính cấp ủy cấp trên; việc tham mưu cho cấp ủy quyết định các chủ trương, chính sách, chế độ thu chi, quản lý tài chính và tài sản của Đảng; giúp cấp ủy lập dự toán ngân sách, quản lý thực hiện ngân sách, báo cáo phê duyệt thanh quyết toán tài chính; việc chấp hành các quy định của Pháp lệnh Kế toán và Thống kê. Luật Ngân sách Nhà nước,...; việc hướng dẫn và kiểm tra về nghiệp vụ công tác tài chính đối với cơ quan tài chính cấp ủy cấp dưới; việc thực hiện chức trách được ủy nhiệm chủ sở hữu tài sản của Đảng do cấp ủy giao.

- Các doanh nghiệp của Đảng ngoài sự kiểm tra tài chính của ủy ban kiểm tra và cơ quan tài chính cấp ủy, còn chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chức năng nhà nước theo quy định hiện hành.

- Đối với những khoản do ngân sách nhà nước trực tiếp chi như đầu tư xây dựng cơ bản, đề tài nghiên cứu khoa học,... ủy ban kiểm tra và cơ quan tài chính đảng có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng nhà nước tổ chức kiểm tra.

- Nội dung kiểm tra thu, nộp đảng phí chủ yếu do đảng ủy cơ sở tiến hành.

### **5.2. Đối tượng**

Tập trung kiểm tra tài chính cấp ủy cấp dưới trực tiếp và của cơ quan tài chính cấp ủy cùng cấp, khi cần thiết thì kiểm tra cấp dưới cách nhiều cấp.

Kiểm tra tài chính của cấp ủy cấp dưới là kiểm tra ban thường vụ cấp ủy, trước hết là thường trực cấp ủy và đồng chí thường vụ được phân công phụ trách trực tiếp công tác tài chính đảng. Khi kiểm tra tài chính của cấp ủy cấp dưới có thể kiểm tra các cơ quan tài chính trực thuộc cấp ủy đó để có cơ sở đánh giá, kết luận toàn diện.

Kiểm tra cơ quan tài chính cấp ủy cùng cấp là kiểm tra ban tài chính quản trị hoặc bộ phận ngân sách đảng thuộc văn phòng cấp ủy. Kiểm tra cơ quan tài chính cấp ủy cùng cấp có thể kiểm tra cơ quan tài chính cấp II thuộc cấp ủy cùng cấp để đánh giá đúng hoạt động tài chính của cơ quan tài chính của cấp ủy.

### **5.3. Cách tiến hành**

Tương tự cách tiến hành kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

Trước khi báo cáo ủy ban kiểm tra (cấp kiểm tra), tổ (hoặc đoàn) kiểm tra phải trao đổi dự thảo kết luận kiểm tra đối với đối tượng được kiểm tra, có biên bản ghi rõ những nội dung còn có ý kiến khác nhau. Khi báo cáo, tổ (đoàn) kiểm tra phải

báo cáo đầy đủ cả những ý kiến chưa thống nhất của đối tượng kiểm tra để ủy ban kiểm tra (cấp kiểm tra) xem xét, kết luận.

Khi kiểm tra, có thể kiểm tra toàn diện, có thể chỉ kiểm tra một số nội dung: thu chi ngân sách, sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản.

#### **6. Một số lưu ý trong việc thực hiện Điều 32 Điều lệ Đảng**

- Tiến hành kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm, kiểm tra tài chính đảng, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và việc thi hành kỷ luật trong Đảng, nhất thiết phải lập tổ (hoặc đoàn) kiểm tra.

- Các tổ (đoàn) kiểm tra cần tiến hành thẩm tra, xác minh, nghiên cứu tình hình cụ thể để hướng dẫn, động viên, thuyết phục đối tượng kiểm tra tự giác chuẩn bị văn bản giải trình trước hội nghị chi bộ (và các hội nghị khác). Sau hội nghị, cần trao đổi trực tiếp với đối tượng kiểm tra, với cấp ủy quản lý đối tượng kiểm tra về những nội dung dự kiến kết luận. Tổ (đoàn) kiểm tra phải báo cáo các ý kiến khác nhau về kết luận kiểm tra, đồng thời đề xuất những vấn đề thuộc cơ chế, chính sách... (nếu có) để ủy ban kiểm tra (cấp kiểm tra) xem xét, kết luận.

Tổ chức đảng và đảng viên trong đảng bộ phải chấp hành đầy đủ, kịp thời các kết luận, quyết định, thông báo theo thẩm quyền của cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy và ủy ban kiểm tra về công tác kiểm tra, về kỷ luật đảng. Sau cuộc kiểm tra, ủy ban kiểm tra cần tiến hành đôn đốc, kiểm tra việc thi hành các kết luận, quyết định, thông báo nói trên (những việc cần phải làm, khắc phục, sửa chữa, những trường hợp vi phạm cần xem xét, xử lý...) để bảo đảm việc chấp hành nghiêm chỉnh Điều lệ Đảng và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, kỷ luật của Đảng.

Cấp kiểm tra phải kết luận và xử lý hoặc giúp cấp ủy xử lý kỷ luật theo thẩm quyền; khi cần thiết, có thể chỉ đạo tổ chức đảng cấp dưới xử lý theo đúng quyết định của cấp mình đối với tổ chức đảng và đảng viên vi phạm (nếu có).

- Cần phân biệt phạm vi kiểm tra của ủy ban kiểm tra chỉ là các đảng viên và tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm, hẹp hơn phạm vi kiểm tra của cấp ủy, của tổ chức đảng khi kiểm tra chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng; kiểm tra cả nơi chấp hành tốt, cả nơi có dấu hiệu vi phạm.

- Ủy ban kiểm tra của cấp ủy địa phương có trách nhiệm chủ động, trực tiếp tiến hành các nhiệm vụ kiểm tra và thi hành kỷ luật đảng đối với đảng viên và tổ chức đảng quân sự địa phương và công an nhân dân địa phương theo quy định của Điều lệ Đảng. Khi tiến hành, có sự phối hợp với ủy ban kiểm tra của đảng ủy quân sự cấp trên hoặc của đảng ủy công an nhân dân cấp trên, đều do ủy ban kiểm tra của

cấp ủy địa phương chủ trì và kết luận (theo quy chế phối hợp của các cấp ủy đảng có thẩm quyền).

**Điều 33. Ủy ban kiểm tra có quyền yêu cầu tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên báo cáo, cung cấp tài liệu về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra**

Trong quá trình tiến hành công tác kiểm tra, khi ủy ban kiểm tra yêu cầu, các tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên phải thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu đó. Các tổ chức đảng và đảng viên nếu thấy có vấn đề cần tham gia ý kiến thì phản ánh với ủy ban kiểm tra, không được gây khó khăn, trở ngại cho việc kiểm tra. Chỉ có cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy cùng cấp và cấp ủy cấp trên hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên mới có quyền kiểm tra lại kết luận, thông báo, quyết định của ủy ban kiểm tra.

### *Phần thứ hai*

## **VIỆC THI HÀNH KỶ LUẬT TRONG ĐẢNG**

Cần tập trung vào những vi phạm về quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng; về chấp hành nguyên tắc tổ chức của Đảng, trước hết là nguyên tắc tập trung dân chủ; suy thoái về tư tưởng chính trị, về đạo đức, phẩm chất và lối sống. Cụ thể:

- Lợi dụng dân chủ để tuyên truyền chống Đảng; cố ý nói, viết và làm trái Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng; vô tổ chức, vô kỷ luật, không chấp hành nghị quyết, chỉ thị, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước.

- Vi phạm nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, trước hết là nguyên tắc tập trung dân chủ; cơ hội, kèn cựa, địa vị, độc đoán, chuyên quyền, lợi dụng quyền dân chủ để kéo bè, kéo cánh, gây mất đoàn kết nội bộ.

- Những hành vi tham nhũng, buôn lậu của cán bộ, đảng viên ở bất kỳ cấp nào, lĩnh vực nào.

- Quan liêu, thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý để địa phương, đơn vị mình trực tiếp phụ trách xảy ra lãng phí, tham nhũng, mất đoàn kết hoặc các tiêu cực khác, gây hậu quả nghiêm trọng. Bản thân gây thiệt hại về kinh tế phải bồi hoàn nhưng cố ý không bồi hoàn.

- Suy thoái về đạo đức, phẩm chất, lối sống: nghiện ma túy; rượu, bia đến mức bê tha; tổ chức hoặc tham gia các hoạt động không lành mạnh, bất chính như bia ôm, karaoke ôm, cờ bạc ăn tiền, hành nghề đồng cốt, thầy cúng, thầy bói, lập đền, miếu trái phép, tham gia tà đạo...

Đảng viên ở bất kỳ cương vị nào, nếu vi phạm một trong những nội dung trên đều phải xử lý nghiêm minh. Đối với những vi phạm khác nếu đến mức phải xử lý

kỷ luật cũng phải xem xét, thi hành kỷ luật kịp thời để hạn chế và phòng ngừa vi phạm.

### **Điều 35.**

**1. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm kỷ luật phải xử lý công minh, chính xác, kịp thời**

Khi thi hành kỷ luật phải căn cứ nội dung, mức độ, tính chất, tác hại và nguyên nhân vi phạm mà xem xét, quyết định hình thức kỷ luật cho phù hợp.

- Tất cả đảng viên đều bình đẳng trước kỷ luật của Đảng, nếu vi phạm đến mức phải thi hành kỷ luật đều phải thi hành kỷ luật, không có ngoại lệ, không phân biệt chức vụ cao hay thấp, tuổi đảng nhiều hay ít...

- Trong xử lý, phải kết hợp xem xét kết quả tự phê bình và phê bình với kết quả thẩm tra, xác minh của tổ chức đảng để bảo đảm kết luận khách quan, chính xác; không bỏ sót vi phạm. Khi xem xét, xử lý cần làm rõ nguyên nhân, phân biệt sai lầm, khuyết điểm do trình độ, năng lực hoặc động cơ vì lợi ích chung mà dẫn đến phạm sai lầm, khuyết điểm hay vì lợi ích cá nhân, cục bộ mà cố ý làm trái; vi phạm nhất thời hay có hệ thống; đã qua giáo dục, ngăn chặn vẫn làm trái; không tự giác nhận lỗi, không bồi hoàn vật chất hoặc có hành vi đối phó với việc kiểm tra; phân biệt người khởi xướng, tổ chức, quyết định với người bị lôi kéo, đồng tình làm sai.

Đối với đảng viên là người dân tộc thiểu số công tác, sinh hoạt ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa có nhiều khó khăn, đảng viên theo tôn giáo vi phạm đến mức phải thi hành kỷ luật thì tùy theo tình hình thực tế mà vận dụng xử lý cho phù hợp.

Kỷ luật đảng không thay thế cho kỷ luật hành chính, kỷ luật đoàn thể hoặc việc xử lý bằng pháp luật và ngược lại. Cấp ủy quản lý đảng viên phải chỉ đạo việc xem xét, xử lý về kỷ luật đảng và kỷ luật về hành chính hoặc đoàn thể được kịp thời. Trường hợp không thuộc thẩm quyền của mình thì phải kiến nghị với tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, xử lý. Sau khi giải quyết khiếu nại kỷ luật về đảng, nếu có thay đổi hình thức kỷ luật, tổ chức đảng có thẩm quyền phải chỉ đạo việc xem xét lại hình thức kỷ luật về hành chính, về đoàn thể.

Đảng viên vi phạm pháp luật đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì phải chuyển cơ quan pháp luật khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo pháp luật, không được giữ lại để xử lý nội bộ. Nếu làm thất thoát tài sản của Nhà nước, của tập thể, của người khác thì phải bồi hoàn.

Trường hợp đảng viên vi phạm kỷ luật khi đang công tác, nhưng sau khi

chuyển công tác hoặc nghỉ hưu mới phát hiện vi phạm thì vẫn xem xét, kết luận. Nếu có vi phạm đến mức phải thi hành kỷ luật thì căn cứ nội dung, mức độ, tính chất, tác hại và nguyên nhân vi phạm mà áp dụng hình thức kỷ luật phù hợp.

## **2. Hình thức kỷ luật**

- *Đối với tổ chức đảng:* khiển trách, cảnh cáo, giải tán.

- *Đối với đảng viên chính thức:* khiển trách, cảnh cáo, cách chức, khai trừ.

- *Đối với đảng viên dự bị:* khiển trách, cảnh cáo.

Đảng viên chính thức vi phạm nghiêm trọng đến mức phải khai trừ thì phải thi hành kỷ luật bằng hình thức khai trừ, không áp dụng biện pháp xoá tên trong danh sách đảng viên, cũng không chấp nhận việc xin ra khỏi Đảng.

Đảng viên dự bị vi phạm đến mức phải thi hành kỷ luật thì áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo và khi hết thời hạn dự bị, chi bộ vẫn tiến hành xét công nhận đảng viên chính thức. Nếu vi phạm đến mức không còn đủ tư cách đảng viên thì xoá tên trong danh sách đảng viên, không thi hành kỷ luật bằng hình thức khai trừ.

### **Điều 36. Thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng viên vi phạm.**

Chỉ có các tổ chức đảng do Điều lệ Đảng quy định và Ban Chấp hành Trung ương ủy quyền mới có thẩm quyền thi hành kỷ luật đối với đảng viên vi phạm.

Thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng viên vi phạm của các tổ chức đảng do Điều lệ Đảng quy định như sau:

#### **1. Chi bộ quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong chi bộ**

Đảng ủy cơ sở quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong đảng bộ, cách chức cấp ủy viên cấp dưới.

Đảng ủy cơ sở được ủy quyền quyết định kết nạp đảng viên thì có quyền quyết định khai trừ đảng viên, nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp và đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý.

- *Chi bộ:*

Chi bộ (gồm chi bộ cơ sở, chi bộ trong đảng bộ cơ sở hoặc đảng bộ bộ phận) quyết định khiển trách, cảnh cáo đối với đảng viên. Đối với cấp ủy viên các cấp từ đảng ủy viên đảng ủy cơ sở cho đến Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương và cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý sinh hoạt tại chi bộ, nếu vi phạm phải áp dụng hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên thì chi bộ đề nghị lên cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.



- *Đảng ủy cơ sở:*

+ Quyết định khiển trách, cảnh cáo đối với đảng viên. Đối với cấp ủy viên các cấp từ cấp ủy viên cấp trên trực tiếp cho đến Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương và cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý sinh hoạt tại đảng bộ, nếu vi phạm phải áp dụng hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên thì đảng ủy đề nghị lên cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

+ Quyết định cách chức bí thư, phó bí thư, cấp ủy viên của chi bộ hoặc đảng ủy bộ phận trực thuộc nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý.

+ Đảng ủy cơ sở được ủy quyền có thẩm quyền quyết định kỷ luật đối với đảng viên như thẩm quyền của đảng ủy cơ sở và được quyền khai trừ đảng viên nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp hoặc đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý.

- *Lưu ý:*

+ Đảng ủy bộ phận và ban thường vụ đảng ủy cơ sở không được quyền thi hành kỷ luật đảng viên, nhưng có trách nhiệm thẩm tra việc đề nghị thi hành kỷ luật của chi bộ. Ban thường vụ đảng ủy cơ sở còn trách nhiệm thẩm tra đề nghị của ủy ban kiểm tra đảng ủy cơ sở để kiến nghị với đảng ủy cơ sở xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

+ Trường hợp tất cả cấp ủy viên của chi bộ và của đảng bộ cơ sở đều bị thi hành kỷ luật khiển trách, cảnh cáo thì báo cáo để tổ chức đảng có thẩm quyền cấp trên ra văn bản quyết định.

+ Việc cách chức, khai trừ đối với cấp ủy viên của chi bộ cơ sở do chi bộ cơ sở đề nghị, ban thường vụ cấp ủy huyện, quận hoặc tương đương quyết định.

## **2. Cấp ủy tỉnh, thành, huyện, quận và tương đương quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp ủy viên cùng cấp**

Ban thường vụ cấp ủy quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên; quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp và cấp trên.

- *Cấp ủy tỉnh, thành, huyện, quận và tương đương:*

+ Quyết định các hình thức kỷ luật đối với đảng viên.

+ Đối với các hình thức khiển trách, cảnh cáo cấp ủy viên cùng cấp, sau khi cấp ủy biểu quyết đủ số phiếu quy định, quá một nửa số phiếu cho một hình thức kỷ

luật thì ra quyết định và đồng chí bí thư hoặc phó bí thư thường trực cấp ủy thay mặt cấp ủy ký quyết định đó.

Trường hợp cấp ủy viên cấp mình đồng thời là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên trực tiếp quản lý (bí thư, phó bí thư, kể cả ủy viên thường vụ trực, chủ tịch ủy ban nhân dân, chủ tịch hội đồng nhân dân...) bị cấp ủy khiển trách, cảnh cáo thì cấp ủy báo cáo để ban thường vụ cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định; ở cấp tỉnh, thành và đảng ủy trực thuộc Trung ương thì báo cáo Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, quyết định theo thẩm quyền; những trường hợp không thuộc thẩm quyền thì Ủy ban Kiểm tra Trung ương báo cáo đề nghị Ban Bí thư, Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

Đối với các hình thức cách chức, khai trừ cấp ủy viên cấp mình, sau khi cấp ủy biểu quyết đủ số phiếu đề nghị theo quy định thì cấp ủy đề nghị ủy ban kiểm tra cấp trên báo cáo ban thường vụ cấp ủy cùng xem xét, quyết định. Ở cấp tỉnh, thành, và đảng ủy trực thuộc Trung ương thì báo cáo Ủy ban Kiểm tra Trung ương để báo cáo Ban Bí thư, Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

- Ban thường vụ cấp ủy tỉnh, thành, huyện, quận và tương đương:

+ Quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp.

+ Quyết định các hình thức kỷ luật đối với đảng viên, kể cả bí thư, phó bí thư, ủy viên ban thường vụ, cấp ủy viên cấp dưới trực tiếp và cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp mình quản lý nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp.

**3. Ban Chấp hành Trung ương quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, kể cả Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị**

Bộ Chính trị, Ban Bí thư quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, kể cả đảng viên là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý, nhưng không phải là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

**4. Ủy ban kiểm tra từ cấp huyện, quận và tương đương trở lên quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp; quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý và cấp ủy viên cấp dưới trực tiếp**

- Ủy ban kiểm tra của đảng ủy cơ sở không được quyền thi hành kỷ luật đảng viên, nhưng có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến với đảng ủy cơ sở và ủy ban kiểm tra cấp trên trong việc xử lý kỷ luật đảng viên.

- Ủy ban kiểm tra của cấp ủy huyện, quận và tương đương quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp ủy viên cơ sở (kể cả bí thư, phó bí thư, ủy viên thường vụ) và cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp mình quản lý nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp; quyết định các hình thức kỷ luật đối với đảng viên, kể cả đảng viên là bí thư, phó bí thư, cấp ủy viên của chi bộ, đảng ủy bộ phận trực thuộc đảng bộ cơ sở hoặc cán bộ thuộc diện đảng ủy cơ sở quản lý nhưng không phải là đảng ủy viên đảng ủy cơ sở hay cán bộ do cấp ủy huyện, quận và cấp tương đương quản lý.

- Ủy ban kiểm tra của tỉnh ủy, thành ủy và cấp ủy tương đương quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp ủy viên huyện, quận và tương đương (kể cả bí thư, phó bí thư, ủy viên ban thường vụ); cán bộ thuộc diện tỉnh ủy, thành ủy và cấp ủy tương đương quản lý nhưng không phải là tỉnh ủy, thành ủy, cấp ủy viên cấp tương đương; quyết định các hình thức kỷ luật đối với đảng viên, kể cả bí thư, phó bí thư, cấp ủy viên cơ sở trở xuống nhưng không phải là cấp ủy viên cấp huyện, quận hoặc cán bộ do cấp ủy tỉnh, thành và cấp tương đương quản lý.

#### **5. Cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp trên có quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xoá bỏ hình thức kỷ luật do cấp dưới quyết định**

Quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xoá bỏ hình thức kỷ luật của cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp trên đã nêu ở mục 4.2, Điều 32.

#### **6. Đảng viên giữ nhiều chức vụ bị kỷ luật cách chức thì tùy mức độ, tính chất vi phạm mà cách một hay nhiều chức vụ**

Chức vụ nói ở đây bao gồm: chức vụ trong Đảng do đại hội bầu, cấp ủy bầu hoặc bổ nhiệm đối với đảng viên đó.

Trường hợp đảng viên tham gia nhiều cấp ủy, vi phạm đến mức phải cách chức cấp ủy viên cấp cao nhất hoặc khai trừ thì ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp của cấp ủy cao nhất mà đảng viên đó là thành viên quyết định. Nếu phải cách chức cấp ủy viên ở một cấp dưới do ban thường vụ cấp ủy quản lý đảng viên đó quyết định. Ví dụ: Đồng chí bí thư đảng ủy xã là huyện ủy viên bị cách chức bí thư đảng ủy xã thì ban thường vụ huyện ủy quyết định, bị cách chức huyện ủy viên hoặc khai trừ do ban thường vụ tỉnh ủy quyết định.

Đảng viên giữ nhiều chức vụ vi phạm kỷ luật phải cách chức một, một số hay tất cả các chức vụ hoặc phải khai trừ, thì tổ chức đảng quản lý đảng viên đó quyết định. Ví dụ: đồng chí giám đốc sở kiêm bí thư đảng ủy cơ quan sở bị cách chức bí thư đảng ủy thì do ban thường vụ tỉnh ủy quyết định (không thuộc thẩm quyền của ban thường vụ đảng ủy khối trực thuộc tỉnh ủy quyết định).

Tất cả các trường hợp trên, nếu vượt quá thẩm quyền thì báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trong cùng một cấp ủy, nếu chỉ cách chức bí thư, phó bí thư thì còn chức ủy viên ban thường vụ. Nếu cách chức ủy viên ban thường vụ thì còn chức cấp ủy viên. Khi cách chức cấp ủy viên thì đương nhiên không còn chức bí thư, phó bí thư, ủy viên ban thường vụ. Khi cách chức ủy viên ủy ban kiểm tra thì đương nhiên không còn là chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra của cấp ủy đó nữa.

- Đảng viên tham gia nhiều cấp ủy, giữ nhiều chức vụ, bị thi hành kỷ luật bằng hình thức cách chức một chức vụ đang giữ, thì cấp ủy có thẩm quyền phải xem xét đến các chức vụ khác, có thể cách chức hoặc cho thôi giữ một hoặc nhiều chức vụ khác.

- Việc thi hành kỷ luật đối với ủy viên ủy ban kiểm tra là cấp ủy viên tiến hành như đối với cấp ủy viên. Nếu ủy viên ủy ban kiểm tra không phải là cấp ủy viên thì việc thi hành kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo tiến hành như đối với cán bộ do cấp ủy cùng cấp quản lý; trường hợp cách chức, khai trừ thì do cấp ủy cùng cấp quyết định.

- Trường hợp cấp ủy viên vi phạm đến mức cách chức nhưng lại chủ động xin rút khỏi cấp ủy, thì vẫn phải thi hành kỷ luật bằng hình thức cách chức, không chấp nhận cho rút khỏi cấp ủy.

### **Điều 37. Thẩm quyền thi hành kỷ luật tổ chức đảng vi phạm.**

1. Cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định khiển trách, cảnh cáo tổ chức đảng cấp dưới.

2. Kỷ luật giải tán một tổ chức đảng do cấp ủy cấp trên trực tiếp đề nghị, cấp ủy cấp trên cách một cấp quyết định. Quyết định này phải báo cáo lên cấp ủy cấp trên trực tiếp và Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

3. Chỉ giải tán một tổ chức đảng khi tổ chức đảng đó phạm một trong các trường hợp sau: có hành động chống đường lối, chính sách của Đảng; vi phạm đặc biệt nghiêm trọng nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng hoặc pháp luật của Nhà nước.

- Đảng ủy cơ sở, cấp ủy và ban thường vụ cấp ủy huyện, quận và tương đương trở lên có quyền thi hành kỷ luật tổ chức đảng theo quy định của Điều lệ Đảng. Ủy ban kiểm tra các cấp không được quyền thi hành kỷ luật tổ chức đảng nhưng có trách nhiệm xem xét, kết luận, đề xuất ý kiến với cấp ủy trong việc xử lý kỷ luật tổ chức đảng.

- Thi hành kỷ luật một tổ chức đảng phải xem xét và quy rõ trách nhiệm của tổ

chức đó để xử lý cho đúng. Đồng thời, phải xem xét trách nhiệm cá nhân và thi hành kỷ luật đối với những đảng viên vi phạm có liên quan đến vi phạm của tổ chức đảng.

- Khi tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật thì tất cả thành viên trong tổ chức ấy đều phải chịu trách nhiệm, phải ghi rõ nội dung, hình thức kỷ luật đối với tổ chức vào lý lịch từng thành viên. Những thành viên không tán thành hoặc không liên quan trực tiếp đến quyết định sai lầm của tổ chức đó cũng được ghi rõ vào lý lịch đảng viên.

- Tổ chức đảng bị khiển trách, cảnh cáo do cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định. Tổ chức đảng bị giải tán do cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp đề nghị; cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy cấp trên một cấp quyết định. Ví dụ: giải tán chi bộ trong đảng bộ cơ sở thì đảng ủy cơ sở đề nghị; ban thường vụ huyện ủy, quận ủy, cấp ủy tương đương quyết định. Đảng ủy đảng bộ bộ phận không có thẩm quyền thi hành kỷ luật.

- Những tổ chức đảng vi phạm một trong các nội dung sau đây thì giải tán:

+ Có hành động chống đối quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng với các hành vi cụ thể như: tổ chức, kích động, xúi giục, cưỡng bức quần chúng mít tinh, biểu tình trái với quy định của pháp luật; xuyên tạc sự thật, xuyên tạc lịch sử, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng; có hành động cụ thể chống Đảng.

+ Vi phạm đặc biệt nghiêm trọng nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng hoặc pháp luật Nhà nước với các hành vi cụ thể như: bỏ nhiều kỳ không sinh hoạt; cố ý không chấp hành nghị quyết, chỉ thị, chủ trương, chính sách, các nguyên tắc, quy chế, quy định, quyết định của Đảng, pháp luật Nhà nước; chia rẽ bè phái, mất đoàn kết nghiêm trọng, không còn vai trò và tác dụng lãnh đạo đối với địa phương, đơn vị.

Ngoài hai nội dung nêu trên, nếu tổ chức đảng có vi phạm những nội dung sau thì cần làm rõ nội dung, mức độ, tính chất, tác hại và nguyên nhân vi phạm (do cố ý, do nhận thức không đúng, do năng lực lãnh đạo yếu, do cơ chế...) và căn cứ việc tự phê bình, tiếp thu phê bình, sửa chữa sai lầm, khuyết điểm để vận dụng xử lý bằng hình thức phù hợp.

Vì lợi ích cục bộ mà có nghị quyết, quyết định sai (cấp đất, bán đất, cho đấu thầu đất sai quy định, khai không đúng các khoản lệ phí do nhân dân đóng góp, huy động vốn nhưng mất khả năng thanh toán, quy định tỷ lệ phần trăm bồi dưỡng để xin vốn, khoan nợ, giảm diện tích, giấu nguồn thu, trích lại các khoản tiền hỗ trợ khắc phục thiên tai, trợ giá, lập quỹ trái phép...) nhằm thu tiền, chi tiêu sai mục đích dẫn đến làm thất thoát, tham nhũng, lãng phí gây hậu quả xấu; hữu khuynh, buông lỏng

lãnh đạo, quản lý, điều hành để tổ chức và nhiều cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật đảng, kỷ luật hành chính và pháp luật nhà nước;... không chấp hành nghiêm chế độ tự phê bình, phê bình, chế độ kiểm tra, bao che vi phạm.

### **Điều 38.**

#### **1. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm không thuộc thẩm quyền quyết định kỷ luật của cấp mình thì đề nghị lên cấp có thẩm quyền quyết định**

- Các tổ chức đảng có quyền quyết định hoặc đề nghị thi hành kỷ luật theo quy định của Điều lệ Đảng. Khi xử lý kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm, phải quyết định theo đúng thẩm quyền, nếu không thuộc thẩm quyền thì đề nghị tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Việc biểu quyết kỷ luật (biểu quyết đề nghị, biểu quyết quyết định) phải bằng phiếu kín. Trường hợp biểu quyết kỷ luật không đủ số phiếu cần thiết thì báo cáo đầy đủ bằng văn bản kết quả bỏ phiếu để tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền xem xét, quyết định.

#### **2. Trường hợp tổ chức đảng cấp dưới không xử lý hoặc xử lý không đúng mức đối với tổ chức đảng và đảng viên vi phạm thì cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên quyết định các hình thức kỷ luật theo thẩm quyền, đồng thời xem xét trách nhiệm của tổ chức đảng đó**

Qua hoạt động công tác kiểm tra, qua nắm bắt tình hình, nếu phát hiện có trường hợp vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật nhưng tổ chức đảng cấp dưới không xử lý hoặc xử lý không đúng mức thì cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên trực tiếp quyết định xử lý kỷ luật theo thẩm quyền, không phải làm thủ tục từ dưới lên. Tổ chức đảng cấp dưới, tổ chức đảng và đảng viên vi phạm bị xử lý phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử lý kỷ luật của tổ chức đảng cấp trên.

Đối với tổ chức đảng có trách nhiệm xem xét, xử lý, nhưng không xử lý hoặc xử lý không đúng mức tổ chức đảng và đảng viên vi phạm là có dấu hiệu vi phạm Điều lệ Đảng, phải được kiểm tra làm rõ đúng, sai và nguyên nhân; nếu xét thấy có vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì phải xử lý đúng mức tổ chức đảng đó.

#### **3. Kỷ luật giải tán một tổ chức đảng và khai trừ đảng viên phải được ít nhất hai phần ba số thành viên của tổ chức đảng cấp dưới đề nghị và do tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định**

Quyết định kỷ luật hoặc đề nghị thi hành kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức đối với đảng viên; khiển trách, cảnh cáo đối với tổ chức đảng phải được biểu quyết với sự đồng ý của trên một nửa số đảng viên hoặc cấp ủy viên

của tổ chức đảng đó. Trường hợp khai trừ đảng viên, giải tán tổ chức đảng thì phải được sự đồng ý của ít nhất hai phần ba số đảng viên hoặc cấp ủy viên của tổ chức đảng cấp dưới đề nghị và được sự đồng ý của trên một nửa số thành viên của tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền quyết định.

Một nửa hay hai phần ba quy định ở trên được tính trên tổng số thành viên có quyền biểu quyết của tổ chức đảng (ở chi bộ là số đảng viên chính thức, trừ số đảng viên được miễn sinh hoạt không có mặt tại cuộc họp), không phải tính trên số thành viên có mặt trong cuộc họp.

### **Điều 39.**

**1. Đảng viên vi phạm kỷ luật phải kiểm điểm trước chi bộ, tự nhận hình thức kỷ luật; nếu từ chối kiểm điểm hoặc bị tạm giam, tổ chức đảng vẫn tiến hành xem xét kỷ luật. Trường hợp cần thiết, cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp có thẩm quyền trực tiếp xem xét kỷ luật**

Cấp ủy hướng dẫn đảng viên vi phạm kỷ luật chuẩn bị tốt bản tự kiểm điểm. Hội nghị chi bộ thảo luận, góp ý kiến và kết luận rõ về nội dung, tính chất, mức độ, tác hại, nguyên nhân vi phạm và biểu quyết (đề nghị hoặc quyết định) kỷ luật. Đại diện cấp ủy tham dự hội nghị chi bộ xem xét kỷ luật đảng viên là cấp ủy viên, là cán bộ thuộc diện cấp ủy quản lý. Trường hợp có đầy đủ bằng chứng, nếu đảng viên vi phạm từ chối kiểm điểm thì tổ chức đảng vẫn tiến hành xem xét kỷ luật.

Đảng viên vi phạm là cấp ủy viên hoặc cán bộ thuộc diện cấp ủy quản lý cùng với việc kiểm điểm ở chi bộ còn phải kiểm điểm ở những tổ chức đảng nào nữa thì do cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra của cấp ủy quản lý đảng viên đó quyết định. Ví dụ: một đảng viên là huyện ủy viên, trưởng phòng của huyện, sinh hoạt tại chi bộ trực thuộc huyện ủy vi phạm kỷ luật thì chi bộ, huyện ủy có trách nhiệm trực tiếp xem xét, kiểm điểm đảng viên đó. Trường hợp đặc biệt (đảng viên vi phạm khi thực hiện nhiệm vụ cấp trên hoặc nội dung vi phạm liên quan đến bí mật của Đảng và Nhà nước mà chi bộ không biết hay đảng viên vi phạm trước khi chuyển đến sinh hoạt ở chi bộ, đảng viên vi phạm trong cùng một vụ án có liên quan đến nhiều người, nhiều ngành, nhiều cấp...) thì cấp ủy và ủy ban kiểm tra có thẩm quyền trực tiếp xem xét, quyết định kỷ luật, không cần yêu cầu đảng viên đó phải kiểm điểm trước chi bộ.

**2. Tổ chức đảng vi phạm phải kiểm điểm, tự nhận hình thức kỷ luật và báo cáo lên cấp ủy cấp trên quyết định**

Nếu tổ chức đảng có vi phạm kỷ luật thì cơ quan lãnh đạo (thường trực cơ quan lãnh đạo) hoặc người đứng đầu của tổ chức đảng đó chuẩn bị nội dung kiểm điểm, báo cáo trước hội nghị tổ chức mình để kiểm điểm làm rõ đúng, sai, mức độ, nội

dung, tính chất, tác hại, nguyên nhân của vi phạm, trách nhiệm của tổ chức, các thành viên và biểu quyết tự nhận hình thức kỷ luật của tổ chức, của từng thành viên có liên quan và báo cáo lên tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền xem xét, quyết định. Đại diện của tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền tham dự hội nghị này.

### **3. Trước khi quyết định kỷ luật, đại diện tổ chức đảng có thẩm quyền nghe đảng viên vi phạm hoặc đại diện tổ chức đảng vi phạm trình bày ý kiến**

- Trước khi quyết định kỷ luật, đại diện tổ chức đảng có thẩm quyền nghe đảng viên vi phạm trình bày ý kiến và ý kiến này được báo cáo đầy đủ (cùng với bản tự kiểm điểm của đảng viên đó) khi tổ chức đảng có thẩm quyền họp để xem xét, quyết định kỷ luật.

- Đại diện tổ chức đảng có thẩm quyền quy định ở điểm này là đại diện của cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp có thẩm quyền thi hành kỷ luật. Đại diện của cấp ủy có thẩm quyền do cấp ủy phân công, có thể là bí thư, phó bí thư thường trực, ủy viên thường vụ là chủ nhiệm ủy ban kiểm tra hoặc trưởng ban tổ chức, cấp ủy viên phụ trách khối công tác hoặc địa bàn (nơi đảng viên và tổ chức đảng vi phạm sinh hoạt hoặc hoạt động). Đại diện ủy ban kiểm tra có thể là chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, ủy viên ủy ban phụ trách địa bàn hoặc lĩnh vực công tác.

Trình bày ý kiến với tổ chức đảng có thẩm quyền trước khi bị thi hành kỷ luật là quyền và trách nhiệm của tổ chức đảng và đảng viên. Nếu đảng viên hoặc người đại diện tổ chức đảng vi phạm, vì một lý do nào đó mà không trực tiếp trình bày ý kiến với tổ chức đảng có thẩm quyền khi được yêu cầu thì phải báo cáo với tổ chức đảng có thẩm quyền bằng văn bản và nghiêm chỉnh chấp hành quyết định kỷ luật của tổ chức đảng có thẩm quyền.

### **4. Quyết định của cấp dưới về kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải báo cáo lên cấp ủy, ủy ban kiểm tra cấp trên trực tiếp; nếu đảng viên vi phạm tham gia nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng thì phải báo cáo đến các cơ quan lãnh đạo cấp trên mà đảng viên đó là thành viên**

### **5. Quyết định của cấp trên về kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải được thông báo đến cấp dưới, nơi có tổ chức đảng và đảng viên vi phạm; trường hợp cần thông báo rộng hơn thì do cấp ủy có thẩm quyền quyết định**

Quyết định thi hành kỷ luật, quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật của ủy ban kiểm tra đối với đảng viên vi phạm, nếu cần thông báo rộng hơn thì do cấp ủy quản lý đảng viên đó quyết định.

Phạm vi thông báo các quyết định thi hành kỷ luật, quyết định giải quyết khiếu



nại kỷ luật đối với đảng viên là cấp ủy viên các cấp, cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý do cấp ủy quản lý đảng viên đó quyết định.

#### **6. Kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm có hiệu lực ngay sau khi công bố quyết định**

Ở chi bộ, quyết định khiển trách, cảnh cáo đối với đảng viên có hiệu lực ngay sau khi chi bộ công bố kết quả biểu quyết quyết định kỷ luật. Trong vòng 10 ngày sau đó, chi ủy làm văn bản để báo cáo cấp trên và lưu hồ sơ. Văn bản của chi bộ (trong đảng bộ bộ phận, trong đảng bộ cơ sở) được đóng dấu của đảng ủy cơ sở vào phía trên, góc trái. Đảng ủy cơ sở hoặc cấp ủy cấp trên trực tiếp không phải ra quyết định chuẩn y.

Tổ chức đảng có thẩm quyền sau khi ký quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật, phải kịp thời công bố, chậm nhất không quá 15 ngày kể từ ngày ký. Tổ chức đảng ký quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật có thể trực tiếp công bố hoặc ủy quyền cho tổ chức đảng cấp dưới công bố. Tổ chức đảng cấp dưới được ủy quyền chậm nhất không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định, phải công bố quyết định cho tổ chức đảng hoặc đảng viên bị kỷ luật hoặc khiếu nại kỷ luật. Nếu quá hạn trên, phải báo cáo ngay với cấp có thẩm quyền quyết định.

Việc công bố quyết định kỷ luật, công bố quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật phải có đại diện tổ chức đảng ra quyết định (hoặc được ủy quyền công bố quyết định), đại diện tổ chức đảng quản lý đảng viên bị thi hành kỷ luật, đại diện tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật, đảng viên bị thi hành kỷ luật và phải lập biên bản lưu hồ sơ. Trường hợp đảng viên bị thi hành kỷ luật từ chối nghe công bố hoặc không nhận quyết định thì ghi vào biên bản, quyết định vẫn được công bố và có hiệu lực thi hành ngay.

Đề nghị của cấp dưới về thi hành kỷ luật cách chức, khai trừ đối với đảng viên và giải tán đối với tổ chức đảng nếu chưa được tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định và công bố thì đảng viên đó vẫn được sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp ủy, tổ chức đảng đó vẫn được hoạt động.

#### **7. Tổ chức đảng, đảng viên không đồng ý với quyết định kỷ luật thì trong vòng một tháng kể từ ngày nhận quyết định có quyền khiếu nại với cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên cho đến Ban Chấp hành Trung ương**

Việc giải quyết khiếu nại kỷ luật thực hiện theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

**8. Khi nhận khiếu nại kỷ luật, cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra thông báo cho tổ chức đảng hoặc đảng viên khiếu nại biết; chậm nhất ba tháng đối với cấp tỉnh, thành phố, huyện, quận và tương đương, sáu tháng đối với cấp Trung ương kể từ ngày nhận được khiếu nại phải xem xét, giải quyết, trả lời cho tổ chức đảng và đảng viên khiếu nại biết**

**9. Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, tổ chức đảng và đảng viên bị kỷ luật phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định kỷ luật**

Các khoản 7, 8, 9, Điều 39 đã được nêu tại mục 4.2, Điều 32.

#### **Điều 40.**

**1. Đảng viên bị hình phạt tù cải tạo không giam giữ trở lên phải khai trừ ra khỏi Đảng**

Khi đảng viên bị khởi tố, truy tố hoặc bị tạm giam, nếu tổ chức đảng có thẩm quyền kết luận rõ đảng viên có vi phạm đến mức phải xử lý thì phải chủ động xem xét, xử lý kỷ luật đảng, không nhất thiết phải chờ kết luận hoặc tuyên phạt của tòa án có thẩm quyền. Sau khi có bản án hoặc quyết định của tòa án, nếu thấy cần thiết, tổ chức đảng có thẩm quyền thi hành kỷ luật xem xét lại việc thi hành kỷ luật đảng đối với đảng viên đó.

Trường hợp bị tòa án có thẩm quyền tuyên phạt tù hình phạt cải tạo không giam giữ trở lên, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật phải khai trừ (đối với đảng viên chính thức) hoặc xoá tên trong danh sách đảng viên (đối với đảng viên dự bị).

Trường hợp đảng viên vi phạm pháp luật bị xử lý bằng các hình phạt thấp hơn thì tùy mức độ, tính chất vi phạm mà xem xét, quyết định thi hành kỷ luật đảng bằng hình thức thích hợp (kể cả khai trừ, nếu xét thấy vi phạm kỷ luật đến mức phải khai trừ). Trường hợp đảng viên bị xử oan, sai mà đã được tòa án có thẩm quyền quyết định hủy bỏ bản án, các tổ chức đảng có thẩm quyền phải xem xét lại việc thi hành kỷ luật đối với đảng viên đó.

**2. Tổ chức đảng bị kỷ luật giải tán, cấp ủy cấp trên trực tiếp lập tổ chức đảng mới hoặc giới thiệu sinh hoạt đảng cho số đảng viên còn lại**

- Đối với chi bộ, đảng bộ bị kỷ luật giải tán, sau khi được sự đồng ý của tổ chức đảng có thẩm quyền giải tán, cấp ủy cấp trên trực tiếp của chi bộ, đảng bộ đó ra quyết định lập chi bộ, đảng bộ mới.

Ở chi bộ, đảng bộ bị kỷ luật giải tán, có những đảng viên vi phạm chưa đến mức phải khai trừ, thì tổ chức đảng có thẩm quyền thi hành kỷ luật căn cứ nội dung, mức độ, tính chất, tác hại và nguyên nhân vi phạm của từng người mà xem xét, xử lý

kỷ luật (khiển trách, cảnh cáo, cách chức) trước khi quyết định chuyển sinh hoạt đảng đến chi bộ, đảng bộ mới lập hoặc giới thiệu sinh hoạt đến chi bộ, đảng bộ khác.

- Đối với cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy bị giải tán, cấp ủy cấp trên trực tiếp xem xét thi hành kỷ luật những thành viên của tổ chức đảng đó và chỉ định lập cấp ủy lâm thời, bầu ban thường vụ cấp ủy mới.

- Những đảng viên vi phạm đến mức phải kỷ luật khai trừ thì khai trừ ra khỏi Đảng. Tổ chức đảng có thẩm quyền thi hành kỷ luật ra quyết định khai trừ từng người một.

**3. Đảng viên bị kỷ luật cách chức, trong vòng một năm kể từ ngày có quyết định, không được bầu vào cấp ủy, không được bổ nhiệm vào các chức vụ tương đương và cao hơn**

Đảng viên bị thi hành kỷ luật bằng hình thức cách chức, bao gồm cả chức vụ do đại hội bầu, cấp ủy bầu hoặc bổ nhiệm, trong vòng một năm kể từ ngày công bố quyết định, không được bầu vào cấp ủy (từ chi ủy trở lên), không bổ nhiệm vào các chức vụ tương đương và cao hơn.

**4. Việc đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, đình chỉ sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng, phải được cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra có thẩm quyền quyết định theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương**

- Đảng viên (kể cả cấp ủy viên) có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng kỷ luật đảng (đến mức có thể phải khai trừ) mà có hành động cụ thể cố ý gây trở ngại cho hoạt động của cấp ủy và công tác kiểm tra của Đảng hoặc bị cơ quan pháp luật có thẩm quyền ra quyết định truy tố, tạm giam thì phải đình chỉ sinh hoạt đảng.

- Cấp ủy viên có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng kỷ luật đảng (đến mức có thể phải cách chức cấp ủy viên) mà có hành động cụ thể cố ý gây trở ngại cho hoạt động của cấp ủy và công tác kiểm tra của Đảng hoặc bị cơ quan pháp luật có thẩm quyền ra quyết định khởi tố thì phải đình chỉ sinh hoạt cấp ủy.

- Tổ chức đảng có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng kỷ luật đảng mà có hành động cụ thể cố ý gây trở ngại cho hoạt động của tổ chức đảng, cho công tác lãnh đạo và kiểm tra của Đảng thì đình chỉ hoạt động.

*Lưu ý:* Cấp ủy viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng đương nhiên bị đình chỉ sinh hoạt cấp ủy.

- Thẩm quyền đình chỉ sinh hoạt, hoạt động.

Tổ chức đảng quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên là tổ chức đảng có thẩm quyền khai trừ đối với đảng viên đó. Ví dụ: đình chỉ sinh hoạt đảng của một huyện ủy viên do ban thường vụ tỉnh ủy quyết định. Tổ chức đảng quyết định đình chỉ sinh hoạt cấp ủy viên là tổ chức đảng có thẩm quyền cách chức cấp ủy viên đó. Ví dụ: đình chỉ sinh hoạt cấp ủy viên cơ sở do ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định. Tổ chức đảng quyết định đình chỉ hoạt động của một tổ chức đảng là tổ chức đảng có thẩm quyền giải tán tổ chức đảng đó. Ví dụ: ban thường vụ tỉnh ủy quyết định đình chỉ hoạt động của một cấp ủy cơ sở trực thuộc huyện ủy.

- Thời hạn đình chỉ sinh hoạt, hoạt động:

+ Thời hạn đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên và đình chỉ sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên có dấu hiệu vi phạm kỷ luật đảng là ba tháng. Trường hợp cần thiết phải gia hạn, thì thời hạn đình chỉ kể cả gia hạn nhiều nhất không quá sáu tháng. Thời hạn đình chỉ hoạt động đối với tổ chức đảng nhiều nhất không quá ba tháng.

+ Thời hạn đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên (kể cả cấp ủy viên) bị truy tố, bị tạm giam và thời hạn đình chỉ sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên bị khởi tố được tính theo thời hạn quy định của pháp luật (kể cả gia hạn, nếu có).

Tổ chức đảng quản lý đảng viên bị tạm giam hoặc truy tố hay bị khởi tố cần chủ động quan hệ với tổ chức đảng và đảng viên là thủ trưởng của cơ quan pháp luật (cơ quan điều tra, cơ quan kiểm sát, cơ quan xét xử) nắm chắc thời hạn tạm giam của đảng viên, cấp ủy viên, không để kéo dài so với quy định của pháp luật. Tổ chức đảng và đảng viên là thủ trưởng của cơ quan pháp luật có thẩm quyền quyết định khởi tố, tạm giam, truy tố đối với công dân là đảng viên, cấp ủy viên phải chủ động thông báo ngay bằng văn bản các quyết định nói trên (kể cả khi gia hạn) đến cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra của cấp ủy quản lý đảng viên, cấp ủy viên đó.

- Việc quyết định cho đảng viên, cấp ủy viên trở lại sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp ủy và tổ chức đảng trở lại hoạt động:

+ Tổ chức đảng có thẩm quyền phải nhanh chóng xem xét, kết luận nội dung vi phạm của đảng viên, cấp ủy viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp ủy, tổ chức đảng bị đình chỉ hoạt động để quyết định đảng viên, cấp ủy viên trở lại sinh hoạt, tổ chức đảng trở lại hoạt động và xem xét, xử lý kỷ luật đảng bằng hình thức phù hợp; kịp thời chỉ đạo việc xem xét, xử lý kỷ luật về chính quyền, về các đoàn thể. Trường hợp không thuộc thẩm quyền thì phải chỉ đạo hoặc kiến nghị với các tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trường hợp đảng viên đang bị tạm giam, bị truy tố, xét xử thì tổ chức đảng có thẩm quyền nếu nắm vững vi phạm của

đảng viên đó, có thể quyết định thi hành kỷ luật ngay bằng hình thức phù hợp, không nhất thiết phải quyết định cho đảng viên, cấp ủy viên, tổ chức đảng trở lại sinh hoạt, hoạt động mới xem xét, xử lý kỷ luật.

+ Khi đảng viên không còn bị tạm giam và không bị cơ quan pháp luật truy tố, thì tổ chức đảng hoặc đảng viên là thủ trưởng của cơ quan pháp luật có trách nhiệm thông báo kịp thời bằng văn bản đến cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra của cấp ủy quản lý đảng viên đó để quyết định cho đảng viên trở lại sinh hoạt và xem xét, xử lý kỷ luật đảng (nếu đến mức phải thi hành kỷ luật). Trường hợp đình chỉ điều tra thì quyết định cho cấp ủy viên trở lại sinh hoạt cấp ủy.

Trường hợp hết thời hạn tạm giam, hoặc không bị tạm giam, nhưng vẫn bị truy tố, xét xử thì tổ chức đảng chưa quyết định cho đảng viên trở lại sinh hoạt đảng.

+ Về thủ tục ra quyết định đình chỉ, quyết định trở lại sinh hoạt, hoạt động:

Tổ chức đảng nào quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, đình chỉ sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng thì tổ chức đảng đó quyết định cho đảng viên, cấp ủy viên, tổ chức đảng trở lại sinh hoạt, hoạt động. Ủy ban kiểm tra giúp cấp ủy chuẩn bị các văn bản, quyết định các trường hợp thuộc thẩm quyền của cấp ủy.

**6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 88/QĐ-KTTW NGÀY 24-01-2002  
CỦA ỦY BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG  
Ban hành quy trình tiến hành công tác kiểm tra  
và kỷ luật Đảng**

**ỦY BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG**

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-TW ngày 22-8-2001 của Ban Chấp hành Trung ương về Quy chế làm việc của Ủy ban Kiểm tra Trung ương khoá IX;
- Căn cứ Quy định số 14/QĐ-TW ngày 16-11-2001 của Bộ Chính trị ban hành Quy định cụ thể thi hành Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-TW ngày 25-9-2001 của Ban Bí thư ban hành Hướng dẫn thực hiện các quy định về công tác kiểm tra và kỷ luật của Đảng trong Chương VII và Chương VIII Điều lệ Đảng;
- Để góp phần nâng cao chất lượng công tác kiểm tra và kỷ luật đảng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành các quy trình tiến hành công tác kiểm tra và kỷ luật Đảng thuộc thẩm quyền của Ủy ban Kiểm tra Trung ương (có quy trình cụ thể kèm theo).

**Điều 2.** Các đồng chí thành viên Ủy ban, phái viên, cán bộ cấp vụ và cán bộ, chuyên viên cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương có trách nhiệm thực hiện. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

# QUY TRÌNH KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN THUỘC DIỆN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM

(Ban hành theo Quyết định số 88/QĐ-KTTW ngày 24-01-2002

của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)

## I. BƯỚC CHUẨN BỊ

1. Chuyên viên báo cáo, đề xuất với lãnh đạo vụ về đảng viên cần kiểm tra, nội dung, kế hoạch, tổ hoặc chuyên viên kiểm tra (gọi là tổ kiểm tra).

2. Vụ trưởng báo cáo thành viên Ủy ban phụ trách; trình Thường trực Ủy ban về đảng viên được kiểm tra và nội dung kiểm tra.

3. Thành viên Ủy ban hoặc cán bộ cấp vụ trao đổi với đại diện tổ chức đảng có liên quan về đảng viên cần kiểm tra và nội dung kiểm tra.

4. Vụ trưởng báo cáo Phó Chủ nhiệm thường trực về kết quả trao đổi với đại diện tổ chức đảng có liên quan để xem xét, ký quyết định kiểm tra và các văn bản kèm theo (kế hoạch, tổ kiểm tra, nội dung gợi ý để đảng viên được kiểm tra báo cáo giải trình).

5. Tổ kiểm tra xây dựng lịch trình kiểm tra; phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

## II. BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Thành viên Ủy ban và tổ kiểm tra làm việc với đại diện tổ chức đảng có liên quan và đảng viên được kiểm tra để thông báo quyết định, kế hoạch, tổ kiểm tra; thống nhất lịch trình tiến hành; yêu cầu đảng viên được kiểm tra chuẩn bị báo cáo giải trình các nội dung kiểm tra; yêu cầu cung cấp tài liệu, phối hợp kiểm tra.

2. Tổ kiểm tra thu thập tài liệu, gặp các tổ chức đảng và đảng viên có liên quan; nhận bản giải trình của đảng viên được kiểm tra; nghiên cứu các tài liệu, văn bản, nếu thấy cần bổ sung nội dung kiểm tra hoặc giám định kỹ thuật, chuyên môn thì đề nghị Vụ trưởng trình Phó Chủ nhiệm thường trực xem xét, quyết định. Thành viên Ủy ban, tổ kiểm tra gặp đảng viên được kiểm tra trao đổi những nội dung cần bổ sung, làm rõ; gợi ý tự nhận hình thức kỷ luật (nếu có).

3. Tổ chức hội nghị các tổ chức đảng có liên quan:

- Nội dung: nghe đảng viên được kiểm tra báo cáo giải trình hoặc tự kiểm

điểm; tổ kiểm tra thông báo kết quả thẩm tra, xác minh bằng văn bản; hội nghị thảo luận, đóng góp ý kiến, nhận xét và đề nghị; bỏ phiếu đề nghị hình thức kỷ luật (nếu có).

- Thành phần:

+ Ở hội nghị chi bộ: đại diện cấp ủy, tổ chức đảng cấp trên có liên quan hoặc đại diện Ban Thường vụ Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh dự.

+ Ở hội nghị cấp ủy, tổ chức đảng mà đảng viên được kiểm tra là thành viên: đại diện cấp ủy, tổ chức đảng cấp trên.

+ Ở hội nghị ban thường vụ cấp ủy, cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương hoặc Ban Thường vụ Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện Ủy ban Kiểm tra Trung ương dự.

Tùy nội dung, đối tượng được kiểm tra, Thành viên Ủy ban phụ trách trao đổi với tổ kiểm tra để quyết định và dự các cuộc họp cần thiết.

4. Tổ kiểm tra tiếp tục thẩm tra, xác minh những nội dung chưa rõ; chuẩn bị báo cáo kết quả kiểm tra; trao đổi với đảng viên được kiểm tra và đại diện tổ chức đảng có liên quan về kết quả kiểm tra.

5. Tổ kiểm tra và lãnh đạo vụ hoàn chỉnh báo cáo kết quả kiểm tra; gửi báo cáo lên Thường trực Ủy ban. Trường hợp có vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đại diện Ủy ban gặp để nghe đảng viên được kiểm tra trình bày ý kiến trước khi trình Ủy ban xem xét, quyết định.

### III. BƯỚC KẾT THÚC

1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, kết luận:

- Tổ kiểm tra báo cáo kết quả kiểm tra; trình bày đầy đủ ý kiến mà đảng viên được kiểm tra và tổ chức đảng có liên quan không đồng ý hoặc khác với tổ kiểm tra.

- Ủy ban thảo luận và kết luận nội dung đã kiểm tra (có hoặc không có vi phạm); yêu cầu tổ chức đảng có liên quan về những vấn đề cần tiếp tục giải quyết; quyết định hoặc đề nghị cấp trên quyết định thi hành kỷ luật đối với đảng viên được kiểm tra có vi phạm.

2. Thành viên Ủy ban và tổ trưởng hoặc cán bộ cấp vụ trao đổi với đảng viên được kiểm tra và đại diện tổ chức đảng có liên quan về kết luận quyết định của Ủy ban Kiểm tra Trung ương để đảng viên được kiểm tra trình bày ý kiến (nếu tổ chức đảng có liên quan thấy cần trình bày thêm thì có văn bản); báo cáo Thường trực Ủy ban xem xét, giải quyết.



3. Tổ kiểm tra và lãnh đạo vụ hoàn chỉnh thông báo kết luận kiểm tra, quyết định kỷ luật hoặc báo cáo đề nghị cấp trên thi hành kỷ luật và những yêu cầu khác (nếu có), trình Thường trực Ủy ban (Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm thường trực) ký ban hành.

4. Đại diện Ủy ban thông báo kết quả kiểm tra, những yêu cầu, kiến nghị và công bố quyết định kỷ luật (nếu có) đến đảng viên được kiểm tra và tổ chức đảng liên quan.

5. Tổ kiểm tra và vụ họp rút kinh nghiệm cuộc kiểm tra, lập và lưu trữ hồ sơ. Vụ đơn đốc việc chấp hành kết luận, quyết định của Ủy ban hoặc của cấp trên.

Bản sao lưu trữ

**QUY TRÌNH**  
**KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**  
**KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM**

*(Ban hành theo Quyết định số 88/QĐ-KTTW ngày 24-01-2002  
của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)*

**I. BƯỚC CHUẨN BỊ**

1. Chuyên viên báo cáo, đề xuất với lãnh đạo vụ về tổ chức đảng và đảng viên trong tổ chức đảng cần kiểm tra, nội dung, kế hoạch và tổ kiểm tra.

2. Vụ trưởng báo cáo thành viên Ủy ban phụ trách; trình Thường trực Ủy ban về tổ chức đảng, đảng viên được kiểm tra và nội dung kiểm tra.

3. Thành viên Ủy ban và cán bộ cấp vụ trao đổi với đại diện tổ chức đảng được kiểm tra.

4. Vụ trưởng báo cáo Phó Chủ nhiệm thường trực về kết quả trao đổi với đại diện tổ chức đảng được kiểm tra để xem xét, ký quyết định kiểm tra và các văn bản kèm theo (kế hoạch, tổ kiểm tra, nội dung gợi ý để tổ chức đảng được kiểm tra báo cáo giải trình).

5. Tổ kiểm tra xây dựng nội quy công tác, lịch trình kiểm tra; phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

**II. BƯỚC TIẾN HÀNH**

1. Thành viên Ủy ban và tổ kiểm tra làm việc với tổ chức đảng và đảng viên được kiểm tra để thông báo quyết định, kế hoạch, tổ kiểm tra; thống nhất lịch trình tiến hành; gợi ý chuẩn bị báo cáo giải trình các nội dung kiểm tra; yêu cầu cung cấp tài liệu, phối hợp kiểm tra.

2. Tổ kiểm tra thu thập tài liệu, gặp các tổ chức đảng và đảng viên có liên quan; nhận bản giải trình của tổ chức đảng, đảng viên được kiểm tra; nghiên cứu các tài liệu, văn bản, nếu thấy cần bổ sung đối tượng, nội dung kiểm tra hoặc giám định kỹ thuật, chuyên môn thì đề nghị Vụ trưởng trình Phó Chủ nhiệm thường trực xem xét, quyết định. Thành viên Ủy ban, tổ kiểm tra gặp đại diện tổ chức đảng và đảng viên được kiểm tra trao đổi những vấn đề cần bổ sung, làm rõ; gợi ý tự nhận hình thức kỷ luật (nếu có). Có thể tiến hành kiểm tra một số tổ chức đảng trực thuộc tổ chức đảng được kiểm tra để có thêm cơ sở nhận xét đánh giá.

### 3. Tổ chức hội nghị:

- Nội dung: nghe tổ chức đảng, đảng viên được kiểm tra báo cáo giải trình; tổ kiểm tra thông báo kết quả thẩm tra, xác minh bằng văn bản; hội nghị thảo luận đóng góp ý kiến, nhận xét và đề nghị; bỏ phiếu đề nghị hoặc tự nhận hình thức kỷ luật (nếu có).

- Thành phần: thành viên của tổ chức đảng và đảng viên được kiểm tra. Có thể mời đại diện cấp trên hoặc thành phần khác do Thành viên Ủy ban trao đổi với tổ kiểm tra để quyết định và dự họp.

4. Tổ kiểm tra tiếp tục thẩm tra, xác minh những nội dung chưa rõ; chuẩn bị báo cáo kết quả kiểm tra; trao đổi với đại diện tổ chức đảng và đảng viên được kiểm tra về kết quả kiểm tra.

5. Tổ kiểm tra hoàn chỉnh báo cáo kết quả kiểm tra; gửi báo cáo lên Thường trực Ủy ban. Trường hợp có vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đại diện Ủy ban gặp để nghe đại diện tổ chức đảng hoặc đảng viên có vi phạm trình bày ý kiến trước khi trình Ủy ban xem xét, quyết định.

## III. BƯỚC KẾT THÚC

### 1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, kết luận:

- Tổ kiểm tra báo cáo kết quả kiểm tra, trình bày đầy đủ ý kiến mà tổ chức đảng và đảng viên được kiểm tra không đồng ý hoặc khác với tổ kiểm tra.

- Ủy ban thảo luận và kết luận nội dung đã kiểm tra (có hoặc không có vi phạm); yêu cầu tổ chức đảng và đảng viên được kiểm tra về những vấn đề cần tiếp tục giải quyết (nếu có); quyết định hoặc đề nghị cấp trên quyết định thi hành kỷ luật đối với tổ chức đảng và đảng viên được kiểm tra có vi phạm.

2. Thành viên Ủy ban và tổ trưởng hoặc cán bộ cấp vụ trao đổi nội dung kết luận, quyết định của Ủy ban Kiểm tra Trung ương để tổ chức đảng, đảng viên được kiểm tra trình bày ý kiến; báo cáo Thường trực Ủy ban xem xét, giải quyết.

3. Tổ kiểm tra hoàn chỉnh thông báo kết luận kiểm tra, quyết định kỷ luật hoặc báo cáo đề nghị cấp trên thi hành kỷ luật và những yêu cầu khác; trình Thường trực Ủy ban (Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm thường trực) ký ban hành.

4. Đại diện Ủy ban thông báo kết quả kiểm tra, những yêu cầu, kiến nghị và công bố quyết định kỷ luật (nếu có) đến tổ chức đảng, đảng viên được kiểm tra.

5. Tổ kiểm tra họp rút kinh nghiệm cuộc kiểm tra, lập và lưu trữ hồ sơ. Vụ đơn đốc việc chấp hành kết luận, quyết định của Ủy ban hoặc của cấp trên.

**QUY TRÌNH**  
**GIẢI QUYẾT TỔ CÁO ĐỐI VỚI ĐẢNG VIÊN**  
**THUỘC DIỆN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

*(Ban hành theo Quyết định số 88/QĐ-KTTW ngày 24-01-2002  
của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)*

**I. BƯỚC CHUẨN BỊ**

1. Chuyên viên nghiên cứu thư tố cáo; gặp người tố cáo; tóm tắt nội dung tố cáo; báo cáo, đề xuất với lãnh đạo vụ về kế hoạch, tổ hoặc chuyên viên giải quyết tố cáo (gọi là tổ kiểm tra).

2. Vụ trưởng báo cáo thành viên Ủy ban phụ trách; trình Thường trực Ủy ban về đảng viên bị tố cáo và nội dung tố cáo.

3. Thành viên Ủy ban hoặc cán bộ cấp vụ trao đổi với đại diện tổ chức đảng có liên quan và đảng viên bị tố cáo.

4. Vụ trưởng báo cáo Phó Chủ nhiệm thường trực về kết quả trao đổi với đại diện tổ chức đảng có liên quan và đảng viên bị tố cáo để xem xét, ký quyết định giải quyết tố cáo và các văn bản kèm theo (kế hoạch giải quyết tố cáo, tổ kiểm tra, nội dung đảng viên bị tố cáo giải trình bằng văn bản).

5. Tổ kiểm tra xây dựng lịch trình giải quyết, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

**II. BƯỚC TIẾN HÀNH**

1. Thành viên Ủy ban và tổ kiểm tra làm việc với đại diện tổ chức đảng có liên quan và đảng viên bị tố cáo để thông báo quyết định, nội dung tố cáo, kế hoạch giải quyết, tổ kiểm tra; thống nhất lịch trình tiến hành; yêu cầu đảng viên bị tố cáo chuẩn bị báo cáo giải trình các nội dung bị tố cáo; yêu cầu cung cấp tài liệu, phối hợp giải quyết.

2. Tổ kiểm tra làm việc với người tố cáo; thu thập tài liệu, chứng cứ; nhận bản giải trình của đảng viên bị tố cáo; nghiên cứu các tài liệu, văn bản, nếu có nội dung cần bổ sung hoặc giám định kỹ thuật, chuyên môn thì đề nghị Vụ trưởng trình Phó Chủ nhiệm thường trực xem xét, quyết định. Thành viên Ủy ban, tổ kiểm tra gặp đảng viên bị tố cáo để trao đổi những vấn đề cần bổ sung, làm rõ; gợi ý tự nhận hình thức kỷ luật (nếu có).

### 3. Tổ chức hội nghị:

- Nội dung: nghe đảng viên bị tố cáo trình bày bản giải trình và tự kiểm điểm (nếu có); tổ kiểm tra thông báo kết quả thẩm tra, xác minh bằng văn bản; hội nghị thảo luận, đóng góp ý kiến, nhận xét và đề nghị; bỏ phiếu đề nghị hình thức kỷ luật (nếu có).

- Thành phần:

+ Ở hội nghị chi bộ: đại diện cấp ủy, tổ chức đảng cấp trên có liên quan hoặc đại diện Ban Thường vụ Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh dự.

+ Ở hội nghị cấp ủy, tổ chức đảng mà đảng viên bị tố cáo là thành viên: đại diện cấp ủy, tổ chức đảng cấp trên dự.

+ Ở hội nghị ban thường vụ cấp ủy, cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương hoặc Ban Thường vụ Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: đại diện Ủy ban Kiểm tra Trung ương dự.

Tùy nội dung tố cáo, đối tượng bị tố cáo, thành viên Ủy ban trao đổi với tổ kiểm tra để quyết định và dự các cuộc họp cần thiết.

4. Tổ kiểm tra tiếp tục thẩm tra, xác minh những nội dung chưa rõ; chuẩn bị báo cáo kết quả giải quyết tố cáo; trao đổi với đảng viên bị tố cáo và đại diện tổ chức đảng có liên quan về kết quả giải quyết tố cáo.

5. Tổ kiểm tra cùng lãnh đạo vụ hoàn chỉnh báo cáo kết quả giải quyết tố cáo; gửi báo cáo lên Thường trực Ủy ban. Trường hợp có vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đại diện Ủy ban gặp để nghe đảng viên bị tố cáo trình bày ý kiến trước khi trình Ủy ban xem xét, quyết định.

## III. BƯỚC KẾT THÚC

### 1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, kết luận:

- Tổ kiểm tra báo cáo kết quả giải quyết tố cáo, trình bày đầy đủ ý kiến mà đảng viên bị tố cáo và tổ chức đảng có liên quan không đồng ý hoặc khác với tổ kiểm tra.

- Ủy ban thảo luận và kết luận giải quyết tố cáo (có hoặc không có vi phạm); yêu cầu tổ chức đảng có liên quan về những vấn đề cần tiếp tục giải quyết (nếu có); quyết định hoặc đề nghị cấp trên quyết định thi hành kỷ luật đối với đảng viên bị tố cáo có vi phạm.

2. Thành viên Ủy ban và tổ trưởng trao đổi với đảng viên bị tố cáo, đại diện tổ chức đảng có liên quan về kết luận, quyết định của Ủy ban Kiểm tra Trung ương để

đảng viên bị tố cáo trình bày ý kiến (nếu đại diện tổ chức đảng có liên quan thấy cần trình bày thêm thì có văn bản); báo cáo Thường trực Ủy ban xem xét, giải quyết.

3. Tổ kiểm tra và lãnh đạo vụ hoàn chỉnh thông báo kết luận giải quyết tố cáo, quyết định kỷ luật hoặc báo cáo đề nghị cấp trên thi hành kỷ luật và những yêu cầu khác (nếu có); trình Thường trực Ủy ban (Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm thường trực) ký ban hành.

4. Đại diện Ủy ban thông báo kết quả giải quyết tố cáo, những yêu cầu, kiến nghị và công bố quyết định kỷ luật (nếu có) với đảng viên bị tố cáo và tổ chức đảng có liên quan.

5. Tổ kiểm tra và vụ họp rút kinh nghiệm việc giải quyết tố cáo; thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo biết bằng hình thức thích hợp (do Thường trực Ủy ban quyết định); lập và lưu trữ hồ sơ. Vụ đơn đốc việc chấp hành kết luận, quyết định của Ủy ban hoặc của cấp trên.

Bản sao lưu trữ

**QUY TRÌNH**  
**GIẢI QUYẾT TỔ CÁO ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐẢNG**  
**TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

*(Ban hành theo Quyết định số 88/QĐ-KTTW ngày 24-01-2002  
của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)*

**I. BƯỚC CHUẨN BỊ**

1. Chuyên viên nghiên cứu thư tố cáo; gặp người tố cáo; tóm tắt nội dung tố cáo; báo cáo, đề xuất với lãnh đạo vụ về kế hoạch, tổ giải quyết tố cáo (gọi là tổ kiểm tra).

2. Vụ trưởng báo cáo thành viên Ủy ban phụ trách; trình Thường trực Ủy ban về tổ chức bị tố cáo và nội dung tố cáo.

3. Thành viên Ủy ban hoặc cán bộ cấp vụ trao đổi với đại diện tổ chức đảng bị tố cáo.

4. Vụ trưởng báo cáo Phó Chủ nhiệm thường trực về kết quả trao đổi với đại diện tổ chức đảng bị tố cáo để xem xét, ký quyết định giải quyết tố cáo và các văn bản kèm theo (kế hoạch giải quyết tố cáo, tổ kiểm tra, nội dung để tổ chức đảng bị tố cáo và đảng viên liên quan giải trình bằng văn bản).

5. Tổ xây dựng lịch trình giải quyết, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

**II. BƯỚC TIẾN HÀNH**

1. Thành viên Ủy ban và tổ kiểm tra làm việc với tổ chức đảng bị tố cáo và các đảng viên có liên quan để thông báo quyết định, nội dung tố cáo, kế hoạch giải quyết, tổ kiểm tra; thống nhất lịch trình tiến hành; yêu cầu tổ chức đảng bị tố cáo và các đảng viên có liên quan chuẩn bị báo cáo giải trình các nội dung bị tố cáo cung cấp tài liệu, phối hợp giải quyết.

2. Tổ kiểm tra làm việc với người tố cáo; thu thập tài liệu, chứng cứ; nhận bản giải trình của tổ chức đảng và các đảng viên có liên quan; nghiên cứu các tài liệu, văn bản, nếu có nội dung cần bổ sung hoặc giám định kỹ thuật, chuyên môn thì đề nghị Vụ trưởng trình Phó Chủ nhiệm thường trực xem xét, quyết định. Thành viên Ủy ban, tổ kiểm tra gặp đại diện tổ chức đảng bị tố cáo và đảng viên có liên quan trao đổi những vấn đề cần bổ sung, làm rõ; gợi ý tự nhận hình thức kỷ luật (nếu có).

3. Tổ chức hội nghị:

- Nội dung: nghe đại diện tổ chức đảng và đảng viên báo cáo giải trình và tự

kiểm điểm (nếu có); tổ kiểm tra thông báo kết quả thẩm tra, xác minh bằng văn bản; hội nghị thảo luận, nhận xét và đề nghị; bỏ phiếu đề nghị hoặc tự nhận hình thức kỷ luật (nếu có).

- Thành phần: tổ chức đảng bị tố cáo và đảng viên có liên quan. Có đại diện tổ chức đảng cấp trên hoặc thành phần khác do thành viên Ủy ban trao đổi với tổ kiểm tra quyết định.

4. Tổ kiểm tra tiếp tục thẩm tra, xác minh những nội dung chưa rõ; chuẩn bị báo cáo kết quả giải quyết tố cáo; trao đổi với đại diện tổ chức đảng bị tố cáo và các đảng viên có liên quan về kết quả giải quyết tố cáo.

5. Tổ kiểm tra hoàn chỉnh báo cáo kết quả giải quyết tố cáo; gửi báo cáo lên Thường trực Ủy ban. Trường hợp có vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đại diện Ủy ban gặp để nghe đại diện tổ chức đảng hoặc đảng viên có liên quan trình bày ý kiến trước khi trình Ủy ban xem xét, quyết định.

### III. BƯỚC KẾT THÚC

1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, kết luận:

- Tổ kiểm tra báo cáo kết quả giải quyết tố cáo, trình bày đầy đủ ý kiến mà tổ chức đảng bị tố cáo và đảng viên có liên quan không đồng ý hoặc khác với tổ kiểm tra.

- Ủy ban thảo luận và kết luận giải quyết tố cáo (có hoặc không có vi phạm); yêu cầu tổ chức đảng bị tố cáo và các đảng viên có liên quan về những vấn đề cần giải quyết (nếu có); quyết định hoặc đề nghị cấp trên quyết định thi hành kỷ luật đối với tổ chức đảng bị tố cáo và đảng viên có vi phạm.

2. Thành viên Ủy ban và tổ trưởng trao đổi kết luận và Ủy ban Kiểm tra Trung ương để tổ chức đảng bị tố cáo và đảng viên có liên quan trình bày ý kiến; báo cáo Thường trực Ủy ban xem xét, giải quyết.

3. Tổ kiểm tra hoàn chỉnh thông báo kết luận giải quyết tố cáo, quyết định kỷ luật hoặc báo cáo đề nghị cấp trên thi hành kỷ luật và những yêu cầu khác (nếu có); trình Thường trực Ủy ban (Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm thường trực) ký ban hành.

4. Đại diện Ủy ban thông báo kết quả giải quyết tố cáo, những yêu cầu, kiến nghị và công bố quyết định kỷ luật (nếu có) với tổ chức đảng bị tố cáo và đảng viên có liên quan.

5. Tổ kiểm tra họp rút kinh nghiệm việc giải quyết tố cáo; thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo biết bằng hình thức thích hợp (do Thường trực Ủy ban quyết định); lập và lưu trữ hồ sơ. Vụ đơn đốc việc chấp hành kết luận, quyết định của Ủy ban hoặc của cấp trên.



# QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT ĐẢNG ĐỐI VỚI ĐẢNG VIÊN

*(Ban hành theo Quyết định số 88/QĐ-KTTW ngày 24-01-2002*

*của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)*

## I. BƯỚC CHUẨN BỊ

1. Chuyên viên nghiên cứu thư khiếu nại; gặp người khiếu nại (nếu có điều kiện); nghiên cứu hồ sơ kỷ luật, tóm tắt nội dung khiếu nại; báo cáo, đề xuất với lãnh đạo Vụ về kế hoạch giải quyết, tổ hoặc chuyên viên giải quyết khiếu nại (gọi là tổ kiểm tra).

2. Vụ trưởng báo cáo thành viên Ủy ban phụ trách; trình Phó Chủ nhiệm thường trực về người khiếu nại, nội dung khiếu nại và kế hoạch giải quyết.

3. Tổ kiểm tra xây dựng lịch trình giải quyết, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

## II. BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Cán bộ cấp vụ hoặc tổ kiểm tra làm việc với thường trực cấp ủy trực thuộc Trung ương để triển khai kế hoạch và yêu cầu cử cán bộ, phối hợp giải quyết.

2. Tổ kiểm tra làm việc với người khiếu nại, các tổ chức đảng cấp dưới đã đề nghị kỷ luật, quyết định kỷ luật, giải quyết khiếu nại kỷ luật, thường trực cấp ủy trực thuộc Trung ương để trao đổi, làm rõ những điểm khác nhau giữa nội dung khiếu nại kỷ luật với quyết định kỷ luật.

- Thu thập, nghiên cứu tài liệu, văn bản; nếu thấy cần bổ sung nội dung để xem xét hoặc giám định kỹ thuật, chuyên môn thì đề nghị Vụ trưởng trình Phó Chủ nhiệm thường trực xem xét, quyết định.

3. Tổ chức hội nghị với ban thường vụ hoặc thường trực cấp ủy trực thuộc Trung ương để tổ kiểm tra trao đổi kết quả thẩm tra, xác minh; hội nghị thảo luận và đề nghị.

4. Tổ kiểm tra trao đổi với người khiếu nại; tiếp tục thẩm tra, xác minh những nội dung chưa rõ; chuẩn bị báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại.

5. Tổ kiểm tra và lãnh đạo vụ hoàn chỉnh báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại; gửi báo cáo lên Thường trực Ủy ban.

### III. BƯỚC KẾT THÚC

#### 1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, kết luận:

- Tổ kiểm tra báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại, trình bày đầy đủ ý kiến của người khiếu nại, ý kiến và đề nghị của các tổ chức đảng cấp dưới. Trường hợp bị khai trừ thì báo cáo thêm về tư cách, phẩm chất của người khiếu nại từ sau khi bị thi hành kỷ luật.

- Ủy ban thảo luận và kết luận và quyết định giải quyết khiếu nại; yêu cầu tổ chức đảng cấp dưới về những vấn đề cần tiếp tục giải quyết (nếu có).

2. Vụ trưởng và tổ trưởng trao đổi nội dung kết luận, quyết định của Ủy ban Kiểm tra Trung ương với thường trực cấp ủy trực thuộc Trung ương (nếu thường trực cấp ủy có ý kiến khác thì gửi văn bản); báo cáo Thường trực Ủy ban xem xét, giải quyết.

3. Tổ kiểm tra và lãnh đạo vụ hoàn chỉnh quyết định của Ủy ban hoặc báo cáo đề nghị cấp trên quyết định (nếu có); trình Thường trực Ủy ban (Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm) ký ban hành.

4. Đại diện Ủy ban thông báo quyết định giải quyết khiếu nại đến tổ chức đảng có liên quan và người khiếu nại.

5. Tổ kiểm tra và vụ họp rút kinh nghiệm việc giải quyết khiếu nại; lập và lưu trữ hồ sơ; vụ đôn đốc việc chấp hành kết luận, quyết định của Ủy ban hoặc của cấp trên.

**QUY TRÌNH**  
**XEM XÉT, THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN**  
**THUỘC DIỆN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**  
**VÀ CẤP ỦY VIÊN CẤP ỦY TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**  
*(Ban hành theo Quyết định số 88/QĐ-KTTW ngày 24-01-2002*  
*của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)*

**I. BƯỚC CHUẨN BỊ**

1. Chuyên viên nghiên cứu hồ sơ đề nghị thi hành kỷ luật của tổ chức đảng cấp dưới; sơ bộ khảo sát, nắm tình hình; báo cáo, đề xuất với lãnh đạo vụ về đối tượng và nội dung vi phạm kỷ luật, kế hoạch, tổ hoặc chuyên viên giải quyết (gọi là tổ kiểm tra).
2. Vụ trưởng báo cáo thành viên Ủy ban phụ trách; trình Thường trực Ủy ban nội dung, đối tượng vi phạm phải xem xét, thi hành kỷ luật.
3. Thành viên Ủy ban hoặc cán bộ cấp vụ trao đổi với đại diện tổ chức đảng đã đề nghị thi hành kỷ luật đảng viên.
4. Vụ trưởng báo cáo Phó Chủ nhiệm thường trực về kết quả trao đổi với tổ chức đảng có liên quan để xem xét, ký quyết định và các văn bản (kế hoạch kiểm tra, tổ kiểm tra).
5. Tổ kiểm tra xây dựng lịch trình giải quyết, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

**II. BƯỚC TIẾN HÀNH**

1. Thành viên Ủy ban và tổ kiểm tra làm việc với đại diện tổ chức đảng đã đề nghị thi hành kỷ luật và đảng viên có vi phạm để thông báo kế hoạch xem xét kỷ luật; yêu cầu tổ chức đảng có liên quan phối hợp tiến hành, đảng viên vi phạm báo cáo bổ sung những vấn đề cần thiết (nếu cần).
2. Tổ kiểm tra nghiên cứu hồ sơ kỷ luật; làm việc với các tổ chức đảng có liên quan; thẩm tra, xác minh thêm những vấn đề cần thiết và xem xét việc thực hiện nguyên tắc, thủ tục thi hành kỷ luật. Nếu thấy những nội dung cần bổ sung hoặc những vấn đề cần bổ khuyết về nguyên tắc, thủ tục thi hành kỷ luật thì đề nghị Vụ trưởng trình Phó Chủ nhiệm thường trực xem xét, quyết định; gặp đảng viên có vi

phạm trao đổi những nội dung cần bổ sung vào bản tự kiểm điểm (nếu có) và tổ chức đảng có liên quan để yêu cầu khắc phục những thiếu sót trong việc thực hiện nguyên tắc, thủ tục thi hành kỷ luật (nếu có).

3. Tổ kiểm tra làm việc với tổ chức đảng đã đề nghị thi hành kỷ luật, trao đổi về nội dung vi phạm và những vấn đề còn khác nhau giữa kết luận của tổ chức đảng cấp dưới với kết quả thẩm tra, xác minh của tổ kiểm tra để làm rõ thêm về nội dung, mức độ, tính chất, tác hại và nguyên nhân của vi phạm.

4. Tổ kiểm tra tiếp tục thẩm tra, xác minh những vấn đề cần thiết; chuẩn bị báo cáo việc thi hành kỷ luật.

5. Tổ kiểm tra và vụ hoàn chỉnh báo cáo việc thi hành kỷ luật; gửi báo cáo lên Thường trực Ủy ban. Đại diện Ủy ban gặp để nghe đảng viên có vi phạm trình bày ý kiến trước khi trình Ủy ban xem xét, quyết định.

### III. BƯỚC KẾT THÚC

1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, kết luận:

- Tổ kiểm tra báo cáo việc thi hành kỷ luật, trình bày đầy đủ ý kiến mà đảng viên có vi phạm và tổ chức đảng có liên quan không đồng ý hoặc khác với tổ kiểm tra.

- Ủy ban thảo luận và kết luận; yêu cầu tổ chức đảng có liên quan về những vấn đề cần tiếp tục giải quyết (nếu có); quyết định hoặc đề nghị cấp trên quyết định thi hành kỷ luật đối với đảng viên vi phạm.

2. Thành viên Ủy ban, cán bộ cấp vụ và tổ trưởng kiểm tra trao đổi kết luận, quyết định của Ủy ban Kiểm tra Trung ương để tổ chức đảng đã đề nghị thi hành kỷ luật và đảng viên vi phạm có ý kiến bằng văn bản, báo cáo Thường trực Ủy ban xem xét, giải quyết.

3. Tổ kiểm tra và vụ hoàn chỉnh báo cáo, quyết định của Ủy ban hoặc đề nghị Ban Bí thư, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương thi hành kỷ luật theo thẩm quyền; trình Thường trực Ủy ban (Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm thường trực) ký ban hành.

4. Đại diện Ủy ban công bố quyết định kỷ luật đến đảng viên và tổ chức đảng có liên quan để chấp hành.

5. Tổ kiểm tra, vụ họp rút kinh nghiệm; lập và lưu trữ hồ sơ. Vụ đơn đốc việc chấp hành kết luận, quyết định kỷ luật của Ủy ban hoặc của cấp trên.

**QUY TRÌNH**  
**KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG CẤP DƯỚI THỰC HIỆN**  
**NHIỆM VỤ KIỂM TRA**

*(Ban hành theo Quyết định số 88/QĐ-KTTW ngày 24-01-2002  
của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)*

**I. BƯỚC CHUẨN BỊ**

1. Chuyên viên báo cáo, đề xuất với lãnh đạo vụ về tổ chức đảng cần kiểm tra, nội dung, kế hoạch và tổ kiểm tra.

2. Vụ trưởng báo cáo thành viên Ủy ban phụ trách; trình Thường trực Ủy ban về tổ chức đảng được kiểm tra và nội dung kiểm tra.

3. Thành viên Ủy ban và cán bộ cấp vụ trao đổi với đại diện tổ chức đảng được kiểm tra về nội dung kiểm tra.

4. Vụ trưởng báo cáo Phó Chủ nhiệm thường trực về kết quả trao đổi với đại diện tổ chức đảng được kiểm tra để xem xét, ký quyết định kiểm tra và các văn bản kèm theo (kế hoạch kiểm tra, tổ kiểm tra, nội dung gợi ý để tổ chức đảng được kiểm tra báo cáo).

5. Tổ kiểm tra xây dựng lịch trình kiểm tra; phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

**II. BƯỚC TIẾN HÀNH**

1. Thành viên Ủy ban và tổ kiểm tra làm việc với tổ chức đảng được kiểm tra để thông báo quyết định, kế hoạch, tổ kiểm tra; thống nhất lịch trình tiến hành; gợi ý chuẩn bị báo cáo bằng văn bản các nội dung kiểm tra; yêu cầu cung cấp tài liệu, phối hợp kiểm tra.

2. Tổ kiểm tra thu thập tài liệu, gặp các tổ chức đảng và đảng viên có liên quan; nhận và nghiên cứu báo cáo của tổ chức đảng được kiểm tra; kiểm tra một số tổ chức đảng cấp dưới của tổ chức đảng được kiểm tra; gặp đại diện tổ chức đảng được kiểm tra trao đổi những nội dung cần bổ sung vào báo cáo (nếu có).

3. Tổ chức hội nghị:

- Nội dung: nghe tổ chức đảng được kiểm tra báo cáo; tổ kiểm tra thông báo

kết quả thẩm tra, xác minh bằng văn bản; hội nghị thảo luận, đóng góp ý kiến, nhận xét và đề nghị.

- Thành phần: đại diện cấp trên hoặc các thành phần khác do thành viên Ủy ban trao đổi với tổ kiểm tra để quyết định.

4. Tổ kiểm tra tiếp tục thẩm tra, xác minh những nội dung chưa rõ; chuẩn bị báo cáo kết quả kiểm tra; trao đổi với đại diện tổ chức đảng được kiểm tra về kết quả kiểm tra.

5. Tổ kiểm tra hoàn chỉnh báo cáo kết quả kiểm tra; gửi báo cáo lên Thường trực Ủy ban.

### III. BƯỚC KẾT THÚC

1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, kết luận:

- Tổ kiểm tra báo cáo kết quả kiểm tra, trình bày đầy đủ ý kiến mà tổ chức đảng được kiểm tra không đồng ý hoặc khác với tổ kiểm tra.

- Ủy ban thảo luận và kết luận nội dung đã kiểm tra (ưu điểm, khuyết điểm); yêu cầu tổ chức đảng được kiểm tra về những vấn đề cần tiếp tục giải quyết (nếu có).

2. Thành viên Ủy ban hoặc cán bộ cấp vụ và tổ trưởng trao đổi nội dung kết luận của Ủy ban Kiểm tra Trung ương để tổ chức đảng được kiểm tra trình bày ý kiến; báo cáo Thường trực Ủy ban xem xét, giải quyết.

3. Tổ kiểm tra và lãnh đạo vụ hoàn chỉnh thông báo kết luận kiểm tra và những yêu cầu khác (nếu có); trình Thường trực Ủy ban (Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm thường trực) ký ban hành.

4. Đại diện Ủy ban thông báo kết quả kiểm tra, những yêu cầu cần giải quyết đến tổ chức đảng được kiểm tra.

5. Tổ kiểm tra họp rút kinh nghiệm cuộc kiểm tra, lập và lưu trữ hồ sơ. Vụ đơn đốc việc chấp hành kết luận, quyết định của Ủy ban hoặc của cấp trên.

**QUY TRÌNH**  
**KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH KỶ LUẬT TRONG ĐẢNG**  
*(Ban hành theo Quyết định số 88/QĐ-KTTW ngày 24-01-2002*  
*của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)*

**I. BƯỚC CHUẨN BỊ**

1. Chuyên viên báo cáo, đề xuất với lãnh đạo vụ về tổ chức cần kiểm tra, nội dung, kế hoạch và tổ kiểm tra.
2. Vụ trưởng báo cáo thành viên Ủy ban phụ trách; trình Thường trực Ủy ban về tổ chức đảng được kiểm tra và nội dung kiểm tra.
3. Thành viên Ủy ban hoặc cán bộ cấp vụ trao đổi với đại diện tổ chức được kiểm tra.
4. Vụ trưởng báo cáo Phó Chủ nhiệm thường trực về kết quả trao đổi với đại diện tổ chức đảng được kiểm tra để xem xét, ký quyết định kiểm tra và các văn bản kèm theo (kế hoạch kiểm tra, tổ kiểm tra, nội dung gợi ý để tổ chức đảng được kiểm tra báo cáo).
5. Tổ kiểm tra xây dựng lịch trình kiểm tra; phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

**II. BƯỚC TIẾN HÀNH**

1. Thành viên Ủy ban và tổ kiểm tra làm việc với tổ chức đảng được kiểm tra (Ban Thường vụ cấp ủy hoặc Ủy ban Kiểm tra cấp ủy) để thông báo quyết định, kế hoạch, tổ kiểm tra; thống nhất lịch trình tiến hành; gợi ý chuẩn bị báo cáo bằng văn bản về các nội dung kiểm tra: yêu cầu cung cấp tài liệu và cử cán bộ phối hợp kiểm tra.
2. Tổ kiểm tra thu thập tài liệu; gặp các tổ chức đảng và đảng viên có liên quan; nhận và nghiên cứu báo cáo của tổ chức đảng được kiểm tra. Nếu thấy cần bổ sung nội dung kiểm tra, thay đổi, xoá bỏ hình thức kỷ luật đối với những kỷ luật do cấp dưới xử lý, hay phải thi hành kỷ luật đối với những vụ vi phạm mà cấp dưới không xử thì đề nghị Vụ trưởng trình Phó Chủ nhiệm thường trực xem xét, giải

quyết; gặp đại diện tổ chức đảng được kiểm tra trao đổi những nội dung cần bổ sung vào báo cáo (nếu có).

3. Tổ chức hội nghị:

- Nội dung: nghe báo cáo của tổ chức đảng được kiểm tra; tổ kiểm tra thông báo kết quả thẩm tra, xác minh bằng văn bản; gợi ý xem xét những vụ kỷ luật có dấu hiệu xử lý không đúng mức hoặc những vụ vi phạm đáng xử lý mà không xử để hội nghị thảo luận, đóng góp ý kiến, nhận xét và đề nghị.

- Thành phần: Ban Thường vụ cấp ủy hoặc Ủy ban Kiểm tra được kiểm tra. Tùy nội dung, yêu cầu kiểm tra, có thể mời các thành phần khác dự thì thành viên Ủy ban trao đổi với tổ kiểm tra để quyết định.

4. Tổ kiểm tra tiếp tục thẩm tra, xác minh những nội dung chưa rõ; chuẩn bị báo cáo kết quả kiểm tra; trao đổi với đại diện tổ chức đảng được kiểm tra về kết quả kiểm tra.

5. Tổ kiểm tra và lãnh đạo vụ hoàn chỉnh báo cáo kết quả kiểm tra; gửi báo cáo lên Thường trực Ủy ban. Trường hợp có vi phạm đến mức phải xử lý nhưng cấp dưới không xử lý thì đại diện Ủy ban gặp để nghe đảng viên có vi phạm trình bày ý kiến trước khi trình Ủy ban xem xét, quyết định.

### III. BƯỚC KẾT THÚC

1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, kết luận:

- Tổ kiểm tra báo cáo kết quả kiểm tra, trình bày đầy đủ những ý kiến của tổ chức đảng được kiểm tra không đồng ý hoặc khác với tổ kiểm tra.

- Ủy ban thảo luận và kết luận cuộc kiểm tra (về ưu điểm, khuyết điểm hoặc có vi phạm); những vấn đề yêu cầu tổ chức đảng cấp dưới thực hiện (về kỷ luật, về giải quyết khiếu nại kỷ luật); quyết định hoặc đề nghị cấp trên quyết định thay đổi, xoá bỏ hình thức kỷ luật đối với các trường hợp xử lý không đúng mức hoặc thi hành kỷ luật đối với những trường hợp vi phạm mà tổ chức đảng được kiểm tra không xử lý (nếu có).

2. Thành viên Ủy ban, cán bộ cấp vụ và tổ trưởng trao đổi kết luận, quyết định của Ủy ban Kiểm tra Trung ương để tổ chức đảng được kiểm tra và các đối tượng vi phạm phải xử lý kỷ luật (nếu có) trình bày ý kiến bằng văn bản; báo cáo Thường trực Ủy ban xem xét, giải quyết.



3. Tổ trưởng và lãnh đạo vụ hoàn chỉnh thông báo kết luận kiểm tra, quyết định thay đổi, xoá bỏ hoặc thi hành kỷ luật (nếu có); trình Thường trực Ủy ban (Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm thường trực) ký ban hành.

4. Đại diện Ủy ban thông báo kết quả kiểm tra, các yêu cầu đối với tổ chức đảng có liên quan và công bố quyết định thay đổi, xoá bỏ hình thức kỷ luật hoặc thi hành kỷ luật (nếu có) đến tổ chức đảng được kiểm tra và đảng viên có liên quan.

5. Tổ kiểm tra họp rút kinh nghiệm cuộc kiểm tra; lập và lưu trữ hồ sơ. Vụ đơn đốc việc chấp hành kết luận của Ủy ban hoặc của cấp trên.

Bản sao lưu trữ

**QUY TRÌNH**  
**KIỂM TRA TÀI CHÍNH CỦA CƠ QUAN TÀI CHÍNH**  
**CẤP ỦY CÙNG CẤP**

*(Ban hành theo Quyết định số 88/QĐ-KTTW ngày 24-01-2002  
của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)*

**I. BƯỚC CHUẨN BỊ**

1. Lãnh đạo vụ báo cáo và đề xuất với thành viên Ủy ban phụ trách về nội dung, kế hoạch và tổ kiểm tra.
2. Vụ trưởng trình Thường trực Ủy ban về nội dung, kế hoạch kiểm tra.
3. Thành viên Ủy ban và cán bộ cấp vụ trao đổi với lãnh đạo Ban Tài chính - Quản trị Trung ương về nội dung kiểm tra.
4. Vụ trưởng báo cáo Phó Chủ nhiệm thường trực về kết quả trao đổi với lãnh đạo Ban Tài chính - Quản trị Trung ương để xem xét, ký quyết định kiểm tra và các văn bản kèm theo (kế hoạch kiểm tra, tổ kiểm tra, nội dung gợi ý cho tổ chức đảng được kiểm tra chuẩn bị báo cáo).
5. Tổ kiểm tra xây dựng lịch trình kiểm tra; nội dung; phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

**II. BƯỚC TIẾN HÀNH**

1. Thành viên Ủy ban và tổ kiểm tra làm việc với lãnh đạo Ban Tài chính - Quản trị Trung ương để thông báo quyết định, kế hoạch, tổ kiểm tra; thống nhất lịch trình tiến hành; gợi ý chuẩn bị văn bản báo cáo theo các nội dung kiểm tra; yêu cầu cung cấp tài liệu, phối hợp kiểm tra.
2. Tổ kiểm tra nghiên cứu các văn bản, tài liệu, sổ sách, chứng từ kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra; tiếp nhận và nghiên cứu báo cáo của lãnh đạo Ban Tài chính - Quản trị Trung ương; nếu cần bổ sung nội dung kiểm tra, giám định kỹ thuật, chuyên môn hoặc về nội dung thẩm tra, xác minh liên quan đến lĩnh vực khác thì đề nghị Vụ trưởng trình Phó Chủ nhiệm thường trực xem xét, quyết định; gặp đại diện lãnh đạo Ban Tài chính - Quản trị Trung ương trao đổi những nội dung cần bổ sung vào báo cáo (nếu có); thành viên Ủy ban, tổ kiểm tra gặp cá nhân, tổ chức có liên quan gợi ý tự nhận hình thức kỷ luật (nếu có).

### 3. Tổ chức hội nghị:

- Nội dung: tổ kiểm tra thông báo dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra bằng văn bản; hội nghị thảo luận, nhận xét và đề nghị, bỏ phiếu đề nghị hoặc tự nhận hình thức kỷ luật (nếu có). Tổ chức được kiểm tra và đảng viên liên quan đồng ý hoặc còn có ý kiến khác đều có ý kiến bằng văn bản.

- Thành phần: tập thể lãnh đạo Ban Tài chính - Quản trị Trung ương, đại diện các vụ chức năng, các tổ chức và những cá nhân liên quan.

4. Tổ kiểm tra tiếp tục thẩm tra, xác minh những nội dung chưa rõ; hoàn chỉnh văn bản báo cáo kết quả kiểm tra.

5. Tổ kiểm tra gửi báo cáo kết quả kiểm tra lên Thường trực Ủy ban qua Văn phòng Ủy ban. Trường hợp có vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đại diện Ủy ban gặp để nghe tổ chức đảng, đảng viên có vi phạm trình bày ý kiến trước khi trình Ủy ban xem xét, quyết định.

## III. BƯỚC KẾT THÚC

### 1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, kết luận:

- Tổ kiểm tra báo cáo kết quả kiểm tra, trình bày đầy đủ ý kiến mà tổ chức đảng và các thành viên được kiểm tra không đồng ý hoặc khác với tổ kiểm tra.

- Ủy ban thảo luận và kết luận nội dung đã kiểm tra (về ưu điểm, khuyết điểm hoặc có vi phạm); yêu cầu tổ chức đảng được kiểm tra và đảng viên có liên quan về những vấn đề cần tiếp tục giải quyết (nếu có); quyết định hoặc đề nghị cấp trên quyết định thi hành kỷ luật đối với tổ chức đảng, đảng viên liên quan có vi phạm.

2. Thành viên Ủy ban, cán bộ cấp vụ và tổ trưởng trao đổi nội dung kết luận, quyết định của Ủy ban Kiểm tra Trung ương để lãnh đạo Ban Tài chính - Quản trị Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan trình bày ý kiến bằng văn bản; báo cáo Thường trực Ủy ban xem xét, giải quyết.

3. Tổ kiểm tra hoàn chỉnh thông báo kết luận kiểm tra, quyết định kỷ luật hoặc báo cáo đề nghị cấp trên thi hành kỷ luật và những yêu cầu khác (nếu có); trình Thường trực Ủy ban (Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm thường trực) ký ban hành.

4. Đại diện Ủy ban thông báo kết luận kiểm tra, những yêu cầu, kiến nghị và công bố quyết định kỷ luật (nếu có) đến tổ chức đảng và đảng viên có liên quan.

5. Tổ kiểm tra họp rút kinh nghiệm cuộc kiểm tra, lập và lưu trữ hồ sơ. Vụ đơn đốc chấp hành kết luận, quyết định của Ủy ban hoặc của cấp trên.

**QUY TRÌNH**  
**KIỂM TRA TÀI CHÍNH CỦA CẤP ỦY CẤP DƯỚI**  
*(Ban hành theo Quyết định số 88/QĐ-KTTW ngày 24-01-2004*  
*của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)*

**I. BƯỚC CHUẨN BỊ**

1. Lãnh đạo vụ báo cáo và đề xuất với thành viên Ủy ban phụ trách về tổ chức đảng, cần kiểm tra, nội dung, kế hoạch và tổ kiểm tra.
2. Vụ trưởng trình Thường trực Ủy ban về tổ chức đảng được kiểm tra, nội dung kiểm tra.
3. Thành viên Ủy ban hoặc cán bộ cấp vụ trực tiếp trao đổi với đại diện tổ chức đảng được kiểm tra về nội dung kiểm tra.
4. Vụ trưởng báo cáo Phó Chủ nhiệm thường trực về kết quả trao đổi với đại diện tổ chức đảng được kiểm tra để xem xét, ký quyết định kiểm tra và các văn bản kèm theo (kế hoạch kiểm tra, tổ kiểm tra, nội dung gợi ý cho tổ chức đảng được kiểm tra chuẩn bị báo cáo).
5. Tổ kiểm tra xây dựng lịch trình kiểm tra; nội quy kiểm tra; phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

**II. BƯỚC TIẾN HÀNH**

1. Thành viên Ủy ban và tổ kiểm tra làm việc với cấp ủy, tổ chức đảng được kiểm tra để thông báo quyết định, kế hoạch, tổ kiểm tra; thống nhất lịch trình tiến hành; gợi ý tổ chức đảng được kiểm tra chuẩn bị văn bản báo cáo theo các nội dung kiểm tra; yêu cầu cung cấp tài liệu và phối hợp kiểm tra.
2. Tổ kiểm tra nghiên cứu các văn bản, tài liệu, sổ sách, chứng từ kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra; tiếp nhận và nghiên cứu báo cáo của tổ chức đảng được kiểm tra; nếu thấy cần bổ sung nội dung kiểm tra, giám định kỹ thuật, chuyên môn hoặc về nội dung thẩm tra, xác minh liên quan đến lĩnh vực khác thì đề nghị Vụ trưởng trình Phó Chủ nhiệm thường trực xem xét, quyết định; gặp đại diện tổ chức đảng được kiểm tra trao đổi những nội dung cần bổ sung vào báo cáo (nếu có). Thành viên Ủy ban, tổ kiểm tra gặp tổ chức, cá nhân có liên quan gợi ý tự nhận hình thức kỷ luật (nếu có).

### 3. Tổ chức hội nghị:

- Nội dung: tổ kiểm tra thông báo dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra bằng văn bản; hội nghị thảo luận, đóng góp ý kiến, nhận xét và đề nghị, bỏ phiếu đề nghị hoặc tự nhận hình thức kỷ luật (nếu có). Tổ chức được kiểm tra và đảng viên liên quan đồng ý hoặc còn có ý kiến khác đều có ý kiến bằng văn bản.

- Thành phần: Ban Thường vụ cấp ủy hoặc lãnh đạo ban, đại diện các tổ chức đảng cấp dưới được kiểm tra và những cá nhân liên quan.

4. Tổ kiểm tra tiếp tục thẩm tra, xác minh những nội dung chưa rõ; hoàn chỉnh văn bản báo cáo kết quả kiểm tra.

5. Tổ kiểm tra gửi báo cáo kết quả kiểm tra lên Thường trực Ủy ban. Trường hợp có vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đại diện Ủy ban gặp để nghe tổ chức đảng, đảng viên có liên quan trình bày ý kiến trước khi trình Ủy ban xem xét, quyết định.

## III. BƯỚC KẾT THÚC

### 1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, kết luận:

- Tổ kiểm tra báo cáo kết quả kiểm tra, trình bày đầy đủ ý kiến mà tổ chức đảng và các thành viên được kiểm tra không đồng ý hoặc khác với tổ kiểm tra.

- Ủy ban thảo luận và kết luận nội dung đã kiểm tra (về ưu điểm, khuyết điểm hoặc có vi phạm); yêu cầu tổ chức đảng được kiểm tra và đảng viên có liên quan những vấn đề cần tiếp tục giải quyết (nếu có); quyết định hoặc đề nghị cấp trên quyết định thi hành kỷ luật đối với tổ chức đảng và đảng viên có liên quan có vi phạm.

2. Thành viên Ủy ban, cán bộ cấp vụ và tổ trưởng kiểm tra trao đổi nội dung kết luận, quyết định của Ủy ban Kiểm tra Trung ương để tổ chức đảng được kiểm tra và đảng viên liên quan trình bày ý kiến bằng văn bản; báo cáo Thường trực Ủy ban xem xét, giải quyết.

3. Tổ kiểm tra hoàn chỉnh thông báo kết luận kiểm tra, quyết định kỷ luật hoặc báo cáo đề nghị cấp trên thi hành kỷ luật và những yêu cầu khác (nếu có); trình Thường trực Ủy ban (Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm thường trực) ký ban hành.

4. Đại diện Ủy ban thông báo kết luận kiểm tra, những yêu cầu, kiến nghị và công bố quyết định kỷ luật (nếu có) đến tổ chức đảng và đảng viên liên quan.

5. Tổ kiểm tra họp rút kinh nghiệm cuộc kiểm tra; lập và lưu trữ hồ sơ. Vụ đơn đốc việc chấp hành kết luận, quyết định của Ủy ban hoặc của cấp trên.

## **7. CHỈ THỊ SỐ 09/CT-TW NGÀY 06-3-2002 CỦA BAN BÍ THƯ**

### **Về một số vấn đề cấp bách cần thực hiện trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hiện nay**

Từ trước đến nay, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến việc mở rộng dân chủ và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đã được Hiến pháp ghi nhận, được cụ thể hóa trong Luật khiếu nại, tố cáo và các văn bản pháp luật khác, tạo cơ sở pháp lý cho công dân cơ quan nhà nước thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Bộ Chính trị và Chính phủ đã có nhiều chủ trương và biện pháp chỉ đạo xử lý khiếu nại, tố cáo của công dân. Ở nhiều địa phương, cấp ủy đảng, chính quyền đã triển khai thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở và chủ động giải quyết tốt khiếu tố của dân nên tình hình ổn định; việc giải quyết các tranh chấp trong nội bộ nhân dân và giữa người dân với các cơ quan nhà nước được tiến hành đúng pháp luật, kỷ cương và có hiệu quả, ít hoặc không có các đoàn khiếu tố lên Trung ương.

Nhưng thời gian gần đây tình hình khiếu nại, tố cáo của công dân diễn biến không bình thường, số lượng gia tăng, tính chất phức tạp. Nhiều đoàn khiếu tố đông người, có tổ chức, vượt cấp lên Trung ương, kéo đến công sở các cơ quan và nhà riêng các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, có hiện tượng những người khiếu tố ở các địa phương khác nhau đã liên kết với nhau gây áp lực đòi giải quyết theo yêu cầu của họ. Trong những người tham gia khiếu kiện, có những người khiếu tố đúng, mong muốn được pháp luật giải quyết công minh; nhưng cũng có một số người mặc dù tranh chấp liên quan đến mình đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý đúng pháp luật, nhưng hoặc vì thiếu hiểu biết, hoặc vì cố chấp mà vẫn cố tình khiếu nại kéo dài; một số phần tử quá khích thậm chí coi thường pháp luật, ngang nhiên thách đố, xâm phạm trụ sở các cơ quan công quyền, xúc phạm, đe dọa và hành hung những người thi hành công vụ. Một số kẻ xấu, trong đó có cả những phần tử có tiền án, tiền sự không chịu hối cải lợi dụng khiếu tố để cò mồi, kích động nhằm "đục nước béo cò" tìm kiếm lợi ích riêng; một số ít đối tượng cơ hội chính trị cũng nhân dịp này tìm mọi cách kích động gây rối, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đáng tiếc là một số đồng bào đã nhẹ dạ để bọn xấu lôi kéo, tham gia vào những hành động sai trái này. Tình hình trên đây phải được kiên quyết ngăn chặn, khắc phục, nếu không sẽ có thể gây hậu quả phức tạp, khó lường.

Tranh chấp dân sự và khiếu kiện của dân là do nhiều nguyên nhân, trong đó có

nguyên nhân về chính sách, luật pháp chưa hoàn chỉnh; trong lãnh đạo, quản lý kinh tế, xã hội, một số cán bộ hoặc cấp ủy và chính quyền các cấp có những khuyết điểm, sai phạm (quan liêu, mất dân chủ, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, giải quyết một số vụ việc chưa đúng chính sách, luật pháp, chưa thỏa đáng, công bằng v.v.). Nhưng nguyên nhân trực tiếp gây ra những cuộc khiếu kiện vượt cấp, đông người, có vụ mang tính kích động như gần đây là do một số cấp ủy đảng, chính quyền các cấp chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm của mình trong việc tiếp nhận, giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo của dân; giải quyết nhiều vụ việc chậm, chưa nghiêm túc, thiếu đáo, chưa đúng chính sách, pháp luật, làm cho dân bất bình, giảm lòng tin vào lãnh đạo địa phương và cơ quan công quyền; chưa làm tốt việc vận động, giải thích, hướng dẫn nhân dân thực hiện việc khiếu tố một cách có trật tự, đúng chỗ, đúng pháp luật; chưa phê phán, lên án nghiêm khắc những hành vi kích động, xúi giục của bọn xấu, chưa kiên quyết xử lý, trừng trị những kẻ cố tình gây rối, coi thường và chống đối pháp luật.

Để khắc phục tình trạng khiếu tố đông người, vượt cấp lên Trung ương, khiếu tố không đúng quy định và những hành vi lợi dụng việc khiếu tố gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, lập lại trật tự trong việc khiếu nại, tố cáo, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy đảng phối hợp với các cấp chính quyền, các đoàn thể thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả những việc sau đây:

1. Cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp phải đặc biệt quan tâm đến việc tiếp dân, giải quyết đúng đắn, kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân, phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ cương, ngăn ngừa, khắc phục tình trạng công dân khiếu tố vượt cấp, không đúng nơi quy định, gây mất trật tự nơi công sở hoặc nhà riêng các đồng chí lãnh đạo, ảnh hưởng đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Thường vụ cấp ủy, trước hết là đồng chí bí thư phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tất cả các cấp ủy, nhất là cấp ủy ở những nơi đang có khiếu kiện phức tạp, phải phân tích, đánh giá tình hình khiếu kiện của dân; rà soát các vụ việc, nhất là các vụ việc khiếu kiện dùng người phức tạp, bản kế hoạch chỉ đạo, phân công giải quyết tích cực, nghiêm túc trong thời gian sớm nhất. Những vụ việc còn phải chờ chủ trương, chính sách chung của Nhà nước, chưa thể giải quyết sớm thì trả lời công khai cho dân biết.

Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của cấp ủy và chính quyền địa phương cần phân công nhau, bố trí lịch tiếp dân theo quy định của pháp luật, trực tiếp đối thoại với dân, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của dân; trực tiếp chỉ đạo giải quyết những vụ việc đặc biệt phức tạp.

Các vụ việc đã có quyết định giải quyết đúng chính sách, pháp luật, cơ quan có

thẩm quyền phải tổ chức thực hiện ngay, kiên quyết xử lý cán bộ thiếu trách nhiệm gây chậm trễ hoặc né tránh việc giải quyết. Trường hợp còn nhiều ý kiến khác nhau thì bàn thống nhất trong cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể để có kết luận giải quyết dứt điểm.

Cần làm rõ các nguyên nhân phát sinh khiếu tố để rút kinh nghiệm, chấn chỉnh công tác lãnh đạo và quản lý. Cán bộ, đảng viên có sai phạm phải xử lý nghiêm minh theo Điều lệ Đảng và pháp luật của Nhà nước. Những nơi mất đoàn kết trong nội bộ đảng làm nảy sinh khiếu tố phức tạp, thì cấp ủy cấp trên phải tập trung giải quyết tình trạng mất đoàn kết, kiện toàn tổ chức, kịp thời thay thế những cán bộ không còn đủ tín nhiệm.

Những việc làm trên đây phải được duy trì thường xuyên, coi kết quả của công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá hoạt động của mỗi cấp ủy, đơn vị, mỗi cán bộ, đảng viên.

2. Đảng ủy, ban cán sự đảng các ngành Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp chỉ đạo rà soát, phân loại các vụ việc khiếu nại, tố cáo về hoạt động tư pháp, có kế hoạch giải quyết và chỉ đạo cấp dưới giải quyết các khiếu nại, tố cáo đó; lựa chọn những vụ khiếu tố về hoạt động tư pháp có nhiều bức xúc, được dư luận quan tâm để kiểm tra, xem xét và giải quyết dứt điểm; từ đó có biện pháp khắc phục kịp thời những cán bộ tư pháp làm sai và xem xét nghiêm túc việc bồi thường thiệt hại do những sai phạm đó gây ra.

3. Cần làm tốt việc tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân thực hiện đúng quyền khiếu nại, tố cáo, thực hiện việc khiếu nại, tố cáo một cách có trật tự, đúng pháp luật, đến đúng cấp và cơ quan có thẩm quyền, đúng nơi quy định là trụ sở tiếp công dân hoặc cơ quan có trách nhiệm của địa phương, của Trung ương. Những vụ việc cơ quan có trách nhiệm đã giải quyết đúng thì khẩn trương thi hành; nếu người dân còn tiếp tục khiếu tố thì cấp ủy, chính quyền, đoàn thể cần kiên trì vận động, giải thích, thuyết phục để họ hiểu và nghiêm túc thực hiện.

Kiên trì giải thích để nhân dân hiểu việc tụ tập đông người nơi công sở và tại nhà riêng của các đồng chí lãnh đạo để đưa đơn, yêu cầu giải quyết khiếu tố vừa không giúp giải quyết nhanh được vụ việc, vừa ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, chỉ tạo cơ hội cho bọn cò mồi lừa đảo gây thiệt hại cho dân và bọn xấu lợi dụng gây rối trật tự trị an xã hội. Thông báo rõ với nhân dân: từ nay, các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước không tiếp hoặc nhận đơn khiếu tố tại nhà riêng hoặc tại các cơ quan không có chức năng giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Khi có đoàn đông người từ các địa phương lên Trung ương khiếu kiện vượt cấp thì các cơ quan chức năng ở Trung ương cùng với cấp ủy và lãnh đạo chính quyền



thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu địa phương có dân khiếu kiện cử đại diện lãnh đạo cấp ủy, chính quyền phối hợp với các cơ quan trung ương, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh bàn biện pháp phối hợp xử lý.

4. Đối với những người lợi dụng dân chủ, quyền khiếu nại, tố cáo của công dân để kích động, xúi giục, tổ chức đông người đi khiếu kiện và có hành vi gây mất trật tự an ninh phải nghiêm khắc phê phán, lên án; phải vạch mặt kẻ xấu cho nhân dân biết và cảnh giác, đồng thời xử lý nghiêm theo pháp luật.

Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng của Nhà nước và chính quyền các địa phương ra quy định về các khu vực, mục tiêu cần bảo vệ và các hành vi phải ngăn cấm cũng như những chế tài cần thiết phù hợp với quy định chung của pháp luật. Các cơ quan bảo vệ pháp luật xây dựng quy chế, chuẩn bị phương án, biện pháp xử lý thích hợp những trường hợp vi phạm.

5. Đảng đoàn Quốc hội đề nghị với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội tăng cường thực hiện chức năng giám sát các cơ quan nhà nước, đoàn thể quần chúng thực hiện tốt việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về hành chính, dân sự, kinh tế và tư pháp.

Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân lãnh đạo đoàn thể của mình thường xuyên vận động, giáo dục, hướng dẫn các thành viên tự giác chấp hành pháp luật; giám sát và tích cực tham gia cùng các cơ quan nhà nước giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân. coi trọng xây dựng tinh thần đoàn kết, chú ý làm tốt công tác hòa giải những tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân để hạn chế tối đa việc phải đưa các tranh chấp dân sự ra giải quyết trước cơ quan pháp luật và ngăn các vụ việc nhỏ trở thành các vấn đề phức tạp.

6. Các cơ quan thông tin đại chúng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan tuyên truyền pháp luật khiếu nại, tố cáo để mọi người hiểu rõ chính sách, pháp luật, biểu dương kịp thời những điển hình tốt, những kinh nghiệm, sáng kiến hay; phê phán những việc làm trái pháp luật. Khi đưa tin các sự việc cụ thể phải khách quan, trên cơ sở thẩm tra, xác minh cụ thể hoặc sử dụng kết luận của cơ quan có thẩm quyền; khắc phục hiện tượng đưa tin một chiều, sai lệch nội dung, bản chất sự việc hoặc suy diễn mang tính kích động, không có lợi.

7. Ban Nội chính Trung ương chủ trì cùng với Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban cán sự đảng Thanh tra Nhà nước có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra thực hiện Chỉ thị này và báo cáo Ban Bí thư.

TM. BAN BÍ THƯ  
PHAN ĐIỂN

### 3. CHỈ THỊ SỐ 10/CT-TW NGÀY 28-3-2002 CỦA BAN BÍ THƯ

#### Về tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở

*Thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TW, ngày 18-02-1998 của Bộ Chính trị (khóa VIII), Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 29, 71, 07 về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Qua hơn 3 năm tiến hành, trên 90% xã, phường, thị trấn, trên 80% số cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đã xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ.*

*Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, tuy mức độ có khác nhau, nhưng đã đạt được kết quả bước đầu, quan trọng:*

- Tạo ra bầu không khí dân chủ, cởi mở hơn trong xã hội, thực hiện tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân, củng cố thêm lòng tin của nhân dân vào chế độ, từ đó tạo thêm động lực thúc đẩy việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương, các ngành; rõ nhất là trên lĩnh vực phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng ở xã, phường, thị trấn, xây dựng nếp sống văn hóa ở nông thôn và đô thị.

- Làm chuyển biến một bước về ý thức và phong cách làm việc của cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể theo hướng gần dân, tôn trọng dân và có trách nhiệm với dân hơn.

- Có tác động tích cực tới việc xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, phát huy vai trò của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân; xây dựng các cộng đồng dân cư tự quản ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố.

Tuy vậy, kết quả việc tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở còn chưa vững chắc, chưa rộng khắp, chưa đều giữa các địa phương, khu vực, chưa thường xuyên, liên tục. Dân chủ hình thức còn nhiều. Dân chủ, công khai về kinh tế, tài chính chưa được triển khai sâu rộng. Dân chủ trong cơ quan và doanh nghiệp nhà nước chưa được phát huy mạnh mẽ. Còn nhiều loại hình cơ sở chưa được hướng dẫn xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ. Tình trạng vi phạm quyền làm chủ của dân cũng như tình trạng lợi dụng dân chủ, vi phạm kỷ cương, pháp luật còn xảy ra ở nhiều nơi. Việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở một số nơi chưa gắn kết thật tốt với các công việc thường xuyên, nhất là cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn

Đảng; cải cách hành chính; chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng Mặt trận và đoàn thể. Việc giám sát, kiểm tra thực hiện Quy chế dân chủ còn nhiều hạn chế.

Nguyên nhân của những khuyết điểm, hạn chế trên chủ yếu là do công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền ở địa phương và các ngành, nhất là của người đứng đầu chưa quán triệt sâu sắc các quan điểm chỉ đạo trong Chỉ thị số 30/CT-TW của Bộ Chính trị, chưa gắn Quy chế dân chủ với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ thường xuyên của địa phương, đơn vị. Việc thể chế hóa Chỉ thị số 30/CT-TW trên một số mặt còn chậm và thiếu đồng bộ. Nhiều Bộ, ngành chậm hoặc thiếu hướng dẫn, kiểm tra cấp dưới xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Mặt trận và nhiều tổ chức đoàn thể ở một số nơi chưa thật chủ động trong công tác này. Công tác tuyên truyền, giáo dục về dân chủ và thực hiện Quy chế dân chủ trong các cơ sở đảng và trong nhân dân chưa thường xuyên, liên tục. Mặt khác, hệ thống chính trị ở cơ sở còn nhiều yếu kém. Những nơi không thực hiện tốt Quy chế dân chủ thường là những nơi cán bộ mắc nhiều khuyết điểm, hệ thống chính trị cơ sở chưa được quan tâm củng cố.

Để phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục có hiệu quả những mặt còn yếu kém trong việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị làm tốt mấy việc quan trọng dưới đây:

**1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, sự phối hợp thực hiện của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân trong việc đẩy mạnh xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở**

- Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục sâu rộng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân những quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị và những nội dung cơ bản của Quy chế dân chủ ở ba loại hình cơ sở; coi việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là những nhiệm vụ quan trọng thường xuyên, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Những ngành, địa phương, đơn vị chưa triển khai hoặc đã triển khai nhưng chưa tốt cần tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc.

- Đưa công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở vào nền nếp. Gắn chặt việc thực hiện Quy chế dân chủ với thực hiện chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, từng mặt công tác và trách nhiệm của từng cá nhân, trước hết là người đứng đầu. Mặt trận và các đoàn thể nhân dân cần phát huy tốt vai trò chủ động vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên gương mẫu thực hiện dân chủ; giữ nghiêm kỷ luật của Đảng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đưa việc xây dựng, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở thành một tiêu chuẩn để xem xét chi bộ, đảng bộ trong sạch, vững mạnh, đảng viên đủ tư cách, đơn vị tiên tiến, xuất sắc. Thực hiện tốt chế độ lấy ý kiến nhân dân trước khi ban hành các chủ trương, chính sách, các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, có liên quan rộng đến đời sống nhân dân ở cơ sở và trước khi phân loại cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng cũng như trong công tác cán bộ. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì phối hợp với Ban Dân vận Trung ương cùng các ban, ngành có liên quan xây dựng những nội dung cụ thể hướng dẫn thực hiện Quy chế dân chủ trong sinh hoạt đảng, trong công tác cán bộ và trong các cơ quan của Đảng.

- Xác định ngay một số nhiệm vụ quan trọng, phù hợp với từng nơi để tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) "Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn".

## **2. Hoàn chỉnh các quy chế đã ban hành; nghiên cứu ban hành và hướng dẫn thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác**

Ban cán sự đảng Chính phủ đã chỉ đạo sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh các quy chế đã ban hành cho phù hợp; tích cực chuẩn bị nâng Quy chế dân chủ thành pháp lệnh hoặc luật; đưa một số nội dung Quy chế dân chủ được thực tế khẳng định là có hiệu quả vào các văn bản pháp luật sắp ban hành; nghiên cứu ban hành, hướng dẫn xây dựng thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác; trước hết là khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác, kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài, các cơ quan quản lý các chương trình kinh tế - xã hội, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản, nghiên cứu khoa học. Hết năm 2003 phải hoàn thành việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở đại bộ phận các loại hình cơ sở, tiến tới tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TW của Bộ Chính trị (khóa VIII).

## **3. Về tổ chức chỉ đạo thực hiện**

- Cùng với việc tăng cường chỉ đạo rút kinh nghiệm, nâng cao chất lượng thực hiện Quy chế dân chủ ở những nơi làm tốt, cần tập trung hướng dẫn, giúp đỡ những địa phương và cơ sở làm kém, làm chậm hoặc chưa triển khai, nhất là khu vực cơ quan hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, những nơi có nhiều khó khăn, phức tạp.

- Hội đồng Lý luận Trung ương cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa những vấn đề về dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ trong điều kiện một đảng cầm quyền, các hình thức dân chủ; làm rõ những điều kiện để thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm,

dân kiểm tra" ở từng loại hình cơ sở, đưa một số nội dung về Quy chế dân chủ ở cơ sở vào chương trình huấn luyện của các trường chính trị, quản lý.

- Củng cố và tăng cường hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở từ Trung ương đến địa phương và cơ sở. Ban Chỉ đạo phải do đồng chí bí thư hoặc phó bí thư cấp ủy làm trưởng ban và hai phó ban là trưởng ban dân vận của cấp ủy và trưởng ban tổ chức chính quyền, trong đó phân công một đồng chí làm thường trực.

Định kỳ ba tháng các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc báo cáo kết quả về Ban Bí thư qua Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương.

Hàng năm các cấp kiểm điểm đánh giá việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và báo cáo lên cấp trên trực tiếp.

Chỉ thị này được triển khai quán triệt đến chi bộ cơ sở.

Bản sao lưu trữ

*PHẦN THỨ BA*

---

**NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA  
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG VIỆC  
THỰC HIỆN PHÁP LUẬT PHÒNG,  
CHỐNG THAM NHŨNG; THỰC HÀNH  
TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ THỰC HIỆN  
QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ**



# XỬ LÝ KỶ LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

---

## 1. PHÁP LỆNH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

(Đã được sửa đổi, bổ sung)<sup>1(\*)</sup>

*Để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực và tận tụy phục vụ nhân dân, trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1998;*

*Pháp lệnh này quy định về cán bộ, công chức.*

### Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1.<sup>(\*)</sup>

1. Cán bộ, công chức quy định tại Pháp lệnh này là công dân Việt Nam, trong biên chế, bao gồm:

*a) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện);*

---

1. Được UBTVQH sửa đổi, bổ sung ngày 29-4-2003, hiệu lực kể từ ngày 01-7-2003.

Những điều luật có đánh dấu (\*) và phần in nghiêng trong văn bản này là phần đã được sửa đổi, bổ sung (BT).



b) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

c) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

d) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân;

e) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp;

g) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; Bí thư, Phó bí thư Đảng ủy; người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

h) Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và h khoản 1 Điều này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước; cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

## **Điều 2.**

Cán bộ, công chức là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác để thực hiện tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

## **Điều 3.**

Cán bộ, công chức ngoài việc thực hiện các quy định của Pháp lệnh này, còn phải tuân theo các quy định có liên quan của Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật khác.

## **Điều 4.**

Công tác cán bộ, công chức đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng

sản Việt Nam, bảo đảm nguyên tắc tập thể, dân chủ đi đôi với phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

#### **Điều 5.**

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với những người do bầu cử không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác trong các doanh nghiệp nhà nước.

#### **Điều 5a. (\*)**

Chính phủ quy định chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm và chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức cấp xã quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này

#### **Điều 5b. (\*)**

1. Chế độ công chức dự bị được áp dụng trong cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này. Người được tuyển dụng làm công chức dự bị phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào các quy định của Pháp lệnh này, Chính phủ quy định chế độ tuyển dụng, sử dụng, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm và chế độ, chính sách khác đối với công chức dự bị.

### **Chương II**

## **NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

#### **Điều 6.**

Cán bộ, công chức có những nghĩa vụ sau đây:

1. Trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ sự an toàn, danh dự và lợi ích quốc gia;
2. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách,

pháp luật của Nhà nước; thi hành nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật;

3. Tận tụy phục vụ nhân dân, tôn trọng nhân dân;

4. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng dân cư nơi cư trú, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân;

5. Có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng;

6. Có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong công tác; thực hiện nghiêm chỉnh nội quy của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ của công, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

7. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ; chủ động, sáng tạo, phối hợp trong công tác nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao;

8. Chấp hành sự điều động, phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

#### **Điều 7.**

Cán bộ, công chức chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 8.**

Cán bộ, công chức phải chấp hành quyết định của cấp trên; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

#### **Điều 9.**

Cán bộ, công chức có các quyền lợi sau đây:

1. Được nghỉ hàng năm theo quy định tại Điều 74, Điều 75, khoản 2, khoản 3 Điều 76 và Điều 77, nghỉ các ngày lễ theo quy định tại Điều 73 và nghỉ việc riêng theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật lao động;

2. Trong trường hợp có lý do chính đáng được nghỉ không hưởng lương sau khi được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức;

3. Được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội, ốm đau, tai nạn lao động,

bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí và chế độ tử tuất theo quy định tại các Điều 107, 142, 143, 144, 145 và 146 của Bộ luật lao động;

4. Được hưởng chế độ hưu trí, thôi việc theo quy định tại Mục 5 Chương IV của Pháp lệnh này;

5. Cán bộ, công chức là nữ còn được hưởng các quyền lợi quy định tại khoản 2 Điều 109, các Điều 111, 113, 114, 115, 116 và 117 của Bộ luật lao động;

6. Được hưởng các quyền lợi khác do pháp luật quy định.

#### **Điều 10.**

Cán bộ, công chức được hưởng tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, công vụ được giao, chính sách về nhà ở, các chính sách khác và được bảo đảm các điều kiện làm việc.

Cán bộ, công chức làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo hoặc làm việc trong các ngành, nghề độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi do Chính phủ quy định.

#### **Điều 11.**

Cán bộ, công chức có quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, được quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao.

#### **Điều 12.**

Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về việc làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình cho là trái pháp luật đến các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 13.**

Cán bộ, công chức khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được pháp luật và nhân dân bảo vệ.

#### **Điều 14.**

Cán bộ, công chức hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức bị thương trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ thì được xem xét để áp dụng chính sách, chế độ tương tự như đối với thương binh.

### *Chương III*

## **NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHÔNG ĐƯỢC LÀM**

### **Điều 15.**

Cán bộ, công chức không được chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; không được gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ hoặc tự ý bỏ việc.

### **Điều 16.**

Cán bộ, công chức không được cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc.

### **Điều 17.**

Cán bộ, công chức không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư.

Cán bộ, công chức không được làm tư vấn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về các công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và các công việc khác mà việc tư vấn đó có khả năng gây phương hại đến lợi ích quốc gia.

Chính phủ quy định cụ thể việc làm tư vấn của cán bộ, công chức.

### **Điều 18.**

Cán bộ, công chức làm việc ở những ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước, thì trong thời hạn ít nhất là năm năm kể từ khi có quyết định hưu trí, thôi việc, không được làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc tổ chức liên doanh với nước ngoài trong phạm vi các công việc có liên quan đến ngành, nghề mà trước đây mình đã đảm nhiệm.

Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề, công việc, thời hạn mà cán bộ, công chức không được làm và chính sách ưu đãi đối với những người phải áp dụng quy định của Điều này.

### **Điều 19.**

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng, của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

## **Điều 20.**

Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ; làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư, hàng hóa, giao dịch, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức đó.

## *Chương IV*

# **BẦU CỬ, TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

## **MỤC 1. BẦU CỬ**

### **Điều 21.**

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và các chức danh khác trong hệ thống các cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của Hiến pháp, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và ỦY BAN NHÂN DÂN và các văn bản pháp luật khác.

Việc bầu cử các chức danh trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo điều lệ của các tổ chức đó.

### **Điều 22.<sup>(\*)</sup>**

*Những người do bầu cử quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này khi thôi giữ chức vụ thì được bố trí công tác theo năng lực, sở trường, ngành nghề chuyên môn của mình và được bảo đảm các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức.*

## **MỤC 2 . TUYỂN DỤNG**

### **Điều 23.<sup>(\*)</sup>**

*1. Khi tuyển dụng cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này, cơ quan, tổ chức phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác của chức danh cán bộ, công chức và chỉ tiêu biên chế được giao.*

*2. Khi tuyển dụng cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này, đơn vị sự nghiệp phải căn cứ vào nhu cầu công việc, kế hoạch biên chế*

và nguồn tài chính của đơn vị. Việc tuyển dụng được thực hiện theo hình thức hợp đồng làm việc.

3. Người được tuyển dụng làm cán bộ, công chức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này phải qua thực hiện chế độ công chức dự bị.

4. Người được tuyển dụng phải có phẩm chất đạo đức, đủ tiêu chuẩn và thông qua thi tuyển; đối với việc tuyển dụng ở các đơn vị sự nghiệp, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ở vùng dân tộc ít người thì có thể thực hiện thông qua xét tuyển.

Chính phủ quy định cụ thể chế độ thi tuyển và xét tuyển.

#### **Điều 24.**

Việc tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân.

### MỤC 3. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

#### **Điều 25.**

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch và tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ, công chức.

#### **Điều 26.**

Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn đối với từng chức vụ, tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng ngạch.

#### **Điều 27.**

Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức do ngân sách nhà nước cấp. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định.

### MỤC 4. ĐIỀU ĐỘNG, BIỆT PHÁI

#### **Điều 28.**

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có quyền điều động cán bộ, công chức đến làm việc tại cơ quan, tổ chức ở Trung ương hoặc địa phương theo yêu cầu nhiệm vụ, công vụ.

## **Điều 29.**

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có quyền biệt phái cán bộ, công chức đến làm việc có thời hạn ở một cơ quan, tổ chức khác theo yêu cầu nhiệm vụ, công vụ.

Cán bộ, công chức được biệt phái chịu sự phân công công tác của cơ quan, tổ chức nơi được cử đến. Cơ quan, tổ chức biệt phái cán bộ, công chức có trách nhiệm trả lương và bảo đảm các quyền lợi khác của cán bộ, công chức được biệt phái.

## MỤC 5. HƯU TRÍ, THÔI VIỆC

### **Điều 30.**

Cán bộ, công chức có đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 145 của Bộ luật lao động thì được hưởng chế độ hưu trí và các chế độ khác quy định tại Điều 146 của Bộ luật lao động.

### **Điều 31.**

1. Trong trường hợp do yêu cầu công việc ở một số ngành, nghề và vị trí công tác, thì thời gian công tác của cán bộ, công chức đã có đủ điều kiện được hưởng chế độ hưu trí có thể được kéo dài thêm. Thời gian kéo dài thêm không quá năm năm; trong trường hợp đặc biệt thì thời hạn này có thể được kéo dài thêm.

2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định cụ thể danh mục ngành, nghề và vị trí công tác mà thời gian công tác của cán bộ, công chức được phép kéo dài thêm.

3. Việc kéo dài thời gian công tác của cán bộ, công chức phải bảo đảm những nguyên tắc sau đây:

- a) Cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức thực sự có nhu cầu;
- b) Cán bộ, công chức tự nguyện và có đủ sức khỏe để tiếp tục làm việc.

### **Điều 32. (\*)**

*1. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp sau đây:*

*a) Do sắp xếp tổ chức, giảm biên chế theo quyết định của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền;*

*b) Có nguyện vọng thôi việc và được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền đồng ý.*

*Chính phủ quy định chế độ, chính sách thôi việc đối với các trường hợp quy định tại khoản này.*



2. Cán bộ, công chức tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỷ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và các quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì cán bộ, công chức không được thôi việc trước khi có quyết định xử lý.

## *Chương V*

### **QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

#### **Điều 33.<sup>(\*)</sup>**

*Nội dung quản lý về cán bộ, công chức bao gồm:*

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức;

2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;

3. Quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức;

4. Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân; hướng dẫn định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương;

5. Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;

6. Ban hành quy chế tuyển dụng, nâng ngạch; chế độ tập sự, thử việc;

7. Đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức;

8. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

9. Thực hiện việc thống kê cán bộ, công chức;

10. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

11. Chỉ đạo, tổ chức giải quyết các khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức.

#### **Điều 34.**

1. Việc quản lý cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định phân cấp của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước.

2. Việc quản lý cán bộ do bầu cử được thực hiện theo quy định của Luật Tổ

chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

3. Việc quản lý Thẩm phán, Kiểm sát viên được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân

4. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện việc quản lý cán bộ, công chức theo thẩm quyền.

#### **Điều 35.**

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định biên chế cán bộ, công chức thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân; số lượng Thẩm phán của các Tòa án.

2. Biên chế công chức Văn phòng Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

3. Biên chế công chức Văn phòng Chủ tịch nước do Chủ tịch nước quyết định.

4. Biên chế cán bộ làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội do tổ chức có thẩm quyền quyết định.

#### **Điều 36.<sup>(\*)</sup>**

*1. Chính phủ quyết định biên chế và quản lý cán bộ, công chức làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân; hướng dẫn định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương.*

*2. Bộ Nội vụ giúp Chính phủ thực hiện việc quản lý cán bộ, công chức quy định tại khoản 1 Điều này.*

*3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý cán bộ, công chức theo phân cấp của Chính phủ và theo quy định của pháp luật.*

### **Chương VI**

## **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 37.**

1. Cán bộ, công chức có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng theo các hình thức sau đây:

- a) Giấy khen;
- b) Bằng khen;
- c) Danh hiệu vinh dự Nhà nước;
- d) Huy chương;
- đ) Huân chương.

2. Việc khen thưởng cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 38.<sup>(\*)</sup>**

*Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này lập thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét nâng ngạch, nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định của Chính phủ.*

**Điều 39.<sup>(\*)</sup>**

*1. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây:*

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Hạ ngạch;
- đ) Cách chức;
- e) Buộc thôi việc.

*Việc xử lý kỷ luật thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức.*

*2. Việc bãi nhiệm, kỷ luật đối với cán bộ quy định tại điểm a và điểm g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.*

3. Cán bộ, công chức vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Cán bộ, công chức làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản của Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 40.**

Việc kỷ luật đối với cán bộ, công chức phải được Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định.

Thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật do Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định.

#### **Điều 41.**

Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức có thể bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm. Thời hạn tạm đình chỉ không quá mười lăm ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không được quá ba tháng; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu không bị xử lý thì cán bộ, công chức được tiếp tục làm việc. Cán bộ, công chức trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác được hưởng lương theo quy định của Chính phủ.

Cán bộ, công chức không có lỗi thì sau khi tạm đình chỉ công tác được bố trí về vị trí công tác cũ; trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí về vị trí công tác cũ hoặc chuyển làm công tác khác. Cán bộ, công chức bị kỷ luật bằng hình thức cách chức được bố trí làm công tác khác.

#### **Điều 42.<sup>(\*)</sup>**

*Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này khi bị kỷ luật có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.*

*Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống bị buộc thôi việc có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.*

#### **Điều 43.<sup>(\*)</sup>**

*Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài*

*thời gian nâng bậc lương thêm một năm; trong trường hợp bị kỷ luật bằng một trong các hình thức từ khiển trách đến cách chức thì không được bổ nhiệm vào các chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.*

Trong trường hợp cán bộ, công chức bị kỷ luật vì có hành vi tham nhũng, thì việc xử lý kỷ luật được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh chống tham nhũng và các quy định khác của pháp luật, điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

#### **Điều 44.**

Cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị buộc thôi việc, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

#### **Điều 45.**

Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai thì được phục hồi danh dự, quyền lợi và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 46.**

Các quyết định về khen thưởng và kỷ luật được lưu vào hồ sơ của cán bộ, công chức.

### *Chương VII*

## **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 47.**

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 1998<sup>1</sup>.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

#### **Điều 48.**

1. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.
2. Căn cứ vào Pháp lệnh này, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định cụ thể việc thực hiện đối với cán bộ thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

---

<sup>1</sup>. Pháp lệnh Cán bộ, công chức có hiệu lực ngày 01-5-1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2000 có hiệu lực ngày 12-5-2000 là ngày công bố Pháp lệnh; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003 có hiệu lực ngày 01-7-2003.

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2005/NĐ-CP NGÀY 17-3-2005  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 28 tháng 4 năm 2000 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

*Chương I*

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức vi phạm các quy định của pháp luật.

2. Đối tượng điều chỉnh tại Nghị định này bao gồm cán bộ, công chức quy định tại điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003 (dưới đây gọi chung là Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003).

3. Các trường hợp sau đây nếu vi phạm pháp luật cũng xử lý kỷ luật theo quy định tại Nghị định này, bao gồm: cán bộ, công chức được điều động sang làm việc tại các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; cán bộ, công chức đang nghỉ chế độ chờ làm thủ tục hưu trí; cán bộ, công chức sau khi điều động công tác về các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác mới phát hiện vi phạm kỷ luật.

**Điều 2. Các trường hợp bị xử lý kỷ luật**

1. Vi phạm việc thực hiện nghĩa vụ của cán bộ, công chức quy định tại Điều 6,

7 và Điều 8 của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003 trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ.

2. Vi phạm những việc cán bộ, công chức không được làm quy định tại Điều 15, 16, 17, 19 và Điều 20 của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003.

3. Vi phạm pháp luật bị Tòa án tuyên là có tội hoặc bị cơ quan có thẩm quyền kết luận bằng văn bản về hành vi vi phạm pháp luật.

**Điều 3.** Những trường hợp chưa xem xét kỷ luật đối với cán bộ, công chức

1. Đang trong thời gian nghỉ phép, nghỉ theo chế độ, nghỉ việc riêng được người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cho phép.

2. Đang điều trị tại các bệnh viện.

3. Đang bị tạm giam, tạm giữ chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh và kết luận đối với hành vi vi phạm pháp luật.

4. Cán bộ, công chức nữ nghỉ thai sản.

**Điều 4.** Những trường hợp không áp dụng các hình thức kỷ luật quy định tại Nghị định này

1. Vi phạm pháp luật trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự theo kết luận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

2. Phải thi hành quyết định của cấp trên theo quy định tại Điều 8 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

3. Vi phạm kỷ luật trong tình thế bất khả kháng trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ và được cấp có thẩm quyền xác nhận.

**Điều 5.** Các nguyên tắc xem xét xử lý kỷ luật cán bộ, công chức

1. Khách quan, công bằng, nghiêm minh, đúng thời hiệu quy định.

2. Khi xử lý kỷ luật cán bộ, công chức phải thành lập Hội đồng kỷ luật, trừ trường hợp cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo.

3. Quyết định xử lý kỷ luật phải do người có thẩm quyền ký theo đúng quy định của Nghị định này.

4. Mỗi hành vi vi phạm chỉ bị xử lý một hình thức kỷ luật. Nếu cán bộ, công chức có nhiều hành vi vi phạm thì bị xử lý kỷ luật về từng hành vi và chịu hình thức kỷ luật cao hơn một mức.

5. Cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm của cán bộ, công chức trong quá trình xem xét xử lý kỷ luật; cấm áp dụng biện pháp phạt tiền thay cho hình thức kỷ luật.

6. Không áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với cán bộ, công chức nữ khi đang có thai và cán bộ, công chức đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

#### **Điều 6. Khiếu nại, khởi kiện**

1. Trường hợp cán bộ, công chức không đồng ý với quyết định xử lý kỷ luật thì có quyền khiếu nại đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống bị buộc thôi việc, sau khi khiếu nại mà vẫn bị buộc thôi việc thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi nhận được khiếu nại của cán bộ, công chức phải có trách nhiệm xem xét trả lời đương sự theo đúng thẩm quyền và đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Giải quyết các kết luận khiếu nại**

1. Quyết định xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận hoặc Tòa án phán quyết là bị oan thì chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết luận hoặc từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi cán bộ, công chức làm việc có trách nhiệm công bố công khai kết luận hoặc phán quyết trên đến toàn thể cán bộ, công chức đồng thời phải có trách nhiệm bồi hoàn những quyền lợi chính đáng đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo kết luận việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức tiến hành không đúng quy định về nội dung, hình thức, quy trình xử lý thì người có thẩm quyền ký quyết định kỷ luật phải ra quyết định hủy bỏ quyết định xử lý kỷ luật đồng thời chỉ đạo người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức tổ chức lại việc xem xét kỷ luật cán bộ, công chức theo đúng quy định.

## **Chương II**

# **XỬ LÝ KỶ LUẬT**

### **MỤC 1. HÌNH THỨC VÀ THỜI HIỆU XỬ LÝ KỶ LUẬT**

#### **Điều 8. Hình thức kỷ luật**

Cán bộ, công chức vi phạm các quy định của pháp luật thì phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:



1. Khiển trách;
2. Cảnh cáo;
3. Hạ bậc lương;
4. Hạ ngạch;
5. Cách chức;
6. Buộc thôi việc.

#### **Điều 9. Thời hiệu xử lý kỷ luật**

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật là khoảng thời gian quy định phải tiến hành xem xét xử lý kỷ luật cán bộ, công chức và được tính từ thời điểm cơ quan, tổ chức đơn vị có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật xác định cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật cho đến thời điểm Hội đồng kỷ luật họp.

2. Thời hiệu xử lý kỷ luật quy định là 3 tháng.

3. Trường hợp vụ việc có những tình tiết phức tạp cần có thời gian thanh tra, kiểm tra để xác minh làm rõ thêm thì thời hiệu xử lý kỷ luật có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 6 tháng. Quá thời hiệu xử lý kỷ luật thì chấm dứt việc xem xét kỷ luật cán bộ, công chức.

4. Trường hợp cán bộ, công chức liên quan đến vụ việc đang bị các cơ quan tiến hành tố tụng điều tra, truy tố, xét xử thì thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật tính từ ngày phán quyết của Tòa án về hành vi vi phạm của cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật.

5. Trường hợp phải tiến hành xem xét lại việc kỷ luật cán bộ, công chức quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này thì thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật được tính từ khi nhận được kết luận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

6. Thời gian tạm thời chưa xem xét kỷ luật đối với các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định này không tính vào thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật. Thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật đối với các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định này được tính từ ngày cán bộ, công chức đi làm trở lại bình thường.

7. Người được giao thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức phải chịu trách nhiệm về việc chưa xử lý kỷ luật cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật trong thời hiệu quy định.

#### **Điều 10. Tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật**

1. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức có thể bị cơ

quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm.

2. Thời hạn tạm đình chỉ công tác không quá 15 ngày. Trường hợp đặc biệt do có nhiều tình tiết phức tạp cần được làm rõ thì có thể kéo dài nhưng không được quá 3 tháng.

3. Hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu cán bộ, công chức chưa bị xử lý kỷ luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý phải bố trí cán bộ, công chức về vị trí công tác cũ hoặc bố trí công việc phù hợp.

4. Trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác, cán bộ, công chức được hưởng 50% tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có). Sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, nếu cán bộ, công chức không bị xử lý kỷ luật thì được truy lĩnh phần tiền lương và phụ cấp (nếu có) còn lại trong thời gian tạm đình chỉ công tác, thời gian tạm đình chỉ công tác được tính vào thời gian để nâng bậc lương. Trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật thì không được truy lĩnh phần tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có) còn lại, thời gian tạm đình chỉ công tác tính đến khi có quyết định kỷ luật không được tính là thời gian để nâng bậc lương.

## MỤC 2. HỘI ĐỒNG KỶ LUẬT

### **Điều 11. Hội đồng kỷ luật**

1. Hội đồng kỷ luật do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền thành lập, thực hiện nhiệm vụ tư vấn cho người có thẩm quyền trong việc áp dụng hình thức kỷ luật phù hợp với vi phạm của cán bộ, công chức. Hội đồng kỷ luật làm việc theo các quy định tại Nghị định này và tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Số lượng thành viên tham gia Hội đồng kỷ luật là 5 người, bao gồm các thành phần cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Một ủy viên Hội đồng là đại diện Ban Chấp hành công đoàn cùng cấp cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Một ủy viên Hội đồng là đại diện cán bộ, công chức của bộ phận công tác có người vi phạm kỷ luật (do tập thể cán bộ, công chức ở bộ phận đó cử ra);

d) Một ủy viên Hội đồng là người trực tiếp quản lý hành chính và chuyên môn nghiệp vụ của người vi phạm kỷ luật;

d) Một ủy viên Hội đồng là người phụ trách tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị có người vi phạm.

3. Trường hợp người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị vi phạm kỷ luật thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để xem xét xử lý. Trong trường hợp này, thành phần Hội đồng kỷ luật bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp;

b) Một ủy viên là đại diện đảng ủy cấp trên trực tiếp của đảng ủy cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Một ủy viên là đại diện Ban Chấp hành công đoàn của cơ quan, tổ chức, đơn vị có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật.

4. Khi thành lập Hội đồng kỷ luật không được cử người có quan hệ gia đình như cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật tham gia thành viên Hội đồng kỷ luật.

#### **Điều 12. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng kỷ luật**

1. Khách quan, công khai, dân chủ và theo các quy định hiện hành.

2. Hội đồng kỷ luật chỉ họp khi có đầy đủ các thành viên Hội đồng.

3. Kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật được thực hiện thông qua biểu quyết bằng phiếu kín và theo nguyên tắc đa số.

4. Hội đồng kỷ luật họp phải có biên bản và được Hội đồng thông qua trước khi Chủ tịch Hội đồng ký.

#### **Điều 13. Các thành phần được mời tham dự họp Hội đồng kỷ luật**

1. Hội đồng kỷ luật có thể mời đại diện của tổ chức chính trị, chính trị xã hội có cán bộ, công chức vi phạm đang sinh hoạt đến dự họp.

2. Các thành phần quy định ở khoản 1 Điều này khi dự họp Hội đồng kỷ luật được tham gia phát biểu ý kiến và đề xuất mức thi hành kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết hình thức kỷ luật.

#### **Điều 14. Thư ký Hội đồng kỷ luật**

1. Thư ký Hội đồng kỷ luật là cán bộ, công chức thuộc bộ phận tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, do Chủ tịch Hội đồng chỉ định.

2. Thư ký Hội đồng kỷ luật có nhiệm vụ chuẩn bị tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc xử lý kỷ luật và chịu trách nhiệm ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật.

### MỤC 3. QUY TRÌNH XEM XÉT XỬ LÝ KỶ LUẬT

#### **Điều 15. Công tác chuẩn bị họp Hội đồng kỷ luật**

1. Cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật phải làm bản kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức có trách nhiệm tổ chức cuộc họp để người vi phạm kỷ luật kiểm điểm trước tập thể cơ quan, tổ chức, đơn vị. Biên bản cuộc họp kiểm điểm có kiến nghị hình thức kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Hồ sơ trình Hội đồng kỷ luật gồm: bản kiểm điểm của người vi phạm kỷ luật; biên bản họp kiểm điểm người vi phạm kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị; trích ngang sơ yếu lý lịch của người vi phạm kỷ luật, các tài liệu, hồ sơ có liên quan đến việc xử lý kỷ luật.

4. Cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật được Hội đồng kỷ luật gửi giấy báo triệu tập trước khi Hội đồng kỷ luật họp 07 ngày.

Trường hợp nếu cán bộ, công chức vi phạm vắng mặt thì phải có lý do chính đáng. Nếu đã gửi giấy triệu tập 02 lần mà đương sự vẫn vắng mặt hoặc trường hợp người vi phạm kỷ luật không chịu viết bản kiểm điểm theo yêu cầu của cơ quan quản lý cán bộ, công chức thì Hội đồng kỷ luật vẫn họp xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật.

#### **Điều 16. Trình tự họp Hội đồng kỷ luật**

1. Chủ tịch Hội đồng tuyên bố lý do, giới thiệu các thành viên tham dự.

2. Thư ký Hội đồng trình bày trích ngang sơ yếu lý lịch, hồ sơ và các tài liệu có liên quan.

3. Người vi phạm kỷ luật đọc bản kiểm điểm. Trường hợp người vi phạm vắng mặt thì Thư ký Hội đồng đọc giúp bản kiểm điểm.

4. Thư ký Hội đồng đọc biên bản cuộc họp kiểm điểm người vi phạm của tập thể cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Các thành viên Hội đồng và các đại biểu dự họp phát biểu ý kiến.

6. Cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật phát biểu ý kiến về hình thức kỷ luật trước khi Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu kín.

7. Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật.

8. Kiến nghị hình thức kỷ luật của Hội đồng được thông báo tại cuộc họp.

#### **Điều 17. Thời hạn và trách nhiệm ra quyết định kỷ luật**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc cuộc họp, Hội đồng kỷ luật phải có văn bản (kèm theo biên bản, các hồ sơ, tài liệu có liên quan) gửi người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng kỷ luật (cùng hồ sơ, tài liệu), người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phải ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

3. Trường hợp cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật thuộc thẩm quyền của cấp cao hơn quyết định thì thời hạn ra quyết định kỷ luật là 30 ngày.

4. Trường hợp kiến nghị của Hội đồng kỷ luật (hoặc ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị) khác với ý kiến của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền mà sau khi trao đổi, thảo luận không thống nhất thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị tự quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

#### **Điều 18. Quản lý hồ sơ kỷ luật**

1. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc xử lý kỷ luật và quyết định thi hành kỷ luật phải được lưu giữ trong hồ sơ cán bộ, công chức.

2. Hình thức kỷ luật phải ghi vào lý lịch của cán bộ, công chức.

#### **Điều 19. Trường hợp đặc biệt**

1. Trường hợp cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì việc tổ chức và chủ trì họp kiểm điểm do lãnh đạo cấp trên trực tiếp thực hiện. Thành phần mời tham dự họp là cán bộ, công chức giữ các vị trí lãnh đạo trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc xác định thành phần mời dự họp do lãnh đạo cấp trên trực tiếp quyết định.

2. Trường hợp cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật trong thời gian biệt phái thì việc xem xét, xử lý kỷ luật do Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị được biệt phái tiến hành. Sau đó gửi toàn bộ hồ sơ và quyết định kỷ luật về cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức đó để lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức.

3. Trường hợp phát hiện cán bộ, công chức đang nghỉ công tác chờ thủ tục hưu trí có hành vi vi phạm kỷ luật trong thời gian thi hành nhiệm vụ, công vụ trước khi nghỉ công tác thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức vẫn tiến hành xem xét xử lý kỷ luật theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp cán bộ, công chức sau khi chuyển công tác về các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác mới phát hiện vi phạm kỷ luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cũ vẫn tiến hành xem xét kỷ luật theo quy định tại Nghị định này. Sau đó gửi toàn bộ hồ sơ và quyết định kỷ luật về cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý cán bộ, công chức đó để lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức và theo dõi quản lý.

## MỤC 4. ÁP DỤNG HÌNH THỨC KỶ LUẬT

### **Điều 20. Hình thức khiển trách**

Áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ.

### **Điều 21. Hình thức cảnh cáo**

Áp dụng đối với cán bộ, công chức đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng khuyết điểm có tính chất thường xuyên hoặc tuy mới vi phạm lần đầu nhưng có tính chất tương đối nghiêm trọng; vi phạm lần đầu nhưng liên quan đến tư cách, phẩm chất của cán bộ, công chức, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị; vi phạm nghĩa vụ cán bộ, công chức liên quan đến trách nhiệm rèn luyện, học tập, kỷ cương, tác phong của cán bộ, công chức; làm giả hồ sơ, lý lịch và sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp nhưng chưa gây hậu quả; vi phạm ở mức độ nhẹ quy định những việc cán bộ, công chức không được làm của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

### **Điều 22. Hình thức hạ bậc lương**

Áp dụng đối với cán bộ, công chức vi phạm nghĩa vụ cán bộ, công chức đang trong thời gian bị kỷ luật cảnh cáo mà tái phạm; liên quan đến đạo đức công vụ và vi phạm kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định; làm giả hồ sơ, lý lịch và sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp để được nâng bậc lương hoặc nâng ngạch; vi phạm kỷ luật và pháp luật nghiêm trọng trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ; vi phạm tương đối nghiêm trọng những điều cán bộ, công chức không được làm quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức.

### **Điều 23. Hình thức hạ ngạch**

Áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật và pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ mà xét thấy không đủ phẩm chất đạo đức và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của ngạch đang đảm nhiệm; vi phạm nghiêm trọng những điều cán bộ, công chức không được làm quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức.

### **Điều 24. Hình thức cách chức**

Áp dụng đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ có hành vi vi phạm kỷ luật và pháp luật nghiêm trọng không thể để tiếp tục đảm nhiệm chức vụ được giao.

### **Điều 25. Hình thức buộc thôi việc**

1. Áp dụng đối với cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù giam.

2. Hội đồng kỷ luật có thể kiến nghị người có thẩm quyền quyết định hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với các trường hợp sau:

a) Cán bộ, công chức đang trong thời gian thi hành một trong các hình thức kỷ luật hạ ngạch, cách chức mà tái phạm hoặc tiếp tục vi phạm kỷ luật;

b) Cán bộ, công chức tuy có hành vi vi phạm lần đầu nhưng tính chất và mức độ vi phạm rất nghiêm trọng, không còn xứng đáng đứng trong đội ngũ cán bộ, công chức;

c) Cán bộ, công chức sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp để được tuyển dụng vào cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà nước;

d) Cán bộ, công chức nghiện ma túy;

đ) Cán bộ, công chức tự ý bỏ việc và đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi giấy gọi 3 lần mà không đến.

## MỤC 5. CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT VÀ CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC BỊ KỶ LUẬT

### **Điều 26.** Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu cán bộ, công chức không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật.

2. Cấp có thẩm quyền khi ban hành quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian cán bộ, công chức bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm đủ 12 tháng theo quy định.

**Điều 27.** Các quy định liên quan đến cán bộ, công chức bị kỷ luật (trừ trường hợp bị buộc thôi việc)

1. Cán bộ, công chức bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm.

2. Cán bộ, công chức bị kỷ luật bằng một trong các hình thức từ khiển trách đến cách chức thì không được nâng ngạch hoặc bổ nhiệm vào các chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.

3. Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí vị trí công tác cũ hoặc chuyển làm công tác khác.

4. Cán bộ, công chức lãnh đạo bị kỷ luật bằng hình thức cách chức được bố trí làm công tác khác.

5. Cán bộ, công chức đang trong thời gian bị xem xét kỷ luật thì không thực hiện việc điều động, biệt phái, bổ nhiệm, giải quyết nghỉ hưu hoặc giải quyết chế độ thôi việc.

6. Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật, việc xếp lương, bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo cho cán bộ, công chức bị kỷ luật ở hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức do cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 28. Quy định liên quan đến cán bộ, công chức bị kỷ luật buộc thôi việc**

1. Cán bộ, công chức bị kỷ luật buộc thôi việc không được hưởng chế độ thôi việc theo quy định của nhà nước nhưng được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận thời gian làm việc đã đóng bảo hiểm xã hội để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ cán bộ, công chức bị kỷ luật buộc thôi việc do cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức lưu giữ. Trường hợp cán bộ, công chức sau khi bị kỷ luật buộc thôi việc cần hồ sơ, lý lịch của mình thì được cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức cấp bản sao hồ sơ, lý lịch (có xác nhận).

3. Cán bộ, công chức nếu bị kỷ luật ở hình thức buộc thôi việc thì sau 12 tháng (tính từ ngày ký quyết định kỷ luật) có thể được đăng ký dự tuyển lại vào làm cán bộ, công chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà nước, nhưng không được đăng ký dự tuyển vào các vị trí công tác có liên quan đến nhiệm vụ, công vụ đã đảm nhiệm trước đây.

#### **Điều 29. Quy định đối với cán bộ, công chức bị kỷ luật oan, sai**

Trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà đã được cấp có thẩm quyền kết luận là oan sai thì ngoài việc được phục hồi về danh dự và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật, còn được bố trí công tác phù hợp, được hưởng mức lương tương ứng với mức lương trước khi bị xử lý kỷ luật; thời gian thi hành quyết định kỷ luật mà sau đó được kết luận là oan, sai thì được tính vào thời gian để nâng bậc lương.



### *Chương III*

## **THẨM QUYỀN XỬ LÝ KỶ LUẬT**

### **MỤC 1. ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**

**Điều 30.** Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức lãnh đạo

1. Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xem xét và quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ bổ nhiệm.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét và quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bổ nhiệm.

4. Ngoài các trường hợp cán bộ, công chức lãnh đạo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, căn cứ vào phân cấp quản lý, cán bộ, công chức giữ các chức vụ thuộc cấp nào bổ nhiệm nếu vi phạm pháp luật thì người đứng đầu cấp đó xem xét và ra quyết định kỷ luật.

5. Nếu cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch, buộc thôi việc mà việc nâng ngạch, nâng bậc lương, tuyển dụng do cấp trên trực tiếp quyết định thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét và đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật.

**Điều 31.** Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo

1. Đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ):

a) Cán bộ, công chức thuộc cơ quan Bộ bị xử lý kỷ luật thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xem xét và ra quyết định kỷ luật.

b) Cán bộ, công chức thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ vi phạm kỷ luật thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ ra quyết định xử lý kỷ luật theo thẩm quyền được phân cấp. Trường hợp cán bộ, công chức ở ngạch chuyên viên chính trở lên bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch và buộc

thôi việc thì sau khi Hội đồng kỷ luật có kiến nghị về hình thức kỷ luật, căn cứ vào thẩm quyền được phân cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định hoặc đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật (qua cơ quan tổ chức cán bộ).

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh):

a) Cán bộ, công chức thuộc cơ quan Sở, Ban, ngành của Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh bị xử lý kỷ luật thì người đứng đầu cơ quan này ra quyết định xử lý kỷ luật theo thẩm quyền được phân cấp.

b) Cán bộ, công chức thuộc các tổ chức trực thuộc Sở, Ban, ngành của Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh bị xử lý kỷ luật thì người đứng đầu các tổ chức này ra quyết định xử lý kỷ luật theo thẩm quyền được phân cấp.

c) Trường hợp cán bộ, công chức ở ngạch chuyên viên và chuyên viên chính trở lên bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch và buộc thôi việc thì sau khi Hội đồng kỷ luật có kiến nghị về hình thức kỷ luật, căn cứ vào thẩm quyền được phân cấp, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định kỷ luật hoặc đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật (qua cơ quan tổ chức cán bộ).

## MỤC 2. ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC

**Điều 32.** Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức lãnh đạo

1. Thủ tướng Chính phủ xem xét và ra quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

2. Cán bộ, công chức là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp do cấp nào bổ nhiệm, tuyển dụng nếu vi phạm kỷ luật thì cấp đó xem xét và ra quyết định kỷ luật.

3. Nếu cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo bị xử lý kỷ luật bằng hình thức kỷ luật hạ bậc lương, hạ ngạch, buộc thôi việc mà việc nâng ngạch, nâng bậc lương, tuyển dụng do cấp trên trực tiếp ra quyết định thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét và đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật.

**Điều 33.** Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo

Căn cứ vào phân cấp quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước, cấp nào được quyền (hoặc được giao quyền) tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, nâng bậc lương, bổ nhiệm ngạch thì cấp đó xem xét và ra quyết định kỷ luật hoặc đề nghị bằng văn bản cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật.

#### *Chương IV*

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 34.** Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế Chương I, Chương II của Nghị định số 97/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức.

**Điều 35.** Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm kiểm tra và hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Căn cứ vào các quy định về kỷ luật tại Nghị định này (trừ quy định về hình thức kỷ luật) và các quy định về kỷ luật đối với công chức cấp xã tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện chế độ kỷ luật đối với công chức cấp xã.

3. Cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội căn cứ vào các quy định tại Nghị định này hướng dẫn áp dụng đối với cán bộ, công chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức làm việc ở các cơ quan, đơn vị thuộc tổ chức chính trị, chính trị - xã hội; cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức làm việc ở các đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị, chính trị - xã hội.

**Điều 36.** Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/1998/QĐ-CP NGÀY 17-11-1998  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;  
Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998;  
Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

*Chương I*

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Việc xử lý kỷ luật công chức nhằm mục đích giáo dục công chức, đồng thời góp phần phòng ngừa, đấu tranh và xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật của công chức.

**Điều 2.**

1. Công chức áp dụng trong Nghị định này là những người trong biên chế, hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, bao gồm:

a) Những người được quy định tại khoản 3 Điều 1 Pháp lệnh cán bộ, công chức;

b) Những người được quy định tại khoản 5 Điều 1 Pháp lệnh cán bộ, công chức;

Đối với những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, ngoài việc thực hiện các quy định của Nghị định này, còn phải tuân theo các quy định về chế độ quản lý, chỉ huy của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân;

c) Công chức biệt phái sang làm việc tại các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp mà các tổ chức này đã được cơ quan có thẩm quyền giao chỉ tiêu biên chế.

2. Đối với những người làm việc theo hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị Nhà nước khi vi phạm kỷ luật thì xử lý theo quy định của Bộ luật lao động.

### **Điều 3.**

1. Công chức chỉ bị xử lý kỷ luật khi vi phạm các quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và các Điều thuộc Chương III của Pháp lệnh cán bộ, công chức và các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Việc xử lý kỷ luật phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng thủ tục được quy định trong Nghị định này.

3. Việc xem xét xử lý kỷ luật phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm và quá trình công tác của công chức.

4. Không xử lý kỷ luật đối với công chức có hành vi vi phạm kỷ luật khi mắc bệnh tâm thần hoặc bị bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hành vi của mình hoặc phải thi hành quyết định của cấp trên quy định tại Điều 8 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

**Điều 4.** Công chức làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản của Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Trường hợp công chức gây thiệt hại do nguyên nhân bất khả kháng thì không phải bồi thường.

### **Điều 5.**

1. Khi xử lý kỷ luật công chức nhất thiết phải thành lập Hội đồng kỷ luật.

2. Khi họp Hội đồng kỷ luật phải có mặt của đương sự. Trường hợp đương sự vắng mặt phải có lý do chính đáng. Nếu đương sự vắng mặt 2 lần khi đã được triệu tập thì Hội đồng kỷ luật vẫn họp xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật.

3. Thời hiệu để xử lý vi phạm kỷ luật tối đa là 3 tháng kể từ ngày phát hiện vi phạm; trường hợp việc vi phạm có những tình tiết phức tạp cần có thời gian để điều tra, xác minh thì có thể kéo dài nhưng thời hiệu không quá 6 tháng (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này).

### **Điều 6.**

1. Công chức bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì việc nâng bậc lương và bổ nhiệm vào các chức vụ cao hơn thực hiện theo quy định tại Điều 43 Pháp lệnh cán bộ, công chức.

2. Kể từ ngày có quyết định kỷ luật sau 12 tháng nếu công chức không tái

phạm và không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ra quyết định chấm dứt hiệu lực kỷ luật.

3. Việc bố trí lại chức vụ, xếp lại ngạch, bậc lương (đối với những trường hợp cách chức, hạ ngạch, hạ bậc) do cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, quyết định, hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

#### **Điều 7.**

1. Công chức bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai theo quy định tại Điều 45 Pháp lệnh cán bộ, công chức thì chậm nhất là 30 ngày, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công chức làm việc có trách nhiệm tổ chức công bố kết luận trên.

2. Công chức được phục hồi về danh dự và bố trí công tác phù hợp, được hưởng mức lương tương ứng với mức lương trước khi bị xử lý, được tính thời gian để nâng bậc lương và đền bù thiệt hại theo quy định tại Nghị định số 47/CP ngày 3 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức Nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tố tụng gây ra.

#### **Điều 8.**

1. Công chức bị thi hành kỷ luật, nếu xét thấy chưa thoả đáng thì có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Các cơ quan, tổ chức khi nhận được khiếu nại của công chức phải có trách nhiệm xem xét và trả lời đương sự trong thời gian quy định của pháp luật.

3. Công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống bị buộc thôi việc, sau khi khiếu nại mà vẫn bị buộc thôi việc thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

### *Chương II*

## **XỬ LÝ KỶ LUẬT**

**Điều 9.** Việc xử lý kỷ luật được tiến hành theo những nguyên tắc sau đây:

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm kỷ luật chỉ bị xử lý một hình thức kỷ luật.

Khi cùng một lúc, công chức có nhiều hành vi vi phạm kỷ luật thì bị xử lý kỷ luật về từng hành vi và chịu hình thức kỷ luật cao hơn một mức so với hình thức kỷ luật tương ứng với hành vi vi phạm nặng nhất.

Quy định này được áp dụng đối với trường hợp công chức có nhiều hành vi vi phạm mà mỗi hành vi bị xử lý theo cùng một hình thức kỷ luật.

2. Cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm của công chức khi xử lý vi phạm kỷ luật;

3. Cấm áp dụng biện pháp phạt tiền, cúp lương thay cho hình thức kỷ luật;

4. Chưa xử lý kỷ luật đối với công chức trong các trường hợp sau đây:

a) Đang trong thời gian nghỉ hàng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ phép được thủ trưởng cơ quan cho phép;

b) Đang điều trị tại các bệnh viện theo quy định của thầy thuốc;

c) Đang bị tạm giam, đang bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác như đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính;

d) Phụ nữ đang trong thời gian nghỉ thai sản.

5. Không áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức khi đang có thai, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

**Điều 10.** Không điều động, không giải quyết nghỉ hưu, thôi việc đối với công chức đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị xem xét kỷ luật và bị tạm đình chỉ công tác theo quy định tại Điều 41 Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Công chức trong thời gian tạm đình chỉ công tác được tạm ứng 50% tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có). Sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét nếu công chức không bị xử lý kỷ luật thì được truy lĩnh phần tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có) còn lại trong thời gian tạm đình chỉ công tác.

**Điều 11.** Công chức vi phạm kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

1. Khiển trách;

2. Cảnh cáo;

3. Hạ bậc lương;

4. Hạ ngạch;

5. Cách chức;

6. Buộc thôi việc.

**Điều 12.**

1. Hình thức khiển trách áp dụng đối với công chức khi có hành vi vi phạm lần đầu, nhưng ở mức độ nhẹ.

2. Hình thức cảnh cáo áp dụng đối với công chức đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng khuyết điểm có tính chất thường xuyên hoặc tuy mới vi phạm lần đầu nhưng có tính chất tương đối nghiêm trọng.

3. Hình thức hạ bậc lương áp dụng đối với công chức có hành vi vi phạm nghiêm trọng trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

4. Hình thức hạ ngạch áp dụng đối với công chức có hành vi vi phạm nghiêm trọng xét thấy không đủ phẩm chất, đạo đức và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của ngạch đang đảm nhiệm.

5. Hình thức cách chức áp dụng đối với công chức có chức vụ mà hành vi vi phạm nghiêm trọng xét thấy không thể để tiếp tục đảm nhiệm được chức vụ được giao.

6. Hình thức buộc thôi việc áp dụng đối với công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo.

7. Hội đồng kỷ luật có thể xem xét, kiến nghị buộc thôi việc đối với các trường hợp sau:

a) Đối với công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù nhưng được hưởng án treo, hoặc cải tạo không giam giữ, quản chế, cảnh cáo mà tội liên quan đến hoạt động công vụ thì có thể bị buộc thôi việc;

b) Công chức đã bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật hạ bậc, hạ ngạch, cách chức mà tái phạm thì có thể bị buộc thôi việc;

c) Công chức tuy có hành vi vi phạm lần đầu nhưng tính chất và mức độ vi phạm nghiêm trọng thì có thể buộc thôi việc.

**Điều 13.** Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể bị xử lý kỷ luật nếu để xảy ra những vi phạm kỷ luật thường xuyên hoặc nghiêm trọng trong hoạt động công vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

**Điều 14.** Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quyết định hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức phải thành lập Hội đồng kỷ luật để xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật.

Thành phần Hội đồng kỷ luật gồm:

1. Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

2. Đại diện Ban chấp hành Công đoàn cùng cấp;

3. Đại diện công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị có người vi phạm kỷ luật (do tập thể công chức đơn vị cử ra).



Ngoài thành phần trên đây, Hội đồng kỷ luật mời đại diện Nữ công (nếu người phạm lỗi là nữ), đại diện tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu người phạm lỗi là thanh niên) đến dự họp. Các đại diện được mời có quyền phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

Trường hợp người đứng đầu cơ quan, đơn vị vi phạm kỷ luật thì người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để xem xét, xử lý.

**Điều 15.** Hội đồng kỷ luật làm việc theo chế độ tập thể, khách quan, công khai, dân chủ, biểu quyết theo đa số bằng phiếu kín. Hội đồng kỷ luật chỉ họp khi có đầy đủ các thành viên Hội đồng.

**Điều 16.** Công chức khi vi phạm kỷ luật phải làm bản tự kiểm điểm. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức có trách nhiệm tổ chức để người vi phạm kiểm điểm trước cơ quan, tổ chức, đơn vị. Bản tự kiểm điểm, biên bản buổi họp kiểm điểm có kiến nghị hình thức kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị nộp cho người đứng đầu cơ quan quản lý công chức để đưa ra Hội đồng kỷ luật xem xét.

**Điều 17.** Công chức vi phạm kỷ luật được Hội đồng kỷ luật gửi giấy triệu tập chậm nhất 7 ngày khi Hội đồng kỷ luật họp.

**Điều 18.** Bộ phận tổ chức, nhân sự của cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chuẩn bị tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc xử lý kỷ luật để trình bày trước Hội đồng kỷ luật; đồng thời chịu trách nhiệm ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật.

**Điều 19.** Tại cuộc họp Hội đồng kỷ luật:

1. Chủ tịch Hội đồng tuyên bố lý do, giới thiệu các thành viên tham dự;
2. Đại diện bộ phận tổ chức, nhân sự trình bày hồ sơ và các tài liệu có liên quan;
3. Người phạm lỗi trình bày ý kiến; các thành viên Hội đồng và các đại biểu tham gia họp phát biểu;
4. Trước khi Hội đồng hội ý riêng để biểu quyết hình thức kỷ luật, công chức vi phạm được phát biểu ý kiến về hình thức kỷ luật của mình;
5. Quyết nghị của Hội đồng được thông báo tại cuộc họp.

**Điều 20.** Trong thời hạn 3 ngày kể từ khi có quyết nghị của Hội đồng kỷ luật, biên bản của Hội đồng và các hồ sơ, tài liệu có liên quan phải được gửi đến cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận

được hồ sơ, tài liệu của Hội đồng kỷ luật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phải ra quyết định kỷ luật.

**Điều 21.** Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc xử lý kỷ luật và quyết định thi hành kỷ luật phải được lưu trữ trong hồ sơ công chức.

**Điều 22.** Công chức lãnh đạo do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, phê chuẩn khi vi phạm kỷ luật phải kiểm điểm trước tập thể lãnh đạo nơi công chức đó công tác; tập thể lãnh đạo ở đó góp ý phê bình và kiến nghị hình thức kỷ luật để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

### *Chương III*

## **TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT**

### **Điều 23.**

1. Việc xem xét, quyết định bồi thường thiệt hại phải căn cứ vào lỗi, tính chất hành vi gây thiệt hại, mức độ thiệt hại tài sản thực tế và căn xét đến thực trạng hoàn cảnh gia đình, nhân thân của công chức gây thiệt hại.

2. Trường hợp gây thiệt hại dưới 5 triệu đồng về nguyên tắc phải bồi thường toàn bộ thiệt hại bằng cách trừ dần vào lương; nếu do vô ý thì phải bồi thường nhiều nhất là 3 tháng lương và được trừ dần vào lương hàng tháng nhưng không dưới 10% và không vượt quá 30% tổng thu nhập tiền lương và phụ cấp (nếu có).

### **Điều 24.**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thành lập Hội đồng để xem xét giải quyết việc bồi thường thiệt hại.

2. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị làm Chủ tịch Hội đồng;

b) Đại diện lãnh đạo tổ chức công đoàn cùng cấp làm Ủy viên;

c) Người phụ trách bộ phận tài chính - kế toán làm Ủy viên;

d) Người phụ trách đơn vị trực tiếp của người phải bồi thường làm Ủy viên;

đ) Một chuyên gia về kinh tế, kỹ thuật làm Ủy viên.

3. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét và kiến nghị với người đứng đầu cơ quan, tổ chức về mức và phương thức bồi thường thiệt hại.

**Điều 25.** Hội đồng họp xem xét giải quyết việc bồi thường thiệt hại theo trình tự sau:

1. Chủ tịch Hội đồng công bố thành phần tham gia, cử thư ký;
2. Đại diện bộ phận tài chính - kế toán báo cáo chế độ và mức bồi thường thiệt hại;
3. Hội đồng nghe giải trình của người phải bồi thường và nghe ý kiến của các thành viên Hội đồng;
4. Hội đồng thảo luận và bỏ phiếu kín về mức bồi thường;
5. Kết quả được lập thành văn bản kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định theo thẩm quyền;
6. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 26.** Công chức có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác quy định tại khoản 5 Điều 39 Pháp lệnh cán bộ, công chức thì bồi thường thiệt hại theo quy định tại Nghị định số 47/CP ngày 3 tháng 5 năm 1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức Nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tổ tụng gây ra.

**Điều 27.** Công chức phải bồi thường thiệt hại, nếu tự xét thấy chưa thoả đáng thì có quyền khiếu nại về quyết định bồi thường thiệt hại đối với mình đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### *Chương IV*

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 28.**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.
2. Nghị định này thay thế những quy định về kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với cán bộ, công chức tại các văn bản sau đây:
  - Nghị định số 195/HĐCP ngày 31 tháng 12 năm 1964 của Hội đồng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ kỷ luật lao động trong cơ quan Nhà nước;
  - Nghị định số 49/CP ngày 9 tháng 4 năm 1968 của Hội đồng Chính phủ ban hành Chế độ trách nhiệm vật chất của công nhân viên chức đối với tài sản của Nhà nước;
  - Điều 25 Nghị định số 217/CP ngày 8 tháng 6 năm 1979 của Hội đồng Chính

phủ ban hành Bản quy định về chế độ trách nhiệm, chế độ kỷ luật, chế độ bảo vệ của công và chế độ phục vụ nhân dân của cán bộ, công nhân viên và cơ quan Nhà nước.

**Điều 29.**

1. Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bản sao lưu trữ

# NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG; THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

---

## 1. BỘ LUẬT HÌNH SỰ<sup>(\*)</sup>

### LỜI NÓI ĐẦU

Pháp luật hình sự là một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần đắc lực vào việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, góp phần duy trì trật tự an toàn xã hội, trật tự quản lý kinh tế, bảo đảm cho mọi người được sống trong một môi trường xã hội và sinh thái an toàn, lành mạnh, mang tính nhân văn cao. Đồng thời, pháp luật hình sự góp phần tích cực loại bỏ những yếu tố gây cản trở cho tiến trình đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Bộ luật hình sự này được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy những nguyên tắc, chế định pháp luật hình sự của nước ta, nhất là của Bộ luật hình sự năm 1985, cũng như những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong nhiều thập kỷ qua của quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bộ luật hình sự thể hiện tinh thần chủ động phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh chống tội phạm và thông qua hình phạt để răn đe, giáo dục, cảm hoá, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện; qua đó, bồi dưỡng cho mọi công dân tinh thần, ý thức làm chủ xã hội, ý thức tuân thủ pháp luật, chủ động tham gia phòng ngừa và chống tội phạm.

Thi hành nghiêm chỉnh Bộ luật hình sự là nhiệm vụ chung của tất cả các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân.

---

*(\*) Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1999.*

# PHẦN CHUNG

## Chương I

### ĐIỀU KHOẢN CƠ BẢN

#### **Điều 1.** Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự

Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ luật quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội.

#### **Điều 2.** Cơ sở của trách nhiệm hình sự

Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

#### **Điều 3.** Nguyên tắc xử lý

1. Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật.

2. Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng.

Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra.

3. Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, đã hối cải, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục.

4. Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt trong trại giam, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt.

5. Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hoà nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.

#### **Điều 4. Trách nhiệm đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm**

1. Các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thi hành đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, công dân đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng.

2. Các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ pháp luật và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình.

3. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

### *Chương II*

## **HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ**

**Điều 5.** Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Bộ luật hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

**Điều 6.** Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Công dân Việt Nam phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật này.

Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam trong những trường hợp được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

#### **Điều 7.** Hiệu lực của Bộ luật hình sự về thời gian

1. Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện.

2. Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

3. Điều luật xoá bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

### **Chương III**

## **TỘI PHẠM**

#### **Điều 8.** Khái niệm tội phạm

1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

2. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt



đối với tội ấy là đến bảy năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.

#### **Điều 9. Cố ý phạm tội**

Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

1. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra;

2. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

#### **Điều 10. Vô ý phạm tội**

Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

1. Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được;

2. Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

#### **Điều 11. Sự kiện bất ngờ**

Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

#### **Điều 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự**

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

#### **Điều 13. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự**

1. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển

hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự; đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

2. Người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng đã lâm vào tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này trước khi bị kết án, thì cũng được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

**Điều 14.** Phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác

Người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

**Điều 15.** Phòng vệ chính đáng

1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.

2. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại.

Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự.

**Điều 16.** Tình thế cấp thiết

1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm.

2. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

**Điều 17.** Chuẩn bị phạm tội

Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm.

Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện.

#### **Điều 18. Phạm tội chưa đạt**

Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.

#### **Điều 19. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội**

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.

Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

#### **Điều 20. Đồng phạm**

1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

2. Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

3. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.

#### **Điều 21. Che giấu tội phạm**

Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện, đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật này quy định.

#### **Điều 22. Không tố giác tội phạm**

1. Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm trong những trường hợp quy định tại Điều 313 của Bộ luật này.

2. Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điều 313 của Bộ luật này.

#### *Chương IV*

### **THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ. MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ**

#### **Điều 23.** Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

- a) Năm năm đối với các tội phạm ít nghiêm trọng;
- b) Mười năm đối với các tội phạm nghiêm trọng;
- c) Mười lăm năm đối với các tội phạm rất nghiêm trọng;
- d) Hai mươi năm đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người phạm tội lại phạm tội mới mà Bộ luật quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên một năm tù, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày phạm tội mới.

Nếu trong thời hạn nói trên, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra tự thú hoặc bị bắt giữ.

#### **Điều 24.** Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 23 của Bộ luật này đối với các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này.

#### **Điều 25.** Miễn trách nhiệm hình sự

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

2. Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

3. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá.

## *Chương V*

### **HÌNH PHẠT**

#### **Điều 26.** Khái niệm hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án quyết định.

#### **Điều 27.** Mục đích của hình phạt

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

#### **Điều 28.** Các hình phạt

Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

1. Hình phạt chính bao gồm:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;
- c) Cải tạo không giam giữ;
- d) Trục xuất;
- d) Tù có thời hạn;
- e) Tù chung thân;
- g) Tử hình.

2. Hình phạt bổ sung bao gồm:

- a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
- b) Cấm cư trú;
- c) Quản chế;

- d) Tước một số quyền công dân;
- đ) Tịch thu tài sản;
- e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;
- g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

3. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

#### **Điều 29. Cảnh cáo**

Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

#### **Điều 30. Phạt tiền**

1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

2. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

3. Mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả, nhưng không được thấp hơn một triệu đồng.

4. Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án.

#### **Điều 31. Cải tạo không giam giữ**

1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ.

2. Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo

không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, Toà án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

### **Điều 32. Trục xuất**

Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trục xuất được Toà án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

### **Điều 33. Tù có thời hạn**

Tù có thời hạn là việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa là hai mươi năm.

Thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù.

### **Điều 34. Tù chung thân**

Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Không áp dụng tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội.

### **Điều 35. Tử hình**

Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

Trong trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

### **Điều 36. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định**

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó, thì có thể gây nguy hại cho xã hội.

Thời hạn cấm là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

### **Điều 37. Cấm cư trú**

Cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định.

Thời hạn cấm cư trú là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

### **Điều 38. Quản chế**

Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo Điều 39 của Bộ luật này và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật này quy định.

Thời hạn quản chế là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

### **Điều 39. Tước một số quyền công dân**

1. Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

- a) Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước;
- b) Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

### **Điều 40. Tịch thu tài sản**

Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung quỹ nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết



án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp do Bộ luật này quy định.

Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

## *Chương VI*

### **CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP**

**Điều 41.** Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm

1. Việc tịch thu, sung quỹ nhà nước được áp dụng đối với:

- a) Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội;
- b) Vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có;
- c) Vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành.

2. Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

3. Vật, tiền thuộc tài sản của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm, thì có thể bị tịch thu, sung quỹ nhà nước.

**Điều 42.** Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi

1. Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra.

2. Trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại.

**Điều 43.** Bắt buộc chữa bệnh

1. Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh quy định tại khoản 1 Điều 13 của Bộ luật này, thì tùy theo giai đoạn tố tụng, Viện kiểm sát hoặc Tòa án căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh; nếu thấy không cần thiết phải đưa vào một cơ sở điều trị chuyên khoa, thì có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ trông nom dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Đối với người đang chấp hành hình phạt mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt, nếu không có lý do khác để miễn chấp hành hình phạt.

#### **Điều 44. Thời gian bắt buộc chữa bệnh**

Căn cứ vào kết luận của cơ sở điều trị, nếu người bị bắt buộc chữa bệnh quy định tại Điều 43 của Bộ luật này đã khỏi bệnh, thì tùy theo giai đoạn tố tụng, Viện kiểm sát hoặc Tòa án xét và quyết định đình chỉ việc thi hành biện pháp này.

Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

### *Chương VII*

## **QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT**

#### **Điều 45. Căn cứ quyết định hình phạt**

Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

#### **Điều 46. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự**

1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- a) Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm;
- b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả;
- c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;
- d) Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;
- đ) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra;
- e) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra;

- g) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;
- h) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;
- i) Phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức;
- k) Phạm tội do lạc hậu;
- l) Người phạm tội là phụ nữ có thai;
- m) Người phạm tội là người già;
- n) Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;
- o) Người phạm tội tự thú;
- p) Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;
- q) Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm;
- r) Người phạm tội đã lập công chuộc tội;
- s) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác.

2. Khi quyết định hình phạt, Tòa án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án.

3. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

**Điều 47.** Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật

Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án.

**Điều 48.** Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

- a) Phạm tội có tổ chức;
- b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;

- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;
- d) Phạm tội có tính chất côn đồ;
- đ) Phạm tội vì động cơ đê hèn;
- e) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;
- g) Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm;
- h) Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;
- i) Xâm phạm tài sản của Nhà nước;
- k) Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;
- l) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;
- m) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;
- n) Xúi giục người chưa thành niên phạm tội;
- o) Có hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

2. Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

#### **Điều 49. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm**

1. Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.

2. Những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm:

- a) Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;
- b) Đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý.

#### **Điều 50. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội**

Khi xét xử cùng một lần một người phạm nhiều tội, Toà án quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:

1. Đối với hình phạt chính:

- a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù

có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá ba năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, ba mươi năm đối với hình phạt tù có thời hạn;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân;

d) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;

đ) Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

e) Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác.

2. Đối với hình phạt bổ sung:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

### **Điều 51. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án**

1. Trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật này.

Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

2. Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật này.

3. Trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án ra quyết định tổng hợp các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 52.** Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

1. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.

2. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là không quá hai mươi năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

**Điều 53.** Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm

Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm.

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào, thì chỉ áp dụng đối với người đó.

**Điều 54.** Miễn hình phạt

Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

### *Chương VIII*

## **THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT, GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT**

**Điều 55.** Thời hiệu thi hành bản án

1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được quy định như sau:

a) Năm năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ ba năm trở xuống;

b) Mười năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;

c) Mười lăm năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên mười lăm năm đến ba mươi năm.

3. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người bị kết án lại phạm tội mới, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày phạm tội mới.

Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

4. Việc áp dụng thời hiệu đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, sau khi đã qua thời hạn mười lăm năm, do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong trường hợp không cho áp dụng thời hiệu thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân, tù chung thân được chuyển thành tù ba mươi năm.

#### **Điều 56. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án**

Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này.

#### **Điều 57. Miễn chấp hành hình phạt**

1. Đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

2. Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá.

3. Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 61 của Bộ luật này, nếu trong thời gian được hoãn đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt.

4. Đối với người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật này, nếu trong thời gian

được tạm đình chỉ mà đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

5. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

#### **Điều 58. Giảm mức hình phạt đã tuyên**

1. Người bị kết án cải tạo không giam giữ, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương được giao trách nhiệm trực tiếp giám sát, giáo dục, Toà án có thể quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

Người bị kết án phạt tù, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án phạt tù, Toà án có thể quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù từ ba mươi năm trở xuống, mười hai năm đối với tù chung thân.

2. Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Toà án có thể quyết định miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

3. Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được một phần hai mức hình phạt đã tuyên. Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống ba mươi năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là hai mươi năm.

4. Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì Toà án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung hoặc hai mươi năm nếu là tù chung thân.

#### **Điều 59. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt**

Người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì Toà án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định tại Điều 58 của Bộ luật này.



## **Điều 60. Án treo**

1. Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm.

2. Trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại Điều 30 và Điều 36 của Bộ luật này.

4. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

5. Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.

## **Điều 61. Hoãn chấp hành hình phạt tù**

1. Người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong các trường hợp sau đây:

a) Bị bệnh nặng được hoãn cho đến khi sức khỏe được hồi phục;

b) Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi;

c) Là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt, được hoãn đến một năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;

d) Bị kết án về tội ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, thì được hoãn đến một năm.

2. Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, nếu người được hoãn chấp hành hình phạt lại phạm tội mới, thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình

phạt trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.

**Điều 62.** Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù

1. Người đang chấp hành hình phạt tù mà thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 của Bộ luật này, thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

2. Thời gian tạm đình chỉ không được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

*Chương IX*

**XÓA ÁN TÍCH**

**Điều 63.** Xoá án tích

Người bị kết án được xoá án tích theo quy định tại các điều từ Điều 64 đến Điều 67 của Bộ luật này.

Người được xoá án tích coi như chưa bị kết án và được Toà án cấp giấy chứng nhận.

**Điều 64.** Đương nhiên được xoá án tích

Những người sau đây đương nhiên được xoá án tích:

1. Người được miễn hình phạt.

2. Người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

a) Một năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;

b) Ba năm trong trường hợp hình phạt là tù đến ba năm;

c) Năm năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;

d) Bảy năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên mười lăm năm.

**Điều 65.** Xoá án tích theo quyết định của Toà án

1. Toà án quyết định việc xoá án tích đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, căn cứ vào tính chất của tội phạm đã được thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị phạt tù đến ba năm mà không phạm tội mới trong thời hạn ba năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

b) Đã bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn bảy năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

c) Đã bị phạt tù trên mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn mười năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án.

2. Người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu phải chờ một năm sau mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi thì phải sau hai năm mới được xin xóa án tích.

#### **Điều 66.** Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt

Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị, thì có thể được Tòa án xóa án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định.

#### **Điều 67.** Cách tính thời hạn để xóa án tích

1. Thời hạn để xóa án tích quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên.

2. Nếu chưa được xóa án tích mà phạm tội mới, thì thời hạn để xóa án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới.

3. Việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án.

4. Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.

### **Chương X**

## **NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI**

#### **Điều 68.** Áp dụng Bộ luật hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Phần chung Bộ luật không trái với những quy định của Chương này.

#### **Điều 69.** Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội

1. Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.

Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người chưa thành niên, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

2. Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục.

3. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người chưa thành niên phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.

4. Khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, thì Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 70 của Bộ luật này.

5. Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội. Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng.

Không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội.

6. Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

**Điều 70.** Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội

1. Đối với người chưa thành niên phạm tội, Tòa án có thể quyết định áp dụng một trong các biện pháp tư pháp có tính giáo dục, phòng ngừa sau đây:

- a) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn;
- b) Đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ một

năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng.

Người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, lao động, tuân theo pháp luật dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền xã, phường, thị trấn và tổ chức xã hội được Toà án giao trách nhiệm.

3. Toà án có thể áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội, nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.

4. Nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc người được đưa vào trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần hai thời hạn do Toà án quyết định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của tổ chức, cơ quan, nhà trường được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, Toà án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc thời hạn ở trường giáo dưỡng.

**Điều 71.** Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội

Người chưa thành niên phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm:

1. Cảnh cáo;
2. Phạt tiền;
3. Cải tạo không giam giữ;
4. Tù có thời hạn.

**Điều 72.** Phạt tiền

Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người chưa thành niên phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

Mức phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định.

**Điều 73.** Cải tạo không giam giữ

Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội, thì không khấu trừ thu nhập của người đó.

Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.

**Điều 74.** Tù có thời hạn

Người chưa thành niên phạm tội chỉ bị phạt tù có thời hạn theo quy định sau đây:

1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười tám năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định;

2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười hai năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

#### **Điều 75. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội**

Đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

1. Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 74 của Bộ luật này;

2. Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đã thành niên phạm tội.

#### **Điều 76. Giảm mức hình phạt đã tuyên**

1. Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có nhiều tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn, thì được Tòa án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến bốn năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên.

2. Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

3. Người chưa thành niên bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

#### **Điều 77. Xoá án tích**

1. Thời hạn để xoá án tích đối với người chưa thành niên là một phần hai thời hạn quy định tại Điều 64 của Bộ luật này.

2. Người chưa thành niên phạm tội, nếu được áp dụng những biện pháp tư pháp quy định tại khoản 1 Điều 70 của Bộ luật này, thì không bị coi là có án tích.

# PHẦN CÁC TỘI PHẠM

## Chương XI

### CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA

#### **Điều 78.** Tội phản bội Tổ quốc

1. Công dân Việt Nam nào cấu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

#### **Điều 79.** Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân

Người nào hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, thì bị phạt như sau:

1. Người tổ chức, người xúi giục, người hoạt động đắc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình;

2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

#### **Điều 80.** Tội gián điệp

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Hoạt động tình báo, phá hoại hoặc gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thám báo, chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại;

c) Cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật Nhà nước cho nước ngoài; thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

3. Người đã nhận làm gián điệp, nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì được miễn trách nhiệm hình sự.

#### **Điều 81. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ**

Người nào xâm nhập lãnh thổ, có hành động làm sai lệch đường biên giới quốc gia hoặc có hành động khác nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt như sau:

1. Người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân;

2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

#### **Điều 82. Tội bạo loạn**

Người nào hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực có tổ chức nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt như sau:

1. Người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình;

2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

#### **Điều 83. Tội hoạt động phi**

Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà hoạt động vũ trang ở vùng rừng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu khác, giết người, cướp phá tài sản, thì bị phạt như sau:

1. Người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình;

2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

#### **Điều 84. Tội khủng bố**

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà xâm phạm tính mạng của cán bộ, công chức hoặc công dân, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội trong trường hợp xâm phạm tự do thân thể, sức khỏe, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

3. Phạm tội trong trường hợp đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc có những hành vi khác uy hiếp tinh thần, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

4. Khủng bố người nước ngoài nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì cũng bị xử phạt theo Điều này.



**Điều 85.** Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hoá, xã hội, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

**Điều 86.** Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội, thì bị phạt tù từ bảy năm đến hai mươi năm.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

**Điều 87.** Tội phá hoại chính sách đoàn kết

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm:

a) Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân với lực lượng vũ trang, với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội;

b) Gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

c) Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội;

d) Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

**Điều 88.** Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây nhằm chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

a) Tuyên truyền xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân;

b) Tuyên truyền những luận điệu chiến tranh tâm lý, phao tin bịa đặt gây hoang mang trong nhân dân;

c) Làm ra, tàng trữ, lưu hành các tài liệu, văn hoá phẩm có nội dung chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

**Điều 89. Tội phá rối an ninh**

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

**Điều 90. Tội chống phá trại giam**

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá trại giam, tổ chức vượt trại giam, đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải hoặc trốn trại giam, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

**Điều 91. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân**

1. Người nào trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

2. Người tổ chức, người cưỡng ép, người xúi giục thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

**Điều 92. Hình phạt bổ sung**

Người phạm tội quy định tại Chương này còn có thể bị tước một số quyền công dân từ một năm đến năm năm, phạt quản chế, cấm cư trú từ một năm đến năm năm, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

*Chương XII*

**CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE,  
NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI**

**Điều 93. Tội giết người**

1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Giết nhiều người;
- b) Giết phụ nữ mà biết là có thai;
- c) Giết trẻ em;
- d) Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;
- đ) Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;
- e) Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng;
- g) Để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác;
- h) Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;
- i) Thực hiện tội phạm một cách man rợ;
- k) Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp;
- l) Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người;
- m) Thuê giết người hoặc giết người thuê;
- n) Có tính chất côn đồ;
- o) Có tổ chức;
- p) Tái phạm nguy hiểm;
- q) Vì động cơ đê hèn.

2. Phạm tội không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 94. Tội giết con mới đẻ**

Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ đứa trẻ đó dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

#### **Điều 95. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh**

1. Người nào giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Giết nhiều người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

**Điều 96. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng**

1. Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Giết nhiều người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

**Điều 97. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ**

1. Người nào trong khi thi hành công vụ mà làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội làm chết nhiều người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 98. Tội vô ý làm chết người**

1. Người nào vô ý làm chết người thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội làm chết nhiều người thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

**Điều 99. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính**

1. Người nào vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội làm chết nhiều người thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 100. Tội bức tử**

1. Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội làm nhiều người tự sát thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

**Điều 101. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát**

1. Người nào xúi giục làm người khác tự sát hoặc giúp người khác tự sát, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội làm nhiều người tự sát thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm. .

**Điều 102.** Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng

1. Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm;

b) Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 103.** Tội đe dọa giết người

1. Người nào đe dọa giết người, nếu có căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Đối với nhiều người;

b) Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;

c) Đối với trẻ em;

d) Để che giấu hoặc trốn tránh việc bị xử lý về một tội phạm khác.

**Điều 104.** Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người;

b) Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân;

- c) Phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người;
- d) Đối với trẻ em, phụ nữ đang có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;
- đ) Đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;
- e) Có tổ chức;
- g) Trong thời gian đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục;
- h) Thuê gây thương tích hoặc gây thương tích thuê;
- i) Có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm;
- k) Để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

2. Phạm tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% hoặc từ 11% đến 30%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc từ 31% đến 60%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội dẫn đến chết nhiều người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

**Điều 105.** Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Đối với nhiều người;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác.

**Điều 106.** Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội đối với nhiều người thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.

**Điều 107.** Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ

1. Người nào trong khi thi hành công vụ dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội đối với nhiều người thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 108.** Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

1. Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 109.** Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính

1. Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 110.** Tội hành hạ người khác

1. Người nào đối xử tàn ác với người lệ thuộc mình thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

- a) Đối với người già, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc người tàn tật;
- b) Đối với nhiều người.

**Điều 111. Tội hiếp dâm**

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;
- c) Nhiều người hiếp một người;
- d) Phạm tội nhiều lần;
- đ) Đối với nhiều người;
- e) Có tính chất loạn luân;
- g) Làm nạn nhân có thai;
- h) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- i) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;
- c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Phạm tội hiếp dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 112. Tội hiếp dâm trẻ em**



1. Người nào hiếp dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

- a) Có tính chất loạn luân;
- b) Làm nạn nhân có thai;
- c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Có tổ chức;
- b) Nhiều người hiếp một người;
- c) Phạm tội nhiều lần;
- d) Đối với nhiều người;
- đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- e) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;
- g) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi là phạm tội hiếp dâm trẻ em và người phạm tội bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 113. Tội cưỡng dâm**

1. Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Nhiều người cưỡng dâm một người;
- b) Cưỡng dâm nhiều lần;

- c) Cường dâm nhiều người;
- d) Có tính chất loạn luân;
- đ) Làm nạn nhân có thai;
- e) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười tám năm:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;
- c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Cường dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 114. Tội cưỡng dâm trẻ em**

1. Người nào cưỡng dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Có tính chất loạn luân;
- b) Làm nạn nhân có thai;
- c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Nhiều người cưỡng dâm một người;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Đối với nhiều người;
- d) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;

d) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

e) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 115. Tội giao cấu với trẻ em**

1. Người nào đã thành niên mà giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Đối với nhiều người;

c) Có tính chất loạn luân;

d) Làm nạn nhân có thai;

đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;

b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội.

**Điều 116. Tội dâm ô đối với trẻ em**

1. Người nào đã thành niên mà có hành vi dâm ô đối với trẻ em, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Đối với nhiều trẻ em;

c) Đối với trẻ em mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 117. Tội lây truyền HIV cho người khác**

1. Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh cho người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

- a) Đối với nhiều người;
- b) Đối với người chưa thành niên;
- c) Đối với thầy thuốc hoặc nhân viên y tế trực tiếp chữa bệnh cho mình;
- d) Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

**Điều 118. Tội cố ý truyền HIV cho người khác**

1. Người nào cố ý truyền HIV cho người khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 117 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Có tổ chức;
- b) Đối với nhiều người;
- c) Đối với người chưa thành niên;
- d) Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;
- đ) Lợi dụng nghề nghiệp.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 119. Tội mua bán phụ nữ**

1. Người nào mua bán phụ nữ thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm:

- a) Mua bán phụ nữ vì mục đích mại dâm;
- b) Có tổ chức;
- c) Có tính chất chuyên nghiệp;
- d) Để đưa ra nước ngoài;

d) Mua bán nhiều người;

e) Mua bán nhiều lần.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

**Điều 120.** Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em

1. Người nào mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Vì động cơ đê hèn;

d) Mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt nhiều trẻ em;

đ) Để đưa ra nước ngoài;

e) Để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo;

g) Để sử dụng vào mục đích mại dâm;

h) Tái phạm nguy hiểm;

i) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm hoặc phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

**Điều 121.** Tội làm nhục người khác

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Đối với nhiều người;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Đối với người thi hành công vụ;

đ) Đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 122. Tội vu khống**

1. Người nào bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Đối với nhiều người;
- d) Đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;
- đ) Đối với người thi hành công vụ;
- e) Vu khống người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### *Chương XIII*

## **CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

#### **Điều 123. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật**

1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Đối với người thi hành công vụ;
- d) Phạm tội nhiều lần;

đ) Đối với nhiều người.

3. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 124. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân**

1. Người nào khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác, đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 125. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác**

1. Người nào chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính hoặc có hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ một năm đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Phạm tội nhiều lần;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- đ) Tái phạm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 126.** Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân

1. Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 127.** Tội làm sai lệch kết quả bầu cử

1. Người nào có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 128.** Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật

Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

**Điều 129.** Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân

1. Người nào có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.



2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 130.** Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ

Người nào dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, xã hội, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

**Điều 131.** Tội xâm phạm quyền tác giả

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm:

a) Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

b) Mạo danh tác giả trên tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

c) Sửa đổi bất hợp pháp nội dung của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

d) Công bố, phổ biến bất hợp pháp tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 132.** Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo;

b) Có trách nhiệm mà cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm

quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo.

2. Người nào trả thù người khiếu nại, tố cáo thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

#### *Chương XIV*

### **CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU**

#### **Điều 133. Tội cướp tài sản**

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%;

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười tám năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người;
- b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 134. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản**

1. Người nào bắt cóc người khác làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;
- đ) Đối với trẻ em;
- e) Đối với nhiều người;
- g) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%;
- h) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- i) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười tám năm:

- a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 135. Tội cưỡng đoạt tài sản**

1. Người nào đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

đ) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

#### **Điều 136. Tội cướp giật tài sản**

1. Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Dùng thủ đoạn nguy hiểm;

đ) Hành hung để tẩu thoát;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%;

g) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

h) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

#### **Điều 137. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản**

1. Người nào công nhiên chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng

nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Hành hung để tẩu thoát;
- b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

#### **Điều 138. Tội trộm cắp tài sản**

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;

d) Hành hung để tẩu thoát;  
e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

#### **Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản**

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 140. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ một triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới một triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;

b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

c) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ trên năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

đ) Tái phạm nguy hiểm;



e) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm và bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này.

#### **Điều 141. Tội chiếm giữ trái phép tài sản**

1. Người nào cố tình không trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm tài sản có giá trị từ năm triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá bị giao nhầm hoặc do mình tìm được, bắt được, sau khi chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu được nhận lại tài sản đó theo quy định của pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội chiếm giữ tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng trở lên hoặc cổ vật, vật có giá trị lịch sử, văn hoá có giá trị đặc biệt, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 142. Tội sử dụng trái phép tài sản**

1. Người nào vì vụ lợi mà sử dụng trái phép tài sản của người khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 143. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản**

1. Người nào hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác gây thiệt hại từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Dùng chất nổ, chất cháy hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- d) Để che giấu tội phạm khác;
- đ) Vì lý do công vụ của người bị hại;
- e) Tái phạm nguy hiểm;

g) Gây thiệt hại cho tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Gây thiệt hại cho tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Gây thiệt hại cho tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 144.** Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước

1. Người nào có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của Nhà nước, vì thiếu trách nhiệm mà để mất mát, hư hỏng, lãng phí gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản của Nhà nước từ một năm đến năm năm.

**Điều 145.** Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản

1. Người nào vô ý gây thiệt hại cho tài sản của người khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.

## *Chương XV*

### **CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

**Điều 146.** Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ

Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

**Điều 147.** Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng

1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội trong trường hợp đã có quyết định của Tòa án tiêu huỷ việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

**Điều 148. Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn**

Người nào có một trong các hành vi sau đây, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

a) Tổ chức việc kết hôn cho những người chưa đến tuổi kết hôn;

b) Cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án buộc chấm dứt quan hệ đó.

**Điều 149. Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật**

1. Người nào có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn biết rõ là người xin đăng ký không đủ điều kiện kết hôn mà vẫn đăng ký cho người đó, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 150. Tội loạn luân**

Người nào giao cấu với người cùng dòng máu về trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

**Điều 151. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình**

Người nào ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

**Điều 152. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng**

Người nào có nghĩa vụ cấp dưỡng và có khả năng thực tế để thực hiện việc cấp dưỡng đối với người mà mình có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật mà cố ý từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

## *Chương XVI*

### **CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ**

#### **Điều 153. Tội buôn lậu**

1. Người nào buôn bán trái phép qua biên giới thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng nhưng đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này;

b) Vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá;

c) Hàng cấm có số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Vật phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

đ) Hàng cấm có số lượng rất lớn;

- e) Thu lợi bất chính lớn;
- g) Lợi dụng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác;
- h) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- i) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- k) Phạm tội nhiều lần;
- l) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Vật phạm pháp có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng;
- b) Hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn;
- c) Thu lợi bất chính rất lớn;
- d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Vật phạm pháp có giá trị từ một tỷ đồng trở lên;
- b) Thu lợi bất chính đặc biệt lớn;
- c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 154. Tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới**

1. Người nào vận chuyển trái phép qua biên giới thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

a) Hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng nhưng đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 153, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này;

b) Vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá, đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm;

c) Hàng cấm có số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 153, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

- a) Vật phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- b) Hàng cấm có số lượng rất lớn;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Phạm tội nhiều lần;
- e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp hàng phạm pháp có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên hoặc hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 155. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm**

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng hoá mà Nhà nước cấm kinh doanh có số lượng lớn, thu lợi bất chính lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại các Điều 153, 154, 156, 157, 158, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

- c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- d) Có tính chất chuyên nghiệp;
- đ) Hàng phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc thu lợi bất chính rất lớn;
- e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp hàng phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn hoặc thu lợi bất chính đặc biệt lớn, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 156. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả**

1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng hoặc dưới ba mươi triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 153, 154, 155, 157, 158, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- e) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ một trăm năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- g) Thu lợi bất chính lớn;
- h) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Thu lợi bất chính rất lớn hoặc đặc biệt lớn;



c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 157.** Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh

1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- e) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 158.** Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi

1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi với số lượng lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- d) Hàng giả có số lượng rất lớn;
- đ) Tái phạm nguy hiểm;
- e) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong trường hợp hàng giả có số lượng đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 159. Tội kinh doanh trái phép**

1. Người nào kinh doanh không có đăng ký kinh doanh, kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký hoặc kinh doanh không có giấy phép riêng trong trường hợp pháp luật quy định phải có giấy phép thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm:

a) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 160, 161, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm;

b) Hàng phạm pháp có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

- a) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- b) Mạo nhận một tổ chức không có thật;
- c) Hàng phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;
- d) Thu lợi bất chính lớn.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

#### **Điều 160. Tội đầu cơ**

1. Người nào lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh mua vét hàng hoá có số lượng lớn nhằm bán lại thu lợi bất chính gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- d) Hàng đầu cơ có số lượng rất lớn;
- đ) Thu lợi bất chính rất lớn;
- e) Gây hậu quả rất nghiêm trọng;
- g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm:

- a) Hàng đầu cơ có số lượng đặc biệt lớn;
- b) Thu lợi bất chính đặc biệt lớn;
- c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 161. Tội trốn thuế**

1. Người nào trốn thuế với số tiền từ năm mươi triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm.

2. Phạm tội trốn thuế với số tiền từ một trăm năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng hoặc tái phạm về tội này, thì bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

3. Phạm tội trốn thuế với số tiền từ năm trăm triệu đồng trở lên hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến ba lần số tiền trốn thuế.

#### **Điều 162. Tội lừa dối khách hàng**

1. Người nào trong việc mua, bán mà cân, đong, đo, đếm, tính gian, đánh tráo loại hàng hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác gây thiệt hại nghiêm trọng cho khách hàng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội nhiều lần hoặc thu lợi bất chính lớn thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

#### **Điều 163. Tội cho vay lãi nặng**

1. Người nào cho vay với mức lãi suất cao hơn mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định từ mười lần trở lên có tính chất chuyên bóc lột, thì bị phạt tiền từ một lần đến mười lần số tiền lãi hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến một năm.

2. Phạm tội thu lợi bất chính lớn thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số lợi bất chính, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 164. Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả**

1. Người nào làm, buôn bán các loại tem giả, vé giả với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Thu lợi bất chính lớn;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu

đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 165.** Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây thiệt hại từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

a) Vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác;

b) Có tổ chức;

c) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

d) Gây thiệt hại từ ba trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội gây thiệt hại từ một tỷ đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 166.** Tội lập quỹ trái phép

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập quỹ trái phép có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng và đã sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Dùng thủ đoạn xảo quyệt để trốn tránh việc kiểm soát;

b) Để thực hiện tội phạm khác;

c) Quỹ trái phép có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười năm:

- a) Quỹ trái phép có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Phạm tội trong trường hợp quỹ trái phép có giá trị từ một tỷ đồng trở lên, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

#### **Điều 167. Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế**

1. Người nào vì vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác mà báo cáo với cơ quan có thẩm quyền những số liệu, tài liệu rõ ràng không đúng sự thật gây hậu quả nghiêm trọng cho việc xây dựng hay thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội của Nhà nước hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 168. Tội quảng cáo gian dối**

1. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hoá, dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 169. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ**

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Có tổ chức;

- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 170.** Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Người nào có thẩm quyền trong việc cấp văn bằng bảo hộ mà vi phạm quy định của pháp luật về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 171.** Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

1. Người nào vì mục đích kinh doanh mà chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi, xuất xứ hàng hoá hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm

triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 172.** Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên

1. Người nào vi phạm các quy định của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, hải đảo, nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam mà không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung giấy phép gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến một tỷ đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng.

**Điều 173.** Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai

1. Người nào lấn chiếm đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất, sử dụng đất trái với các quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ ba mươi triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng.

**Điều 174.** Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai

1. Người nào lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:



a) Đất có diện tích lớn hoặc có giá trị lớn;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 175. Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng**

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Khai thác trái phép cây rừng hoặc có hành vi khác vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 189 của Bộ luật này;

b) Vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 153 và Điều 154 của Bộ luật này.

2. Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng.

#### **Điều 176. Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng**

1. Người nào lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn có một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Giao rừng, đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng trái pháp luật;

b) Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng trái pháp luật;

c) Cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 177.** Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện

1. Người nào có trách nhiệm mà thực hiện một trong các hành vi sau đây, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

- a) Cắt điện không có căn cứ hoặc không thông báo theo quy định;
- b) Từ chối cung cấp điện không có căn cứ;
- c) Trì hoãn việc xử lý sự cố điện không có lý do chính đáng.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 178.** Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng

1. Người nào có trách nhiệm mà dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chia lợi tức cổ phần gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 179.** Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng

1. Người nào trong hoạt động tín dụng mà có một trong các hành vi sau đây

gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến bảy năm:

a) Cho vay không có bảo đảm trái quy định của pháp luật;

b) Cho vay quá giới hạn quy định;

c) Hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến hoạt động tín dụng từ một năm đến năm năm.

**Điều 180.** Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả

1. Người nào làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

2. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

**Điều 181.** Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác

1. Người nào làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

## Chương XVII

### CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG

#### **Điều 182.** Tội gây ô nhiễm không khí

1. Người nào thải vào không khí các loại khói, bụi, chất độc hoặc các yếu tố độc hại khác; phát bức xạ, phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép, đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 183.** Tội gây ô nhiễm nguồn nước

1. Người nào thải vào nguồn nước dầu mỡ, hoá chất độc hại, chất phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép, các chất thải, xác động vật, thực vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng độc hại và gây dịch bệnh hoặc các yếu tố độc hại khác, đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 184.** Tội gây ô nhiễm đất

1. Người nào chôn vùi hoặc thải vào đất các chất độc hại quá tiêu chuẩn cho

phép, đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 185.** Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường

1. Người nào nhập khẩu hoặc cho phép nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học, chế phẩm hoá học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 186.** Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng truyền cho người;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 187.** Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Đưa vào hoặc mang ra khỏi khu vực hạn chế lưu thông động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc đối tượng kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 188.** Tội huỷ hoại nguồn lợi thủy sản

1. Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc một trong các trường hợp sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Sử dụng chất độc, chất nổ, các hoá chất khác, dòng điện hoặc các phương tiện, ngư cụ khác bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm huỷ hoại nguồn lợi thủy sản;

b) Khai thác thủy sản tại khu vực bị cấm, trong mùa sinh sản của một số loài hoặc vào thời gian khác mà pháp luật cấm;

c) Khai thác các loài thủy sản quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ;

d) Phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm được bảo vệ theo quy định của Chính phủ;

đ) Vi phạm các quy định khác về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến năm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 189. Tội huỷ hoại rừng**

1. Người nào đốt, phá rừng trái phép rừng hoặc có hành vi khác huỷ hoại rừng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

c) Hủy hoại diện tích rừng rất lớn;

d) Chặt phá các loại thực vật quý hiếm thuộc danh mục quy định của Chính phủ;

đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn;

b) Hủy hoại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 190.** Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm

1. Người nào săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ hoặc vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của loại động vật đó, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm;
- d) Săn bắt trong khu vực bị cấm hoặc vào thời gian bị cấm;
- đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 191.** Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên

1. Người nào vi phạm chế độ sử dụng, khai thác khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác được Nhà nước bảo vệ đặc biệt, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Chương XVIII**

**CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TUÝ**

**Điều 192.** Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma tuý

1. Người nào trồng cây thuốc phiện, cây có ca, cây cần sa hoặc các loại cây



khác có chứa chất ma túy, đã được giáo dục nhiều lần, đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống và đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Tái phạm tội này.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

### **Điều 193. Tội sản xuất trái phép chất ma túy**

1. Người nào sản xuất trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng từ năm trăm gam đến dưới một kilôgam;
- e) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ năm gam đến dưới ba mươi gam;
- g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ hai mươi gam đến dưới một trăm gam;
- h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ một trăm mililít đến dưới hai trăm năm mươi mililít;
- i) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm đ đến điểm h khoản 2 Điều này;
- k) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

- a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng từ một kilôgam đến dưới năm kilôgam;

c) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ ba mươi gam đến dưới một trăm gam;

d) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ một trăm gam đến dưới ba trăm gam;

đ) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ hai trăm năm mươi mililít đến dưới bảy trăm năm mươi mililít;

e) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm d khoản 3 Điều này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ năm kilôgam trở lên;

b) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ một trăm gam trở lên;

c) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ ba trăm gam trở lên;

d) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ bảy trăm năm mươi mililít trở lên;

đ) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm d khoản 4 Điều này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 194.** Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy

1. Người nào tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

- d) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;
- e) Sử dụng trẻ em vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho trẻ em;
- g) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ năm trăm gam đến dưới một kilôgam;
- h) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ năm gam đến dưới ba mươi gam;
- i) Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có trọng lượng từ mười kilôgam đến dưới hai mươi lăm kilôgam;
- k) Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ năm mươi kilôgam đến dưới hai trăm kilôgam;
- l) Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ mười kilôgam đến dưới năm mươi kilôgam;
- m) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ hai mươi gam đến dưới một trăm gam;
- n) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ một trăm mililít đến dưới hai trăm năm mươi mililít;
- o) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm g đến điểm n khoản 2 Điều này;

p) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

- a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ một kilôgam đến dưới năm kilôgam;
- b) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ ba mươi gam đến dưới một trăm gam;
- c) Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có trọng lượng từ hai mươi lăm kilôgam đến dưới bảy mươi lăm kilôgam;
- d) Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ hai trăm kilôgam đến dưới sáu trăm kilôgam;
- đ) Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ năm mươi kilôgam đến dưới một trăm năm mươi kilôgam;
- e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ một trăm gam đến dưới ba trăm gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ hai trăm năm mươi mililit đến dưới bảy trăm năm mươi mililit;

h) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản 3 Điều này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ năm kilôgam trở lên;

b) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ một trăm gam trở lên;

c) Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có trọng lượng từ bảy mươi lăm kilôgam trở lên;

d) Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ sáu trăm kilôgam trở lên;

đ) Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ một trăm năm mươi kilôgam trở lên;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ ba trăm gam trở lên;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ bảy trăm năm mươi mililit trở lên;

h) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản 4 Điều này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 195.** Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy

1. Người nào tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Tiền chất có trọng lượng từ hai trăm gam đến dưới năm trăm gam;

e) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp tiền chất có trọng lượng từ năm trăm gam đến dưới một nghìn hai trăm gam, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội trong trường hợp tiền chất có trọng lượng từ một nghìn hai trăm gam trở lên, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 196.** Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Vật phạm pháp có số lượng lớn;

e) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 197.** Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

- b) Đối với nhiều người;
- c) Đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên;
- d) Đối với phụ nữ mà biết là đang có thai;
- d) Đối với người đang cai nghiện;
- e) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- g) Gây bệnh nguy hiểm cho người khác;
- h) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc gây chết người;
- b) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;
- c) Gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người;
- d) Đối với trẻ em dưới 13 tuổi.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- b) Gây chết nhiều người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 198.** Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Đối với trẻ em;

d) Đối với nhiều người;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

**Điều 199. Tội sử dụng trái phép chất ma túy**

1. Người nào sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, đã được giáo dục nhiều lần và đã bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc mà còn tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Tái phạm tội này thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

**Điều 200. Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy**

1. Người nào cưỡng bức hoặc lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Vì động cơ đê hèn;

d) Đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên;

đ) Đối với phụ nữ mà biết là đang có thai;

e) Đối với nhiều người;

g) Đối với người đang cai nghiện;

h) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

i) Gây bệnh nguy hiểm cho người khác;

k) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

a) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc gây chết người;

b) Gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người;

c) Đối với trẻ em dưới 13 tuổi.

4. Phạm tội trong trường hợp gây chết nhiều người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

**Điều 201.** Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác

1. Người nào có trách nhiệm trong việc xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác mà vi phạm quy định về quản lý, sử dụng các chất đó, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 202.** Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ

1. Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Không có giấy phép hoặc bằng lái xe theo quy định;
- b) Trong khi say rượu hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác;



c) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

d) Không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ mà có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 203. Tội cản trở giao thông đường bộ**

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Đào, khoan, xẻ trái phép các công trình giao thông đường bộ;

b) Đặt trái phép chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường bộ;

c) Tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, chèn khuất hoặc phá hủy biển báo hiệu, các thiết bị an toàn giao thông đường bộ;

d) Mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có giải phân cách;

d) Lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường;

e) Lấn chiếm hành lang bảo vệ đường bộ;

g) Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ;

h) Hành vi khác gây cản trở giao thông đường bộ.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Tại các đèo, dốc và đoạn đường nguy hiểm;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

**Điều 204.** Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường bộ rõ ràng không đảm bảo an toàn kỹ thuật gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 205.** Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 206.** Tội tổ chức đua xe trái phép

1. Người nào tổ chức trái phép việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Tổ chức đua xe có quy mô lớn;
- b) Tổ chức cá cược;
- c) Tổ chức việc chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;
- d) Tổ chức đua xe nơi tập trung đông dân cư;
- đ) Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;
- e) Gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác;
- g) Tái phạm về tội này hoặc tội đua xe trái phép.

3. Phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

#### **Điều 207. Tội đua xe trái phép**

1. Người nào đua trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ gây thiệt hại cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác;
- b) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;
- c) Tham gia cá cược;
- d) Chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;
- đ) Đua xe nơi tập trung đông dân cư;

- e) Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;
- g) Tái phạm về tội này hoặc tội tổ chức đua xe trái phép.

3. Phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

**Điều 208.** Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt

1. Người nào chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao;

b) Trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác;

c) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

d) Không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường sắt;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## **Điều 209. Tội cản trở giao thông đường sắt**

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Đặt chướng ngại vật trên đường sắt;
- b) Làm xê dịch ray, tà vẹt;
- c) Khoan, đào, xẻ trái phép nền đường sắt, mở đường trái phép qua đường sắt;
- d) Làm hỏng, thay đổi, chuyển dịch, che khuất tín hiệu, biển hiệu, mốc hiệu của công trình giao thông đường sắt;
- đ) Để súc vật đi qua đường sắt không theo đúng quy định hoặc để súc vật kéo xe qua đường sắt mà không có người điều khiển;
- e) Đưa trái phép phương tiện tự tạo, phương tiện không được phép chạy lên đường sắt;
- g) Lấn chiếm phạm vi giới hạn bảo đảm an toàn công trình giao thông đường sắt;
- h) Hành vi khác gây cản trở giao thông đường sắt.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

**Điều 210. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn**

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường sắt mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường sắt rõ ràng không bảo đảm an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng

đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 211.** Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 212.** Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy

1. Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường thủy mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao;

b) Trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác;

c) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

d) Không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường thủy;

đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 213. Tội cản trở giao thông đường thủy**

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Khoan, đào trái phép làm hư hại kết cấu của các công trình giao thông đường thủy;

b) Tạo ra chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường thủy mà không đặt và duy trì báo hiệu;

c) Di chuyển làm giảm hiệu lực, tác dụng của báo hiệu;

d) Tháo dỡ báo hiệu hoặc phá hoại công trình giao thông đường thủy;

đ) Lấn chiếm luồng hoặc hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy;

e) Hành vi khác cản trở giao thông đường thủy.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt

ng nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

**Điều 214.** Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường thủy mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không bảo đảm an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 215.** Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 216.** Tội vi phạm quy định điều khiển tàu bay

1. Người nào chỉ huy, điều khiển tàu bay mà vi phạm các quy định về an toàn



giao thông đường không, có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 217. Tội cản trở giao thông đường không**

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường không gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Đặt các chướng ngại vật cản trở giao thông đường không;

b) Di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất, hoặc phá huỷ các biển hiệu, tín hiệu an toàn giao thông đường không;

c) Sử dụng sai hoặc làm nhiễu các tần số thông tin liên lạc;

d) Cung cấp thông tin sai lạc gây nguy hiểm cho chuyến bay;

đ) Làm hư hỏng trang thiết bị của sân bay hoặc trang thiết bị phụ trợ khác;

e) Hành vi khác cản trở giao thông đường không.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Là người có trách nhiệm trực tiếp bảo đảm an toàn giao thông đường không hoặc trực tiếp quản lý các thiết bị an toàn giao thông đường không;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 218.** Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không bảo đảm an toàn

1. Người nào có trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của các phương tiện giao thông đường không mà cho đưa vào sử dụng các phương tiện rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 219.** Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường không, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 220.** Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông

1. Người nào có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường không mà vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình đó gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 221. Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thuỷ**

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn khác nhằm chiếm đoạt tàu bay hoặc tàu thuỷ, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Sử dụng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm;
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội làm chết người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Người phạm tội còn bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 222. Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

1. Người nào điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 81 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ một trăm triệu đồng đến ba trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tiền từ ba trăm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm trăm triệu đồng đến một tỷ đồng hoặc bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Phương tiện bay có thể bị tịch thu.

**Điều 223.** Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Người nào điều khiển tàu thuỷ hay phương tiện hàng hải khác vào hoặc ra khỏi Việt Nam hoặc đi qua lãnh hải Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 81 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tiền từ hai trăm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến ba năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm trăm triệu đồng đến tám trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

4. Phương tiện hàng hải có thể bị tịch thu.

**Điều 224.** Tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi - rút tin học

1. Người nào tạo ra và cố ý lan truyền, phát tán các chương trình vi-rút qua mạng máy tính hoặc bằng các phương thức khác gây rối loạn hoạt động, phong toả hoặc làm biến dạng, làm huỷ hoại các dữ liệu của máy tính hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 225.** Tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử

1. Người nào được sử dụng mạng máy tính mà vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính gây rối loạn hoạt động, phong toả hoặc

làm biến dạng, làm huỷ hoại các dữ liệu của máy tính hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 226. Tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính**

1. Người nào sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính, cũng như đưa vào mạng máy tính những thông tin trái với quy định của pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 227. Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người**

1. Người nào vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Là người có trách nhiệm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 228.** Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em

1. Người nào sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Đối với nhiều trẻ em;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng.

#### **Điều 229.** Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào vi phạm quy định về xây dựng trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, nghiệm thu công trình hay các lĩnh vực khác nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 220 của Bộ luật này gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Là người có chức vụ, quyền hạn;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 230.** Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;
- c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm:

- a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

**Điều 231.** Tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia

1. Người nào phá huỷ công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin - liên lạc, công trình điện, dẫn chất đốt, công trình thuỷ lợi hoặc công trình quan trọng khác về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hoá và xã hội,

nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 85 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Có tổ chức;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;
- c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

**Điều 232.** Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;
- c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

**Điều 233.** Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc



chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;
- c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

**Điều 234.** Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 235.** Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ mà thiếu trách nhiệm để người khác sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 236.** Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;
- c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm:

- a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

**Điều 237.** Tội vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất phóng xạ, có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong trường hợp gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 238.** Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép chất cháy, chất độc, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;
- c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

**Điều 239.** Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển hoặc mua bán chất cháy, chất độc gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 240. Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy**

1. Người nào vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 241. Tội vi phạm quy định về an toàn vận hành công trình điện**

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Cho phép xây nhà, công trình hoặc tự ý xây nhà, công trình trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình điện;

b) Gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm nương rẫy, làm đổ cây ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện;

c) Đào hố, đóng cọc, xây nhà lên hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm;

d) Thả neo tàu, thuyền trong hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm đặt ở lòng sông, lòng biển đã có thông báo hoặc biển báo.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 242.** Tội vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác

1. Người nào vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 201 của Bộ luật này, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 243.** Tội phá thai trái phép

1. Người nào thực hiện việc phá thai trái phép cho người khác gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người đó hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 244.** Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm

1. Người nào chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm không bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ của người tiêu dùng, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 245. Tội gây rối trật tự công cộng**

1. Người nào gây rối trật tự công cộng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có dùng vũ khí hoặc có hành vi phá phách;
- b) Có tổ chức;
- c) Gây cản trở giao thông nghiêm trọng hoặc gây đình trệ hoạt động công cộng;
- d) Xúi giục người khác gây rối;
- đ) Hành hung người can thiệp bảo vệ trật tự công cộng;
- e) Tái phạm nguy hiểm.

#### **Điều 246. Tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt**

1. Người nào đào, phá mồ mả, chiếm đoạt những đồ vật để ở trong mộ, trên mộ hoặc có hành vi khác xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 247. Tội hành nghề mê tín, dị đoan**

1. Người nào dùng bói toán, đồng bóng hoặc các hình thức mê tín, dị đoan khác gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc

đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội làm chết người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

#### **Điều 248. Tội đánh bạc**

1. Người nào đánh bạc dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật có giá trị lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này và Điều 249 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tính chất chuyên nghiệp;
- b) Tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc có giá trị rất lớn hoặc đặc biệt lớn;
- c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

#### **Điều 249. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc**

1. Người nào tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc với quy mô lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này và Điều 248 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến ba trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tính chất chuyên nghiệp;
- b) Thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn;
- c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

**Điều 250.** Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có

1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp ;
- c) Tài sản, vật phạm pháp có giá trị lớn;
- d) Thu lợi bất chính lớn;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

- a) Tài sản, vật phạm pháp có giá trị rất lớn;
- b) Thu lợi bất chính rất lớn.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Tài sản, vật phạm pháp có giá trị đặc biệt lớn;
- b) Thu lợi bất chính đặc biệt lớn.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này.

**Điều 251.** Tội hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có

1. Người nào thông qua các nghiệp vụ tài chính, ngân hàng hoặc các giao dịch khác để hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có hoặc sử dụng tiền, tài sản đó vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động kinh tế khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Phạm tội nhiều lần.



3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị tịch thu tài sản, phạt tiền đến ba lần số tiền hoặc giá trị tài sản được hợp pháp hoá, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 252.** Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp

1. Người nào dụ dỗ, ép buộc người chưa thành niên hoạt động phạm tội, sống sa đoạ hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Dụ dỗ, ép buộc, chứa chấp, lôi kéo nhiều người;
- c) Đối với trẻ em dưới 13 tuổi;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, thì còn có thể bị phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

**Điều 253.** Tội truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy

1. Người nào làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, mua bán, tàng trữ nhằm phổ biến sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đồi trụy, cũng như có hành vi khác truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

- a) Vật phạm pháp có số lượng lớn;
- b) Phổ biến cho nhiều người;
- c) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;

- b) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;
- c) Đối với người chưa thành niên;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

#### **Điều 254. Tội chứa mại dâm**

1. Người nào chứa mại dâm thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Cường bức mại dâm;
- c) Phạm tội nhiều lần ;
- d) Đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;
- đ) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

- a) Đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 255. Tội môi giới mại dâm**

1. Người nào dụ dỗ hoặc dẫn dắt người mại dâm thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;
- b) Có tổ chức;
- c) Có tính chất chuyên nghiệp;
- d) Phạm tội nhiều lần ;
- đ) Tái phạm nguy hiểm;
- e) Đối với nhiều người;
- g) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng.

#### **Điều 256. Tội mua dâm người chưa thành niên**

1. Người nào mua dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm:

- a) Phạm tội nhiều lần;
- b) Mua dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;
- c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Phạm tội nhiều lần đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;
- b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;
- c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên.

4. Người phạm tội còn bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến mười triệu đồng.

## Chương XX

### CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

#### **Điều 257.** Tội chống người thi hành công vụ

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

**Điều 258.** Tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân

1. Người nào lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do dân chủ khác xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

#### **Điều 259.** Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự

1. Người nào không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Tự gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khoẻ của mình;
- b) Phạm tội trong thời chiến;

c) Lôi kéo người khác phạm tội.

**Điều 260.** Tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ

1. Người nào là quân nhân dự bị mà không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong trường hợp có lệnh tổng động viên, lệnh động viên cục bộ, có chiến tranh hoặc có nhu cầu tăng cường cho lực lượng thường trực của quân đội để chiến đấu bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Tự gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của mình;

b) Lôi kéo người khác phạm tội.

**Điều 261.** Tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong thời chiến thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 262.** Tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Người nào cố ý cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc trong thời chiến, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

**Điều 263.** Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước

1. Người nào cố ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật nhà nước, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm

triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 264.** Tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc làm mất tài liệu bí mật nhà nước, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 265.** Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc

Người nào giả mạo chức vụ, cấp bậc thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

**Điều 266.** Tội sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức

1. Người nào sửa chữa, làm sai lệch nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 267.** Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công

dân, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bốn năm đến bảy năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

**Điều 268.** Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội

1. Người nào chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ trái phép con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội không thuộc tài liệu bí mật nhà nước hoặc bí mật công tác, thì bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;
- c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 269.** Tội không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính

Người nào cố ý không chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính mặc dù đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

**Điều 270.** Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở

1. Người nào chiếm dụng chỗ ở, xây dựng nhà trái phép, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Nhà ở, công trình xây dựng trái phép có thể bị dỡ bỏ, trưng mua hoặc tịch thu.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

**Điều 271.** Tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác

1. Người nào vi phạm các quy định về xuất bản và phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 272.** Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

**Điều 273.** Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới

1. Người nào vi phạm quy định về cư trú, đi lại hoặc các quy định khác về khu vực biên giới, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Tái phạm hoặc phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.



3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

**Điều 274.** Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép

Người nào xuất cảnh, nhập cảnh trái phép hoặc ở lại nước ngoài, ở lại Việt Nam trái phép, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

**Điều 275.** Tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép

1. Người nào tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 91 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội nhiều lần hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

**Điều 276.** Tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy

Người nào cố ý xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

## *Chương XXI*

### **CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ**

**Điều 277.** Khái niệm tội phạm về chức vụ

Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ.

Người có chức vụ nói trên đây là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ.

## MỤC A. CÁC TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG

### **Điều 278. Tội tham ô tài sản**

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;

c) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

### **Điều 279. Tội nhận hối lộ**

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã

nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- b) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;
- c) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Phạm tội nhiều lần;
- d) Biết rõ của hối lộ là tài sản của Nhà nước;
- d) Đòi hối lộ, sách nhiễu hoặc dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- e) Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- g) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

- a) Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- a) Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

#### **Điều 280. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản**

1. Người nào lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm

trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Tái phạm nguy hiểm;

đ) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

#### **Điều 281. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ**

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

**Điều 282. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ**

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

**Điều 283. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi**

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;

c) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi.

#### **Điều 284. Tội giả mạo trong công tác**

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu;

b) Làm, cấp giấy tờ giả;

c) Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Người phạm tội là người có trách nhiệm lập hoặc cấp các giấy tờ, tài liệu;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

## MỤC B. CÁC TỘI PHẠM KHÁC VỀ CHỨC VỤ

### **Điều 285.** Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây hậu quả nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 144, 235 và 301 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 286.** Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác

1. Người nào cố ý làm lộ bí mật công tác hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 263 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 287.** Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật công tác hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 264 của Bộ luật này, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

### **Điều 288.** Tội đào nhiệm

1. Người nào là cán bộ, công chức mà cố ý từ bỏ nhiệm vụ công tác gây hậu

quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Lôi kéo người khác đào nhiệm;

b) Phạm tội trong hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai hoặc trong những trường hợp khó khăn đặc biệt khác của xã hội;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 289. Tội đưa hối lộ**

1. Người nào đưa hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

c) Dùng tài sản của Nhà nước để đưa hối lộ;

d) Phạm tội nhiều lần;

đ) Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

a) Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ.



6. Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

#### **Điều 290. Tội làm môi giới hối lộ**

1. Người nào làm môi giới hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;
- c) Biết của hối lộ là tài sản của Nhà nước;
- d) Phạm tội nhiều lần;
- e) Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- f) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm:

- a) Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

- a) Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ.

6. Người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

**Điều 291. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi**

1. Người nào trực tiếp hoặc qua trung gian nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật

chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi.

## *Chương XXII*

### **CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

**Điều 292.** Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp

Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử và thi hành án trong việc bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

**Điều 293.** Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội

1. Người nào có thẩm quyền mà truy cứu trách nhiệm hình sự người mà mình biết rõ là không có tội, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 294.** Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội

1. Người nào có thẩm quyền mà không truy cứu trách nhiệm hình sự người mà mình biết rõ là có tội, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Không truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 295.** Tội ra bản án trái pháp luật

1. Thẩm phán, Hội thẩm nào ra bản án mà mình biết rõ là trái pháp luật, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 296.** Tội ra quyết định trái pháp luật

1. Người nào có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án ra quyết định mà mình biết rõ là trái pháp luật gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cộng dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 297.** Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn nguy hiểm, xảo quyệt khác;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 298. Tội dùng nhục hình**

1. Người nào dùng nhục hình trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 299. Tội bức cung**

1. Người nào tiến hành điều tra, truy tố, xét xử mà bằng các thủ đoạn trái pháp luật buộc người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 300. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án**

1. Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, nhân viên tư pháp khác, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự nào mà thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, huỷ, làm hư hỏng các tài liệu, vật chứng của vụ án

hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm làm sai lệch nội dung hồ sơ vụ án, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 301. Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn**

1. Người nào trực tiếp quản lý, canh gác, dẫn giải người bị giam, giữ mà thiếu trách nhiệm để người đó trốn gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội để người bị giam, giữ về một tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trốn hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 302. Tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ**

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ về tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 303. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật**

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn không ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 304. Tội không chấp hành án**

Người nào cố ý không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mặc dù đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

#### **Điều 305. Tội không thi hành án**

1. Người nào có thẩm quyền mà cố ý không ra quyết định thi hành án hoặc không thi hành quyết định thi hành bản án, quyết định của Tòa án gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

#### **Điều 306. Tội cản trở việc thi hành án**

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

#### **Điều 307. Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật**

1. Người giám định, người phiên dịch, người làm chứng nào mà kết luận, dịch, khai gian dối hoặc cung cấp những tài liệu mà mình biết rõ là sai sự thật, thì bị phạt

cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 308.** Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu

1. Người nào từ chối khai báo nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22 của Bộ luật này hoặc trốn tránh việc khai báo, việc kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm .

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 309.** Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật

1. Người nào mua chuộc hoặc cưỡng ép người làm chứng, người bị hại khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, người giám định kết luận gian dối, người phiên dịch dịch xuyên tạc, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm .

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn nguy hiểm khác;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.

**Điều 310.** Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản

1. Người nào được giao giữ tài sản bị kê biên, bị niêm phong hoặc vật chứng bị niêm phong mà có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

- a) Phá huỷ niêm phong;

b) Tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc huỷ hoại tài sản bị kê biên;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm

**Điều 311.** Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử

1. Người nào đang bị giam, giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử mà bỏ trốn, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người dẫn giải.

**Điều 312.** Tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử

1. Người nào đánh tháo người đang bị giam, giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 90 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người dẫn giải;

d) Đánh tháo người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc người bị kết án tử hình;

đ) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**Điều 313.** Tội che giấu tội phạm

1. Người nào không hứa hẹn trước mà che giấu một trong các tội phạm quy định tại



các điều sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm:

- Các điều từ Điều 78 đến Điều 91 về các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- Điều 93 (tội giết người); Điều 111, các khoản 2, 3 và 4 (tội hiếp dâm); Điều 112 (tội hiếp dâm trẻ em); Điều 114 (tội cưỡng dâm trẻ em); Điều 116, các khoản 2 và 3 (tội dâm ô đối với trẻ em); Điều 119, khoản 2 (tội mua bán phụ nữ);
- Điều 120 (tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em);
- Điều 133 (tội cướp tài sản); Điều 134 (tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản); Điều 138, các khoản 2, 3 và 4 (tội trộm cắp tài sản); Điều 139, các khoản 2, 3 và 4 (tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản); Điều 140, các khoản 2, 3 và 4 (tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản); Điều 143, các khoản 2, 3 và 4 (tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản);
- Điều 153, các khoản 3 và 4 (tội buôn lậu); Điều 154, khoản 3 (tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới); Điều 155, các khoản 2 và 3 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm); Điều 156, các khoản 2 và 3 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả); Điều 157 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh); Điều 158, các khoản 2 và 3 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi); Điều 160, các khoản 2 và 3 (tội đầu cơ); Điều 165, các khoản 2 và 3 (tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng); Điều 166, các khoản 3 và 4 (tội lập quỹ trái phép); Điều 179, các khoản 2 và 3 (tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng); Điều 180 (tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả); Điều 181 (tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác); Điều 189, các khoản 2 và 3 (tội huỷ hoại rừng);
- Điều 193 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 194 (tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy); Điều 195 (tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 196, khoản 2 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 197 (tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 198 (tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 200 (tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 201, các khoản 2, 3 và 4 (tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác);
- Điều 206, các khoản 2, 3 và 4 (tội tổ chức đua xe trái phép); Điều 221 (tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy); Điều 230 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự); Điều 231 (tội phá

huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia); Điều 232, các khoản 2, 3 và 4 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ); Điều 236, các khoản 2, 3 và 4 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ); Điều 238, các khoản 2, 3 và 4 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc);

- Điều 256, các khoản 2 và 3 (tội mua dâm người chưa thành niên);

- Điều 278, các khoản 2, 3 và 4 (tội tham ô tài sản); Điều 279, các khoản 2, 3 và 4 (tội nhận hối lộ); Điều 280, các khoản 2, 3 và 4 (tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản); Điều 281, các khoản 2 và 3 (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ); Điều 282, các khoản 2 và 3 (tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ); Điều 283, các khoản 2, 3 và 4 (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi); Điều 284, các khoản 2, 3 và 4 (tội giả mạo trong công tác); Điều 289, các khoản 2, 3 và 4 (tội đưa hối lộ); Điều 290, các khoản 2, 3 và 4 (tội làm môi giới hối lộ);

- Điều 311 khoản 2 (tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử);

- Các điều từ Điều 341 đến Điều 344 về các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

2. Phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc phát hiện tội phạm hoặc có những hành vi khác bao che người phạm tội, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

#### **Điều 314. Tội không tố giác tội phạm**

1. Người nào biết rõ một trong các tội phạm được quy định tại Điều 313 của Bộ luật này đang được chuẩn bị, đang hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về việc không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt.

## Chương XXIII

### CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN

**Điều 315.** Những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân

Quân nhân tại ngũ, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, công dân được trưng tập vào phục vụ trong quân đội, dân quân, tự vệ phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm do mình thực hiện được quy định tại Chương này.

#### **Điều 316.** Tội chống mệnh lệnh

1. Người nào chống mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp hoặc của cấp trên có thẩm quyền, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;
- c) Dùng vũ lực;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong trường hợp đặc biệt khác hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

#### **Điều 317.** Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh

1. Người nào chấp hành mệnh lệnh một cách lơ là, chậm trễ, tùy tiện gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong trường hợp đặc biệt khác hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm.

#### **Điều 318.** Tội cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm

1. Người nào cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm:

- a) Lôi kéo người khác phạm tội;
- b) Dùng vũ lực;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

**Điều 319.** Tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên

1. Người nào trong quan hệ công tác mà xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc hành hung người chỉ huy hay cấp trên, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

**Điều 320.** Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới

1. Người nào trong quan hệ công tác mà xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

**Điều 321.** Tội làm nhục, hành hung đồng đội

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc hành hung đồng đội, nếu giữa họ không có quan hệ công tác thuộc trường hợp quy định tại Điều 319 và Điều 320 của Bộ luật này, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

**Điều 322.** Tội đầu hàng địch

1. Người nào trong chiến đấu mà đầu hàng địch, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Giao nộp cho địch vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng;

c) Lôi kéo người khác phạm tội;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

**Điều 323.** Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh

1. Người nào khi bị địch bắt làm tù binh mà khai báo bí mật quân sự hoặc tự nguyện làm việc cho địch, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Đối xử tàn ác với tù binh khác;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

**Điều 324.** Tội bỏ vị trí chiến đấu

1. Người nào bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng;

c) Lôi kéo người khác phạm tội;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

**Điều 325.** Tội đào ngũ

1. Người nào rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc trong thời

chiến, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;
- c) Mang theo, vứt bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng;
- d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

#### **Điều 326. Tội trốn tránh nhiệm vụ**

1. Người nào tự gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của mình hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác để trốn tránh nhiệm vụ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;
- c) Phạm tội trong thời chiến;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

**Điều 327. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác quân sự**

1. Người nào cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định ở Điều 80 và Điều 263 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

**Điều 328. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự; tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự**

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự hoặc làm mất tài liệu bí mật

công tác quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 264 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

**Điều 329. Tội báo cáo sai**

1. Người nào cố ý báo cáo sai gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

**Điều 330. Tội vi phạm các quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban**

1. Người nào không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội trong chiến đấu hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

**Điều 331. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ**

1. Người nào không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội trong chiến đấu hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

**Điều 332. Tội vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện**

1. Người nào không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

**Điều 333. Tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng**

1. Người nào vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

**Điều 334.** Tội huỷ hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự

1. Người nào huỷ hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 85 và Điều 231 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

**Điều 335.** Tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự

1. Người nào được giao quản lý, được trang bị vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự mà làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

**Điều 336.** Tội vi phạm chính sách đối với thương binh, tử sĩ trong chiến đấu

1. Người nào có trách nhiệm mà cố ý bỏ thương binh, tử sĩ tại trận địa hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người nào chiếm đoạt di vật của tử sĩ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

**Điều 337.** Tội chiếm đoạt hoặc huỷ hoại chiến lợi phẩm



1. Người nào trong chiến đấu hoặc khi thu dọn chiến trường mà chiếm đoạt hoặc huỷ hoại chiến lợi phẩm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- b) Chiến lợi phẩm có giá trị lớn hoặc rất lớn;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong trường hợp chiến lợi phẩm có giá trị đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

#### **Điều 338. Tội quấy nhiễu nhân dân**

1. Người nào có hành vi quấy nhiễu nhân dân đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;
- b) Lôi kéo người khác phạm tội;
- c) Phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc trong khu vực đã có lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp;
- d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

#### **Điều 339. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ**

1. Người nào trong khi thực hiện nhiệm vụ mà vượt quá phạm vi cần thiết của nhu cầu quân sự gây thiệt hại nghiêm trọng cho tài sản của Nhà nước, của tổ chức, công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

#### **Điều 340. Tội ngược đãi tù binh, hàng binh**

Người nào ngược đãi tù binh, hàng binh, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

#### *Chương XXIV*

### **CÁC TỘI PHÁ HOẠI HÒA BÌNH, CHỐNG LOÀI NGƯỜI VÀ TỘI PHẠM CHIẾN TRANH**

#### **Điều 341. Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược**

Người nào tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược hoặc chuẩn bị, tiến hành, tham gia chiến tranh xâm lược nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ một nước khác, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

#### **Điều 342. Tội chống loài người**

Người nào trong thời bình hay trong chiến tranh mà có hành vi tiêu diệt hàng loạt dân cư của một khu vực, phá hủy nguồn sống, phá hoại cuộc sống văn hóa, tinh thần của một nước, làm đảo lộn nền tảng của một xã hội nhằm phá hoại xã hội đó, cũng như có những hành vi diệt chủng khác hoặc những hành vi diệt sinh, diệt môi trường tự nhiên, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

#### **Điều 343. Tội phạm chiến tranh**

Người nào trong thời kỳ chiến tranh mà ra lệnh hoặc trực tiếp tiến hành việc giết hại dân thường, người bị thương, tù binh, cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư, sử dụng các phương tiện hoặc phương pháp chiến tranh bị cấm, cũng như có những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế hoặc các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

#### **Điều 344. Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê**

1. Người nào tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê nhằm chống lại một nước bạn của Việt Nam hoặc một phong trào giải phóng dân tộc, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

2. Người nào làm lính đánh thuê, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

## 2. PHÁP LỆNH CHỐNG THAM NHŨNG

*Để nâng cao hiệu quả của việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng, tăng cường kỷ cương pháp luật, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1998;*

*Pháp lệnh này quy định các biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng.*

### Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1.

Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham ô, hối lộ hoặc cố ý làm trái pháp luật vì động cơ vụ lợi, gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, tập thể và cá nhân, xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức.

Người có hành vi tham nhũng phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

### Điều 2.

Người có chức vụ, quyền hạn quy định trong Pháp lệnh này bao gồm:

1. Cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức;

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

3. Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp nhà nước;

4. Cán bộ xã, phường, thị trấn;

5. Những người khác được giao nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

### **Điều 3.**

Các hành vi tham nhũng quy định trong Pháp lệnh này bao gồm:

1. Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa;

2. Nhận hối lộ;

3. Dùng tài sản xã hội chủ nghĩa làm của hối lộ; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để đưa hối lộ, môi giới hối lộ;

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa;

5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa;

6. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của cá nhân;

7. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ để vụ lợi;

8. Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ để vụ lợi;

9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để vụ lợi;

10. Lập quỹ trái phép để vụ lợi;

11. Giả mạo trong công tác để vụ lợi.

### **Điều 4.**

Mọi hành vi tham nhũng đều phải được phát hiện kịp thời. Người có hành vi tham nhũng bất kỳ ở cương vị, chức vụ nào đều phải bị xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Tài sản bị chiếm đoạt do hành vi tham nhũng phải được thu hồi; tài sản do tham nhũng mà có phải bị tịch thu; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại thì phải bồi thường.

### **Điều 5.**

Người có hành vi tham nhũng nhưng đã chủ động khai báo, tích cực hạn chế thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra, nộp lại tài sản đã tham nhũng, thì tùy từng trường hợp mà được xem xét giảm nhẹ hoặc miễn xử lý kỷ luật, giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Người có hành vi tham nhũng mà dùng thủ đoạn xảo quyệt để che giấu hành vi

vi phạm, cản trở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý thì bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 6.**

Công dân có quyền và nghĩa vụ phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng, tham gia phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng.

Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng khi người đó bị đe dọa, trả thù, trù dập.

Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, điều tra, xử lý người có hành vi tham nhũng.

#### **Điều 7.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng, xử lý và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý người có hành vi tham nhũng; nếu thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức mình thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 8.**

Các cơ quan Thanh tra, Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc phát hiện hành vi tham nhũng; xử lý người có hành vi tham nhũng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận, quyết định của mình trong quá trình thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng.

#### **Điều 9.**

Chính phủ tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra các cấp, các ngành thực hiện việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng ở Bộ, ngành, địa phương.

#### **Điều 10.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát các cơ quan, tổ chức trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng; khi phát hiện có hành vi tham nhũng có quyền yêu

cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời ngăn chặn hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng.

#### **Điều 11.**

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm động viên nhân dân tham gia tích cực vào việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng; yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận, xử lý vụ tham nhũng; giám sát việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng.

Tổ chức thanh tra nhân dân được thành lập ở cơ sở theo quy định của pháp luật dưới sự hướng dẫn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, công đoàn cơ sở, có trách nhiệm phát hiện, kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý và giám sát việc xử lý người có hành vi tham nhũng tại cơ quan, tổ chức, địa phương mình.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét lại quyết định xử lý vụ tham nhũng, nếu thấy việc xử lý chưa nghiêm minh theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải xem xét và trả lời cho tổ chức đã kiến nghị, yêu cầu.

#### **Điều 12.**

Cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm tham gia vào việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng; khi đưa tin công khai phải bảo đảm chính xác, trung thực, khách quan theo quy định của pháp luật về báo chí và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đưa tin đó.

### *Chương II*

## **CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, PHÁT HIỆN THAM NHŨNG**

#### **Điều 13.**

1. Người có chức vụ, quyền hạn không được làm những việc sau đây:

a) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà trong khi giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công việc mà mình giải quyết;

c) Chi tiền công quỹ cho việc tặng quà hoặc chia cho cán bộ, công chức và những người khác ngoài quy định của Nhà nước;

d) Can thiệp bất hợp pháp vào việc xem xét, giải quyết lợi ích cho mình, cho

người khác hoặc để người khác lợi dụng ảnh hưởng của mình làm trái pháp luật, thu lợi bất chính;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vay, cho vay tiền của công quỹ, của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bảo lãnh cho người khác vay tiền của công quỹ, của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng;

e) Dùng tiền công quỹ, nhà, đất hoặc tài sản khác của cơ quan, tổ chức hoặc lợi dụng công sức của người do mình quản lý để thu lợi bất chính;

g) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng đất, sử dụng đất để phát canh thu tô hoặc kinh doanh trái pháp luật dưới các hình thức khác;

h) Tiết lộ thông tin kinh tế và các thông tin khác chưa được phép công bố;

i) Gửi tiền, kim khí quý, đá quý vào ngân hàng nước ngoài.

2. Những người quy định tại các điểm 1, 2 và 3 Điều 2 của Pháp lệnh này không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư, tổ chức nghiên cứu khoa học tư.

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá, thì cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ của doanh nghiệp, vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con của họ làm việc tại doanh nghiệp đó chỉ được mua cổ phần không vượt quá mức cổ phần bình quân của các cổ đông.

3. Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ; làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư, hàng hóa, giao dịch, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức đó.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng những quy định tại Điều này.

#### **Điều 14.**

1. Người có chức vụ, quyền hạn phải kê khai nhà, đất và các loại tài sản khác có giá trị lớn của mình.

2. Người kê khai phải kê khai chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng phải kê khai, các loại tài sản phải kê khai, thời điểm, trình tự và thủ tục kê khai.

## **Điều 15.**

1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý trong lĩnh vực nhà, đất, xây dựng, đăng ký kinh doanh, xét duyệt dự án, cấp vốn ngân sách nhà nước, tín dụng, ngân hàng, xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, quản lý hộ khẩu, thuế, hải quan, bảo hiểm và các cơ quan khác trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải công khai thủ tục hành chính, giải quyết đúng thời hạn, đúng pháp luật và đúng yêu cầu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Nghiêm cấm việc tự đặt ra các thủ tục, phí, lệ phí ngoài quy định của pháp luật.

2. Việc cấp phát, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước cho các dự án, chương trình có mục tiêu đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đúng nội dung đã được phê duyệt và phải công khai cho các cơ quan, tổ chức có liên quan và nhân dân nơi trực tiếp sử dụng biết.

3. Việc huy động nguồn vốn đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng các công trình, lập các quỹ ngoài quy định của Nhà nước phải được nhân dân bàn bạc, quyết định. Việc sử dụng nguồn vốn đó phải đúng mục đích, công khai để nhân dân giám sát và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## **Điều 16.**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải gương mẫu, liêm khiết; định kỳ kiểm điểm việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ và kiểm điểm trách nhiệm của mình trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng.

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thường xuyên tiến hành kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền; áp dụng các biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng và thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

## **Điều 17.**

Người có chức vụ, quyền hạn không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao, để người khác vi phạm pháp luật thu lợi bất chính, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

## **Điều 18.**

Khi phát hiện hành vi tham nhũng, công dân có trách nhiệm kịp thời tố cáo với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.



Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nhận được tố cáo về hành vi tham nhũng phải kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật; giữ bí mật họ tên, địa chỉ của người tố cáo.

#### **Điều 19.**

1. Người tố cáo kịp thời hành vi tham nhũng, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng thì được xét khen thưởng thích đáng theo quy định của Chính phủ.

Người tố cáo hành vi tham nhũng có quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan bảo vệ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền để bảo vệ người tố cáo.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng quyền tố cáo để vu cáo làm thiệt hại đến danh dự, uy tín và lợi ích của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Người vu cáo phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 20.**

Trong quá trình thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, các cơ quan Thanh tra, Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật để phát hiện nhanh chóng, chính xác hành vi tham nhũng và xử lý kịp thời, nghiêm minh người có hành vi tham nhũng.

Người được giao nhiệm vụ thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử do thiếu trách nhiệm mà để lọt người có hành vi tham nhũng, lọt hành vi tham nhũng, cố ý vi phạm các quy định của pháp luật, bao che cho người có hành vi tham nhũng hoặc làm oan người vô tội, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

### *Chương III*

## **XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG**

#### **Điều 21.**

Người có một trong những hành vi tham nhũng sau đây phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

1. Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của cá nhân mà giá trị tài sản từ năm triệu đồng trở lên hoặc dưới năm triệu

đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần, đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm;

2. Nhận hối lộ hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để vụ lợi từ năm trăm ngàn đồng trở lên hoặc dưới năm trăm ngàn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần, đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm;

3. Dùng tài sản xã hội chủ nghĩa làm của hối lộ hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để đưa hối lộ, môi giới hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ năm trăm ngàn đồng trở lên hoặc dưới năm trăm ngàn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần;

4. Vì vụ lợi mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập quỹ trái phép có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên và đã sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm;

5. Vì vụ lợi mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm;

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa; vì vụ lợi mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, lạm quyền trong khi thi hành công vụ, giả mạo trong công tác gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

#### **Điều 22.**

Người có hành vi tham nhũng nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, giá trị tài sản tham nhũng, mức độ thiệt hại và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ quy định tại Điều 23 của Pháp lệnh này mà bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

1. Khiển trách;
2. Cảnh cáo;
3. Hạ bậc lương;
4. Hạ ngạch;
5. Cách chức, bãi nhiệm;
6. Buộc thôi việc.

#### **Điều 23.**

1. Các tình tiết tăng nặng để xem xét áp dụng hình thức kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng:

- a) Dùng thủ đoạn xảo quyệt che giấu hành vi vi phạm của mình;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng của mình;

c) Không chấp hành quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc nộp lại tài sản tham nhũng hoặc bồi thường thiệt hại do hành vi tham nhũng của mình gây ra.

2. Các tình tiết giảm nhẹ để xem xét áp dụng hình thức kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng:

a) Chủ động khai báo hành vi tham nhũng trước khi bị phát hiện;

b) Tích cực hạn chế thiệt hại do hành vi tham nhũng của mình gây ra;

c) Tự giác nộp lại tài sản tham nhũng, bồi thường thiệt hại do hành vi tham nhũng của mình gây ra.

#### **Điều 24.**

Người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, bãi nhiệm thì bị chuyển công tác khác không liên quan đến công việc để xảy ra tham nhũng.

Người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc, thì không được tiếp nhận làm cán bộ, công chức trong thời gian từ ba năm đến năm năm, kể từ ngày có quyết định kỷ luật.

Người có hành vi tham nhũng là thành viên của cơ quan, tổ chức có điều lệ hoặc quy chế riêng thì ngoài việc bị xử lý kỷ luật theo quy định của Pháp lệnh này, còn bị xử lý theo điều lệ hoặc quy chế của cơ quan, tổ chức đó.

Người có hành vi tham nhũng làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thì bị xử lý theo quy định của Bộ luật lao động và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

#### **Điều 25.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức khi phát hiện hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức mình thì phải xem xét và xử lý người có hành vi tham nhũng theo thẩm quyền, áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt và thông báo cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền biết; trong trường hợp có dấu hiệu của tội phạm thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo ngay cho cơ quan Điều tra hoặc Viện kiểm sát để xem xét, xử lý.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức không xử lý theo thẩm quyền hoặc không chuyển các vụ tham nhũng có dấu hiệu của tội phạm đến cơ quan Điều tra hoặc Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật thì bị xử lý về hành vi bao che.

Không được chuyển công tác, cho thôi việc hoặc hưu trí đối với người đang bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét về hành vi tham nhũng.

Người có hành vi tham nhũng đã chuyển công tác, thôi việc hoặc hưu trí trước khi bị phát hiện vẫn phải chịu trách nhiệm về hành vi tham nhũng đó.

#### **Điều 26.**

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm về tham nhũng, các cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có trách nhiệm xử lý nghiêm minh, kịp thời tội phạm về tham nhũng, áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt.

#### **Điều 27.**

1. Trong quá trình thanh tra, thủ trưởng cơ quan Thanh tra nhà nước có quyền áp dụng các biện pháp sau đây:

a) Yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác của người có hành vi tham nhũng nếu có căn cứ để cho rằng người đó có thể tiếp tục thực hiện hành vi tham nhũng hoặc cản trở việc thanh tra;

b) Niêm phong tài liệu, kê biên tài sản của cơ quan, tổ chức là đối tượng thanh tra đã được xác định là có liên quan đến vụ tham nhũng;

c) Áp dụng các biện pháp khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Khi áp dụng các biện pháp quy định tại khoản này, các cơ quan Thanh tra nhà nước phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc áp dụng các biện pháp đó.

2. Khi có căn cứ kết luận hành vi tham nhũng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự, thì thủ trưởng cơ quan Thanh tra nhà nước chuyển hồ sơ cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu xử lý kỷ luật người có hành vi tham nhũng, áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt.

3. Khi xét thấy vụ tham nhũng có dấu hiệu của tội phạm thì thủ trưởng cơ quan Thanh tra nhà nước phải chuyển ngay hồ sơ đến cơ quan Điều tra hoặc Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 28.**

Khi nhận được yêu cầu của cơ quan Thanh tra nhà nước, cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, thì trong thời hạn chậm nhất là ba mươi ngày, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thực hiện yêu cầu đó; trong trường hợp không thực hiện được phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

#### **Điều 29.**

Khi nhận được hồ sơ do cơ quan, tổ chức chuyển đến, cơ quan Điều tra, Viện

kiểm sát phải xem xét, xử lý kịp thời theo thẩm quyền, áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt và thông báo cho cơ quan, tổ chức đã chuyển đến biết kết quả.

#### **Điều 30.**

Người bao che cho người có hành vi tham nhũng, cản trở, can thiệp việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật quy định tại Điều 22 của Pháp lệnh này hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Người có hành vi trả thù, trù dập người phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng thì bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật.

### *Chương IV*

## **TRÁCH NHIỆM VÀ MỐI QUAN HỆ PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG VIỆC PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ NGƯỜI CÓ HÀNH VI THAM NHŨNG**

#### **Điều 31.**

Các cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp trong việc điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm về tham nhũng.

Viện kiểm sát nhân dân các cấp có trách nhiệm kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình phát hiện và xử lý các tội phạm về tham nhũng.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước và thông báo đến Thủ tướng Chính phủ tình hình xử lý các tội phạm về tham nhũng.

#### **Điều 32.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm báo cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên và thông báo đến cơ quan Thanh tra nhà nước cùng cấp về việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chánh thanh tra các cấp, các ngành có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng trong các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, ngành, địa phương mình; báo cáo với thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp

và cơ quan Thanh tra nhà nước cấp trên về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng.

Tổng Thanh tra nhà nước chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, thủ trưởng cơ quan hữu quan giúp Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng; tổng hợp tình hình, báo cáo Chính phủ về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

### **Điều 33.**

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng; báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

Khi cần thiết, Thủ tướng Chính phủ làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan để thống nhất chỉ đạo công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng.

### **Điều 34.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm áp dụng các biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng.

Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng thuộc phạm vi Bộ, ngành, địa phương mình.

### **Điều 35.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng; giám sát hoạt động thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng.

### **Điều 36.**

Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng; giám sát các hoạt động thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng ở địa phương.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và thông báo cho Mặt trận Tổ quốc cùng cấp về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng ở địa phương.

#### *Chương V*

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 37.**

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 1998.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

#### **Điều 38.**

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

**3. PHÁP LỆNH SỐ 22/2000/PL-UBTVQH10 NGÀY 28-4-2000  
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

**Về sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 6 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2000;*

*Pháp lệnh này sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 02 năm 1998.*

**Điều 1.**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng như sau:

**1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung:**

**"Điều 3.**

Các hành vi tham nhũng quy định trong Pháp lệnh này bao gồm:

1. Tham ô tài sản;
2. Nhận hối lộ;
3. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;
4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ vì vụ lợi;
5. Lạm quyền trong khi thi hành công vụ vì vụ lợi;
6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;
7. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi."

**2. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung:**

**"Điều 13.**

1. Người có chức vụ, quyền hạn không được làm những việc sau đây:

a) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà trong khi giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công việc mà mình giải quyết;



c) Chi tiền công quỹ cho việc tặng quà hoặc chia cho cán bộ, công chức và những người khác ngoài quy định của Nhà nước;

d) Can thiệp bất hợp pháp vào việc xem xét, giải quyết lợi ích cho mình, cho người khác hoặc để người khác lợi dụng ảnh hưởng của mình làm trái pháp luật, thu lợi bất chính;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vay, cho vay tiền của công quỹ, của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bảo lãnh cho người khác vay tiền của công quỹ, của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng;

e) Dùng tiền công quỹ, nhà, đất hoặc tài sản khác của cơ quan, tổ chức hoặc lợi dụng công sức của người do mình quản lý để thu lợi bất chính;

g) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng đất, sử dụng đất để phát canh thu tô hoặc kinh doanh trái pháp luật dưới các hình thức khác;

h) Tiết lộ thông tin kinh tế và các thông tin khác chưa được phép công bố;

i) Gửi tiền, kim khí quý, đá quý vào ngân hàng nước ngoài;

k) Những việc khác mà pháp luật quy định không được làm.

2. Những người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 2 của Pháp lệnh này không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã; bệnh viện tư, trường học tư, tổ chức nghiên cứu khoa học tư.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan; vợ hoặc chồng của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá, thì cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ của doanh nghiệp, vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con của họ làm việc tại doanh nghiệp đó chỉ được mua cổ phần không vượt quá mức cổ phần bình quân của các cổ đông.

4. Người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân không được sử dụng công quỹ và tài sản khác của Nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh hoặc góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình.

5. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ các chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ; làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư, hàng hoá, giao dịch, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức đó.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng những quy định tại Điều này.”

**3. Điều 21 được sửa đổi, bổ sung:**

**"Điều 21**

Người nào có một trong các hành vi tham nhũng quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh này mà cấu thành tội phạm quy định tại các Điều 278, 279, 280, 281, 282, 283 và 284 của Bộ luật hình sự thì bị xử lý theo Bộ luật hình sự.”

**Điều 2.**

Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2000.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

**Điều 3.**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Bản sao lưu trữ

**4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 64/1998/NĐ-CP NGÀY 17-8-1998  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
Pháp lệnh chống tham nhũng**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Pháp lệnh chống tham nhũng ngày 09 tháng 3 năm 1998;*

*Căn cứ chỉ đạo của Thường vụ Bộ Chính trị (Công văn số 1033/CV-VPTW ngày 07 tháng 8 năm 1998 của Văn phòng Trung ương Đảng);*

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Nhà nước,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

*Chương I*

**NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN VÀ NHỮNG VIỆC  
KHÔNG ĐƯỢC LÀM**

**Điều 1.** Người có chức vụ, quyền hạn quy định tại Điều 2 Pháp lệnh chống tham nhũng bao gồm:

1. Cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức;

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và chuyên môn kỹ thuật trong các cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân;

3. Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp nhà nước gồm: thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng, Phó các phòng ban nghiệp vụ;

4. Cán bộ xã, phường, thị trấn gồm: Bí thư, Phó bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó

chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân; các ủy viên ủy ban và các chức danh chuyên môn;

5. Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ gồm: những người làm hợp đồng trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoặc những người được những cơ quan, tổ chức đó ủy quyền thực hiện một nhiệm vụ, công vụ.

**Điều 2.** Lợi dụng chức vụ, quyền hạn là việc người có chức vụ, quyền hạn sử dụng vị trí công tác, quan hệ công tác, danh nghĩa cơ quan, tổ chức mình hoặc sử dụng vị trí công tác, ảnh hưởng của người có chức vụ, quyền hạn để thu lợi bất chính hoặc thực hiện hành vi trái pháp luật.

Can thiệp trái pháp luật là việc làm của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi xem xét, giải quyết lợi ích cho mình hoặc cho người khác.

Thu lợi bất chính là những lợi ích vật chất thu được từ việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình hoặc lợi dụng ảnh hưởng của người khác.

**Điều 3.** Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc người được ủy quyền không được chi tiền công quỹ cho việc tặng quà hoặc chia cho cán bộ, công chức và những người khác ngoài quy định của pháp luật.

Người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của Nhà nước trong việc trích lập và sử dụng các quỹ.

**Điều 4.** Khi thực hiện nhiệm vụ công vụ, người có chức vụ, quyền hạn không được tự đặt ra các thủ tục, yêu cầu ngoài quy định, trì hoãn việc giải quyết các yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi đã đủ các điều kiện quy định; không được trực tiếp hoặc thông qua người khác nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ công vụ của mình.

#### **Điều 5.**

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu hoặc người trực tiếp quản lý công quỹ trong các cơ quan, tổ chức không được vay, cho người khác vay tiền công quỹ ngoài quy định của pháp luật.

2. Những người là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc của tổ chức tín dụng, ngân hàng, người có thẩm quyền thẩm định, xét duyệt cho vay không được vay tiền, bảo lãnh cho người khác vay tiền của tổ chức tín dụng, ngân hàng mà mình công tác.

3. Người có chức vụ, quyền hạn không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để vay tiền của các tổ chức tín dụng, ngân hàng khi chưa đủ các điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định.

**Điều 6.** Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, người trực tiếp quản lý tài sản của cơ quan, tổ chức không được dùng công quỹ, nhà, đất và tài sản khác của cơ quan, tổ chức để thu lợi bất chính cho cá nhân mình; trong trường hợp đang sử dụng tài sản đó thì phải trả lại cơ quan, tổ chức; nếu để hư hỏng, mất mát thì phải bồi thường; lợi ích đã thu được do việc sử dụng tài sản đó phải nộp lại cho công quỹ.

Người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng công sức của những người do mình quản lý để thu lợi bất chính.

**Điều 7.** Người có chức vụ, quyền hạn không được tiết lộ cho người không có trách nhiệm những thông tin về kinh tế và thông tin khác chưa được phép công bố mà người đó có được từ vị trí công tác hoặc biết được từ các điều kiện khác.

**Điều 8.** Người có chức vụ, quyền hạn không được gửi tiền, kim khí quý, đá quý của mình vào ngân hàng nước ngoài ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, nếu đã gửi trước khi Nghị định này có hiệu lực thì phải chuyển số tiền, kim khí quý, đá quý đó về Việt Nam. Trong trường hợp công tác, học tập ở nước ngoài mà đã gửi thì sau khi kết thúc nhiệm kỳ công tác hoặc hết thời hạn học tập phải chuyển số tiền, kim khí quý, đá quý về Việt Nam.

**Điều 9.** Những người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 1 Nghị định này không được:

1. Thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư, cơ sở nghiên cứu khoa học tư;

2. Đảm nhận các chức danh sau đây: thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban kiểm soát, trưởng, phó các phòng, ban nghiệp vụ trong công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân; Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm hợp tác xã; Giám đốc, Phó giám đốc bệnh viện tư, cơ sở nghiên cứu khoa học tư; Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng trường học tư, trừ trường hợp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cử giữ các chức vụ kể trên.

**Điều 10.** Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh chị em ruột của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức không được đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ; không được làm thủ quỹ, thủ kho trong

cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư, hàng hóa, tổ chức đấu thầu, giao dịch ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức do mình trực tiếp phụ trách; nếu cơ quan, tổ chức có phòng kho, phòng quỹ thì không được làm trưởng, phó các phòng kho, phòng quỹ. Trong trường hợp vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh chị em ruột hiện đang đảm nhiệm các chức vụ kể trên thì phải chuyển người đó làm các việc khác.

## *Chương II*

### **KÊ KHAI TÀI SẢN**

#### **MỤC 1. NGƯỜI KÊ KHAI VÀ TÀI SẢN KÊ KHAI**

**Điều 11.** Việc kê khai tài sản của người có chức vụ, quyền hạn là để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền biết được tài sản của người kê khai, phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng.

Việc kê khai không nhằm truy nguyên nguồn gốc tài sản kê khai của người kê khai.

#### **Điều 12.**

1. Những người sau đây phải kê khai tài sản:

a) Ở các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân; Bí thư, Phó bí thư Huyện ủy, Quận ủy, Thị ủy và những người giữ các chức vụ tương đương trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

b) Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Giám đốc sở, Phó giám đốc sở; Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân; Bí thư, Phó bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy và những người giữ các chức vụ tương đương trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

c) Ở các cơ quan Trung ương: Vụ trưởng, Phó vụ trưởng trở lên và những người giữ các chức vụ tương đương trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

d) Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Chủ tịch, Phó chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng trong các doanh nghiệp Nhà nước; những người được Nhà nước cử giữ chức vụ kể trên trong doanh nghiệp có vốn Nhà nước.

2. Trong từng thời gian thích hợp, Thủ tướng Chính phủ sẽ quy định những đối tượng khác phải kê khai tài sản.

**Điều 13.** Tài sản phải kê khai bao gồm:

1. Nhà được thuê, nhà được thừa kế, nhà được tặng cho, nhà mua, nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác mà người kê khai hiện có.

2. Đất được giao quyền sử dụng, đất được thừa kế, đất do chuyển nhượng hoặc các loại đất khác mà trên thực tế người kê khai hiện có.

3. Các tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

## MỤC 2. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KÊ KHAI VÀ VIỆC QUẢN LÝ BẢN KÊ KHAI

**Điều 14.** Kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành; người thuộc diện kê khai tài sản phải kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các loại tài sản quy định tại Điều 13 của Nghị định này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai của mình.

**Điều 15.** Người kê khai phải khai đúng mẫu quy định ban hành kèm theo Nghị định này. Hàng năm nếu có sự thay đổi về tài sản thì người kê khai phải kê khai bổ sung.

Người kê khai thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì nộp bản kê khai cho cơ quan, tổ chức đó.

**Điều 16.** Khi tiếp nhận bản kê khai, người tiếp nhận phải vào sổ theo dõi, yêu cầu người kê khai ký giao nhận; nếu thấy việc kê khai chưa đúng mẫu quy định thì yêu cầu kê khai lại.

**Điều 17.** Bản kê khai được quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ cán bộ và chỉ được nghiên cứu, khai thác trong trường hợp người kê khai có hành vi tham nhũng.

Khi người kê khai được điều động, chuyển sang cơ quan, tổ chức khác thì bản kê khai của người đó phải được chuyển giao cùng với hồ sơ cán bộ cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý.

Khi người kê khai nghỉ hưu, thôi việc thì bản kê khai của người đó được lưu giữ cùng với hồ sơ cán bộ.

**Điều 18.** Các cơ quan thanh tra, điều tra, kiểm sát, toà án được nghiên cứu, khai thác bản kê khai để phục vụ việc thẩm tra, xác minh hành vi tham nhũng.

**Điều 19.** Việc nghiên cứu, khai thác bản kê khai phải có quyết định hoặc giấy

giới thiệu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, trong đó ghi rõ họ tên, chức vụ của người đến nghiên cứu, khai thác và mục đích của việc nghiên cứu, khai thác.

Việc nghiên cứu, khai thác bản kê khai được tiến hành tại cơ quan quản lý bản kê khai. Người được giao nhiệm vụ nghiên cứu, khai thác phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

**Điều 20.** Người nào làm sai lệch nội dung, làm mất mát, hư hỏng hoặc để lộ bí mật nội dung bản kê khai, cung cấp cho những người không có thẩm quyền khai thác, sử dụng; người nào lợi dụng việc kê khai để gây mất đoàn kết nội bộ, sử dụng trái pháp luật bản kê khai thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

### *Chương III*

## **TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ TỔ CÁO THAM NHŨNG**

**Điều 21.** Tổ cáo hành vi tham nhũng đối với người thuộc cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

Tổ cáo về hành vi tham nhũng của người đứng đầu cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

**Điều 22.** Chậm nhất là 7 ngày, kể từ ngày nhận được tổ cáo về hành vi tham nhũng, nếu thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, người đứng đầu cơ quan, tổ chức tiếp nhận tổ cáo phải thụ lý để giải quyết; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền của mình thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp cấp thiết phải báo ngay cho cơ quan chức năng để áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm, thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, đồng thời áp dụng các biện pháp cần thiết bảo đảm an toàn cho người tố cáo.

**Điều 23.** Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải tiến hành thẩm tra, xác minh, kết luận về nội dung tố cáo; xác định trách nhiệm của tập thể hoặc cá nhân có hành vi tham nhũng; áp dụng hoặc kiến nghị việc áp dụng các biện pháp xử lý đối với người có hành vi tham nhũng.

**Điều 24.** Những đơn tố cáo về hành vi tham nhũng không rõ họ tên, địa chỉ người tố cáo nhưng có nội dung rõ ràng, bằng chứng cụ thể, có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định việc xem xét, xử lý.



**Điều 25.** Trong quá trình thẩm tra, xác minh vụ việc tố cáo về hành vi tham nhũng, cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền được áp dụng các biện pháp sau đây:

1. Yêu cầu người tố cáo cung cấp các bằng chứng, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
2. Yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về nội dung tố cáo;
3. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
4. Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 26.** Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng, nếu thấy vụ việc có dấu hiệu phạm tội thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thông báo hoặc chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo hoặc hồ sơ vụ tham nhũng, cơ quan điều tra phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã thông báo hoặc đã chuyển hồ sơ đến biết.

**Điều 27.** Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người được giao tiếp nhận, xác minh, giải quyết tố cáo về tham nhũng phải giữ bí mật cho người tố cáo; không được tiết lộ họ tên, địa chỉ người tố cáo và các thông tin khác có hại cho người tố cáo.

Người nào tiết lộ họ, tên người tố cáo hoặc chuyển đơn tố cáo, bản sao đơn tố cáo, bản ghi lời tố cáo cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân bị tố cáo thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### *Chương IV*

### **CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ HÀNH VI THAM NHŨNG**

**Điều 28.** Khi phát hiện hành vi tham nhũng hoặc nhận được các yêu cầu của cơ quan thanh tra, điều tra, kiểm sát thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải áp dụng các biện pháp thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt và các biện pháp khác để ngăn chặn hành vi vi phạm, hạn chế thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra. Nếu hành vi tham nhũng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 21 Pháp lệnh Chống tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra để xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 29.** Người có hành vi tham nhũng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của Pháp lệnh Chống tham nhũng, Pháp lệnh cán bộ, công chức và Nghị định này.

Việc quyết định hình thức kỷ luật người có hành vi tham nhũng phải căn cứ vào tính chất hành vi vi phạm, giá trị tài sản tham nhũng, mức độ thiệt hại và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ quy định tại Điều 23 Pháp lệnh Chống tham nhũng.

Không được chuyển công tác, cho thôi việc, cho nghỉ hưu để thay thế cho việc áp dụng kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng.

**Điều 30.** Người có hành vi tham nhũng bị Tòa án phạt tù thì bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

**Điều 31.** Trong quá trình thẩm tra, xác minh về hành vi tham nhũng, thủ trưởng cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác đối với người có hành vi cản trở việc thẩm tra, xác minh, trù dập người tố cáo.

Thời hạn tạm đình chỉ công tác không quá 90 ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài, thời gian kéo dài không quá 45 ngày.

Khi xét thấy không còn cần thiết áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác thì người đã ra quyết định đó phải ra quyết định huỷ bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác.

**Điều 32.** Trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày có kết luận vụ việc hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải đưa vụ việc ra Hội đồng kỷ luật để xem xét, xử lý đối với người có hành vi tham nhũng.

## *Chương V*

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 33.** Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản và các quy định khác của pháp luật về chống tham nhũng;
2. Rà soát, bãi bỏ theo thẩm quyền; kiến nghị các cơ quan, tổ chức khác bãi bỏ các quy định gây khó khăn, phiền hà đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức;
3. Công khai hoá việc thu chi tài chính, việc huy động và sử dụng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

4. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện những quy định của pháp luật chống tham nhũng; kịp thời khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích, xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm.

**Điều 34.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức thuộc quyền trong việc thực hiện pháp luật về chống tham nhũng, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Tổng Thanh tra Nhà nước.

**Điều 35.** Tổng Thanh tra Nhà nước phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng cơ quan hữu quan giúp Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành trong việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng; tổng hợp tình hình báo cáo Chính phủ về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

**Điều 36.** Viện trưởng Viện thi đua khen thưởng, Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích trong việc phát hiện, phòng ngừa và xử lý tham nhũng.

**Điều 37.** Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ban hành.

**Điều 38.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

## **BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN**

*(Kèm theo Nghị định số 64/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998  
của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh  
chống tham nhũng)*

\* Họ và tên người kê khai:

Chức vụ:

Tên cơ quan, đơn vị công tác:

Hộ khẩu thường trú:

Số nhân khẩu trong gia đình:

\* Họ và tên vợ hoặc chồng:

Nghề nghiệp:

Tên cơ quan, đơn vị công tác hoặc nơi làm việc:

Hộ khẩu thường trú:

### **I. Kê khai về nhà**

1. Kê khai chung:

- Tổng số nhà:..... cái

- Tổng diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>

2. Kê khai cụ thể từng loại nhà:

a) Biệt thự:

- Địa chỉ:

- Diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>

- Loại nhà (ghi rõ loại nhà thuê của Nhà nước, của tư nhân, của các đối tượng khác; nhà được thừa kế; nhà mua; nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác):.....

b) Nhà cấp 1:

- Địa chỉ:

- Diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>

- Loại nhà (ghi rõ loại nhà thuê của Nhà nước, của tư nhân, của các đối tượng khác; nhà được thừa kế; nhà mua; nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác):.....

c) Nhà cấp 2:

- Địa chỉ:

- Diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>
- Loại nhà (ghi rõ loại nhà thuê của Nhà nước, của tư nhân, của các đối tượng khác; nhà được thừa kế; nhà mua; nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác):.....

d) Nhà cấp 3:

- Địa chỉ:
- Diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>
- Loại nhà (ghi rõ loại nhà thuê của Nhà nước, của tư nhân, của các đối tượng khác; nhà được thừa kế; nhà mua; nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác):.....

đ) Nhà cấp 4:

- Địa chỉ:
- Diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>
- Loại nhà (ghi rõ loại nhà thuê của Nhà nước, của tư nhân, của các đối tượng khác; nhà được thừa kế; nhà mua; nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác):.....

**II. Kê khai về đất:**

1. Đất ở (đất khu dân cư nông thôn, đất đô thị):

- Diện tích:..... m<sup>2</sup>
- Địa chỉ:
- Nguồn gốc (ghi rõ đất được Nhà nước giao quyền sử dụng, đất thừa kế, đất chuyển nhượng và các loại đất khác):

2. Các loại đất khác (Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng):

- Diện tích:..... m<sup>2</sup>
- Địa chỉ:
- Nguồn gốc (ghi rõ đất được Nhà nước giao quyền sử dụng, đất thừa kế, đất chuyển nhượng và các loại đất khác):

**III. Kê khai về tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (đối với mỗi tài sản)**

- 1..... Giá trị ..... triệu đồng
- 2..... Giá trị ..... triệu đồng
- 3..... Giá trị ..... triệu đồng

.....

Tôi xin cam đoan bản kê khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

..... ngày..... tháng..... năm 199...

**Họ tên người kê khai**

(Ký tên)

## **5. PHÁP LỆNH SỐ 02/1998/PL-UBTVQH10 NGÀY 26-02-1998 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

### **Về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

*Tiết kiệm là quốc sách. Để quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1998;*

*Pháp lệnh này quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn, tài sản nhà nước và động viên nhân dân tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng.*

#### *Chương I*

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1.**

Tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước, đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ, tài nguyên thiên nhiên, vốn đầu tư xây dựng, vốn và tài sản tại doanh nghiệp nhà nước phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của Pháp lệnh này.

Mọi công dân có nghĩa vụ thực hành tiết kiệm trong sản xuất, tiêu dùng để dành vốn cho đầu tư phát triển, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

#### **Điều 2.**

Trong Pháp lệnh này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiết kiệm là sử dụng nguồn lực tài chính, lao động và các nguồn lực khác ở mức thấp hơn định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã xác định hoặc sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định nhưng đạt hiệu quả cao hơn mục tiêu đã xác định.

2. Lãng phí là sử dụng nguồn lực tài chính, lao động và các nguồn lực khác

vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ, nhưng chất lượng đạt thấp hơn hoặc không đúng mục tiêu đã xác định.

3. Kinh phí ngân sách nhà nước là số tiền từ ngân sách nhà nước được sử dụng cho các nhiệm vụ, mục tiêu xác định trong dự toán ngân sách nhà nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt.

4. Vốn và tài sản nhà nước bao gồm vốn, kinh phí ngân sách nhà nước cấp; vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; tài sản hình thành từ nguồn vốn của ngân sách nhà nước; vốn tín dụng nhà nước; các khoản viện trợ nước ngoài; nguồn lực đóng góp của nhân dân; đất đai; nhà, các công trình kiến trúc khác thuộc sở hữu nhà nước; tài nguyên thiên nhiên; các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

5. Quỹ trái phép là quỹ được lập không đúng quy định của Nhà nước, nhằm sử dụng vào mục đích riêng của tổ chức hoặc một số cá nhân, trốn tránh sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Tổ chức bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức kinh tế khác.

### **Điều 3.**

Việc phân bổ, sử dụng vốn và tài sản nhà nước phải được thực hiện theo quy chế xét duyệt, cấp phát và quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, bảo đảm tiết kiệm, công bằng và công khai theo quy định của pháp luật.

Người đứng đầu tổ chức được giao quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước phải có các biện pháp để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về những hành vi gây lãng phí trong phạm vi chức năng quản lý của mình.

### **Điều 4.**

Cán bộ, công chức gây lãng phí vốn và tài sản nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà phải chịu trách nhiệm vật chất, bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Cá nhân gây lãng phí vốn và tài sản nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **Điều 5.**

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phát hiện và báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những hành vi gây lãng phí trong việc sử dụng vốn và tài sản nhà nước.

## **Điều 6.**

1. Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, chính quyền địa phương xây dựng quy chế về tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các quy chế khác, bảo đảm giữ gìn thuần phong mỹ tục Việt Nam, tiết kiệm tiền của, thời gian của nhân dân, chống việc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục tập quán để thu lợi bất chính.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn và vận động nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng, trong các hoạt động văn hoá, lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động khác.

3. Cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm tuyên truyền gương người tốt, việc tốt trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đấu tranh, phê phán các hành vi lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

## *Chương II*

# **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

## **MỤC 1. THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG VIỆC SỬ DỤNG CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

### **Điều 7.**

Việc thành lập mới, sáp nhập, chia, tách tổ chức, việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính phải gắn với nhu cầu thực tế, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

### **Điều 8.**

1. Việc giao biên chế, quỹ lương phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức. Các tổ chức phải thực hiện đúng những quy định của Nhà nước về biên chế và tiền lương.



Nghiêm cấm việc tuyển dụng lao động vượt quá biên chế, chi trả tiền lương vượt quá quỹ tiền lương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

2. Việc tuyển dụng lao động theo hợp đồng dài hạn của các tổ chức phải theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không làm vượt tổng quỹ tiền lương được giao.

3. Quyết định tuyển dụng lao động, nâng bậc, chuyển ngạch, nâng ngạch hoặc chi trả tiền lương sai quy định phải bị huỷ bỏ; nếu gây thiệt hại thì người ra quyết định đó phải bồi thường.

#### **Điều 9.**

1. Các tổ chức có sử dụng lao động phải bố trí, sắp xếp lao động hợp lý. Người lao động phải thực hiện đúng thời gian lao động và kỷ luật lao động theo quy định của Bộ luật lao động, Pháp lệnh cán bộ, công chức.

2. Người đứng đầu tổ chức có trách nhiệm trả lương, trả công cho người lao động theo quy định của pháp luật. Cá nhân vi phạm quy định về thời gian lao động và kỷ luật lao động bị xử lý theo quy định của Bộ luật lao động, Pháp lệnh cán bộ, công chức.

#### **Điều 10.**

1. Thiết bị, phương tiện và các tài sản khác được trang bị trong các tổ chức phải theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Việc mua thiết bị, phương tiện và các tài sản khác mà phải đấu thầu thì phải được thực hiện theo quy định về đấu thầu.

2. Thiết bị, phương tiện và các tài sản khác được mua bằng kinh phí ngân sách nhà nước phải là hàng sản xuất trong nước, trừ trường hợp hàng sản xuất trong nước có cùng chất lượng với hàng sản xuất ở nước ngoài nhưng giá cao hơn hoặc có cùng mức giá nhưng chất lượng thấp hơn.

3. Người quyết định mua thiết bị, phương tiện và các tài sản khác không thực hiện theo đúng các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 11.**

Việc mua, sử dụng phương tiện đi lại phục vụ công tác phải thực hiện đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ, chủng loại và giới hạn mức giá trần tối đa theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể việc xử lý những trường hợp sử dụng phương tiện đi

lại vượt quá định mức, không đúng tiêu chuẩn, chế độ, chủng loại quy định đối với những phương tiện đi lại được mua trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực.

#### **Điều 12.**

1. Việc lắp đặt, sử dụng phương tiện thông tin liên lạc tại công sở và tại nhà riêng của cán bộ, công chức phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và dự toán đã được duyệt.

2. Phương tiện thông tin liên lạc tại công sở chỉ được sử dụng vào mục đích công vụ, nếu sử dụng vào việc riêng thì người sử dụng phải trả tiền. Người sử dụng phương tiện thông tin liên lạc của tổ chức tại nhà riêng vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định thì phải trả khoản tiền vượt quá định mức.

#### **Điều 13.**

Việc chi thường xuyên phải thực hiện theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và không vượt quá mức dự toán đã được duyệt.

Người quyết định việc chi thường xuyên không đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ, vượt quá dự toán đã được duyệt thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 14.**

1. Việc cử cán bộ, công chức đi công tác phải có kế hoạch và phải thực hiện theo yêu cầu của công việc, đúng mục đích, bảo đảm hiệu quả.

2. Việc chi công tác phí phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và dự toán đã được duyệt.

#### **Điều 15.**

1. Việc tổ chức hội nghị phải theo đúng kế hoạch, bảo đảm tiết kiệm thời gian và kinh phí của Nhà nước.

2. Việc chi tổ chức hội nghị phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và dự toán đã được duyệt.

3. Kinh phí hội nghị trong dự toán hàng năm của tổ chức thụ hưởng ngân sách nhà nước sử dụng không hết do thực hiện các biện pháp tiết kiệm có hiệu quả được chuyển chi cho các công việc khác theo quy định của Chính phủ.

#### **Điều 16.**

1. Các khoản chi tiếp khách, khánh tiết phải thực hiện theo chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và dự toán đã được duyệt.

2. Việc tổ chức lễ kỷ niệm, lễ hội của tổ chức hoặc của địa phương phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

3. Việc sử dụng công quỹ để tặng, thưởng cho tổ chức, cá nhân phải thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ; nếu chi vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ thì người quyết định chi phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân sử dụng công quỹ để chi ngoài chế độ quy định.

#### **Điều 17.**

Tổ chức, cá nhân không được sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để chi cho việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành các công trình, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

#### **Điều 18.**

Nghiêm cấm việc lập quỹ trái phép.

Mọi quỹ trái phép đều bị thu hồi và phải nộp vào ngân sách nhà nước; người quyết định lập quỹ trái phép, người sử dụng quỹ trái phép bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 19.**

Các khoản chi hỗ trợ từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, các khoản chi hỗ trợ cho các doanh nghiệp phải được phân phối, sử dụng theo đúng quy định về phân cấp quản lý ngân sách và các định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

#### **Điều 20.**

Chính phủ quy định thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các khoản chi đặc biệt về quốc phòng, an ninh.

### **MỤC 2. THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

#### **Điều 21.**

Việc duyệt quy hoạch, kế hoạch đầu tư và bố trí vốn đầu tư phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và phù hợp với khả năng của nền kinh tế.

Các dự án đầu tư được duyệt phải nằm trong quy hoạch do cấp có thẩm quyền phê chuẩn.

Quyết định đầu tư phải trên cơ sở dự án đã được xây dựng theo đúng quy định về quản lý đầu tư xây dựng, phù hợp với khả năng tài chính trong từng giai đoạn.

Mọi quyết định đầu tư không nằm trong quy hoạch được duyệt, không đúng quy trình lập, thẩm định dự án phải bị đình chỉ. Người quyết định đầu tư sai thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 22.**

Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật các dự án đầu tư phải thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; người có thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật dự án đầu tư nếu gây lãng phí thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 23.**

1. Việc thẩm định, phê duyệt tổng dự toán công trình phải căn cứ vào các định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và phải phù hợp với thiết kế kỹ thuật được duyệt.

2. Việc đấu thầu xây dựng công trình phải tuân theo quy chế đấu thầu.

3. Người có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán hoặc kết quả đấu thầu mà vi phạm các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 24.**

Việc đầu tư, thi công công trình phải bảo đảm đúng thiết kế kỹ thuật, đúng tiến độ thi công và dự toán hoặc giá trúng thầu công trình đã được phê duyệt.

Người thi công công trình nếu kéo dài thời gian thi công, thi công sai thiết kế kỹ thuật, sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu không đúng tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật, làm giảm chất lượng công trình, gây lãng phí thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 25.**

Việc cấp, cho vay vốn phải thực hiện đúng tiến độ, dự toán công trình hoặc giá trúng thầu; việc kiểm tra, giám sát và quyết toán công trình phải thực hiện theo các quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng.

Người có thẩm quyền mà cấp vốn, cho vay vốn vượt quá dự toán, giá trúng thầu thì bị xử lý theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.

**MỤC 3. THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG VIỆC QUẢN LÝ,  
SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ  
VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**Điều 26.**

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Đất được giao hoặc cho thuê không đúng thẩm quyền, sai mục đích sử dụng, vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ thì bị thu hồi; người vi phạm các quy định về giao đất, cho thuê đất bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 27.**

Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải sử dụng đất tiết kiệm và đúng mục đích ghi trong quyết định giao đất, cho thuê đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Trong mọi trường hợp, đất được giao hoặc cho thuê mà không được sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích theo quy định của pháp luật đều bị thu hồi.

**Điều 28.**

Trụ sở làm việc, nhà công vụ và các công trình kiến trúc khác phải được sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; nếu vượt quá thì phải được sắp xếp, điều chỉnh lại cho hợp lý. Trụ sở làm việc, nhà công vụ không được đưa vào sử dụng thì bị thu hồi.

Việc giao trụ sở làm việc, nhà công vụ và các công trình kiến trúc khác cho các tổ chức, cá nhân sử dụng phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

**Điều 29.**

Việc quản lý, khai thác khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác phải thực hiện theo quy định của pháp luật và quy trình công nghệ, quy phạm kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Mọi trường hợp vi phạm các quy định về thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên gây lãng phí, làm tổn thất tài nguyên thiên nhiên, phá huỷ môi trường đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### MỤC 4. THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

##### **Điều 30.**

1. Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính của Chính phủ.

2. Căn cứ vào các quy định về quản lý tài chính của Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước ban hành định mức, quy chế chi hành chính, chi tiếp khách, hội họp, giao dịch theo quy mô tổ chức và yêu cầu sản xuất, kinh doanh của mình. Doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện chi quản lý theo đúng định mức, quy chế đã ban hành và không được vượt quá mức khống chế của Chính phủ; người quyết định chi vượt quá mức quy định thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 31.**

Doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện đúng các quy định về chế độ tiền lương và định mức khống chế tiền lương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Nghiêm cấm việc sử dụng quỹ tiền lương để chi cho các mục đích khác.

Người có thẩm quyền duyệt, thực hiện chi sai chế độ tiền lương thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 32.**

Việc lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, việc sử dụng các khoản kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước phải thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Quỹ đã lập trái phép phải được thu hồi và nộp vào ngân sách nhà nước. Người quyết định lập quỹ trái phép thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 33.**

Việc mua thiết bị, phương tiện và các tài sản khác phục vụ quản lý hành chính trong doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện theo quy định của Chính phủ. Thiết bị, phương tiện và các tài sản khác được trang bị trong doanh nghiệp nhà nước vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định thì bị xử lý theo quy định của Chính phủ.

##### **Điều 34.**

Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm sử dụng diện tích nhà, đất đúng mục đích được ghi trong quyết định giao đất, cho thuê đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; nếu sử dụng nhà, đất sai mục đích thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 35.**

Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán, thống kê; nghiêm cấm việc giả mạo chứng từ, để ngoài sổ sách kế toán tài sản, vật tư, tiền vốn và kinh phí; người vi phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## *Chương III*

### **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

### **Điều 36.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm giám sát các cơ quan, tổ chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

### **Điều 37.**

Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật;
2. Xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức, tiêu chuẩn, chế độ sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;
3. Chỉ đạo, tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

### **Điều 38.**

Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cơ quan Thanh tra, Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức hữu quan để thanh tra, điều tra, kiểm sát, phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh những hành vi gây lãng phí vốn, tài sản nhà nước.

### **Điều 39.**

Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Bộ Tài chính có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc trình Chính phủ ban hành, sửa

đổi, bổ sung các định mức, tiêu chuẩn, chế độ tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước; ban hành quy chế, thủ tục kiểm soát chi; quy định về chế độ báo cáo tài chính công khai và quy trình quản lý, sử dụng tài sản công;

2. Tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc phân bổ và chi ngân sách nhà nước, việc quản lý, phân phối, sử dụng tài sản công, cấp vốn cho đầu tư xây dựng, việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp;

3. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành kế hoạch, chương trình tổ chức triển khai việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện chế độ định kỳ báo cáo về tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước.

#### **Điều 40.**

Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo các đơn vị thuộc quyền quản lý tổ chức triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

2. Rà soát hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền quản lý; phối hợp với Bộ Tài chính trong việc ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc trình Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung các định mức, tiêu chuẩn, chế độ để áp dụng thống nhất trong cả nước;

3. Tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý.

#### **Điều 41.**

Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Ban tổ chức - cán bộ Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng, trình Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung chế độ sử dụng phương tiện, nhà công vụ đối với cán bộ, công chức;

3. Kiểm tra việc thực hiện biên chế và quỹ lương của cán bộ, công chức do ngân sách nhà nước cấp.

#### **Điều 42.**

Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Hội đồng nhân dân các cấp có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:



1. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí;

2. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương bảo đảm yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

3. Giám sát việc tổ chức thực hiện các quy định của Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương;

4. Thực hiện công khai về phân bổ ngân sách đối với đơn vị dự toán cấp dưới trực tiếp; giám sát việc thực hiện công khai tài chính trong việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước ở địa phương;

5. Phối hợp với tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong việc giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và công khai tài chính ở địa phương.

#### **Điều 43.**

Trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Ủy ban nhân dân các cấp có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức triển khai thực hiện Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương;

2. Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý ngân sách, quản lý đầu tư xây dựng, quản lý tài sản công; kiểm tra việc sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nhà nước theo quy định về phân cấp quản lý;

3. Thực hiện công khai tài chính trong việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước ở địa phương;

4. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá và báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương.

#### **Điều 44.**

Tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước có trách nhiệm:

1. Chấp hành các định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

2. Chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật;

3. Thực hiện công khai các khoản chi;

4. Xây dựng kế hoạch và các biện pháp tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng

phí; kịp thời khắc phục và xử lý các trường hợp gây lãng phí; định kỳ báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý cấp trên.

#### **Điều 45.**

Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm:

1. Chấp hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;
2. Xây dựng và thực hiện các định mức, tiêu chuẩn cụ thể về sử dụng vốn, tiết kiệm vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, chi quản lý trong doanh nghiệp;
3. Thực hiện chế độ báo cáo và công khai tài chính doanh nghiệp, công khai hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi hành chính, các khoản mua thiết bị văn phòng, ô tô của doanh nghiệp; tạo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và của người lao động trong doanh nghiệp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
4. Xây dựng kế hoạch và biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tổ chức kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các đơn vị thuộc doanh nghiệp; xử lý các trường hợp gây lãng phí trong doanh nghiệp; định kỳ báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý cấp trên.

#### **Điều 46.**

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm:

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động và hướng dẫn nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng;
2. Giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các tổ chức sử dụng vốn và tài sản nhà nước; giám sát việc xử lý các hành vi gây lãng phí;
3. Động viên mọi tổ chức, cá nhân tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

### *Chương IV*

## **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 47.**

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 48.**

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Số tiền mang lại từ việc tiết kiệm các khoản chi thường xuyên của tổ chức thụ hưởng ngân sách nhà nước được chuyển chi cho các mục đích khác theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Chính phủ quy định cụ thể việc khoán chi và khuyến khích vật chất trong các trường hợp tiết kiệm kinh phí ngân sách nhà nước.

**Điều 49.**

Người nào vi phạm quy định của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 50.**

Người bao che, cản trở việc phát hiện, xử lý, thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, xử lý người có hành vi lãng phí, có hành vi trả thù, trù dập người tố cáo hành vi lãng phí, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

*Chương V*

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 51.**

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 1998.

Các quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

**Điều 52.**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

**6. NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/1998/NĐ-CP NGÀY 9-6-1998  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 02 năm 1998;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

*Chương I*

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Đối tượng thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bao gồm:

1. Các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước:

a) Cơ quan hành chính sự nghiệp;

b) Đơn vị lực lượng vũ trang.

2. Các tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo cân đối kinh phí hoạt động:

a) Đảng Cộng sản Việt Nam;

b) Tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam.

3. Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước tài trợ một phần kinh phí hoạt động theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Các doanh nghiệp nhà nước.

5. Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan hành chính, sự nghiệp có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

6. Mọi công dân có nghĩa vụ thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng để dành vốn cho đầu tư phát triển vì lợi ích của mình và của đất nước.

## **Điều 2.**

1. Hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ làm cơ sở thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đầy đủ, đồng bộ và cụ thể trong tất cả các lĩnh vực theo quy định tại Điều 1 của Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Được ban hành theo đúng thẩm quyền quy định.

2. Nghiêm cấm việc ban hành, thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trái quy định.

**Điều 3.** Các cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình phải xây dựng, ban hành và công bố công khai các quy trình, thủ tục giải quyết công việc; quy chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy trình, thủ tục trong việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Các tổ chức căn cứ vào các quy chế, quy trình quản lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, có trách nhiệm xây dựng, ban hành các quy trình quản lý, quy chế kiểm tra, giám sát trong nội bộ tổ chức để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm phù hợp với điều kiện và yêu cầu của công việc.

## **Điều 4.**

1. Các tổ chức phải thực hiện đúng quy chế công khai tài chính do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Việc công khai tài chính phải bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, của cán bộ, công chức, viên chức, quyền giám sát của tổ chức và đoàn thể quần chúng theo thẩm quyền được pháp luật quy định.

Nội dung, phạm vi và mức độ công khai tài chính phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, kịp thời, đúng nội dung và đúng đối tượng.

2. Các quy chế công khai tài chính bao gồm:

a) Quy chế công khai ngân sách nhà nước các cấp;

b) Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước;

c) Quy chế công khai tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước;

d) Quy chế công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ sự đóng góp của nhân dân.

## *Chương II*

# **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

## **MỤC 1. THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG VIỆC SỬ DỤNG CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

### **Điều 5.**

1. Việc thành lập mới, sáp nhập, chia, tách tổ chức, việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính phải gắn với nhu cầu thực tế, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và khi thực hiện phải triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Các quyết định thành lập mới, sáp nhập, chia, tách tổ chức trái với quy định hiện hành thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải ra quyết định đình chỉ ngay; đồng thời, cơ quan tài chính đình chỉ việc cấp kinh phí ngân sách để thực hiện các quyết định kể trên.

Người ra quyết định sai quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Việc chia, tách tổ chức không được làm tăng biên chế, quỹ tiền lương của đơn vị, trường hợp thực sự cần thiết phải tăng biên chế và quỹ tiền lương thì phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 6.**

1. Các tổ chức được ngân sách nhà nước cấp kinh phí tiền lương phải thực hiện đúng những quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về biên chế và tiền lương.

Việc tuyển dụng lao động phải được công khai về nhu cầu tuyển dụng, tiêu chuẩn, điều kiện của người cần được tuyển dụng.

2. Thực hiện khoán chi tiền lương đối với các tổ chức có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có chức năng, nhiệm vụ ổn định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

b) Đã xây dựng chức danh và quy chế, tiêu chuẩn cán bộ, công chức trong đơn vị;

c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao và duyệt chỉ tiêu biên chế ổn định.

Trên cơ sở đảm bảo hoàn thành công việc được giao, tổ chức thực hiện khoản chi tiền lương được quyền sử dụng khoản tiền tiết kiệm quỹ tiền lương để bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức trong đơn vị mình.

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc khoản chi tiền lương đối với tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện quy định.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng lao động, quỹ tiền lương vượt quá chỉ tiêu được duyệt.

4. Người ra quyết định tuyển dụng, sử dụng lao động, nâng bậc, chuyển ngạch, nâng ngạch không đúng theo yêu cầu công việc, sai quy định thì phải huỷ bỏ quyết định đó và tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật; bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; nếu gây lãng phí thì phải bồi thường. Các khoản bồi thường thiệt hại bao gồm:

a) Tiền lương chi trả cho người lao động đã được tuyển dụng;

b) Chi phí đào tạo lại để chuyển sang làm công việc khác;

c) Tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (nếu có);

d) Các chi phí khác có liên quan.

**Điều 7.** Việc mua, trang bị phương tiện đi lại, phương tiện, thiết bị và các tài sản khác (gọi chung là thiết bị) trong tổ chức quy định như sau:

1. Việc mua, trang bị thiết bị trong các tổ chức phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Giá cả làm căn cứ kiểm soát mức chi mua thiết bị là giá bình quân phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua.

3. Thiết bị được mua, trang bị phải là sản phẩm sản xuất trong nước, trừ những trường hợp sau đây:

a) Thiết bị trong nước chưa sản xuất được;

b) Thiết bị sản xuất ở trong nước có cùng chất lượng, chủng loại và tính năng

sử dụng so với thiết bị sản xuất ở nước ngoài nhưng giá cao hơn. Mức cao hơn do Bộ Tài chính quy định cụ thể phù hợp với từng thời kỳ.

c) Thiết bị sản xuất ở trong nước có cùng mức giá với hàng sản xuất ở nước ngoài cùng chủng loại, nhưng chất lượng thấp hơn, tính năng sử dụng kém hơn.

4. Việc mua thiết bị thuộc diện phải đấu thầu thì phải thực hiện theo quy chế đấu thầu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Thủ tướng Chính phủ quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ sử dụng xe ô tô con.

6. Bộ Tài chính quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ mua, trang bị thiết bị khác.

### **Điều 8.**

1. Các tổ chức phải bố trí sử dụng, điều hoà phương tiện đi lại trong nội bộ theo đúng mục đích, đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Bộ Tài chính tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình phương tiện đi lại trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội để điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu theo quy định của pháp luật.

**Điều 9.** Cá nhân vi phạm quy định tại Điều 7, Điều 8 của Nghị định này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật theo những hình thức: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc; bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Việc bồi thường được thực hiện bằng cách hoàn trả một lần bằng tài sản riêng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định phải hoàn trả, nếu không có khả năng hoàn trả một lần thì trừ dần vào thu nhập hàng tháng nhưng không dưới 10% và không vượt quá 30% tổng thu nhập từ tiền lương và phụ cấp hàng tháng (nếu có).

### **Điều 10.**

1. Việc cử cán bộ, công chức đi công tác phải có kế hoạch và phải thực hiện theo yêu cầu của công việc, đúng mục đích, bảo đảm hiệu quả.

Việc chi công tác phí phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và phải nằm trong dự toán ngân sách được duyệt hàng năm.

2. Người được cử đi công tác không đến nơi công tác, không thực hiện các công việc được giao phải tự chịu mọi chi phí. Trường hợp giả mạo hoá đơn, chứng từ



để thanh toán tiền công tác phí thì phải bị xử lý kỷ luật và phải hoàn trả số tiền đã nhận.

3. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi công tác phí trong nước phải bảo đảm cho người đi công tác có khả năng thanh toán những chi phí cần thiết về ăn, nghỉ trọ, đi lại theo mức bình quân của mặt bằng về chi phí xã hội trong những ngày đi công tác và phải tính đến đặc thù khu vực của miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

Bộ Tài chính quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi công tác phí trong nước, ngoài nước và hướng dẫn việc khoán chi công tác phí cho các tổ chức.

### **Điều 11.**

1. Việc tổ chức hội nghị phải xác định rõ nội dung, số lượng đại biểu, thời gian và địa điểm phù hợp, không tổ chức những hội nghị có nội dung không thiết thực.

2. Các hội nghị tổ chức toàn ngành trong phạm vi cả nước (trừ các cuộc họp tập huấn nghiệp vụ) phải được phép của Thủ tướng Chính phủ; trong phạm vi toàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Thời gian tổ chức hội nghị không quá 3 ngày, cuộc họp tập huấn nghiệp vụ không quá 7 ngày.

3. Chi phí tổ chức hội nghị bao gồm: chi phí thuê hội trường, in ấn tài liệu, chi phí nước uống, chi phí cho phương tiện đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ tới nơi tổ chức hội nghị, chi hỗ trợ tiền ăn của đại biểu và các khoản chi cần thiết khác.

Kinh phí tổ chức hội nghị phải nằm trong dự toán ngân sách được duyệt hàng năm.

Nghiêm cấm việc sử dụng kinh phí hội nghị để tổ chức liên hoan, chiêu đãi, tặng quà dưới mọi hình thức hoặc chi phí cho các mục đích khác trái quy định.

4. Bộ Tài chính quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi hội nghị.

**Điều 12.** Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước được duyệt hàng năm, thực hiện khoán chi công tác phí, hội nghị phí để các tổ chức chủ động trong quản lý và sử dụng tiết kiệm ngân sách nhà nước.

Khoản tiền tiết kiệm do thực hiện khoán chi công tác phí, hội nghị phí, tổ chức được dự toán, sử dụng cho nhu cầu chi thiết thực khác nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Việc sử dụng khoản tiết kiệm này phải phù hợp với các tiêu chuẩn, định mức hiện hành và phải báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

### **Điều 13.**

1. Các khoản chi tiếp khách, khánh tiết phải nằm trong dự toán ngân sách được duyệt hàng năm.

2. Không được dùng rượu, bia, thuốc lá để tiếp khách (trừ một số trường hợp tiếp khách nước ngoài có quy định riêng).

3. Việc chi tiếp khách, tặng quà đối với khách trong nước và khách nước ngoài phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiếp khách do Bộ Tài chính quy định.

### **Điều 14.**

1. Việc tổ chức kỷ niệm ngày thành lập ngành phải triệt để tiết kiệm, có ý nghĩa thiết thực, nhưng không phô trương, hình thức.

2. Kỷ niệm ngày thành lập ngành trong phạm vi toàn quốc hoặc toàn tỉnh chỉ được tổ chức theo chu kỳ 5 năm một lần nếu thấy thực sự cần thiết và phải được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Bộ Tài chính quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tổ chức kỷ niệm ngày thành lập ngành.

### **Điều 15.**

1. Lễ đón nhận danh hiệu thi đua, huân chương, huy chương phải được kết hợp vào dịp tổ chức ngày lễ, ngày kỷ niệm hoặc hội nghị của đơn vị, tổ chức và phải đơn giản, tiết kiệm, không phô trương, hình thức.

2. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tổ chức lễ đón nhận danh hiệu thi đua, huân chương, huy chương áp dụng theo chế độ chi cho hội nghị.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng công quỹ, kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức chiêu đãi khách tham dự.

### **Điều 16.**

1. Căn cứ vào tính đặc thù của từng ngành, từng lĩnh vực công việc, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chế thực hành tiết kiệm các khoản chi đặc biệt trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính tiến hành kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hành tiết kiệm trong nội bộ ngành và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ đối với các khoản chi đặc biệt.

## MỤC 2. THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

**Điều 17.** Việc duyệt quy hoạch, kế hoạch đầu tư và bố trí vốn đầu tư phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và phù hợp với khả năng của nền kinh tế.

Các dự án đầu tư được duyệt phải nằm trong quy hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mọi quyết định đầu tư không nằm trong quy hoạch và không được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không bảo đảm các điều kiện theo quy định, không thực hiện đúng quy trình, thủ tục đầu tư thì phải bị đình chỉ và không được quyết toán.

### **Điều 18.**

1. Việc quyết định đầu tư có sử dụng vốn của Nhà nước phải được xem xét toàn diện về quy hoạch xây dựng, các phương án kiến trúc, công nghệ, sử dụng đất đai, tài nguyên, hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, nhu cầu tài chính và các khía cạnh xã hội khác, bảo đảm dự án có tính khả thi, đáp ứng yêu cầu đặt ra.

2. Người quyết định đầu tư sai, đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội theo yêu cầu đề ra, gây lãng phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân thẩm định dự án đầu tư sai dẫn đến quyết định đầu tư sai thì phải liên đới chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 19.**

1. Việc lập thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật công trình của dự án đầu tư phải theo tiêu chuẩn xây dựng và định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật công trình của dự án đầu tư, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 20.**

1. Việc thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình của dự án đầu tư phải theo đúng thiết kế kỹ thuật được duyệt, định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình của dự án đầu tư, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## **Điều 21.**

1. Các dự án đầu tư thuộc diện phải đấu thầu thì phải tổ chức đấu thầu. Việc đấu thầu xây dựng công trình phải thực hiện theo đúng quy chế đấu thầu do Chính phủ quy định.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về đấu thầu xây dựng công trình, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## **Điều 22.**

1. Tổ chức, cá nhân nhận thầu phải thực hiện theo đúng thiết kế kỹ thuật, đúng định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật, tiến độ thi công, tổng dự toán, dự toán hoặc giá trúng thầu được duyệt.

2. Các chủ đầu tư, chủ dự án phải tiến hành giám sát thi công, nghiệm thu hạng mục công trình và toàn bộ công trình bảo đảm đúng thiết kế kỹ thuật, đúng định mức, đúng dự toán được duyệt và phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng đã nghiệm thu.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về thi công, giám sát thi công, nghiệm thu công trình, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## **Điều 23.**

1. Tổ chức, cá nhân cấp phát vốn cho dự án đầu tư phải bảo đảm đúng tiến độ thời gian, khối lượng hoàn thành, phù hợp với thiết kế, dự toán được duyệt và phải kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn đã cấp phát.

2. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cấp phát vốn không đúng quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng, gây lãng phí, thất thoát vốn và tài sản nhà nước thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## **Điều 24.**

1. Công trình, hạng mục công trình, dự án đầu tư khi hoàn thành phải được quyết toán vốn đầu tư xây dựng theo quy định. Trường hợp công trình được thực hiện trong nhiều năm thì hàng năm phải quyết toán vốn đầu tư xây dựng phần khối lượng đã thực hiện.

2. Tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng chế độ thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### MỤC 3. THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

#### **Điều 25.**

1. Việc giao đất, cho thuê đất phải tuân theo đúng pháp luật về đất đai, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Tổ chức, cá nhân giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định, gây lãng phí phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân được thuê hoặc được giao đất mà sử dụng không đúng mục đích quy định hoặc không sử dụng thì phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 26.**

1. Trụ sở làm việc, nhà công vụ và các công trình kiến trúc khác thuộc tài sản công phải được sử dụng đúng mục đích, đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định.

2. Không được sử dụng trụ sở làm việc để cho thuê, chuyển làm cơ sở kinh doanh, dịch vụ, làm nhà ở hoặc sử dụng vào mục đích khác trái quy định.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ và các công trình kiến trúc khác thì phải bị xử lý theo quy định của pháp luật; các khoản tiền thu được do sử dụng các tài sản đó trái quy định phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định định mức, tiêu chuẩn, chế độ sử dụng trụ sở làm việc và các công trình kiến trúc khác trong các tổ chức.

#### **Điều 27.**

1. Việc quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên phải tuân theo đúng quy định của pháp luật. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phải có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện; đình chỉ kịp thời những trường hợp thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên trái quy định, gây lãng phí và gây ô nhiễm môi trường sinh thái .

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, gây lãng phí thì phải bồi thường và phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### MỤC 4. THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

##### **Điều 28.**

1. Doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện đúng chế độ tài chính trong việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản, quản lý chi phí, doanh thu, thực hiện chế độ phân phối thu nhập, chế độ hạch toán kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, doanh nghiệp nhà nước ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu hành chính, tiếp khách, hội họp, giao dịch trong doanh nghiệp và báo cáo cho cơ quan tài chính nhà nước.

**Điều 29.** Doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện chế độ tiền lương và chế độ phân phối thu nhập theo đúng quy định của Nhà nước.

Người quyết định tuyển dụng lao động, chi trả tiền lương và phân phối thu nhập không đúng quy định thì phải bồi thường. Các khoản bồi thường được thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 6 của Nghị định này.

##### **Điều 30.**

1. Việc mua, sử dụng phương tiện đi lại và các phương tiện, thiết bị, tài sản khác phục vụ cho công tác quản lý điều hành trong doanh nghiệp nhà nước phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định của nhà nước

Trường hợp mua, trang bị vượt quá định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổng giám đốc, Giám đốc hoặc người được uỷ quyền quyết định mua, trang bị phương tiện đi lại, các phương tiện quản lý hành chính của doanh nghiệp, thực hiện chi tiêu tài chính không đúng quy định, gây lãng phí thì phải bồi thường và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 31.** Việc lập và sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nghiêm cấm việc lập quỹ trái phép. Trường hợp phát hiện quỹ trái phép thì phải thu nộp vào ngân sách nhà nước.

Người quyết định lập quỹ trái phép thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## MỤC 5. THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG CỦA NHÂN DÂN

### **Điều 32.**

1. Bộ Văn hoá Thông tin xây dựng mô hình mẫu về việc tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hoá khác, bảo đảm triệt để tiết kiệm, lành mạnh, văn minh và giữ gìn thuần phong mỹ tục, bản sắc văn hoá dân tộc để vận động toàn dân thực hiện, tạo dư luận xã hội hưởng ứng các mô hình mẫu, phê phán các hiện tượng lãng phí, trái thuần phong mỹ tục.

2. Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp căn cứ vào mô hình mẫu, điều kiện, hoàn cảnh từng địa phương, hướng dẫn chính quyền cơ sở phối hợp với các đoàn thể vận động nhân dân xây dựng và thực hiện quy ước về tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hoá khác; theo dõi và chỉ đạo sát sao cuộc vận động này ở địa phương.

### **Điều 33.**

1. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tổ chức, vận động cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo mô hình mẫu, các quy chế, quy ước tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hoá khác đã được xây dựng.

2. Cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức nhà nước phải gương mẫu thực hiện theo những mô hình mẫu, quy chế, quy ước về tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hoá khác đã hướng dẫn và vận động nhân dân cùng thực hiện, tạo thành phong trào quần chúng rộng khắp trong cả nước.

## *Chương III*

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 34.**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước có trách nhiệm thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy chế công khai tài chính. Người đứng đầu tổ chức được giao quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước có trách nhiệm trực tiếp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Các tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước có trách nhiệm xây dựng chương trình, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đơn vị.

3. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra, giám sát phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

### **Điều 35.**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tổ chức, giáo dục vận động nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; giám sát các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các quy định của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện theo mô hình mẫu, quy chế, quy ước về tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hoá khác; nêu gương người tốt, việc tốt trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và đấu tranh, phê phán những hành vi gây lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng.

**Điều 36.** Tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng những quy định của nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; nếu gây lãng phí thì phải bồi thường.

Tổ chức có cá nhân vi phạm quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì thủ trưởng của tổ chức đó phải liên đới chịu trách nhiệm.

**Điều 37.** Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

## *Chương IV*

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 38.** Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 39.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và Thủ trưởng các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.



## **7. CHỈ THỊ SỐ 04/2004/CT-BTC NGÀY 06-4-2004 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

### **Về việc tăng cường công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong ngành Tài chính**

*Thực hiện Pháp lệnh số 02/1998/PL-UBTVQH10 ngày 26-2-1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Nghị định số 38/1998/NĐ-CP ngày 09-6-1998 của Chính phủ về việc quy định chi tiết Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Ban Cán sự Đảng Bộ Tài chính đã có Chỉ thị số 09/BCS ngày 14-6-2001; Bộ trưởng Bộ Tài chính đã có Chỉ thị số 10/CT-BTC ngày 27-12-2001 về việc đẩy mạnh việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong ngành tài chính.*

*Trong những năm qua, cùng với việc tăng cường công tác kiểm tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Bộ Tài chính đã triển khai nhiều cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí như: thực hiện cơ chế khoán biên chế, khoán kinh phí hoạt động đối với các hệ thống Thuế, Kho bạc Nhà nước, Tổng cục Hải quan; Giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ; Đẩy mạnh việc phân cấp về quản lý tài chính, tài sản, quản lý đầu tư và xây dựng đối với các đơn vị, hệ thống thuộc Bộ; Ban hành các văn bản hướng dẫn về nghiệp vụ, quy trình, cụ thể hoá các chế độ chính sách nhà nước có liên quan đến công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để triển khai đồng bộ và thống nhất trong toàn ngành. Qua kết quả kiểm tra theo Chương trình kiểm tra số 90/CTr-TW ngày 19-5-2003 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2003, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ về cơ bản đã chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhà nước về chi tiêu, quản lý tài chính nội bộ, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý tài sản nhà nước giao cho ngành tài chính quản lý.*

*Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, ngành tài chính vẫn còn một số đơn vị chưa thực hiện tốt công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong một số lĩnh vực như: chi tiêu hành chính vượt định mức, chi trang bị điện thoại, thanh toán cước phí điện thoại, mua sắm tài sản không đúng tiêu chuẩn, định mức quy định, nhiều khoản chi về tổ chức lễ hội, kỷ niệm ngày thành lập, đón tết hàng năm... còn mang tính hình thức, chi tiêu tốn kém, gây lãng phí thời gian và kinh phí.*

*Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên trước hết là do Thủ trưởng đơn vị chưa nhận thức đầy đủ việc thực hiện Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong*

*đơn vị mình, còn tình trạng khoán việc cho cấp dưới, thiếu sự kiểm tra, đôn đốc và uốn nắn kịp thời các sai phạm. Một số đơn vị chưa quan tâm đến các quy định, quy trình quản lý, mua sắm tài sản của Nhà nước, của ngành đã ban hành, dẫn đến mua sắm, trang bị vượt về tiêu chuẩn, định mức. Ngoài ra, còn có nguyên nhân khách quan là hệ thống các văn bản hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính và quản lý tài sản, quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước chưa ban hành đầy đủ, kịp thời để các đơn vị thực hiện, nhất là trong việc triển khai các cơ chế chính sách mới.*

*Để tăng cường thực hiện các quy định của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiếp tục triển khai công tác kiểm tra chi tiêu trong nội bộ ngành theo các nội dung của Kế hoạch kiểm tra số 31 TC/BCS ngày 11/7/2003 của Ban Cán sự Đảng Bộ Tài chính; Bộ trưởng Bộ Tài chính yêu cầu Thủ trưởng đơn vị, các cấp uỷ Đảng, các tổ chức đoàn thể quần chúng trong các đơn vị thuộc ngành Tài chính triển khai ngay một số công việc sau đây:*

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ (Vụ Hành chính sự nghiệp, Vụ Đầu tư, Cục Quản lý công sản, Cục Tài chính doanh nghiệp) khẩn trương triển khai ngay việc rà soát hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về tài chính hiện hành, kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định về tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, định mức sử dụng tài sản cho phù hợp với tình hình và yêu cầu tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tài chính trong giai đoạn hiện nay, tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị hành chính sự nghiệp nói chung và các đơn vị thuộc ngành tài chính nói riêng có cơ sở pháp lý triển khai và chấp hành tốt Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Ban chỉ đạo thực hành tiết kiệm chống lãng phí và Vụ trưởng Vụ Tài vụ quản trị chỉ đạo thực hiện tốt Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thông qua việc tăng cường kiểm tra, kiểm soát trong chi tiêu và quản lý tài chính, quản lý tài sản và đầu tư xây dựng nội bộ ngành.

- Vụ Tài vụ quản trị chủ trì xây dựng kế hoạch kiểm tra và phối hợp với Thanh tra Bộ, các đơn vị và hệ thống có tổ chức ngành dọc trực thuộc Bộ (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc nhà nước, Dự trữ quốc gia) tiếp tục triển khai kiểm tra theo Kế hoạch 31/ TC-BCS ngày 11/7/2003 của Ban Cán sự Đảng Bộ Tài chính tại các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ trong năm 2004.

- Kiểm tra nắm bắt tình hình tại các đơn vị để tổng kết 3 năm thực hiện công tác khoán biên chế, khoán kinh phí hoạt động và giao tự chủ tài chính trong các đơn vị, tổ chức trực thuộc Bộ. Tiếp tục thực hiện giao tự chủ tài chính cho tất cả các đơn vị sự nghiệp còn lại, mở rộng thực hiện khoán chi hành chính cho các đơn vị của ngành có đủ điều kiện trong thời gian tới.

- Tăng cường mở rộng phân cấp về quản lý tài sản, quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản trong nội bộ ngành, phù hợp với cơ chế khoán chi và tự chủ tài chính, tạo chủ động cho các đơn vị và nâng cao hiệu quả trong sử dụng tài sản nhà nước. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nội dung về quản lý tài sản theo đề án quản lý tài sản công đã được Bộ phê duyệt. Hướng dẫn triển khai kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật mới trong công tác quản lý nội bộ ngành (Luật Xây dựng, Luật Kế toán...).

3. Thủ trưởng các hệ thống dọc trực thuộc Bộ và đơn vị dự toán các cấp có trách nhiệm:

- Chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhà nước và của Bộ về công tác dự toán, quyết toán và điều hành các nguồn vốn, kinh phí được giao, đảm bảo việc sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và theo đúng các quy định về chi tiêu, mua sắm tài sản, tổ chức hội nghị, sơ kết, tổng kết.

- Thực hiện tốt cơ chế khoán chi, tự chủ tài chính trong nội bộ ngành. Chủ động bố trí các nguồn kinh phí hợp lý cho việc tăng cường cơ sở vật chất, hiện đại hoá ngành Tài chính theo chủ trương của Bộ và các quy định hiện hành.

- Chấp hành nghiêm các quy định về trang bị và sử dụng tài sản. Thực hiện xây dựng kế hoạch trang bị tài sản hàng năm kết hợp với việc đánh giá thực trạng tài sản hiện có để sử dụng tài sản có hiệu quả và bố trí hợp lý các nguồn kinh phí cho mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn, theo đúng quy định của Nhà nước. Đối với việc trang bị điện thoại di động, điện thoại cố định tại nhà riêng và thanh toán cước phí hàng tháng phải thực hiện ngay theo các quy định đã hướng dẫn tại Công văn số 5683/TC-TVQT ngày 30/5/2003 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện đầu tư XDCCB đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Khẩn trương khảo sát, lập quy hoạch đầu tư xây dựng mới và sửa chữa cải tạo (đến năm 2010). Chấm dứt tình trạng đầu tư xây dựng trụ sở làm việc ngoài quy hoạch được duyệt. Tăng cường chất lượng thẩm định, giám định, quyết định đầu tư, đảm bảo đúng thủ tục Nhà nước quy định.

- Đối với các Chủ đầu tư: Thực hiện nghiêm túc các thủ tục trong XDCCB: Lập trình duyệt dự án đầu tư, thiết kế dự toán, đấu thầu. Tăng cường công tác giám sát kỹ thuật, quản lý chất lượng công trình, tuân thủ thiết kế dự toán được duyệt, kiện toàn lực lượng cán bộ chuyên trách để đảm bảo thực hiện đúng vai trò, nhiệm vụ của Chủ đầu tư.

- Duy trì công tác tự kiểm tra tại đơn vị mình và gửi báo cáo về đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp để tổng hợp báo cáo Bộ.

- Thủ trưởng các hệ thống dọc trực thuộc Bộ (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc nhà nước, Dự trữ quốc gia) chỉ đạo các đơn vị thuộc hệ thống mình làm tốt công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát các đơn vị cấp dưới để kịp thời chấn chỉnh và xử lý các sai phạm trong quản lý tài chính, tài sản và đầu tư xây dựng. Báo cáo Bộ tình hình xử lý sai phạm sau kiểm tra theo yêu cầu tại Công văn số 10913/TC-TVQT ngày 21/10/2003 của Bộ Tài chính.

- Thủ trưởng các đơn vị và hệ thống trực thuộc Bộ tăng cường phổ biến, quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến từng cán bộ, công chức và xây dựng chương trình hành động cụ thể trong đơn vị mình. Thực hiện nghiêm túc chế độ công khai tài chính, tài sản, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và chấp hành báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng các quy định hiện hành.

4. Giám đốc Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tham mưu với cấp Ủy Đảng, Chính quyền địa phương để chỉ đạo thực hiện tốt công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương.

#### 5. Tổ chức Thanh tra nhân dân các cấp:

Cùng phối hợp với các tổ chức quần chúng làm tốt nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, vận động cán bộ công chức của ngành để thực hiện tốt công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

6. Giao cho Ban Chỉ đạo thực hiện Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Pháp lệnh chống tham nhũng, các cấp ủy Đảng, Ban Thanh tra nhân dân và các tổ chức quần chúng Công đoàn, Nữ công, Thanh niên cơ quan thuộc ngành Tài chính kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm quán triệt tinh thần tiết kiệm, chống lãng phí đến từng công chức, viên chức trong đơn vị mình, chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Chỉ thị này.

**8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 669/2002/QĐ-NHNN NGÀY 27-6-2002  
CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

**Về việc ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm của ngành ngân hàng**

**THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước ngày 12 tháng 12 năm 1997;
- Căn cứ Pháp lệnh chống tham nhũng ngày 9 tháng 3 năm 1998;
- Căn cứ Nghị quyết số 09/1998/NQ-CT ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ về tăng cường công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới;
- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

*Theo đề nghị của Trưởng Ban chỉ đạo chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm của ngành Ngân hàng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm của ngành Ngân hàng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc các Ngân hàng thương mại Nhà nước, Tổng Công ty Vàng bạc - đá quý Việt Nam và các thành viên Ban chỉ đạo chống tham nhũng và phòng chống tội phạm của ngành Ngân hàng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**QUY CHẾ**  
**HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO CHỐNG THAM NHŨNG VÀ**  
**PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM CỦA NGÀNH NGÂN HÀNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 669/2002/QĐ-NHNN*  
*ngày 27/6/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

*Chương I*

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Ban chỉ đạo chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm của ngành Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 140/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 2 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (gọi tắt là Ban chỉ đạo).

Ban chỉ đạo có trách nhiệm tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xây dựng chương trình, kế hoạch, chỉ đạo tổ chức thực hiện, đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, biện pháp của Đảng và Nhà nước về chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm trong ngành Ngân hàng.

Thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Ban chỉ đạo được quy định tại Chương II Quy chế này.

**Điều 2.** Thành lập các Tiểu Ban chỉ đạo chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm tại Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, tổ chức tín dụng Nhà nước và Tổng Công ty Vàng bạc, đá quý do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị làm Trưởng Tiểu Ban chỉ đạo. Các thành viên khác gồm Thanh tra (đối với Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước), Kiểm soát (đối với các đơn vị khác), đại diện Đảng ủy, Công đoàn, Tổ chức cán bộ và Thanh tra nhân dân.

Tiểu Ban chỉ đạo có trách nhiệm xây dựng quy chế hoạt động của Tiểu Ban; triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch của Ban chỉ đạo về công tác chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm tại cơ quan, đơn vị và định kỳ báo cáo Ban chỉ đạo kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch trên.

*Chương II*

**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3.** Ban chỉ đạo có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo việc xây dựng chương trình, kế hoạch, biện pháp triển khai thực hiện các văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác chống tham nhũng và phòng chống tội phạm trong ngành Ngân hàng.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, Tổng Công ty Vàng bạc, đá quý triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch, biện pháp nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Chỉ đạo việc theo dõi tiến độ, tổng hợp tình hình; tổ chức kiểm tra, giám sát; đánh giá kết quả công tác chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm của các đơn vị Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, Tổng Công ty Vàng bạc, đá quý; định kỳ báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tình hình và kết quả công tác chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm trong ngành ngân hàng.

4. Tiếp nhận thông tin và tổng hợp tình hình, vụ việc tiêu cực, tham nhũng và các vụ việc vi phạm pháp luật tại các đơn vị ngân hàng được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra, đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh trên báo chí và phương tiện thông tin đại chúng, do cơ quan bảo vệ pháp luật chuyển đến; báo cáo và đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước các giải pháp xử lý; chỉ đạo xử lý các vụ việc tiêu cực, tham nhũng, các vụ việc vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có liên quan đến nhiều đơn vị trong ngành Ngân hàng và các vụ việc do Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Đề xuất, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, kiến nghị với Chính phủ về những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm, có liên quan đến lĩnh vực Ngân hàng.

**Điều 4.** Ban chỉ đạo là đầu mối trong việc phối hợp hành động, hợp tác quốc tế trong công tác chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm có liên quan đến lĩnh vực ngân hàng; chỉ đạo việc tiếp nhận và giới thiệu các dự án với các tổ chức quốc tế, các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ trong và ngoài nước theo các văn bản của Đảng và Nhà nước về chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm có liên quan đến lĩnh vực ngân hàng.

**Điều 5.** Các thành viên Ban chỉ đạo gồm có Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và các ủy viên. Các thành viên Ban chỉ đạo có nhiệm vụ quyền hạn sau:

1. Trưởng Ban chỉ đạo có nhiệm vụ và quyền hạn:

1.1. Trưởng Ban chỉ đạo là người thay mặt và chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng nhà nước chỉ đạo, điều hành việc triển khai các kế hoạch thực hiện các văn bản của Đảng và Nhà nước về chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm trong toàn ngành Ngân hàng; theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch trên; kiểm tra đôn đốc các đơn vị Ngân hàng Nhà nước, tổ

chức tín dụng, Tổng Công ty Vàng bạc, đá quý thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Ban chỉ đạo; chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về kết quả hoạt động của Ban chỉ đạo.

#### 1.2. Trưởng Ban chỉ đạo có quyền:

a) Đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ra quyết định tạm đình chỉ; yêu cầu cấp có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ, công chức, nhân viên ngân hàng có vi phạm nêu tại khoản 4 Điều 3 Quy chế này nếu có căn cứ để cho rằng người đó có thể tiếp tục tham nhũng hoặc gây cản trở cho việc thanh tra, kiểm tra, xác minh.

b) Xem xét, chỉ đạo việc xử lý người có hành vi tham nhũng thuộc thẩm quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt; chuyển hồ sơ hoặc thông báo ngay cho cơ quan Điều tra xem xét, xử lý các trường hợp có dấu hiệu tội phạm đối với các vụ việc nêu tại khoản 4 Điều 3 Quy chế này.

c) Yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại Nhà nước và Tổng Công ty Vàng bạc - đá quý tiến hành thanh tra, kiểm tra, xác minh, kết luận, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

d) Thực hiện các quyền hạn khác quy định tại Điều 3 Quy chế này.

#### 2. Các Phó Ban chỉ đạo có nhiệm vụ và quyền hạn:

2.1. Giúp Trưởng Ban chỉ đạo trong việc triển khai, tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch của Ban chỉ đạo nhằm thực hiện các văn bản của Đảng và Nhà nước về công tác đấu tranh chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm trong ngành ngân hàng.

2.2. Phó Ban chỉ đạo thường trực là Chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều hành Thanh tra, Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo theo quy định tại Điều 6 Quy chế này;

b) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban chỉ đạo theo ủy quyền của Trưởng Ban chỉ đạo;

c) Trong trường hợp Trưởng Ban chỉ đạo đi vắng, Phó Ban chỉ đạo thường trực được quyền tổ chức họp Ban chỉ đạo theo định kỳ và xử lý các công việc của Ban chỉ



đạo. Những việc không được Trưởng Ban chỉ đạo ủy quyền hoặc vượt quá thẩm quyền thì báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2.3. Phó Ban chỉ đạo là Vụ Trưởng Vụ Tổng Kiểm soát có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm 2.1, tiết b, điểm 2.2 khoản 2 Điều này; thực hiện nhiệm vụ quy định tại tiết c, điểm 2.2 khoản 2 Điều này trong trường hợp Trưởng Ban chỉ đạo và Phó Ban chỉ đạo thường trực đi vắng.

b) Chịu trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo và hướng dẫn việc thực hiện chương trình, kế hoạch, biện pháp công tác chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm tại các Vụ, Cục và đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước.

3. Các ủy viên Ban chỉ đạo có nhiệm vụ và quyền hạn:

3.1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, biện pháp công tác chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm theo chức năng của đơn vị, hệ thống Ngân hàng mình; xây dựng các đề án và làm những công tác khác được Trưởng Ban chỉ đạo phân công theo dõi, phụ trách.

3.2. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các ủy viên Ban chỉ đạo như sau:

a) Ủy viên Ban chỉ đạo là Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo chỉ đạo việc theo dõi, tổng hợp tình hình xử lý cán bộ trong toàn ngành Ngân hàng để Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ; đề xuất việc xử lý cán bộ trong những vụ việc ghi tại khoản 4 Điều 3 Quy chế này; chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện quy định các Điều 13, 14 của Pháp lệnh chống tham nhũng.

b) Ủy viên Ban chỉ đạo là Vụ trưởng Vụ Pháp chế chỉ đạo việc rà soát văn bản và tuyên truyền phổ biến văn bản pháp luật; trả lời các cơ quan bảo vệ pháp luật và các Ban, ngành đối với các vụ việc ghi tại khoản 4 Điều 3 Quy chế này phải xử lý hình sự.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo là Phó Bí thư thường trực Đảng ủy Ngân hàng Trung ương chịu trách nhiệm làm đầu mối phối hợp với Đảng ủy Ngân hàng Trung ương trong công tác chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm.

d) Ủy viên Ban chỉ đạo là Phó Chủ tịch Công đoàn Ngân hàng Việt Nam chịu trách nhiệm làm đầu mối phối hợp và chỉ đạo các cấp Công đoàn trong ngành Ngân hàng thực hiện tốt công tác chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm tại cơ quan, đơn vị mình.

đ) Các ủy viên Ban chỉ đạo là Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại Nhà nước

và Tổng Công ty Vàng bạc, đá quý chịu trách nhiệm chỉ đạo công tác chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm đối với hệ thống ngân hàng mình. Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chịu trách nhiệm theo dõi công tác chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm đối với Ngân hàng phục vụ người nghèo và Ngân hàng đồng bằng sông Cửu Long.

**Điều 6.** Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng cơ quan thường trực Ban chỉ đạo có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Nghiên cứu, đề xuất chương trình, kế hoạch công tác quý, 6 tháng, năm của Ban chỉ đạo; giúp Ban chỉ đạo triển khai làm điểm ở một số địa bàn trọng điểm.

2. Theo dõi tiến độ thực hiện chương trình, kế hoạch của các đơn vị Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, Tổng Công ty Vàng bạc, đá quý; tổ chức kiểm tra, tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả thực hiện các kế hoạch, đề án về công tác đấu tranh chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm để báo cáo Trưởng Ban chỉ đạo;

3. Tiếp nhận báo cáo, thông tin của các đơn vị về kết quả thực hiện chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm của toàn ngành Ngân hàng, tổng hợp báo cáo Trưởng Ban chỉ đạo.

4. Tham mưu đề xuất với Ban chỉ đạo xử lý các vấn đề liên quan tới các Bộ, ngành trong quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện các văn bản của Đảng và Nhà nước về công tác đấu tranh chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm.

5. Chuẩn bị nội dung, chương trình, tài liệu và phối hợp với Văn phòng phục vụ các cuộc họp của Ban chỉ đạo.

6. Được quyền yêu cầu các đơn vị Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, Tổng Công ty Vàng bạc, đá quý gửi báo cáo định kỳ hoặc gửi các báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Trưởng Ban chỉ đạo; báo cáo tình hình, vụ việc nêu tại khoản 4 Điều 3 Quy chế này để cơ quan thường trực tổng hợp, báo cáo Trưởng Ban chỉ đạo.

### *Chương III*

## **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 7.** Chế độ báo cáo.

1. Các loại báo cáo gồm báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm và báo cáo đột xuất;

2. Các đơn vị Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, Tổng Công ty Vàng bạc,

đá quý gửi báo cáo định kỳ lên Trưởng Ban chỉ đạo (qua cơ quan thường trực) theo thời gian như sau:

- Báo cáo Quý I và Quý III: trước ngày 15 của tháng cuối quý;
- Báo cáo 6 tháng: trước ngày 10 tháng 6;
- Báo cáo năm: trước ngày 30 tháng 11.

3. Ban chỉ đạo có trách nhiệm giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện chế độ báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ theo Điều 34 Nghị định của Chính phủ số 64/1998/NĐ-CP, ngày 17 tháng 8 năm 1998 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh chống tham nhũng và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 17/1999/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 2 năm 1999 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm.

**Điều 8.** Trưởng hợp thành viên Ban chỉ đạo đi công tác, học tập dài hạn (3 tháng trở lên) hoặc có các thay đổi về nhân sự, thành viên đó phải thông báo cho cơ quan thường trực Ban chỉ đạo biết, để cơ quan thường trực tham mưu cho Trưởng Ban chỉ đạo về việc chỉ đạo, điều phối các hoạt động theo các chương trình, kế hoạch của Ban chỉ đạo.

**Điều 9.** Ban chỉ đạo định kỳ 3 tháng họp một lần để kiểm điểm việc thực hiện chương trình, kế hoạch và có các cuộc họp đột xuất do Trưởng Ban chỉ đạo yêu cầu.

**Điều 10.** Việc sửa đổi, bổ sung quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

## **9. CHỈ THỊ SỐ 03/2005/CT-BCVT NGÀY 28-3-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**

### **Về đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tham nhũng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin**

*Trong những năm qua, ngành Bưu chính, Viễn thông đã tích cực triển khai, thực hiện Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ về tăng cường công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới và đã đạt được những kết quả nhất định. Nhiều vụ việc vi phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, Internet đã bị phát hiện, ngăn chặn và xử lý. Số lượng tội phạm và tham nhũng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trong những năm qua giảm đáng kể. Tuy nhiên, tình hình tội phạm và tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp, một số tổ chức, cá nhân lợi dụng dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin để thực hiện những hành vi vi phạm ngày càng tinh vi hơn; một bộ phận cán bộ công nhân viên thoái hoá, biến chất đã lợi dụng sơ hở trong công tác quản lý để thực hiện hành vi tham nhũng làm ảnh hưởng đến uy tín của ngành, như các vụ chiếm đoạt tiền công quỹ ở một số doanh nghiệp, vụ kinh doanh lậu thẻ điện thoại Internet và vụ tham nhũng qua việc nâng giá in niên giám điện thoại, tờ rơi quảng cáo ở một số Bưu điện tỉnh vào cuối năm 2004 đã bị cơ quan công an phát hiện và khởi tố điều tra.*

*Để tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tham nhũng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, thực hiện Chỉ thị số 37/2004/CT-TTg ngày 08/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP và Chương trình phòng, chống tội phạm của Chính phủ đến năm 2010, Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông yêu cầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, Sở Bưu chính, Viễn thông, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin tập trung thực hiện các nội dung sau:*

1. Tăng cường sự chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của các cấp uỷ Đảng về công tác phòng chống, tội phạm và tham nhũng; đưa công tác phòng, chống tội phạm và tham nhũng trở thành một trong những nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan, đơn vị mình.

2. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 09/2003/CT-BBCVT ngày 23/10/2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông về tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

### **3. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông trong phạm vi chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình:**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tội phạm, chống tham nhũng, pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trong quần chúng nhân dân.

- Rà soát, kiểm tra các văn bản pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin đã ban hành, phát hiện những sơ hở, thiếu sót để kịp thời huỷ bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền huỷ bỏ, sửa đổi, bổ sung; xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh những quan hệ xã hội mới phát sinh trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin nhằm tạo ra hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, chặt chẽ, đồng bộ và luôn theo kịp với sự phát triển của xã hội.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, pháp luật liên quan đến phòng, chống tội phạm và tham nhũng của các tổ chức, cá nhân.

### **4. Sở Bưu chính, Viễn thông:**

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, Internet và công nghệ thông tin tại địa phương.

- Phối hợp các cơ quan hữu quan tại địa phương tăng cường thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện, xử lý hoặc đề xuất các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn quản lý.

### **5. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin:**

- Động viên cán bộ công nhân viên trong đơn vị tham gia phong trào toàn dân tham gia phát hiện, tố giác tội phạm, góp phần bảo vệ an ninh, trật tự xã hội; phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, các lực lượng công an địa phương, các tổ chức quần chúng xây dựng và nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến trong phòng, chống tội phạm và tham nhũng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

- Nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát chặt chẽ các khâu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, xuất nhập khẩu, mua sắm trang thiết bị, quản lý tài chính - kế toán; tăng cường công tác tự thanh tra, kiểm tra để chấn chỉnh những sai phạm trong quá trình thực hiện cơ chế chính sách quản lý kinh tế - xã hội nhằm hạn chế tối đa các hành vi tham nhũng, tiêu cực, đồng thời phát hiện những sơ hở, bất hợp lý trong

văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời đề xuất điều chỉnh, khắc phục không để cho tội phạm lợi dụng hoạt động.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ công nhân viên chức trong đơn vị; xử lý kỷ luật nghiêm minh, kịp thời những tập thể, cá nhân có hành vi tiêu cực, tham nhũng mà chưa đến mức truy cứu hình sự; kết hợp công tác đấu tranh chống tham nhũng với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hàng hoá gửi trong bưu phẩm, bưu kiện và các gói, kiện hàng khi tiếp nhận của khách hàng.

- Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, Internet và công nghệ thông tin tổ chức rà soát báo cáo các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền những hiện tượng nghi vấn để kịp thời kiểm tra, xử lý hành vi trộm cắp cước dịch vụ viễn thông quốc tế, khai thác bất hợp pháp các dịch vụ Internet, Internet phone..., nhất là ở các thành phố lớn và các khu vực biên giới.

#### **6. Tổ chức thực hiện:**

- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các Sở Bưu chính, Viễn thông, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các nội dung của Chỉ thị này.

- Tiến hành đánh giá, rút kinh nghiệm công tác phòng, chống tội phạm và tham nhũng của đơn vị mình vào tháng cuối cùng của hàng quý và tổng kết vào cuối năm. Báo cáo kết quả theo định kỳ hàng quý về Bộ Bưu chính, Viễn thông để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông, Giám đốc Sở Bưu chính, Viễn thông, Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin phải nhận thức rõ và tổ chức triển khai nghiêm túc, có hiệu quả Chỉ thị này.

# THỰC HIỆN THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

---

## 1. LUẬT THANH TRA<sup>(\*)</sup>

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về thanh tra.*

### *Chương I*

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về tổ chức, hoạt động thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân.

### **Điều 2. Phạm vi thanh tra**

Cơ quan thanh tra nhà nước tiến hành thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

Ban thanh tra nhân dân giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

### **Điều 3. Mục đích thanh tra**

Hoạt động thanh tra nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến

---

<sup>(\*)</sup> Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004.

ngộ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp khắc phục; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

#### **Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thanh tra nhà nước là việc xem xét, đánh giá, xử lý của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự quản lý theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật này và các quy định khác của pháp luật. Thanh tra nhà nước bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

2. Thanh tra hành chính là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo cấp hành chính đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp.

3. Thanh tra chuyên ngành là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật, những quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Thanh tra nhân dân là hình thức giám sát của nhân dân thông qua Ban thanh tra nhân dân đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

#### **Điều 5. Nguyên tắc hoạt động thanh tra**

Hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước**

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra.



**Điều 7.** Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên

Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên trong hoạt động thanh tra phải tuân theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

**Điều 8.** Trách nhiệm và quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra, có quyền giải trình về nội dung thanh tra, có các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra phải cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin, tài liệu đã cung cấp.

**Điều 9.** Phối hợp giữa cơ quan thanh tra với cơ quan, tổ chức hữu quan

Cơ quan thanh tra trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan công an, Viện kiểm sát, cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm.

**Điều 10.** Cơ quan thanh tra nhà nước

1. Các cơ quan thanh tra nhà nước bao gồm:

- a) Cơ quan thanh tra được thành lập theo cấp hành chính;
- b) Cơ quan thanh tra được thành lập ở cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực.

2. Cơ quan thanh tra nhà nước chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ; chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ của cơ quan thanh tra cấp trên.

**Điều 11.** Ban thanh tra nhân dân

1. Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động.

Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ban chấp hành Công đoàn cơ sở ở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; người đứng đầu cơ quan nhà

nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ của mình.

#### **Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra.

2. Thanh tra vượt quá thẩm quyền, phạm vi, nội dung trong quyết định thanh tra.

3. Cố ý kết luận sai sự thật, quyết định, xử lý trái pháp luật, bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật.

4. Tiết lộ thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra trong quá trình thanh tra khi chưa có kết luận chính thức.

5. Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực; chiếm đoạt, thủ tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra.

6. Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra.

7. Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra.

8. Các hành vi khác bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

### *Chương II*

## **TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC**

### **MỤC 1. CƠ QUAN THANH TRA THEO CẤP HÀNH CHÍNH**

#### **Điều 13. Tổ chức cơ quan thanh tra theo cấp hành chính**

Các cơ quan thanh tra theo cấp hành chính gồm có:

1. Thanh tra Chính phủ;
2. Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Thanh tra tỉnh);
3. Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Thanh tra huyện).

#### **Điều 14. Thanh tra Chính phủ**

1. Thanh tra Chính phủ là cơ quan của Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

2. Thanh tra Chính phủ có Tổng thanh tra, Phó Tổng thanh tra và Thanh tra viên.

Tổng thanh tra là thành viên Chính phủ, do Thủ tướng Chính phủ đề nghị Quốc hội phê chuẩn và Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Tổng thanh tra chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ về công tác thanh tra.

3. Cơ cấu, tổ chức bộ máy của Thanh tra Chính phủ do Chính phủ quy định.

#### **Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ**

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Thanh tra vụ việc khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra, về khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền; hướng dẫn, tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thanh tra, về khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng.

7. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra; bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ; tổng kết kinh nghiệm về công tác thanh tra.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác thanh tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và chống tham nhũng.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng thanh tra**

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ hoặc tự mình quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Bộ trưởng), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thanh tra trong phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

5. Kiến nghị Bộ trưởng đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định do bộ đó ban hành trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước, của Tổng thanh tra về công tác thanh tra; nếu Bộ trưởng không đình chỉ hoặc huỷ bỏ văn bản đó thì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ những quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trái với văn bản của Tổng thanh tra về công tác thanh tra.

7. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Thủ tướng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

8. Xem xét những vấn đề mà Chánh thanh tra bộ không nhất trí với Bộ trưởng, Chánh thanh tra tỉnh không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác thanh tra và đề nghị Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại; trường hợp Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Tổng thanh tra không nhất trí thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

9. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 17. Thanh tra tỉnh**

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra

và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thanh tra tỉnh có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng thanh tra.

3. Thanh tra tỉnh chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

#### **Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh**

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là sở).

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, nhiều sở.

3. Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Hướng dẫn công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính; phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan hướng dẫn chế độ chính sách, tổ chức biên chế đối với Thanh tra huyện, Thanh tra của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Thanh tra sở).

7. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra tỉnh**

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Thủ trưởng cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Giám đốc sở), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thanh tra trong phạm vi quản lý của sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng thanh tra.

7. Xem xét những vấn đề mà Chánh thanh tra sở không nhất trí với Giám đốc sở, Chánh thanh tra huyện không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác thanh tra và đề nghị Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét lại; trường hợp Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Chánh thanh tra tỉnh không nhất trí thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 20. Thanh tra huyện**

1. Thanh tra huyện là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thanh tra huyện có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh thanh tra tỉnh.

3. Thanh tra huyện chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân cùng cấp, đồng thời chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh.

#### **Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện**

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của Ủy ban nhân

dân xã, phường, thị trấn, của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, nhiều cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra huyện**

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan đó.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh thanh tra tỉnh.

7. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

## MỤC 2. CƠ QUAN THANH TRA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

### **Điều 23.** Tổ chức cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực

1. Các cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực gồm có:

a) Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ (gọi chung là Thanh tra bộ). Thanh tra bộ có thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

Cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được thành lập cơ quan thanh tra. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ được áp dụng như đối với Thanh tra bộ;

b) Thanh tra sở.

Thanh tra sở được thành lập ở những sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức Thanh tra bộ và việc thành lập Thanh tra sở.

### **Điều 24.** Thanh tra bộ

1. Thanh tra bộ là cơ quan của Bộ, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

2. Thanh tra bộ có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra bộ do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng thanh tra.

3. Thanh tra bộ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

### **Điều 25.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thanh tra vụ việc khác do Bộ trưởng giao.

5. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.



6. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

7. Hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra sở; hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc bộ thực hiện quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra bộ**

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Bộ trưởng quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Bộ trưởng tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Bộ trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

7. Kiến nghị Bộ trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng thanh tra.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 27. Thanh tra sở**

1. Thanh tra sở là cơ quan của sở, có trách nhiệm giúp Giám đốc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc sở.

2. Thanh tra sở có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra sở do Giám đốc sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh thanh tra tỉnh.

3. Thanh tra sở chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc sở, đồng thời chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh, về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ.

**Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở**

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của sở.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quản lý do sở phụ trách.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thanh tra vụ việc khác do Giám đốc sở giao.

5. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

6. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

7. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc sở thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của sở.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra sở**

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của sở.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Giám đốc sở quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Giám đốc sở quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Giám đốc sở tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra của đơn vị thuộc quyền quản lý của sở.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Giám đốc sở xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của sở.

7. Kiến nghị Giám đốc sở giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra;

trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh thanh tra tỉnh.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

### MỤC 3. THANH TRA VIÊN, CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA

#### **Điều 30. Thanh tra viên**

Thanh tra viên là công chức nhà nước được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Thanh tra viên được cấp trang phục, thẻ thanh tra viên.

Ngạch thanh tra, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thanh tra viên do Chính phủ quy định.

#### **Điều 31. Tiêu chuẩn chung của Thanh tra viên**

1. Người được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan;

b) Tốt nghiệp đại học, có kiến thức quản lý nhà nước và kiến thức pháp luật; đối với Thanh tra viên chuyên ngành còn phải có kiến thức chuyên môn về chuyên ngành đó;

c) Có nghiệp vụ thanh tra;

d) Có ít nhất hai năm làm công tác thanh tra đối với người mới được tuyển dụng vào ngành thanh tra (không kể thời gian tập sự); nếu là cán bộ, công chức công tác ở cơ quan, tổ chức khác chuyển sang cơ quan thanh tra nhà nước thì phải có ít nhất một năm làm công tác thanh tra.

2. Căn cứ vào tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với Thanh tra viên của từng ngạch thanh tra.

#### **Điều 32. Cộng tác viên thanh tra**

Trong hoạt động thanh tra, cơ quan thanh tra có quyền trưng tập cộng tác viên.

Cộng tác viên thanh tra là người có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra.

Tiêu chuẩn cụ thể, chế độ, trách nhiệm đối với cộng tác viên thanh tra; việc trưng tập cộng tác viên thanh tra do Chính phủ quy định.

**Điều 33. Trách nhiệm của Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra**

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra phải tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được giao; Thanh tra viên còn phải chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp về nhiệm vụ thanh tra.

Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

*Chương III*

**HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

**MỤC 1. HOẠT ĐỘNG THANH TRA HÀNH CHÍNH**

**Điều 34. Hình thức thanh tra hành chính**

1. Hoạt động thanh tra hành chính được thực hiện dưới hình thức thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất.

2. Thanh tra theo chương trình, kế hoạch được tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

**Điều 35. Thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra; quyết định việc thanh tra hành chính**

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở theo quy định của Luật này có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của năm sau do Tổng thanh tra, Chánh thanh tra cùng cấp trình chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm trước; quyết định việc thanh tra theo đề nghị của Tổng thanh tra, Chánh thanh tra cùng cấp.

**Điều 36. Thẩm quyền, căn cứ ra quyết định thanh tra hành chính**

1. Hoạt động thanh tra chỉ được thực hiện khi có quyết định thanh tra.

2. Thủ trưởng cơ quan thanh tra ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn

thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

Đoàn thanh tra có Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên.

3. Việc ra quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt;
- b) Yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước;
- c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

**Điều 37. Nội dung quyết định thanh tra hành chính**

1. Quyết định thanh tra phải ghi rõ:

- a) Căn cứ pháp lý để thanh tra;
- b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra;
- c) Thời hạn tiến hành thanh tra;
- d) Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

2. Chậm nhất là ba ngày kể từ ngày ký, quyết định thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra, trừ trường hợp thanh tra đột xuất.

Quyết định thanh tra phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành văn bản.

**Điều 38. Thời hạn thanh tra hành chính**

1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được quy định như sau:

a) Cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá sáu mươi ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá chín mươi ngày. Đối với cuộc thanh tra đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá một trăm năm mươi ngày;

b) Cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ tiến hành không quá bốn mươi lăm ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá bảy mươi ngày;

c) Cuộc thanh tra do Thanh tra huyện, Thanh tra sở tiến hành không quá ba mươi ngày; ở miền núi, nơi nào đi lại khó khăn thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá bốn mươi lăm ngày.

2. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

3. Việc kéo dài thời hạn thanh tra quy định tại khoản 1 Điều này do người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra quyết định.

**Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra hành chính**

1. Trong quá trình thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra;

b) Kiến nghị với người ra quyết định thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản của đối tượng thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

đ) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

e) Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;

g) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

h) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang công tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

i) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì Trưởng Đoàn thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị huỷ bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Trưởng Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý

kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

**Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra hành chính**

1. Trong quá trình thanh tra, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Đoàn thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Kiến nghị Trưởng Đoàn thanh tra áp dụng các biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra quy định tại Điều 39 của Luật này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Kiến nghị việc xử lý về những vấn đề khác liên quan đến nội dung thanh tra;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng Đoàn thanh tra, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng Đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo.

2. Trong quá trình thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều này.

**Điều 41. Báo cáo kết quả thanh tra hành chính**

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây:

a) Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;

b) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

c) Ý kiến khác nhau giữa thành viên Đoàn thanh tra với Trưởng Đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);

d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Báo cáo kết quả thanh tra được gửi tới người ra quyết định thanh tra. Trong trường hợp người ra quyết định thanh tra là Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước thì báo cáo kết quả thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.

**Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra hành chính**

**1. Người ra quyết định thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:**

a) Chỉ đạo, kiểm tra Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

d) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

đ) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

e) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang công tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

g) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với cán bộ, công chức cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định thanh tra;

h) Ra quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra;

i) Quyết định thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra theo quy định của pháp luật;

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của Trưởng Đoàn thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra;

l) Kết luận về nội dung thanh tra;

m) Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày phát hiện có dấu hiệu của tội phạm; đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết.

**2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm d,**



đ, e và g khoản 1 Điều này thì người ra quyết định thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị huỷ bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 43. Kết luận thanh tra**

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải ra văn bản kết luận thanh tra. Kết luận thanh tra phải có các nội dung sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra;

b) Kết luận về nội dung được thanh tra;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Trong quá trình ra văn bản kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra.

3. Kết luận thanh tra được gửi tới Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp và đối tượng thanh tra. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước là người ra quyết định thanh tra thì kết luận thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.

#### **Điều 44. Việc xem xét, xử lý kết luận thanh tra**

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét kết luận thanh tra; xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

## MỤC 2. HOẠT ĐỘNG THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

### **Điều 45. Hình thức thanh tra chuyên ngành**

Hoạt động thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo các hình thức quy định tại Điều 34 của Luật này.

**Điều 46. Thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra; quyết định việc thanh tra chuyên ngành**

Bộ trưởng, Giám đốc sở có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra chuyên ngành, quyết định việc thanh tra do Chánh thanh tra cùng cấp trình.

**Điều 47. Thẩm quyền, căn cứ ra quyết định thanh tra, nội dung quyết định thanh tra chuyên ngành**

1. Chánh thanh tra bộ, Chánh thanh tra sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra hoặc phân công Thanh tra viên chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra. Trong quyết định thanh tra phải có các nội dung theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

Trong trường hợp phân công thanh tra viên chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập thì người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra.

2. Ngoài những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định người được ra quyết định thanh tra, thành lập Đoàn thanh tra và phân công Thanh tra viên chuyên ngành đối với một số ngành, lĩnh vực.

3. Căn cứ ra quyết định thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật này.

### **Điều 48. Thời hạn thanh tra chuyên ngành**

1. Thời hạn một cuộc thanh tra chuyên ngành được tổ chức theo Đoàn thanh tra không quá ba mươi ngày, kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

2. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra có thể gia hạn một lần. Thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành**

Trong quá trình thanh tra chuyên ngành, Trưởng Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề;
2. Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;
3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Điều 39 của Luật này;
5. Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó.

**Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra viên chuyên ngành**

1. Thanh tra viên chuyên ngành khi tiến hành thanh tra theo Đoàn thì thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.

2. Thanh tra viên chuyên ngành khi tiến hành thanh tra độc lập phải xuất trình thẻ Thanh tra viên chuyên ngành và có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề;
- b) Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;
- c) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật vượt quá thẩm quyền xử lý của mình thì thanh tra viên chuyên ngành phải báo cáo Chánh thanh tra quyết định;

- d) Báo cáo Chánh thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công.

**Điều 51. Báo cáo kết quả thanh tra chuyên ngành**

Thời hạn báo cáo, nội dung báo cáo kết quả thanh tra chuyên ngành của Đoàn thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

**Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra chuyên ngành, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước**

1. Người ra quyết định thanh tra chuyên ngành có những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Luật này; có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 44 của Luật này.

### MỤC 3. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG THANH TRA; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THANH TRA

#### **Điều 53. Quyền của đối tượng thanh tra**

1. Đối tượng thanh tra có các quyền sau đây:

- a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;
- b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước khi pháp luật có quy định và thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra;
- c) Khiếu nại với người ra quyết định thanh tra về quyết định, hành vi của Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, các thành viên khác của Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật; khiếu nại với Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra khi có căn cứ cho rằng kết luận, quyết định đó là trái pháp luật. Trong khi chờ việc giải quyết thì người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó;
- d) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

#### **Điều 54. Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra**

1. Chấp hành quyết định thanh tra.
2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan Thanh tra, Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.
3. Chấp hành yêu cầu, kết luận thanh tra, quyết định xử lý của cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 55. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra**

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

### MỤC 4. HỒ SƠ THANH TRA, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA

#### **Điều 56. Hồ sơ thanh tra**

1. Cuộc thanh tra phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ thanh tra gồm có:

a) Quyết định thanh tra; biên bản thanh tra do Đoàn thanh tra, Thanh tra viên lập; báo cáo, giải trình của đối tượng thanh tra; báo cáo kết quả thanh tra;

b) Kết luận thanh tra;

c) Văn bản về việc xử lý, kiến nghị việc xử lý;

d) Các tài liệu khác có liên quan đến cuộc thanh tra.

2. Việc quản lý, sử dụng hồ sơ thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

#### **Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan điều tra**

Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật quy định tại điểm m khoản 1 Điều 42 của Luật này và xử lý theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý cho cơ quan thanh tra; trường hợp vụ việc có nội dung, tình tiết phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài, nhưng không quá sáu mươi ngày; quá thời hạn này mà cơ quan thanh tra không nhận được thông báo bằng văn bản về việc xử lý của cơ quan điều tra thì có quyền kiến nghị cơ quan điều tra cấp trên và Viện kiểm sát nhân dân cấp trên.

### **Chương IV**

## **THANH TRA NHÂN DÂN**

#### **Điều 58. Tổ chức Thanh tra nhân dân**

Thanh tra nhân dân được tổ chức dưới hình thức Ban thanh tra nhân dân.

Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

#### **Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân**

1. Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

2. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Khi cần thiết, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người

đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước giao xác minh những vụ việc nhất định.

4. Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và người lao động, biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

## MỤC 1. BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

**Điều 60.** Tổ chức Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu.

Căn cứ vào địa bàn và số lượng dân cư, mỗi Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có từ năm đến mười một thành viên.

Thành viên Ban thanh tra nhân dân không phải là người đương nhiệm trong Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn là hai năm.

2. Trong nhiệm kỳ, thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được nhân dân tín nhiệm thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề nghị Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân đã bầu ra thành viên đó bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

**Điều 61.** Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Ban thanh tra nhân dân căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chương trình hành động và sự chỉ đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề ra phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình.

3. Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn. Khi cần thiết, Trưởng Ban thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

## **Điều 62. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**

1. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn chậm nhất không quá mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị đó; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân hoặc người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ kinh phí, phương tiện để Ban thanh tra nhân dân hoạt động theo quy định của pháp luật.

## **Điều 63. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn**

1. Hướng dẫn việc tổ chức Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu Ban thanh tra nhân dân.

2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và nhân dân ở địa phương; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để Ban thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, nội dung công tác; định kỳ nghe báo cáo về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết những kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

4. Động viên nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tham gia các hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

5. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

## **MỤC 2. BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

**Điều 64. Tổ chức Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước**

1. Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu.

Ban thanh tra nhân dân có từ ba đến chín thành viên là người lao động hoặc đang công tác trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân là hai năm.

2. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được tín nhiệm thì Ban chấp hành Công đoàn cơ sở đề nghị Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

**Điều 65.** Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ban chấp hành Công đoàn cơ sở trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Căn cứ vào nghị quyết Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và sự chỉ đạo của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở, Ban thanh tra nhân dân lập chương trình công tác theo từng quý, từng năm.

3. Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ban chấp hành Công đoàn cơ sở, Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

**Điều 66.** Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân về các chế độ, chính sách và những thông tin cần thiết khác; bảo đảm quyền lợi đối với thành viên Ban thanh tra nhân dân trong thời gian thành viên đó thực hiện nhiệm vụ.

2. Yêu cầu các đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu liên quan trực tiếp đến nội dung giám sát để Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân; thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn chậm nhất không quá mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị đó; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban



thanh tra nhân dân hoặc người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ kinh phí, phương tiện để Ban thanh tra nhân dân hoạt động theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 67. Trách nhiệm của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở**

1. Phối hợp với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước tổ chức Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu Ban thanh tra nhân dân.

2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho cán bộ, công nhân, viên chức trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để Ban thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, nội dung công tác, định kỳ nghe báo cáo kết quả hoạt động và giải quyết kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân đối với Ban chấp hành Công đoàn cơ sở.

4. Động viên người lao động ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước ủng hộ, tham gia hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

5. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

### **Chương V**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 68.** Hoạt động thanh tra trong các cơ quan khác của Nhà nước; tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân

1. Căn cứ vào quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan khác của Nhà nước tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra trong ngành, cơ quan mình.

2. Tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

**Điều 69.** Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Pháp lệnh thanh tra ngày 29 tháng 3 năm 1990 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**Điều 70. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam phối hợp với Chính phủ hướng dẫn cụ thể về tổ chức và hoạt động của các Ban thanh tra nhân dân.

Bản sao lưu trữ

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/2005/NĐ-CP NGÀY 25-3-2005  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật Thanh tra**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

*Chương I*

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thanh tra quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; Thanh tra bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Thanh tra sở; hoạt động thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm hoạt động thanh tra.

**Điều 2. Các cơ quan thanh tra nhà nước**

1. Các cơ quan thanh tra được thành lập theo cấp hành chính:

a) Thanh tra Chính phủ;

b) Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Thanh tra tỉnh);

c) Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là Thanh tra huyện);

2. Các cơ quan thanh tra được thành lập ở các cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực:

a) Thanh tra bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Thanh tra bộ);

Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

b) Thanh tra sở.

3. Cơ quan thanh tra nhà nước chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ; chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ của cơ quan thanh tra cấp trên.

### **Điều 3. Nguyên tắc hoạt động thanh tra**

1. Hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

2. Khi tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên Đoàn thanh tra phải tuân theo quy định của pháp luật về thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

### **Điều 4. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước**

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiện toàn tổ chức, bảo đảm điều kiện hoạt động cho cơ quan thanh tra; thường xuyên chỉ đạo hoạt động thanh tra; xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra.

## **Chương II**

# **TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC**

### **MỤC 1. TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THANH TRA THEO CẤP HÀNH CHÍNH**

#### **Điều 5. Thanh tra Chính phủ**

Thanh tra Chính phủ là cơ quan ngang Bộ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ

thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ được quy định trong một Nghị định khác.

#### **Điều 6. Tổ chức của Thanh tra tỉnh**

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Thanh tra tỉnh có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra tỉnh theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh. Phó Chánh Thanh tra tỉnh giúp Chánh Thanh tra tỉnh phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra tỉnh có con dấu riêng.

2. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh có:

- a) Các phòng nghiệp vụ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra tỉnh.
- b) Văn phòng.

3. Cơ cấu tổ chức, biên chế của Thanh tra tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

#### **Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 18 của Luật Thanh tra.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra của Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

3. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

4. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra tỉnh.

5. Tham gia với Ủy ban nhân dân cấp huyện, sở và cơ quan, tổ chức hữu quan về cơ cấu tổ chức, biên chế, chế độ, chính sách đối với Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

6. Hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra hành chính đối với Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

Tổ chức việc tập huấn nghiệp vụ thanh tra cho Thanh tra viên của Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

7. Tổng kết, rút kinh nghiệm, xây dựng nghiệp vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra tỉnh.

8. Trung tập cán bộ, công chức thuộc cơ quan thanh tra cấp dưới; yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

#### **Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra tỉnh**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 19 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra đối với Thanh tra tỉnh, Thanh tra huyện, Thanh tra sở thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở trong việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở.

4. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý việc chống chéo, trùng lắp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ trưởng để xử lý việc chống chéo, trùng lắp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở.

6. Hướng dẫn, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

7. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

8. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

9. Trao đổi, thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Thanh tra huyện, Chánh Thanh tra sở và các chức danh thanh tra.

## **Điều 9. Tổ chức của Thanh tra huyện**

1. Thanh tra huyện là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Thanh tra huyện có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra huyện theo đề nghị của Chánh Thanh tra huyện. Phó Chánh Thanh tra huyện giúp Chánh Thanh tra huyện phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra huyện về thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra huyện có con dấu riêng.

2. Biên chế của Thanh tra huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

## **Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 21 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra huyện.

## **Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra huyện**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 22 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra của Thanh tra huyện, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Hướng dẫn, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

5. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chánh Thanh tra tỉnh về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

## MỤC 2. TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THANH TRA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

### **Điều 12. Tổ chức Thanh tra bộ**

1. Thanh tra bộ là cơ quan của Bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Thanh tra bộ có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra bộ theo đề nghị của Chánh Thanh tra bộ. Phó Chánh Thanh tra bộ được giao phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra bộ về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra bộ có con dấu riêng.

2. Cơ cấu tổ chức và biên chế của Thanh tra bộ do Bộ trưởng quyết định.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu công tác quản lý nhà nước của Bộ, ngành; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thống nhất với Tổng Thanh tra trình Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra bộ.

### **Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 25 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái với pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra bộ.

4. Tổng kết, rút kinh nghiệm, xây dựng nghiệp vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra bộ.



5. Trưng tập cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia Đoàn thanh tra.

#### **Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra bộ**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 26 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị Bộ trưởng xử lý việc chồng chéo, trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; tham mưu cho Bộ trưởng phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết việc trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ.

4. Hướng dẫn, đôn đốc thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong cơ quan, đơn vị đó.

5. Báo cáo Bộ trưởng, Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

#### **Điều 15. Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ**

Cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được thành lập cơ quan thanh tra, có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan thuộc Chính phủ.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ được thực hiện như quy định đối với Thanh tra bộ.

#### **Điều 16. Tổ chức của Thanh tra sở**

1. Thanh tra sở là cơ quan của Sở, có trách nhiệm giúp Giám đốc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc sở.

Thanh tra sở có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Giám đốc sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra sở theo đề nghị của Chánh Thanh tra sở. Phó Chánh Thanh tra sở giúp Chánh Thanh tra sở phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra sở có con dấu riêng.

Biên chế của Thanh tra sở do Giám đốc sở quyết định.

2. Thanh tra sở chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh và nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ.

3. Việc thành lập Thanh tra sở do Giám đốc sở thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

#### **Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 28 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái với văn bản pháp luật của Nhà nước được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra sở.

4. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc Sở thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Sở chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong các cơ quan, đơn vị đó.

5. Yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

#### **Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra sở**

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 29 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Giám đốc sở.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở.

4. Hướng dẫn, đôn đốc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

5. Báo cáo Giám đốc sở, Chánh Thanh tra tỉnh về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở thực hiện pháp luật về thanh tra.

### *Chương III*

## **HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

### **MỤC 1. HOẠT ĐỘNG THANH TRA HÀNH CHÍNH**

#### **Điều 19. Chương trình, kế hoạch thanh tra**

1. Tổng Thanh tra có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chánh Thanh tra các cấp, các ngành có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp phê duyệt.

Chương trình, kế hoạch thanh tra được xây dựng căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ công tác của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; yêu cầu công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn của cơ quan thanh tra cấp trên.

2. Trong trường hợp cần điều chỉnh chương trình, kế hoạch thanh tra, Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra các cấp, các ngành có văn bản đề nghị gửi Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp phê duyệt.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xem xét, quyết định, thông báo cho cơ quan thanh tra và các cơ quan có liên quan biết.

#### **Điều 20. Quyết định thanh tra theo chương trình, kế hoạch**

1. Căn cứ chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt, Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra.

2. Trước khi ra quyết định thanh tra, người ra quyết định thanh tra thu thập thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến nội dung, đối tượng cần thanh tra; xác định tính chất, yêu cầu, mục đích của cuộc thanh tra, dự kiến thời gian tiến hành thanh

tra; lựa chọn Trưởng Đoàn thanh tra, bố trí thành viên Đoàn thanh tra và chuẩn bị các điều kiện khác phục vụ cuộc thanh tra;

#### **Điều 21. Quyết định Thanh tra đột xuất**

1. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước giao.

2. Tổng Thanh tra ra quyết định thanh tra đột xuất trong phạm vi thẩm quyền của mình; Chánh Thanh tra các cấp, các ngành trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quyết định việc thanh tra đột xuất.

3. Chậm nhất là 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị việc tiến hành thanh tra đột xuất của Chánh Thanh tra các cấp, các ngành, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét, quyết định việc thanh tra và thông báo cho Chánh Thanh tra các cấp, các ngành.

4. Căn cứ vào quyết định phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra.

5. Trường hợp phát hiện vụ việc vi phạm pháp luật cần phải thanh tra kịp thời thì Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra, đồng thời báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

#### **Điều 22. Thời hạn thanh tra**

Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra đối với mỗi cấp thanh tra được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra, không kể ngày lễ, ngày nghỉ.

#### **Điều 23. Đoàn thanh tra**

1. Đoàn thanh tra được thành lập theo quyết định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước hoặc Thủ trưởng cơ quan thanh tra để tiến hành cuộc thanh tra theo nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra.

Đoàn thanh tra có Trưởng Đoàn thanh tra, các thành viên Đoàn thanh tra. Trường hợp cần thiết có thể có Phó Đoàn thanh tra để giúp Trưởng Đoàn thanh tra thực hiện một số nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng Đoàn thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Trưởng Đoàn thanh tra chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra

quyết định thanh tra, người quản lý trực tiếp về việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra được giao. Trưởng Đoàn thanh tra có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 39 của Luật Thanh tra.

3. Thành viên Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng Đoàn thanh tra và người ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra được giao. Thành viên Đoàn thanh tra có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 40 của Luật Thanh tra.

#### **Điều 24. Chuẩn bị thanh tra**

1. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiến hành cuộc thanh tra trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt trước ngày công bố quyết định thanh tra.

Kế hoạch thanh tra phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc thanh tra; phương pháp tiến hành thanh tra; tiến độ thực hiện.

2. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm phổ biến kế hoạch và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Đoàn thanh tra.

#### **Điều 25. Công bố quyết định thanh tra**

1. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm công bố quyết định thanh tra với cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra. Thành phần tham dự cuộc họp công bố quyết định thanh tra do Trưởng Đoàn thanh tra quyết định.

2. Khi công bố quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải nêu rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn thanh tra, thời hạn thanh tra, quyền và trách nhiệm của đối tượng thanh tra, dự kiến kế hoạch làm việc của Đoàn thanh tra với đối tượng thanh tra.

Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản.

**Điều 26. Trách nhiệm của thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra**

1. Khi tiến hành thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung nhiệm vụ được phân công. Việc thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ phải được lập thành biên bản trong đó ghi rõ nguồn cung cấp (nếu có), chữ ký của người thu thập, người cung cấp.

Thành viên Đoàn thanh tra phải báo cáo về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng Đoàn thanh tra; trường hợp phát hiện những vấn đề cần

phải xử lý ngay hoặc vượt quá thẩm quyền thì báo cáo Trường Đoàn thanh tra xem xét, quyết định.

2. Khi tiến hành thanh tra, Trường Đoàn thanh tra phải chấp hành sự chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra, báo cáo với người ra quyết định thanh tra về tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và những vấn đề vượt thẩm quyền. Trường hợp cần thiết, Trường Đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra sửa đổi, bổ sung kế hoạch thanh tra, thay đổi thành viên Đoàn thanh tra.

3. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra; kịp thời xử lý các kiến nghị của Đoàn thanh tra; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để giải quyết những vấn đề do cuộc thanh tra đặt ra; quyết định việc thay đổi Trường Đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra khi cần thiết.

**Điều 27.** Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo, giải trình

1. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, Trường Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thanh tra viên, Trường Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Trường hợp thông tin, tài liệu mà đối tượng thanh tra đã cung cấp chưa đầy đủ thì Thanh tra viên, Trường Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo bổ sung.

3. Thanh tra viên, Trường Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin và tài liệu đúng mục đích.

4. Trường hợp đối tượng thanh tra không cung cấp hoặc cố tình trì hoãn, cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm của đối tượng thanh tra mà Thanh tra viên, Trường Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý với đối tượng thanh tra.

**Điều 28.** Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra

1. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Trường hợp thông tin, tài liệu đã cung cấp chưa đầy đủ thì Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung.

3. Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin và tài liệu đúng mục đích.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc cố tình trì hoãn, cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thì Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

#### **Điều 29. Niêm phong tài liệu**

1. Khi xét thấy cần bảo đảm nguyên trạng tài liệu, Trưởng Đoàn thanh tra có quyền quyết định niêm phong một phần hoặc toàn bộ tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra.

Quyết định niêm phong tài liệu phải bằng văn bản ghi rõ tài liệu cần niêm phong, thời gian niêm phong, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết thì lập biên bản về danh mục tài liệu niêm phong, biên bản phải có chữ ký của đối tượng thanh tra và đại diện Đoàn thanh tra.

2. Việc khai thác tài liệu niêm phong phải được sự đồng ý của người ra quyết định niêm phong.

3. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp niêm phong thì người ra quyết định niêm phong phải ra quyết định huỷ bỏ ngay biện pháp đó.

#### **Điều 30. Kiểm kê tài sản**

1. Khi tiến hành thanh tra nếu phát hiện giữa sổ sách, chứng từ với thực tế có chênh lệch, bất hợp lý hoặc có dấu hiệu hành vi chiếm dụng, chiếm đoạt tài sản thì Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra quyết định kiểm kê tài sản.

2. Quyết định kiểm kê tài sản phải bằng văn bản, ghi rõ nội dung, thời gian, địa điểm tiến hành, trách nhiệm của những người tiến hành, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra. Việc kiểm kê tài sản phải lập thành biên bản ghi rõ thành phần tham dự, thời gian, địa điểm tiến hành, tên, số lượng, tình trạng tài sản. Đối với những tài sản xét thấy cần giao cho cơ quan chức năng tạm giữ thì có văn bản yêu cầu cơ quan đó thực hiện việc tạm giữ. Đối với tài sản riêng của cá nhân thì việc kiểm kê tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp kiểm kê tài sản thì người ra quyết định kiểm kê phải ra quyết định huỷ bỏ ngay biện pháp đó.

#### **Điều 31. Trưng cầu giám định**

Khi xét thấy cần có sự đánh giá về chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì Trưởng Đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra quyết định trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định phải bằng văn bản ghi rõ yêu cầu, nội dung, thời gian thực hiện, cơ quan, tổ chức giám định.

Cơ quan, tổ chức tiến hành giám định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan của kết quả giám định.

#### **Điều 32. Tạm đình chỉ hành vi vi phạm**

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện có hành vi đang hoặc sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra ra quyết định tạm đình chỉ hành vi đó. Trường hợp cần thiết, kiến nghị người có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm.

2. Quyết định tạm đình chỉ phải bằng văn bản trong đó ghi rõ lý do, nội dung, thời gian tạm đình chỉ. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp tạm đình chỉ thì người đã ra quyết định tạm đình chỉ phải ra quyết định huỷ bỏ ngay biện pháp đó.

#### **Điều 33. Tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật**

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện các khoản tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý thì Trưởng Đoàn thanh tra đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp tạm giữ thì người ra quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật phải ra quyết định huỷ bỏ ngay biện pháp đó.



### **Điều 34. Báo cáo kết quả thanh tra**

1. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra có các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Thanh tra.

2. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm lấy ý kiến các thành viên Đoàn thanh tra về dự thảo báo cáo kết quả thanh tra. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra gửi người ra quyết định thanh tra; trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra thì phải nêu rõ. Trưởng Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung kết quả thanh tra.

3. Trường hợp cần phải làm rõ thêm một số nội dung phục vụ cho việc xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình, làm rõ.

### **Điều 35. Kết luận thanh tra, hồ sơ thanh tra**

1. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét nội dung báo cáo và ký kết luận thanh tra.

Trong quá trình ra kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra.

Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra yêu cầu Đoàn thanh tra tiến hành thanh tra bổ sung để làm rõ thêm một số nội dung. Kết quả thanh tra bổ sung phải được báo cáo bằng văn bản, làm cơ sở cho việc ra văn bản kết luận thanh tra.

2. Trước khi có kết luận chính thức, nếu xét thấy cần thiết thì người ra kết luận thanh tra có thể gửi dự thảo kết luận thanh tra cho đối tượng thanh tra. Đối tượng thanh tra có quyền giải trình về những vấn đề chưa nhất trí với nội dung của dự thảo kết luận thanh tra. Việc giải trình của đối tượng thanh tra phải thực hiện bằng văn bản và có các chứng cứ để chứng minh cho ý kiến giải trình của mình.

Căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra, sau khi xem xét giải trình của đối tượng thanh tra, người ra quyết định thanh tra ra văn bản kết luận thanh tra. Văn bản kết luận thanh tra phải có các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Thanh tra.

3. Người ra kết luận thanh tra có trách nhiệm công bố hoặc gửi kết luận thanh

tra cho đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết có thể uỷ quyền cho Trưởng Đoàn thanh tra công bố kết luận thanh tra. Việc công bố kết luận thanh tra được lập thành biên bản.

4. Kết luận thanh tra được gửi cho những người theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật Thanh tra.

5. Cuộc thanh tra phải được lập thành hồ sơ, Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm lập và bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan đã ra quyết định thanh tra. Việc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Luật Thanh tra.

**Điều 36.** Thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra

1. Khi có căn cứ kết luận tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra thì người ra quyết định thanh tra ra quyết định thu hồi. Quyết định thu hồi ghi rõ tiền, tài sản phải thu hồi, trách nhiệm của cơ quan thực hiện, thời gian thực hiện, trách nhiệm của đối tượng thanh tra.

Người ra quyết định thanh tra tiến hành việc thu giữ tiền hoặc tài sản theo quy định của pháp luật hoặc giao cho cơ quan có chức năng thu giữ, quản lý tiền, tài sản đó.

2. Đối tượng thanh tra có tiền, tài sản bị thu giữ phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định thu hồi. Trường hợp không chấp hành hoặc chấp hành không nghiêm chỉnh thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Người ra quyết định thu hồi có trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định thu hồi đó.

## MỤC 2. HOẠT ĐỘNG THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

**Điều 37.** Quyết định thanh tra chuyên ngành theo chương trình, kế hoạch

1. Căn cứ chương trình, kế hoạch thanh tra đã được Bộ trưởng, Giám đốc sở phê duyệt, Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn Thanh tra để tiến hành thanh tra hoặc phân công Thanh tra viên chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

2. Trường hợp Chánh Thanh tra phân công nhiệm vụ cho Thanh tra viên

chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập thì việc phân công phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra.

**Điều 38. Quyết định thanh tra chuyên ngành đột xuất**

1. Thanh tra chuyên ngành đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật; theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước giao.

2. Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở trình Bộ trưởng, Giám đốc sở quyết định việc thanh tra chuyên ngành đột xuất.

Chậm nhất sau 3 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ trưởng, Giám đốc sở có trách nhiệm phê duyệt và thông báo cho Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở.

3. Căn cứ vào quyết định phê duyệt của Bộ trưởng, Giám đốc sở, Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành việc thanh tra. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

Căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra, Bộ trưởng, Giám đốc sở có thể ủy quyền cho Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở có Đoàn thanh tra ra kết luận thanh tra.

4. Trường hợp phát hiện vụ việc vi phạm pháp luật cần phải ngăn chặn kịp thời, Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở ra quyết định thanh tra, đồng thời báo cáo ngay với Bộ trưởng, Giám đốc sở.

5. Trường hợp khẩn cấp cần ngăn chặn, xử lý ngay hành vi vi phạm, Thanh tra viên được áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý hành vi vi phạm pháp luật, đồng thời báo cáo ngay với Chánh Thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các biện pháp xử lý của mình.

**Điều 39. Đoàn thanh tra chuyên ngành**

Đoàn thanh tra chuyên ngành được thành lập để tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

**Điều 40. Thẩm quyền của Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra và người ra quyết định thanh tra chuyên ngành**

Trong quá trình thanh tra chuyên ngành, Thanh tra viên chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền quy định tại Điều 50 của Luật Thanh tra và Điều 27, Điều 28 của Nghị định này.

Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo

thẩm quyền như quy định tại Điều 49 của Luật Thanh tra và các Điều 27, 28, 29, 30 và Điều 32 của Nghị định này.

Người ra quyết định thanh tra chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền như quy định tại Điều 52 của Luật Thanh tra và các Điều 27, 28, 30, 31, 32, 33 và Điều 35 của Nghị định này.

**Điều 41. Thời hạn thanh tra chuyên ngành**

Thời hạn một cuộc thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra, không kể ngày lễ, ngày nghỉ.

**Điều 42. Báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra chuyên ngành**

Việc xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Điều 51 của Luật Thanh tra và Điều 34, Điều 35 của Nghị định này.

*Chương IV*

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
TRONG VIỆC ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

**Điều 43. Trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra khi ra văn bản kết luận thanh tra phải thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Thanh tra; kiến nghị xử lý nêu rõ đối tượng, thời gian thực hiện; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Trường hợp phải áp dụng biện pháp thu hồi tiền, tài sản theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 42 của Luật Thanh tra thì cơ quan người ra quyết định thanh tra xử lý và tổ chức thi hành quyết định xử lý đó.

Nếu quá thời hạn quy định mà đối tượng thanh tra không thực hiện thì người ra quyết định thanh tra yêu cầu Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước nơi đối tượng thanh tra có tài khoản giao dịch áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để thu hồi theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản thì yêu cầu cơ quan chức năng thu hồi và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

**Điều 44. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải xem xét, xử lý kết luận thanh tra và có trách nhiệm:

1. Ra quyết định theo thẩm quyền để xử lý kỷ luật hành chính, kinh tế đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm và tổ chức thực hiện quyết định xử lý đó.

2. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý tiến hành các biện pháp xử lý kỷ luật hành chính, kinh tế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm và báo cáo kết quả thực hiện các yêu cầu đó.

3. Áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để chấn chỉnh, khắc phục sơ hở, yếu kém trong công tác quản lý hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

4. Thông báo với cơ quan thanh tra đã ra kết luận thanh tra kết quả xem xét, xử lý đối với kết luận thanh tra.

#### **Điều 45. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra**

Khi nhận được kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung, thời gian các yêu cầu, quyết định xử lý về thanh tra; báo cáo việc thực hiện với cơ quan đã ra kết luận thanh tra và cơ quan quản lý trực tiếp.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra không thi hành hoặc thi hành không nghiêm chỉnh các yêu cầu, quyết định xử lý về thanh tra thì cơ quan ra quyết định thanh tra yêu cầu Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền buộc đối tượng thanh tra thực hiện.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra cố ý không thực hiện hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra thiếu trách nhiệm hoặc cố tình bao che thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

#### **Điều 46. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan thanh tra hoặc cơ quan quản lý nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thực hiện trách nhiệm của mình được xác định trong kết luận, quyết định xử lý về thanh tra và báo cáo kết quả thực hiện với cơ quan đã yêu cầu.

**Điều 47.** Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra

1. Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thanh tra, chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của mình.

2. Kiện toàn tổ chức, bổ nhiệm các chức danh thanh tra; bố trí cán bộ có năng lực, phẩm chất làm công tác thanh tra.

3. Căn cứ yêu cầu công tác quản lý của Bộ, ngành địa phương và chương trình công tác của cơ quan thanh tra cấp trên, chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của cơ quan thanh tra thuộc quyền quản lý trực tiếp.

4. Định kỳ nghe cơ quan thanh tra thuộc quyền quản lý báo cáo và báo cáo định kỳ với cơ quan quản lý nhà nước cấp trên về công tác thanh tra. Giải quyết kịp thời những vấn đề khó khăn, vướng mắc về công tác thanh tra; xử lý việc chống chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Xem xét, xử lý kịp thời kết luận thanh tra.

6. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra theo quy định của pháp luật.

8. Bảo đảm kinh phí, điều kiện làm việc cho cơ quan thanh tra.

**Điều 48.** Lập, quản lý và sử dụng kinh phí nghiệp vụ thanh tra

1. Các cơ quan thanh tra nhà nước được sử dụng kinh phí nghiệp vụ để phục vụ hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan thanh tra nhà nước dự trù kinh phí nghiệp vụ thanh tra trong tổng dự toán kinh phí hoạt động hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Qua thanh tra nếu thu hồi cho ngân sách nhà nước các khoản tiền bị tham ô, chiếm đoạt trái pháp luật thì cơ quan thanh tra nhà nước được trích một phần số tiền đã thu hồi để bổ sung kinh phí nghiệp vụ thanh tra.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra hướng dẫn việc lập, quản lý và sử dụng kinh phí nghiệp vụ thanh tra.

**Điều 49.** Giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra

1. Khiếu nại của đối tượng thanh tra đối với quyết định xử lý, hành vi của Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật thì người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

2. Khiếu nại của đối tượng thanh tra đối với kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra khi có căn cứ cho rằng kết luận, quyết định đó là trái pháp luật thì Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước đã có kết luận hoặc quyết định xử lý có trách nhiệm xem xét, giải quyết;

3. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thanh tra đã giải quyết nhưng đương sự còn khiếu nại thì việc giải quyết được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 50. Giải quyết tố cáo trong hoạt động thanh tra**

Tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra do Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người ra quyết định thanh tra thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp người đó có trách nhiệm giải quyết. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Tố cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 51. Xử lý vi phạm**

1. Người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra;
- b) Thanh tra vượt quá thẩm quyền, phạm vi, nội dung trong quyết định thanh tra;
- c) Cố ý kết luận sai sự thật, quyết định, xử lý trái pháp luật, bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật;
- d) Tiết lộ thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra trong quá trình thanh tra khi chưa có kết luận chính thức.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- a) Không cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không

chính xác, thiếu trung thực, chiếm đoạt, thủ tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra;

c) Vu cáo, vu khống đối với người làm nhiệm vụ thanh tra.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực, chiếm đoạt, thủ tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra;

c) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra.

## *Chương V*

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 52.** Tổ chức thanh tra nội bộ trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thành lập tổ chức thanh tra nội bộ hoặc bố trí cán bộ làm công tác thanh tra nội bộ để giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

Căn cứ vào quy định của Luật Thanh tra và Nghị định này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra trong cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị mình.

**Điều 53.** Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 244/HĐBT ngày 30 tháng 6 năm 1990 của Hội đồng Bộ



trường về tổ chức của hệ thống thanh tra nhà nước và biện pháp bảo đảm hoạt động thanh tra.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

#### **Điều 54. Trách nhiệm thi hành**

Tổng Thanh tra hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bản sao lưu trữ

**3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2005/NĐ-CP NGÀY 25-4-2005  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Thanh tra Chính phủ**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 25 tháng 11 năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Pháp lệnh chống tham nhũng ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng ngày 12 tháng 5 năm 2000;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Xét đề nghị của Tổng Thanh tra và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1. Vị trí và chức năng**

Thanh tra Chính phủ là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ, có chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch sau khi được phê duyệt về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

5. Về thanh tra:

a) Chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

b) Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi tắt là Bộ), cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra của Bộ, ngành, địa phương.

c) Thanh tra việc thực hiện Chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm quản lý nhà nước của nhiều Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Thanh tra vụ việc khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

đ) Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi tắt là Bộ trưởng), Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thanh tra những vụ việc thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương.

e) Kiến nghị Bộ trưởng đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định do Bộ đã ban hành trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước, của Tổng Thanh tra về công tác thanh tra; nếu Bộ trưởng không đình chỉ hoặc hủy bỏ văn bản đó thì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

f) Đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ những quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trái với văn bản pháp luật của Nhà nước, của Tổng Thanh tra về công tác thanh tra.

g) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật thuộc quyền quản lý của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với

người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

h) Xem xét những vấn đề mà Chánh Thanh tra Bộ không nhất trí với Bộ trưởng, Chánh Thanh tra tỉnh không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác thanh tra và đề nghị Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại; trường hợp Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Tổng Thanh tra không nhất trí thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

i) Chủ trì giải quyết việc trùng lặp về thời gian, nội dung thanh tra, kiểm tra của các đoàn thanh tra, kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

#### 6. Về giải quyết khiếu nại, tố cáo:

a) Tổ chức việc tiếp dân; tiếp nhận, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

b) Giải quyết khiếu nại mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ giải quyết nhưng còn có khiếu nại. Quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

c) Kiến nghị Bộ trưởng hoặc yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

d) Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc các Bộ giải quyết khiếu nại có liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

đ) Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao.

e) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người giải quyết xem xét, giải quyết lại.

#### 7. Về phòng ngừa, chống tham nhũng:

a) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc phát hiện hành vi tham nhũng; xử lý người có hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ quan hữu quan giúp Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành trong

việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng.

8. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng được áp dụng các quyền hạn khác của Thanh tra Chính phủ theo quy định của pháp luật; được yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia đoàn thanh tra.

9. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ; tổng kết kinh nghiệm về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

11. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

12. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành Chính theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành Chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

13. Chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức, bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thanh tra.

Thống nhất với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh Thanh tra tỉnh; thực hiện việc quản lý, bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

14. Quản lý về tổ chức, bộ máy, biên chế; tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, Chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc Thanh tra Chính phủ.

15. Quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp trực thuộc theo quy định của pháp luật.

16. Quản lý tài Chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Cơ cấu tổ chức**

*a) Các tổ chức giúp Tổng Thanh tra thực hiện chức năng quản lý nhà nước:*

1. Vụ Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo khối kinh tế ngành

(gọi tắt là Vụ I).

2. Vụ Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo khối kinh tế tổng hợp (gọi tắt là Vụ II).
3. Vụ Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo khối nội Chính - văn xã (gọi tắt là Vụ III).
4. Vụ Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo khu vực 1 (gọi tắt Vụ IV).
5. Vụ Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo khu vực 2 (gọi tắt Vụ V).
6. Vụ Tiếp dân và Xử lý đơn thư (gọi tắt là Vụ VI).
7. Vụ Pháp chế.
8. Vụ Tổ chức cán bộ.
9. Vụ Hợp tác quốc tế.
10. Văn phòng.

Vụ VI và Văn phòng được lập các phòng do Tổng Thanh tra quyết định; có đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh và có con dấu riêng.

*b) Các tổ chức sự nghiệp:*

1. Viện Khoa học thanh tra.
2. Trường Cán bộ thanh tra.
3. Báo Thanh tra.
4. Tạp chí Thanh tra.
5. Trung tâm Tin học.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; bãi bỏ Nghị định số 46/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Nhà nước.

**Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Tổng Thanh tra, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 46/2003/NĐ-CP NGÀY 09-5-2003  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn  
và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Nhà nước**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XI, kỳ họp thứ nhất, quy định danh sách các Bộ và cơ quan ngang Bộ của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1. Vị trí và chức năng**

Thanh tra Nhà nước là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện quyền thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng theo thẩm quyền.

**Điều 2 . Nhiệm vụ và quyền hạn**

Thanh tra Nhà nước có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng;

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng;

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng;

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng;

#### 5. Về thanh tra:

a) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thanh tra việc liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thanh tra các vụ việc do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp giao;

b) Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra của Bộ, ngành, địa phương;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn công tác chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra đối với các tổ chức thanh tra; hướng dẫn nghiệp vụ cho các tổ chức thanh tra nhân dân;

d) Yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành thanh tra hoặc phúc tra những vụ việc thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Bộ, ngành, địa phương;

đ) Chủ trì giải quyết khi có sự trùng lặp về thời gian, nội dung thanh tra, kiểm tra đối với một doanh nghiệp của các đoàn thanh tra, kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định;

e) Đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ kiến nghị, quyết định không đúng của tổ chức thanh tra nhà nước cấp dưới; giải quyết vấn đề chưa thống nhất giữa thanh tra bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, giữa thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với thủ trưởng cùng cấp về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

f) Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra được trưng tập cán bộ, công chức thanh tra ở các cấp, các ngành, được yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia; thực hiện quyền và trách nhiệm của tổ chức thanh tra



theo quy định của pháp luật; xử lý các vi phạm về kinh tế, hành chính theo quy định của Chính phủ;

**6. Về giải quyết khiếu nại, tố cáo:**

a) Tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo; tổ chức tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

b) Xác minh, kết luận và kiến nghị giải quyết hoặc ra quyết định giải quyết theo ủy quyền đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ;

c) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật;

d) Xác minh, kết luận, kiến nghị biện pháp xử lý đối với các vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được Thủ tướng Chính phủ giao;

d) Xem xét, kết luận về nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại;

e) Xem xét và ra quyết định giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Tổng Thanh tra Nhà nước;

f) Trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

**7. Về phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng:**

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan có liên quan giúp Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cấp, các ngành trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng;

b) Tổng hợp tình hình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong phạm vi cả nước;

**8. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật;**

9. Thanh tra, kiểm tra công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng của các ngành, các cấp theo quy định của pháp luật;

10. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng;

11. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Thanh tra Nhà nước theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

12. Quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Thanh tra Nhà nước theo quy định của pháp luật;

13. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức, cán bộ ngành thanh tra; tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra đối với cán bộ, công chức thanh tra.

Trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh thanh tra bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Thanh tra viên cao cấp; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thanh tra viên chính theo quy định của pháp luật;

Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc Thanh tra Nhà nước;

14. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra Nhà nước**

*a) Các tổ chức giúp Tổng Thanh tra Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước:*

1. Vụ Thanh tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo khối kinh tế ngành (gọi tắt là Vụ I);

2. Vụ Thanh tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo khối kinh tế tổng hợp (gọi tắt là Vụ II);

3. Vụ Thanh tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo khối nội chính - văn xā (gọi tắt là Vụ III);

4. Vụ Thanh tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo khối địa phương (gọi tắt là Vụ IV);

5. Vụ Tiếp dân và Xử lý đơn thư;

6. Vụ Pháp chế;

7. Vụ Tổ chức cán bộ;

8. Văn phòng.

*b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Thanh tra Nhà nước:*

1. Viện Khoa học thanh tra;

2. Trường Cán bộ thanh tra;

3. Trung tâm Tị nạn học;

4. Tạp chí Thanh tra;

5. Báo Thanh tra.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Điều 1 Nghị định số 244/HĐBT ngày 30 tháng 6 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức của hệ thống Thanh tra Nhà nước và biện pháp bảo đảm hoạt động thanh tra.

#### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Tổng Thanh tra Nhà nước, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

## 5. LUẬT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO<sup>(\*)</sup>

*Để việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng pháp luật, góp phần phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Luật này quy định về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.*

### Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1.

1. Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật của người có thẩm quyền khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

### Điều 2.

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Khiếu nại*" là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo

---

<sup>(\*)</sup> Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998.

thủ tục do Luật này quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. "*Tố cáo*" là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

3. "*Người khiếu nại*" là công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức thực hiện quyền khiếu nại.

4. "*Cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại*" bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân.

5. "*Người tố cáo*" là công dân thực hiện quyền tố cáo.

6. "*Người bị khiếu nại*" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật bị khiếu nại.

7. "*Người bị tố cáo*" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo.

8. "*Người giải quyết khiếu nại*" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

9. "*Người giải quyết tố cáo*" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

10. "*Quyết định hành chính*" là quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính.

11. "*Hành vi hành chính*" là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

12. "*Quyết định kỷ luật*" là quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng một trong các hình thức kỷ luật là khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

13. "*Giải quyết khiếu nại*" là việc xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết của người giải quyết khiếu nại.

14. "*Giải quyết tố cáo*" là việc xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc quyết định xử lý của người giải quyết tố cáo.

15. "*Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng*" là quyết định có hiệu lực thi hành và người khiếu nại không được quyền khiếu nại tiếp.

16. "*Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật*" bao gồm: quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng; quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà trong thời hạn do pháp luật quy định người khiếu nại đã không khiếu nại tiếp hoặc không khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án; quyết định giải quyết khiếu nại lần tiếp theo mà trong thời hạn khiếu nại do luật định người khiếu nại không khiếu nại tiếp.

### **Điều 3.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật của mình, nếu thấy trái pháp luật thì kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh phát sinh khiếu nại.

Nhà nước khuyến khích việc hòa giải các tranh chấp trong nội bộ nhân dân trước khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đó nhằm hạn chế khiếu nại phát sinh từ cơ sở.

### **Điều 4.**

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 5.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật khiếu nại, tố cáo; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

### **Điều 6.**

Người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết hoặc cố tình giải quyết trái pháp luật phải bị xử lý nghiêm minh, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7.**

Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; cung cấp thông tin, tài

liệu có liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

#### **Điều 8.**

Quyết định giải quyết khiếu nại phải được mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan nghiêm chỉnh chấp hành. Người có trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại mà không thi hành phải bị xử lý nghiêm minh.

Người giải quyết tố cáo phải xem xét, kết luận về nội dung tố cáo, nếu có vi phạm thì phải kịp thời xử lý hoặc yêu cầu người có thẩm quyền xử lý người vi phạm.

Người bị thiệt hại được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 9.**

Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 10.**

Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi cả nước.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi địa phương mình.

#### **Điều 11.**

Thanh tra nhà nước các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thanh tra việc chấp hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo của các cơ quan hành chính nhà nước; xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 12.**

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật về khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 13.**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động

viên nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này.

**Điều 14.**

Tổ chức thanh tra nhân dân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở theo quy định của Luật này.

**Điều 15.**

Khiếu nại, tố cáo do cơ quan báo chí chuyển đến phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết và thông báo cho cơ quan đã chuyển đơn đến biết việc giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cơ quan báo chí đưa tin về việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật báo chí sau khi đã xác minh đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đưa tin đó.

**Điều 16.**

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo; tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo; cố tình không giải quyết hoặc giải quyết khiếu nại, tố cáo trái pháp luật; bao che người bị khiếu nại, tố cáo; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật; đe dọa, xúc phạm người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo; lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự.

*Chương II*

**KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH  
HÀNH CHÍNH, HÀNH VI HÀNH CHÍNH**

**MỤC 1. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHIẾU NẠI, NGƯỜI BỊ KHIẾU NẠI**

**Điều 17.**

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại;
- b) Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;



c) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

d) Được khiếu nại tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật này và pháp luật về tố tụng hành chính;

đ) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;

b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp các thông tin, tài liệu đó;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

### **Điều 18.**

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại;

b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại tiếp theo đối với khiếu nại mà mình đã giải quyết nhưng người khiếu nại tiếp tục khiếu nại.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; thông báo bằng văn bản về việc thụ lý để giải quyết, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết của mình; trong trường hợp khiếu nại do cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chuyển đến thì phải thông báo việc giải quyết hoặc kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó theo quy định của Luật này;

b) Giải trình về quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại, cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;

d) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

## MỤC 2. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

### **Điều 19.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

### **Điều 20.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;
2. Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

### **Điều 21.**

Thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

### **Điều 22.**

Giám đốc sở và cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;
2. Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 21 của Luật này đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

### **Điều 23.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;
2. Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

3. Giải quyết khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

#### **Điều 24.**

Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

#### **Điều 25.**

1. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 24 của Luật này đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại;

c) Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu, khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

#### **Điều 26.**

Tổng Thanh tra nhà nước có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại mà thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại, trừ khiếu nại đã có quyết định giải quyết của thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ là Bộ trưởng; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

2. Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ;

3. Giải quyết khiếu nại do Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền theo quy định của Chính phủ;

4. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại

cuối cùng khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

**Điều 27.**

1. Chánh thanh tra cấp tỉnh, Chánh thanh tra cấp huyện có thẩm quyền:

a) Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Giải quyết khiếu nại do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp uỷ quyền theo quy định của Chính phủ.

2. Chánh thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh thanh tra sở và cấp tương đương có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan đó.

**Điều 28.**

1. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết cuối cùng đối với:

a) Khiếu nại mà Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại, trừ khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

b) Khiếu nại đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

2. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

**Điều 29.**

1. Thủ tướng Chính phủ giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

**MỤC 3. KHIẾU NẠI, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

**Điều 30.**

Người khiếu nại lần đầu phải khiếu nại với người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có cán bộ, công chức có hành vi hành chính mà người khiếu nại có căn

cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

### **Điều 31.**

Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được có hành vi hành chính.

Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu, thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

### **Điều 32.**

Khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau đây không được thụ lý để giải quyết:

1. Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại;
2. Người khiếu nại không có năng lực hành vi đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
3. Người đại diện không hợp pháp;
4. Thời hiệu khiếu nại, thời hạn khiếu nại tiếp đã hết;
5. Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;
6. Việc khiếu nại đã được Tòa án thụ lý để giải quyết hoặc đã có bản án, quyết định của Tòa án.

### **Điều 33.**

1. Trong trường hợp việc khiếu nại được thực hiện bằng đơn thì trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên.

2. Trong trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì cán bộ có trách nhiệm phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, có chữ ký của người khiếu nại.

3. Trong trường hợp việc khiếu nại được thực hiện thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện và việc khiếu nại phải thực hiện theo đúng thủ tục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

#### **Điều 34.**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật này, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

#### **Điều 35.**

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết lần đầu. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

#### **Điều 36.**

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

#### **Điều 37.**

Khi cần thiết, người giải quyết khiếu nại lần đầu gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại.

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản và phải gửi quyết định này cho người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan; khi cần thiết thì công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại đối với người khiếu nại và người bị khiếu nại.

#### **Điều 38.**

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có các nội dung sau đây:

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định;
2. Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;

3. Nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;
4. Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
5. Giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại;
6. Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có);
7. Quyền khiếu nại tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

#### **Điều 39.**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 của Luật này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.

#### **Điều 40.**

Trong trường hợp tiếp tục khiếu nại, thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại trước đó và các tài liệu liên quan (nếu có) cho người giải quyết khiếu nại tiếp theo.

#### **Điều 41.**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật này, người giải quyết khiếu nại tiếp theo phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại trước đó biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

#### **Điều 42.**

Trong quá trình giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại, quyết định giải quyết khiếu nại trước đó sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó.

Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại trước đó, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

### **Điều 43.**

Thời hạn giải quyết khiếu nại mỗi lần tiếp theo không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại mỗi lần tiếp theo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

### **Điều 44.**

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo, người giải quyết khiếu nại có quyền:

a) Yêu cầu người khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng về nội dung khiếu nại;

b) Yêu cầu người bị khiếu nại giải trình bằng văn bản về những nội dung bị khiếu nại;

c) Yêu cầu người giải quyết khiếu nại trước đó, cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại;

d) Triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại khi cần thiết;

đ) Xác minh tại chỗ;

e) Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.

### **Điều 45.**

1. Người giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;

c) Nội dung khiếu nại;

d) Kết quả thẩm tra, xác minh;



d) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;

e) Kết luận về nội dung khiếu nại và việc giải quyết của người giải quyết khiếu nại trước đó;

g) Giữ nguyên, sửa đổi, hủy bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại;

h) Việc bồi thường thiệt hại (nếu có);

i) Quyền khiếu nại tiếp của người khiếu nại; nếu là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì phải ghi rõ.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại trước đó, người có quyền, lợi ích liên quan, người đã chuyển đơn đến trong thời hạn chậm nhất là 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

Người giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo khi cần thiết thì công bố công khai quyết định giải quyết đối với người khiếu nại và người bị khiếu nại.

#### **Điều 46.**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 43 của Luật này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền tiếp tục khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo, trừ trường hợp quyết định đó là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.

#### **Điều 47.**

1. Việc giải quyết khiếu nại phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết khiếu nại bao gồm:

a) Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại;

b) Văn bản trả lời của người bị khiếu nại;

c) Biên bản thẩm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định;

d) Quyết định giải quyết khiếu nại;

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp người khiếu nại tiếp tục

khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án thì hồ sơ đó phải được chuyển cho cơ quan hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết khi có yêu cầu.

### *Chương III*

## **KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

### **Điều 48.**

Khiếu nại của cán bộ, công chức đối với quyết định kỷ luật áp dụng theo quy định của pháp luật thì được giải quyết theo quy định của Luật này.

Khiếu nại của cán bộ, công chức là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đối với quyết định kỷ luật áp dụng theo Điều lệ thì được giải quyết theo Điều lệ của tổ chức đó.

### **Điều 49.**

Thời hiệu khiếu nại là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kỷ luật.

Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

### **Điều 50.**

Việc khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn; trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và có chữ ký của người khiếu nại.

### **Điều 51.**

Đơn khiếu nại phải được gửi đến người đã ra quyết định kỷ luật. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, người đã ra quyết định kỷ luật phải thụ lý để giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết.

### **Điều 52.**

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

### **Điều 53.**

1. Người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- c) Nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;
- d) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
- d) Giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định kỷ luật bị khiếu nại;
- e) Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có).

2. Quyết định giải quyết khiếu nại phải được gửi cho người khiếu nại và cơ quan, tổ chức hữu quan.

### **Điều 54.**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo phải xem xét, ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản; đối với vụ việc phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

### **Điều 55.**

Cán bộ, công chức khiếu nại quyết định kỷ luật buộc thôi việc, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết lần đầu, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết đó thì trong thời hạn quy định tại Điều 39 của Luật này có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về tố tụng hành chính.

### **Điều 56.**

Căn cứ vào quy định của Luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong

phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quy định trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại của cán bộ, công chức đối với quyết định kỷ luật.

#### *Chương IV*

### **TỐ CÁO, GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

#### **MỤC 1. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TỐ CÁO, NGƯỜI BỊ TỐ CÁO**

##### **Điều 57.**

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- b) Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;
- c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù.

2. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo;
- b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

##### **Điều 58.**

1. Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
- b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- c) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

2. Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

## MỤC 2. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỔ CÁO

### **Điều 59.**

Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Tổ cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Tổ cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

### **Điều 60.**

Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tổ cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

### **Điều 61.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết thì giao cho cơ quan Thanh tra hoặc cơ quan có thẩm quyền khác tiến hành thẩm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo.

### **Điều 62.**

Chánh thanh tra các cấp có thẩm quyền:

1. Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của thủ trưởng cơ quan cùng cấp khi được giao;

2. Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà thủ trưởng cơ quan cấp dưới trực tiếp của thủ trưởng cơ quan cùng cấp đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

### **Điều 63.**

Tổng Thanh tra nhà nước có thẩm quyền:

1. Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao;

2. Xem xét, kết luận về nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

#### **Điều 64.**

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc giải quyết những tố cáo có nội dung đặc biệt phức tạp; quyết định xử lý tố cáo mà Tổng Thanh tra nhà nước đã kết luận, kiến nghị theo quy định tại điểm 1 Điều 63 của Luật này.

### **MỤC 3. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

#### **Điều 65.**

Người tố cáo phải gửi đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Trong đơn tố cáo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo; nội dung tố cáo. Trong trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người có trách nhiệm tiếp nhận phải ghi lại nội dung tố cáo, họ, tên, địa chỉ của người tố cáo, có chữ ký của người tố cáo.

#### **Điều 66.**

Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm để áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

#### **Điều 67.**

Thời hạn giải quyết tố cáo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 90 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

#### **Điều 68.**

Người giải quyết tố cáo phải ra quyết định về việc tiến hành xác minh và kết luận về nội dung tố cáo, xác định trách nhiệm của người có hành vi vi phạm, áp

dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với người vi phạm.

**Điều 69.**

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo; thời hạn giải quyết được thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Luật này.

**Điều 70.**

Trong quá trình xác minh việc tố cáo, người giải quyết tố cáo có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;
2. Yêu cầu người tố cáo cung cấp bằng chứng, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
3. Yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo;
4. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
5. Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 71.**

Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố cáo, nếu thấy có dấu hiệu phạm tội thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận, giải quyết tố cáo phải chuyển tin báo, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được tin báo hoặc nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý cho cơ quan, tổ chức đó biết; trường hợp tố cáo có nội dung phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày.

**Điều 72.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo, giải quyết tố cáo phải giữ bí mật cho người tố cáo; không được tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và các thông tin khác có hại cho người tố cáo.

**Điều 73.**

1. Việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết tố cáo bao gồm:

- a) Đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo;
- b) Biên bản xác minh, kết quả giám định, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết;
- c) Văn bản giải trình của người bị tố cáo;
- d) Kết luận về nội dung tố cáo; văn bản kiến nghị biện pháp xử lý;
- đ) Quyết định xử lý;
- e) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ giải quyết tố cáo phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu thì hồ sơ được chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

## *Chương V*

### **VIỆC TỔ CHỨC TIẾP CÔNG DÂN**

#### **Điều 74.**

Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân và tổ chức việc tiếp công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; bố trí cán bộ có phẩm chất tốt, có kiến thức và am hiểu chính sách, pháp luật, có ý thức trách nhiệm làm công tác tiếp công dân.

#### **Điều 75.**

Việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, đưa đơn khiếu nại, tố cáo được tiến hành tại nơi tiếp công dân.

Cơ quan nhà nước phải bố trí nơi tiếp công dân thuận tiện, bảo đảm các điều kiện để công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo được dễ dàng, thuận lợi.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết lịch tiếp công dân, nội quy tiếp công dân.

#### **Điều 76.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân theo quy định sau đây:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mỗi tuần ít nhất một ngày;
- b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, mỗi tháng ít nhất hai ngày;
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, mỗi tháng ít nhất một ngày;



d) Thủ trưởng các cơ quan khác của Nhà nước, mỗi tháng ít nhất một ngày.

2. Thanh tra nhà nước các cấp, các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân thường xuyên theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 77.**

Người tiếp công dân có trách nhiệm:

1. Tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo;
2. Hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
3. Giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo khi người tố cáo yêu cầu.

#### **Điều 78.**

Người đến khiếu nại, tố cáo tại nơi tiếp công dân có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Xuất trình giấy tờ tùy thân, tuân thủ nội quy nơi tiếp công dân và thực hiện theo sự hướng dẫn của người tiếp công dân;
2. Trình bày trung thực sự việc, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo của mình và ký xác nhận những nội dung đã trình bày;
3. Được hướng dẫn, giải thích về việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
4. Cử đại diện để trình bày với người tiếp công dân trong trường hợp có nhiều người khiếu nại, tố cáo về cùng một nội dung;
5. Được khiếu nại, tố cáo về những hành vi sai trái, cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu của người tiếp công dân.

#### **Điều 79.**

Nghiêm cấm việc cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu đối với công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Nghiêm cấm việc gây rối trật tự ở nơi tiếp công dân, vu cáo, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan nhà nước, người thi hành nhiệm vụ, công vụ.

### *Chương VI*

## **QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

#### **Điều 80.**

Nội dung quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo bao gồm:

1. Ban hành các văn bản pháp luật, quy chế, điều lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo;
2. Tuyên truyền, hướng dẫn và tổ chức việc thực hiện các quy định về khiếu nại, tố cáo;
3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về khiếu nại, tố cáo;
4. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác tiếp công dân;
5. Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
6. Tổng kết kinh nghiệm về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 81.**

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước trong phạm vi cả nước.

Thanh tra nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ.

#### **Điều 82.**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý của mình; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức do mình quản lý trong việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo; thực hiện chế độ báo cáo về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Chính phủ.

Thanh tra nhà nước các cấp giúp thủ trưởng cơ quan cùng cấp quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 83.**

1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; định kỳ thông báo với Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo mà việc giải quyết đó được thực hiện theo quy định của pháp luật trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

2. Tòa án nhân dân địa phương, Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; định kỳ thông báo với Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu

nại, tố cáo mà việc giải quyết đó được thực hiện theo quy định của pháp luật trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

#### **Điều 84.**

Khi cần thiết, Thủ tướng Chính phủ làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Tổng Thanh tra nhà nước định kỳ báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; kiến nghị các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi địa phương mình.

### **Chương VII**

## **GIÁM SÁT CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

### **MỤC 1. GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

#### **Điều 85.**

1. Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; hàng năm xem xét báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại kỳ họp cuối năm.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; xem xét báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; cử đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi phát hiện có vi phạm pháp luật thì yêu cầu người có thẩm quyền chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm. Đối với khiếu nại, tố cáo gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội thì giao cho Hội đồng dân tộc,

các Ủy ban của Quốc hội hoặc người có thẩm quyền nghiên cứu, xem xét, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì thực hiện theo quy định tại điểm 2 Điều 86 của Luật này.

#### **Điều 86.**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm:

1. Tổ chức đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan báo cáo về tình hình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

2. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì nghiên cứu, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì yêu cầu người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời yêu cầu đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết;

3. Khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

#### **Điều 87.**

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

a) Khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; đồng thời báo cho người khiếu nại, tố cáo biết việc chuyển đơn đó;

b) Khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

2. Người có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyển đến phải xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết không thoả đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp thủ trưởng cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần

thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu thủ trưởng cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

#### **Điều 88.**

Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức để đại biểu Quốc hội trong đoàn tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo, tiếp nhận và chuyển khiếu nại, tố cáo đến người có thẩm quyền và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết đó. Người giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật này.

Trong trường hợp cần thiết, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm.

#### **Điều 89.**

1. Hội đồng nhân dân các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo tại kỳ họp;

b) Cử đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ở địa phương mình; khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm và xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra và xem xét tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm nghiên cứu; nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

3. Các ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện giúp Hội đồng nhân dân cùng cấp giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 90.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ

quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## MỤC 2. GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN CỦA MẶT TRẬN, CỦA TỔ CHỨC THANH TRA NHÂN DÂN

### **Điều 91.**

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tổ chức việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì nghiên cứu, chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Khiếu nại, tố cáo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chuyển đến phải được người giải quyết khiếu nại, tố cáo xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì tổ chức đã chuyển đơn có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

### **Điều 92.**

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ thông báo đến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp định kỳ thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

### **Điều 93.**

1. Tổ chức Thanh tra nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiếp nhận thông tin, phản ánh của nhân dân về việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo ở xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị cơ sở; kịp thời phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo; kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở giải quyết kịp thời, đúng pháp luật về khiếu nại, tố cáo và giám sát việc giải quyết đó.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở có trách nhiệm thông báo cho tổ chức Thanh tra nhân dân biết việc giải quyết khiếu nại, tố

cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và xem xét, giải quyết kiến nghị của tổ chức Thanh tra nhân dân.

**Điều 94.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức Thanh tra nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

*Chương VIII*

**KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 95.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 96.**

Người giải quyết khiếu nại, tố cáo nếu có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1. Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
2. Gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
3. Cố tình trì hoãn việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
4. Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo;
5. Ra quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo trái pháp luật;
6. Không kịp thời áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;
7. Đe dọa, trù dập, trả thù người khiếu nại, tố cáo; bao che cho người bị khiếu nại, tố cáo;
8. Không thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức và đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại các Điều 15, 85, 86, 87, 88, 89, 91 và 93 của Luật này;
9. Vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

### **Điều 97.**

Người tiếp công dân nếu có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

1. Thiếu trách nhiệm trong việc tiếp công dân;
2. Gây phiền hà, sách nhiễu hoặc cản trở người đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;
3. Vi phạm nội quy, quy chế tiếp công dân;
4. Không kịp thời xử lý hoặc làm sai lệch các thông tin, tài liệu do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp;
5. Vi phạm các quy định khác của pháp luật về việc tiếp công dân.

### **Điều 98.**

Người có trách nhiệm chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo nếu không chấp hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 99.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mà không áp dụng biện pháp cần thiết để xử lý kịp thời đối với cá nhân vi phạm quy định tại Điều 96, Điều 97 và Điều 98 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

### **Điều 100.**

Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1. Kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật;
2. Lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự, gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;
3. Tố cáo sai sự thật;
4. Đe dọa, trả thù, xúc phạm người khiếu nại, tố cáo, người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo;
5. Vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.



## *Chương IX*

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 101.**

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài, việc tố cáo và giải quyết tố cáo của cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

#### **Điều 102.**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này; căn cứ vào Luật này, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình.

#### **Điều 103.**

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân ngày 7 tháng 5 năm 1991 hết hiệu lực, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Những quy định trước đây trái Luật này đều bãi bỏ.

## 6. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO<sup>(\*)</sup>

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998.*

### **Điều 1.**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo:

#### **1- Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

##### **“Điều 23**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;

2. Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

3. Giải quyết khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

4. Xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức theo yêu cầu của Tổng thanh tra.”

#### **2- Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

---

<sup>(\*)</sup> Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004.

**“Điều 25**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 24 của Luật khiếu nại, tố cáo đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại;

c) Giải quyết khiếu nại có nội dung thuộc quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu, khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chủ trì hoặc tham gia giải quyết khiếu nại có liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức theo kiến nghị của Tổng thanh tra.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.”

**3- Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 26**

Tổng thanh tra có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

2. Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang bộ giải quyết khiếu nại có liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước;

3. Giúp Thủ tướng Chính phủ xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị hoặc yêu cầu người đã ra quyết định xem xét lại quyết định giải quyết đó, nếu sau 30 ngày mà kiến nghị hoặc yêu cầu đó không được thực hiện thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”

**4- Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 27

Chánh thanh tra các cấp, các ngành có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp.”

**5- Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 28

Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm:

1. Lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp;

2. Chỉ đạo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ giải quyết khiếu nại có liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước và giao Tổng thanh tra theo dõi, đôn đốc việc giải quyết đó;

3. Xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.”

**6- Điều 37 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 37

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại; người giải quyết khiếu nại lần tiếp theo phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại trong trường hợp cần thiết.

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản và phải gửi quyết định này cho người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan; khi cần thiết thì công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại đối với người khiếu nại và người bị khiếu nại.”

**7- Điều 39 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 39

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 của Luật khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc

khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp luật có quy định khác.”

**8- Điều 54 được sửa đổi bổ, sung như sau:**

**“Điều 54**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo; đối với khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo là Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo phải xem xét, ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.”

**Điều 2.**

1. Bãi bỏ Điều 12 của Luật khiếu nại, tố cáo.

2. Thay cụm từ “Tổng thanh tra nhà nước” tại các điều 63, 64 và 84 của Luật khiếu nại, tố cáo bằng cụm từ “Tổng thanh tra”; thay cụm từ “Thanh tra nhà nước” tại Điều 81 của Luật khiếu nại, tố cáo bằng cụm từ “Thanh tra Chính phủ”.

**Điều 3.**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

**7. NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2005/NĐ-CP NGÀY 19-4-2005  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo và  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 02 tháng 12 năm 1998;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Theo đề nghị của Tổng thanh tra,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

*Chương I*

**KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH  
HÀNH CHÍNH, HÀNH VI HÀNH CHÍNH**

**MỤC 1. KHIẾU NẠI VÀ VIỆC XỬ LÝ ĐƠN KHIẾU NẠI**

**Điều 1.** Cơ quan nhà nước thụ lý khiếu nại để giải quyết khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Người khiếu nại phải là người có quyền, lợi ích hợp pháp chịu tác động trực tiếp bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính mà mình khiếu nại.
2. Người khiếu nại phải là người có năng lực hành vi đầy đủ theo quy định của pháp luật; trong trường hợp thông qua người đại diện để thực hiện việc khiếu nại thì người đại diện phải theo quy định tại Điều 2 của Nghị định này.
3. Người khiếu nại phải làm đơn khiếu nại và gửi đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hiệu, thời hạn theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.
4. Việc khiếu nại chưa có quyết định giải quyết cuối cùng.
5. Việc khiếu nại chưa được toà án thụ lý để giải quyết.

## **Điều 2.**

1. Công dân tự mình hoặc thông qua người đại diện theo quy định pháp luật để thực hiện quyền khiếu nại; khi thực hiện việc khiếu nại, người đại diện phải có giấy tờ để chứng minh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đại diện hợp pháp của mình.

2. Cơ quan thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện là Thủ trưởng cơ quan đó. Thủ trưởng cơ quan có thể ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để thực hiện quyền khiếu nại.

3. Tổ chức thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện là người đứng đầu tổ chức đó được quy định trong quyết định thành lập tổ chức hoặc trong Điều lệ của tổ chức. Người đứng đầu tổ chức có thể ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để thực hiện quyền khiếu nại.

**Điều 3.** Trong trường hợp người khiếu nại không thực hiện được việc khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại không tính vào thời hiệu khiếu nại; người khiếu nại phải xuất trình giấy xác nhận của ỦY BAN NHÂN DÂN cấp xã, cơ sở y tế hoặc cơ quan, tổ chức nơi người khiếu nại làm việc về trở ngại khách quan với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

**Điều 4.** Trong quá trình thực hiện việc khiếu nại, người khiếu nại vẫn phải chấp hành quyết định hành chính mà mình khiếu nại, trừ trường hợp quyết định đó bị tạm đình chỉ thi hành theo quy định tại Điều 35, Điều 42 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

**Điều 5.** Cơ quan nhà nước khi nhận được đơn khiếu nại thì xử lý như sau:

1. Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết và có đủ các điều kiện quy định tại Điều 1 của Nghị định này thì phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp đơn khiếu nại có chữ ký của nhiều người thì có trách nhiệm hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn riêng để thực hiện việc khiếu nại.

2. Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết nhưng không đủ các điều kiện để thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 1 của Nghị định này thì có văn bản trả lời cho người khiếu nại biết rõ lý do không thụ lý.

3. Đối với đơn vừa có nội dung khiếu nại, vừa có nội dung tố cáo thì cơ quan nhận được có trách nhiệm xử lý nội dung khiếu nại theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều này, còn nội dung tố cáo thì xử lý theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

4. Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp dưới nhưng quá

thời hạn quy định mà chưa được giải quyết thì Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp trên yêu cầu cấp dưới giải quyết, đồng thời có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc giải quyết của cấp dưới và áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để xử lý đối với người thiếu trách nhiệm hoặc cố tình trì hoãn việc giải quyết khiếu nại đó. Trong trường hợp cần áp dụng biện pháp vượt quá thẩm quyền của mình thì kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền để xử lý.

5. Đối với đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết, đơn khiếu nại về vụ việc đã có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì cơ quan nhận được đơn không có trách nhiệm thụ lý nhưng có văn bản chỉ dẫn, trả lời người khiếu nại. Việc chỉ dẫn, trả lời chỉ thực hiện một lần đối với một vụ việc khiếu nại; trong trường hợp người khiếu nại gửi kèm các giấy tờ, tài liệu là bản gốc liên quan đến vụ việc khiếu nại thì cơ quan nhận được trả lại các giấy tờ, tài liệu đó cho người khiếu nại.

**Điều 6.** Cơ quan nhà nước nhận được đơn khiếu nại do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận hoặc các cơ quan báo chí chuyển đến, nếu thuộc thẩm quyền giải quyết thì thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã chuyển đơn đến biết; nếu đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết thì gửi trả lại và thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã chuyển đơn biết.

**Điều 7.** Các cơ quan Thanh tra Nhà nước khi nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét và báo cáo để Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp quyết định việc thụ lý giải quyết khiếu nại đó.

## MỤC 2. TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

### **Điều 8.**

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại; việc gặp gỡ, đối thoại phải tiến hành công khai, dân chủ; nếu thấy cần thiết có thể mời đại diện tổ chức chính trị - xã hội tham dự.

Đối với giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo, việc gặp gỡ, đối thoại trực tiếp chỉ thực hiện khi thấy cần thiết. Trong trường hợp khiếu nại là vụ việc phức tạp, đông người, gay gắt, kéo dài thì người giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo phải gặp



gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và lợi ích liên quan. Việc gặp gỡ, đối thoại được tiến hành như lần đầu.

Người khiếu nại được uỷ quyền cho người đại diện của mình tham gia việc gặp gỡ, đối thoại.

2. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan, đại diện tổ chức chính trị - xã hội biết thời gian, địa điểm, nội dung việc gặp gỡ, đối thoại; người được thông báo có trách nhiệm đến đúng thời gian, địa điểm, thành phần như trong thông báo.

3. Khi gặp gỡ, đối thoại, người giải quyết khiếu nại phải nêu rõ nội dung cần đối thoại, kết quả việc xác minh nội dung vụ việc khiếu nại; người tham gia đối thoại có quyền phát biểu ý kiến, đưa ra những bằng chứng có liên quan đến vụ việc khiếu nại và yêu cầu của mình.

4. Việc gặp gỡ, đối thoại phải được lập thành biên bản; biên bản phải ghi rõ ý kiến của những người tham gia, tóm tắt kết quả về các nội dung đã đối thoại, có chữ ký của người tham gia; trường hợp người tham gia đối thoại không ký xác nhận thì phải ghi rõ lý do; biên bản này được lưu vào hồ sơ vụ việc khiếu nại.

5. Kết quả việc gặp gỡ, đối thoại là một trong các căn cứ làm cơ sở cho việc giải quyết khiếu nại.

#### **Điều 9.**

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

3. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan và Uỷ ban nhân dân cấp huyện; khi cần thiết công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

4. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình.

**Điều 10.** Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở, cơ quan thuộc Bộ, cơ quan thuộc cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền. Việc giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo và Điều 9 của Nghị định này.

**Điều 11.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chánh thanh tra cấp huyện có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại của Chánh thanh tra cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giải quyết khiếu nại trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; khi cần thiết công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị cấp dưới trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

**Điều 12.**

1. Giám đốc Sở và cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Giám đốc Sở) có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chánh thanh tra Sở có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại của Chánh thanh tra Sở, Giám đốc Sở ban hành quyết định giải quyết trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

3. Giám đốc Sở có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan và người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo; khi cần thiết công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

4. Giám đốc Sở có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị cấp dưới trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

### **Điều 13.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chánh thanh tra cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Căn cứ vào quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại của Chánh thanh tra cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại theo thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

Đối với những vụ việc phức tạp, trước khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tham khảo ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về những nội dung có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của Bộ, ngành đó; khi tham khảo ý kiến phải nêu rõ nội dung vụ việc và những nội dung cần tham khảo ý kiến; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nhận được đề nghị tham khảo ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền giải quyết tiếp theo đối với vụ việc khiếu nại đó. Nếu là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì gửi quyết định giải quyết khiếu nại đến Thủ tướng Chính phủ, Tổng thanh tra và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực liên quan đến nội dung khiếu nại. Khi cần thiết công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của

mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị cấp dưới trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

#### **Điều 14.**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chánh thanh tra Bộ có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng.

2. Căn cứ vào quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ban hành quyết định giải quyết trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

Đối với những vụ việc phức tạp thì trước khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phải tham khảo ý kiến của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về những nội dung có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của Bộ, ngành, địa phương đó.

Khi tham khảo ý kiến phải nêu rõ nội dung vụ việc và những nội dung cần tham khảo ý kiến. Cơ quan nhận được đề nghị tham khảo ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan. Nếu là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì gửi quyết định giải quyết khiếu nại đến Thủ tướng Chính phủ và Tổng thanh tra. Khi cần thiết công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

#### **Điều 15. Tổng thanh tra có thẩm quyền:**

1. Giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

2. Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ giải quyết khiếu nại có liên quan tới nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

3. Giúp Thủ tướng Chính phủ xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị hoặc yêu cầu người đã ban hành quyết định xem xét lại. Nếu sau 30 ngày mà kiến nghị hoặc yêu cầu không được thực hiện thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 16.** Người giải quyết khiếu nại phải ban hành quyết định giải quyết khiếu nại theo các nội dung quy định tại Điều 38, Điều 45 của Luật Khiếu nại, tố cáo; không dùng thông báo, biên bản cuộc họp hoặc các hình thức văn bản khác để thay thế quyết định giải quyết khiếu nại.

### MỤC 3. VIỆC THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

**Điều 17.** Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được cá nhân, cơ quan, tổ chức nghiêm chỉnh chấp hành; người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm chỉnh. Trong trường hợp cần thiết, người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại yêu cầu các cơ quan chức năng phối hợp để tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

**Điều 18.** Căn cứ vào nội dung quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền, Thủ trưởng cơ quan nhà nước có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại có trách nhiệm:

1. Ban hành quyết định hành chính để thay thế hoặc sửa đổi quyết định hành chính bị khiếu nại và tổ chức thực hiện quyết định đó, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại trong trường hợp nội dung khiếu nại là đúng; bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Giải thích, yêu cầu người khiếu nại chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại, nếu nội dung khiếu nại không đúng; trong trường hợp cần thiết yêu cầu các cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp theo thẩm quyền để bảo đảm việc thi hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

**Điều 19.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp dưới đã có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 18 của Nghị định này; trong trường hợp người có trách nhiệm không chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại thì áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền buộc họ phải chấp hành; xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với người không thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

**Điều 20.** Thủ trưởng các cơ quan nhà nước hữu quan phải thực hiện đúng nội dung quyết định giải quyết khiếu nại liên quan đến trách nhiệm của mình; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan nhà nước quy định tại Điều 18, Điều 19 của Nghị định này để tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại.

#### MỤC 4. VIỆC XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CUỐI CÙNG CÓ VI PHẠM PHÁP LUẬT

##### **Điều 21.**

1. Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng phải được người khiếu nại, người bị khiếu nại, công dân, cơ quan, tổ chức có liên quan chấp hành nghiêm chỉnh. Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng chỉ được xem xét lại khi phát hiện có một trong những căn cứ sau đây:

a) Phát hiện tình tiết mới làm thay đổi cơ bản nội dung của quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng không phù hợp với các tình tiết khách quan của nội dung vụ việc khiếu nại;

c) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục khi xác minh, kết luận và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;

d) Có sai lầm nghiêm trọng về việc áp dụng chính sách, pháp luật trong quá trình giải quyết khiếu nại, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;

đ) Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng ban hành không đúng thẩm quyền.

2. Người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu, hồ sơ vụ việc khiếu nại khi người có thẩm

quyền yêu cầu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu, hồ sơ đã cung cấp.

3. Thời hiệu yêu cầu hoặc kiến nghị xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật là 24 tháng kể từ ngày quyết định đó có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ yêu cầu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

**Điều 22.** Khi phát hiện có một trong những căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này thì người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có trách nhiệm xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

### **Điều 23.**

1. Khi phát hiện quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì Tổng thanh tra yêu cầu người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại báo cáo bằng văn bản nội dung vụ việc và gửi bản sao hồ sơ vụ việc khiếu nại. Nếu cần thiết, Tổng thanh tra tổ chức kiểm tra việc giải quyết khiếu nại.

Trong trường hợp có một trong những căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này thì Tổng thanh tra có văn bản kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hoặc yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại việc giải quyết khiếu nại.

Văn bản của Tổng thanh tra kiến nghị hoặc yêu cầu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng được gửi đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực liên quan đến nội dung khiếu nại, người khiếu nại, người bị khiếu nại.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi nhận được văn bản kiến nghị hoặc yêu cầu của Tổng thanh tra có trách nhiệm xem xét lại vụ việc khiếu nại.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị hoặc yêu cầu, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo Tổng thanh tra về việc thực hiện kiến nghị hoặc yêu cầu đó. Trong trường hợp kiến nghị hoặc yêu cầu không được thực hiện thì Tổng thanh tra báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

## **Điều 24.**

1. Khi phát hiện quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ yêu cầu người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại báo cáo bằng văn bản nội dung vụ việc và gửi bản sao hồ sơ vụ việc khiếu nại đó. Nếu cần thiết, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức kiểm tra việc giải quyết khiếu nại.

Trong trường hợp có một trong những căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có văn bản yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại việc giải quyết khiếu nại.

Văn bản yêu cầu xem xét lại việc giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được gửi đến Thủ tướng Chính phủ, Tổng thanh tra, người khiếu nại, người bị khiếu nại.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi nhận được văn bản yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm xem xét lại vụ việc khiếu nại.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ về việc thực hiện yêu cầu đó. Trong trường hợp yêu cầu không được thực hiện thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 25.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng, nếu thấy có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này thì phải ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật.

Trong trường hợp vẫn giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo bằng văn bản với người đã yêu cầu hoặc kiến nghị về cơ sở pháp luật để giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng và có văn bản trả lời người khiếu nại.

**Điều 26.** Trong quá trình xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng, nếu xét thấy việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng sẽ gây



hậu quả khó khắc phục thì Tổng thanh tra, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có quyền yêu cầu tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó.

## *Chương II*

# **KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**

## **MỤC 1. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT**

**Điều 27.** Khiếu nại đối với quyết định kỷ luật của Thủ trưởng cơ quan nào thì Thủ trưởng cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết; trong trường hợp còn khiếu nại tiếp thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp có trách nhiệm giải quyết.

### **Điều 28**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành;

b) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại này là quyết định cuối cùng.

**Điều 29.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

2. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại này là quyết định cuối cùng.

**Điều 30.** Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

2. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại này là quyết định cuối cùng.

**Điều 31.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật thuộc thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết thì giao cho cơ quan, bộ phận quản lý nhân sự hoặc cơ quan thanh tra cùng cấp tiến hành xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết.

## MỤC 2. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT

**Điều 32.** Người đã ban hành quyết định kỷ luật công chức khi nhận được đơn khiếu nại đối với quyết định kỷ luật đó thì phải xem xét và ra quyết định giải quyết bằng văn bản theo thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

**Điều 33.** Trong trường hợp công chức bị kỷ luật không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và tiếp tục khiếu nại thì người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo phải xem xét và ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản theo quy định tại Điều 53 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

**Điều 34.** Công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng hoặc tương đương trở xuống bị kỷ luật buộc thôi việc, sau khi khiếu nại mà người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu vẫn giữ nguyên hình thức kỷ luật đó thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

**Điều 35.** Bộ trưởng Bộ Nội vụ căn cứ quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo và Nghị định này và quy định của pháp luật về cán bộ, công chức hướng dẫn chi tiết việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước.

### *Chương III*

## TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

### MỤC 1. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

**Điều 36.** Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nào thì người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

**Điều 37.** Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

**Điều 38.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người do mình quản lý trực tiếp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

3. Giám đốc Sở có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Sở và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

6. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thứ trưởng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

**Điều 39.**

1. Chánh thanh tra cấp huyện có thẩm quyền:

a) Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã

giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**2. Chánh thanh tra Sở có thẩm quyền:**

a) Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**3. Chánh thanh tra cấp tỉnh có thẩm quyền:**

a) Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**4. Chánh thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:**

a) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**Điều 40. Tổng thanh tra có thẩm quyền:**

1. Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao.

2. Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**Điều 41.** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị của cơ quan Thanh tra theo quy định tại điểm b của các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 39 và khoản 2 Điều

40 của Nghị định này, Thủ trưởng cơ quan nhà nước đã giải quyết tố cáo có trách nhiệm thực hiện và thông báo kết quả cho cơ quan Thanh tra đã có kiến nghị đó.

## MỤC 2. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

### **Điều 42.**

1. Cơ quan nhà nước nhận được đơn tố cáo có trách nhiệm phân loại và xử lý như sau:

a) Nếu tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải thụ lý để giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và Nghị định này;

b) Nếu tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì chậm nhất trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được phải chuyển đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo và các tài liệu, chứng cứ liên quan (nếu có) cho người có thẩm quyền giải quyết;

c) Không xem xét, giải quyết những tố cáo giấu tên, mạo tên, không rõ địa chỉ, không có chữ ký trực tiếp mà sao chụp chữ ký hoặc những tố cáo đã được cấp có thẩm quyền giải quyết nay tố cáo lại nhưng không có bằng chứng mới;

d) Nếu tố cáo hành vi phạm tội thì chuyển cho cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát xử lý theo quy định tại Điều 71 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

2. Trong trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì cơ quan nhận được đơn phải báo ngay cho cơ quan chức năng để có biện pháp ngăn chặn.

3. Trong trường hợp Thủ trưởng cơ quan nhà nước các cấp, các ngành nhận được thông tin người tố cáo bị đe dọa, trù dập, trả thù thì phải có trách nhiệm chỉ đạo hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan làm rõ, có biện pháp bảo vệ người tố cáo, ngăn chặn và đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật người có hành vi đe dọa, trù dập, trả thù người tố cáo.

**Điều 43.** Trong trường hợp người tố cáo trình bày trực tiếp thì người tiếp nhận phải ghi rõ nội dung tố cáo, họ tên, địa chỉ người tố cáo; khi cần thiết thì ghi âm lời tố cáo. Bản ghi nội dung tố cáo phải cho người tố cáo đọc lại, nghe lại và ký xác nhận. Việc xử lý tố cáo trực tiếp được thực hiện như xử lý đơn tố cáo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

**Điều 44.** Khi tiếp nhận thông tin, tài liệu do người tố cáo, người bị tố cáo, cơ

quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thì người giải quyết tố cáo phải làm giấy biên nhận, có chữ ký của người tiếp nhận và người cung cấp.

**Điều 45.** Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh phải ra quyết định về việc tiến hành kiểm tra, xác minh nội dung tố cáo; trong quyết định phải ghi rõ người được giao nhiệm vụ xác minh, nội dung cần xác minh, thời gian tiến hành xác minh, quyền hạn và trách nhiệm của người được giao nhiệm vụ xác minh.

**Điều 46.** Trong quá trình giải quyết tố cáo, người được giao nhiệm vụ xác minh phải tạo điều kiện để người bị tố cáo giải trình, đưa ra các bằng chứng để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo.

**Điều 47.** Việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong quá trình xác minh, giải quyết tố cáo phải được ghi chép thành văn bản và lưu vào hồ sơ giải quyết tố cáo.

Sau khi kết thúc việc xác minh, người được giao nhiệm vụ xác minh phải có văn bản kết luận về nội dung tố cáo và phải có những chứng cứ để chứng minh cho kết luận của mình.

**Điều 48.** Căn cứ vào kết quả xác minh, kết luận về nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo tiến hành xử lý như sau:

1. Trong trường hợp người bị tố cáo không vi phạm pháp luật, không vi phạm các quy định về nhiệm vụ, công vụ thì phải có kết luận rõ và thông báo bằng văn bản cho người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo biết, đồng thời xử lý hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý người cố tình tố cáo sai sự thật.

2. Trong trường hợp người bị tố cáo có vi phạm pháp luật, vi phạm các quy định về nhiệm vụ, công vụ phải xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý, đồng thời áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để quyết định, kiến nghị xử lý được chấp hành nghiêm chỉnh.

3. Trong trường hợp hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra hoặc Viện Kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

**Điều 49.** Người giải quyết tố cáo phải gửi văn bản kết luận vụ việc tố cáo, quyết định xử lý tố cáo cho cơ quan Thanh tra, cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp; thông báo cho người tố cáo kết quả giải quyết nếu họ có yêu cầu, trừ những nội dung thuộc danh mục bí mật Nhà nước.

## *Chương IV*

### **TIẾP CÔNG DÂN**

**Điều 50.** Việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, đưa đơn khiếu nại, tố cáo được tiến hành tại nơi tiếp công dân.

Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải tổ chức và quản lý nơi tiếp công dân của cơ quan mình; ban hành nội quy tiếp công dân; bố trí nơi tiếp công dân tại địa điểm thuận tiện; bảo đảm các điều kiện vật chất cần thiết để công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết lịch tiếp công dân và nội quy tiếp công dân. Lịch tiếp công dân phải được ghi cụ thể thời gian, chức vụ người tiếp công dân. Nội quy tiếp công dân phải ghi rõ trách nhiệm của người tiếp công dân, quyền và nghĩa vụ của người đến khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 51.**

1. Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm định kỳ tiếp công dân theo quy định tại Điều 76 của Luật Khiếu nại, tố cáo; lịch tiếp công dân phải được thông báo công khai cho công dân biết.

2. Ngoài việc tiếp công dân theo định kỳ, Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải tiếp công dân khi có yêu cầu khẩn thiết.

3. Đối với những khiếu nại thuộc thẩm quyền mà vụ việc rõ ràng, cụ thể, có cơ sở giải quyết thì khi tiếp công dân, Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải trả lời ngay cho công dân biết; nếu vụ việc phức tạp cần nghiên cứu, xem xét thì phải nói rõ thời hạn giải quyết, người cần liên hệ tiếp để biết kết quả giải quyết.

4. Việc tiếp công dân của Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải được ghi chép vào sổ tiếp công dân và được lưu giữ tại nơi tiếp công dân.

**Điều 52.** Người tiếp công dân phải có sổ để ghi chép, theo dõi việc tiếp công dân; yêu cầu công dân đến khiếu nại, tố cáo xuất trình giấy tờ tùy thân, trình bày trung thực sự việc, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo; trong trường hợp có nhiều người đến khiếu nại, tố cáo về cùng một nội dung thì yêu cầu họ cử đại diện trực tiếp trình bày nội dung sự việc.

**Điều 53.** Việc xử lý khiếu nại, tố cáo tại nơi tiếp công dân được tiến hành như sau:

1. Đối với đơn khiếu nại thì xử lý theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này; trong trường hợp công dân đến khiếu nại trực tiếp mà vụ việc khiếu nại thuộc thẩm

quyền giải quyết của cơ quan mình thì người tiếp công dân hướng dẫn họ viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung khiếu nại và yêu cầu công dân ký tên hoặc điểm chỉ; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì hướng dẫn công dân khiếu nại đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Đối với tố cáo thì người tiếp công dân phải tiếp nhận, phân loại và xử lý theo quy định tại các Điều 42, 43 và Điều 44 của Nghị định này.

**Điều 54.** Các cơ quan Thanh tra Nhà nước, các cơ quan: Công an, Quốc phòng, Thương mại, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường ở cấp Trung ương và cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân thường xuyên.

Các cơ quan khác của Nhà nước căn cứ vào quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo, Nghị định này và tình hình khiếu nại, tố cáo liên quan đến ngành, lĩnh vực của mình quản lý để bố trí thời gian tiếp công dân.

#### **Điều 55.**

1. Việc tổ chức tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước tại trụ sở tiếp công dân ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Quy chế tổ chức tiếp công dân ban hành kèm theo Nghị định số 89/CP ngày 07 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí địa điểm chung để Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại diện tổ chức chính trị tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo; cử một công chức có chức vụ Phó Văn phòng hoặc cấp tương đương phụ trách nơi tiếp công dân để tổ chức thực hiện chế độ tiếp dân thường xuyên.

**Điều 56.** Đối với những người đến khiếu nại, tố cáo có hành vi gây rối, làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự công cộng, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, của cá nhân có trách nhiệm hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật khiếu nại, tố cáo thì Thủ trưởng cơ quan nhà nước, người phụ trách trụ sở tiếp công dân yêu cầu cơ quan Công an phụ trách địa bàn có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 57.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Thủ trưởng cơ quan Công an trong việc bảo đảm trật tự, an toàn nơi tiếp công dân.

Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an tại các địa phương có trách nhiệm bảo vệ an toàn trụ sở tiếp công dân của các cơ quan trên địa bàn mình quản lý; trong trường



hợp cần thiết thì áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý đối với những người lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo có hành vi vi phạm pháp luật tại nơi tiếp công dân.

Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo lực lượng công an có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc bảo vệ trật tự, an toàn cho các trụ sở tiếp công dân, xử lý đối với các đối tượng vi phạm pháp luật ở nơi tiếp công dân.

## *Chương V*

# QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

**Điều 58.** Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ. Nội dung quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo bao gồm:

1. Soạn thảo để Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành các văn bản pháp luật về khiếu nại, tố cáo; trình Chính phủ ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
3. Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan Thanh tra Nhà nước các cấp, các ngành về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.
4. Thanh tra, kiểm tra các cấp, các ngành trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
5. Thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.
6. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.
7. Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và báo cáo Chính phủ theo định kỳ hoặc đột xuất.
8. Tổng kết kinh nghiệm về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

**Điều 59.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý của mình; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức

do mình quản lý trong việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo; định kỳ báo cáo về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo quy định tại Điều 60 của Nghị định này.

**Điều 60.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân địa phương trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; tạo điều kiện để các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức thanh tra nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo tại địa phương; định kỳ báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo với Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan hành chính nhà nước và cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên, đồng thời thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.

#### **Điều 61.**

1. Định kỳ 3 tháng một lần, chậm nhất là ngày 15 của tháng cuối quý, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ qua Tổng thanh tra về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương mình.

2. Tổng thanh tra tổng hợp tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý của Chính phủ và báo cáo định kỳ tại các phiên họp thường kỳ của Chính phủ vào tháng đầu mỗi quý hoặc báo cáo đột xuất khi Thủ tướng Chính phủ có yêu cầu; định kỳ thông báo đến ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Trong trường hợp cần thiết, Tổng thanh tra đề nghị Thủ tướng Chính phủ triệu tập lãnh đạo các cơ quan ở Trung ương, địa phương họp đề xuất các biện pháp để Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo xử lý đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều địa phương.

#### **Điều 62.** Thanh tra Nhà nước các cấp, các ngành có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng cấp trong việc tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo.

2. Kiểm tra, thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới của Thủ trưởng cùng cấp trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; trong trường hợp cần thiết, đề nghị Thủ trưởng cùng cấp triệu tập Thủ trưởng cơ

quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới hợp để đề xuất biện pháp tổ chức chỉ đạo, xử lý đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp.

3. Khi phát hiện có vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

4. Kiến nghị các biện pháp nhằm chấn chỉnh công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý của Thủ trưởng cùng cấp.

5. Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc trách nhiệm của Thủ trưởng cùng cấp; thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng theo quy định của Tổng thanh tra.

## *Chương VI*

### **XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

**Điều 63.** Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

**Điều 64.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo của Thủ trưởng cơ quan cấp dưới khi phát hiện việc giải quyết có vi phạm pháp luật.

2. Ra quyết định tạm đình chỉ công tác đối với công chức thuộc quyền quản lý cố tình cản trở hoặc không chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo hoặc không chấp hành yêu cầu của các cơ quan Thanh tra Nhà nước, của cơ quan nhà nước cấp trên trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; áp dụng các biện pháp xử lý khác đối với người có một trong các hành vi quy định tại các Điều 96, 97 và Điều 100 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

**Điều 65.** Cán bộ, công chức có một trong các hành vi quy định tại các Điều 96, 97, 98, 99, 100 của Luật Khiếu nại, tố cáo nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật sau:

1. Khiển trách.
2. Cảnh cáo.

3. Hạ bậc lương.
4. Hạ ngạch.
5. Cách chức.
6. Buộc thôi việc.

**Điều 66.** Cán bộ, công chức đã gây ra thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo thì phải bồi thường; việc bồi thường thực hiện theo quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại.

**Điều 67.**

1. Thủ trưởng cơ quan nhà nước nếu thiếu trách nhiệm, nhiều lần để xảy ra vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong cơ quan do mình quản lý thì bị xử lý kỷ luật; nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Thủ trưởng cơ quan nhà nước nếu thiếu trách nhiệm, không áp dụng các biện pháp cần thiết để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo thì bị xử lý kỷ luật; nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Điều 68.** Người nào có một trong các hành vi quy định tại Điều 100 của Luật Khiếu nại, tố cáo, nếu chưa đến mức độ phạm tội thì bị cảnh cáo hoặc bị phạt tiền hay bị xử lý bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Người tiếp công dân, người giải quyết khiếu nại, tố cáo có quyền lập biên bản, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với người có hành vi vi phạm pháp luật khiếu nại, tố cáo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân và cơ quan Công an địa phương căn cứ vào biên bản và yêu cầu của người tiếp công dân, người giải quyết khiếu nại, tố cáo phải xử lý theo thẩm quyền và thông báo kết quả xử lý cho người có yêu cầu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

## *Chương VII*

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 69.** Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài, việc tố cáo và giải quyết tố cáo của cá nhân nước ngoài đang sinh sống, học tập, làm việc tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo và Nghị định này.

**Điều 70.** Khiếu nại quyết định hành chính trong hoạt động chỉ đạo, điều hành

của cấp trên đối với cấp dưới theo thứ bậc hành chính không giải quyết theo quy định của Nghị định này.

**Điều 71.** Những khiếu nại đang được xem xét, giải quyết trước ngày 01 tháng 10 năm 2004 mà chưa có quyết định giải quyết cuối cùng thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và Nghị định này.

**Điều 72.** Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 67/1999/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo, Nghị định số 62/2002/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/1999/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 1999 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

**Điều 73.** Tổng thanh tra chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào các quy định của Nghị định này sau khi thống nhất với Tổng thanh tra hướng dẫn chi tiết việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quân đội và công an.

# THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

---

## 1. NGHỊ ĐỊNH SỐ 79/2003/NĐ-CP NGÀY 07-7-2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã

### CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn";*

*Căn cứ Chỉ thị số 10/CT-TW ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

### NGHỊ ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

**Điều 2.** Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng đối với cả phường và thị trấn. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành văn bản hướng dẫn để áp dụng Quy chế thực hiện dân chủ ở xã đối với phường và thị trấn.

**Điều 3.** Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

# QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 79/2003/NĐ-CP  
ngày 07 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ)

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Quy chế này quy định cụ thể những việc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã (sau đây gọi là chính quyền xã) phải thông tin kịp thời và công khai để dân biết; những việc dân bàn và quyết định trực tiếp; những việc dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan nhà nước quyết định; những việc dân giám sát, kiểm tra và các hình thức thực hiện Quy chế dân chủ ở xã.

**Điều 2.** Quy chế thực hiện dân chủ ở xã nhằm phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân ở xã, động viên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, ổn định chính trị, tăng cường đoàn kết, xây dựng Đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể ở xã trong sạch, vững mạnh; ngăn chặn và khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, tham nhũng của một số cán bộ, đảng viên và các tệ nạn xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**Điều 3.** Phát huy quyền làm chủ của nhân dân gắn liền với cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ"; phát huy chế độ dân chủ đại diện, nâng cao chất lượng và hiệu lực hoạt động của chính quyền địa phương, thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp ở cơ sở để nhân dân bàn bạc và trực tiếp quyết định những công việc quan trọng, thiết thực, gắn với quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân.

**Điều 4.** Dân chủ phải trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật; đi đôi với trật tự, kỷ cương; quyền đi đôi với nghĩa vụ; kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ, vi phạm Hiến pháp, pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích tập thể, quyền tự do, dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân.

## Chương II

### NHỮNG VIỆC CẦN THÔNG BÁO ĐỂ NHÂN DÂN BIẾT

**Điều 5.** Chính quyền xã có trách nhiệm thông tin kịp thời và công khai để nhân dân biết những công việc chính sau:

1. Chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của nhân dân trong xã, bao gồm:

a) Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân xã và của cấp trên liên quan đến địa phương;

b) Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến dân;

c) Những quy định của Nhà nước và chính quyền địa phương về đối tượng, mức thu các loại thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ khác đối với nhân dân theo quy định của pháp luật hiện hành;

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của xã;

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai;

4. Dự toán và quyết toán ngân sách xã hàng năm;

5. Dự toán, quyết toán thu chi các quỹ, chương trình, dự án, các khoản huy động nhân dân đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng của xã, thôn, làng, ấp, bản, khóm (thôn, làng, ấp, bản, khóm sau đây gọi chung là thôn) và kết quả thực hiện;

6. Các chương trình, dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã;

7. Chủ trương, kế hoạch vay vốn phát triển sản xuất, xoá đói, giảm nghèo;

8. Điều chỉnh địa giới hành chính xã và các đơn vị hành chính liên quan đến xã;

9. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ xã, thôn;

10. Công tác văn hóa, xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội của xã;

11. Sơ kết, tổng kết hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã;

12. Phương án dồn điền, đổi thửa phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp, kinh tế trang trại, hợp tác xã;



13. Bình xét các hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất và xây dựng nhà tình thương; thực hiện chính sách đối với gia đình có công với cách mạng, gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh được tặng nhà tình nghĩa, sổ tiết kiệm, thẻ bảo hiểm y tế;

14. Kết quả lựa chọn, thứ tự ưu tiên và tổ chức thực hiện các công trình thuộc các chương trình, dự án của Nhà nước, của các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã.

**Điều 6.** Chính quyền xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và Trưởng thôn cung cấp các thông tin theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này để nhân dân biết bằng các hình thức sau:

1. Niêm yết công khai văn bản tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và các trung tâm dân cư, văn hóa;

2. Hệ thống truyền thanh của xã, thôn và các tổ chức văn hóa, thông tin, tuyên truyền cơ sở;

3. Tổ chức các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân xã;

4. Tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân xã, các cuộc họp của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và của cuộc họp của thôn;

5. Gửi văn bản tới hộ gia đình hoặc Trưởng thôn.

### *Chương III*

## **NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH TRỰC TIẾP**

**Điều 7.** Nhân dân ở xã, thôn bàn và quyết định trực tiếp những công việc sau:

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng (điện, đường, trường học, trạm y tế, nghĩa trang, các công trình văn hóa, thể thao);

2. Xây dựng hương ước, quy ước làng văn hóa, nếp sống văn minh, giữ gìn an ninh trật tự, bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội;

3. Các công việc trong nội bộ cộng đồng dân cư thôn, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;

4. Thành lập Ban Giám sát các công trình xây dựng do dân đóng góp;

5. Tổ chức bảo vệ sản xuất, kinh doanh giữ gìn an ninh trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và các hoạt động khác trên địa bàn xã, thôn.

**Điều 8.** Ngoài những khoản đóng góp quy định tại khoản 1 Điều 7, những khoản đóng góp khác của nhân dân ủng hộ với mục đích tương trợ, nhân đạo, từ thiện Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tuyên truyền, vận động nhân dân theo nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, không được áp đặt, phân bổ, bình quân nhất loạt.

**Điều 9.** Phương thức thực hiện những việc nhân dân quyết định trực tiếp

1. Ủy ban nhân dân xã xây dựng phương án, chương trình, kế hoạch; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo, tổ chức nhân dân thảo luận, quyết định những công việc quy định tại Điều 7 của Quy chế này bằng một trong các hình thức sau:

a) Họp toàn thể nhân dân hoặc chủ hộ gia đình hay cử tri đại diện hộ gia đình ở từng thôn, thảo luận và biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín;

b) Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

Việc lấy ý kiến, biểu quyết công khai tại cuộc họp hoặc bỏ phiếu kín về từng vấn đề do nhân dân tự quyết định theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này phải được lập biên bản để báo cáo Ủy ban nhân dân xã về nội dung cuộc họp và kết quả những vấn đề đã biểu quyết.

2. Những nội dung quy định tại Điều 7 của Quy chế này phù hợp với quy định của pháp luật, đạt tỷ lệ trên 50% số người tham gia cuộc họp hoặc lấy ý kiến tán thành, thì Ủy ban nhân dân xã ra quyết định công nhận.

3. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo Trưởng thôn và Trưởng Ban công tác Mặt trận tổ chức thực hiện những vấn đề do nhân dân tự quyết định đã được Ủy ban nhân dân xã công nhận, có sự giám sát của Thanh tra nhân dân hoặc Ban Giám sát công trình, dự án do nhân dân bầu.

4. Nhân dân có trách nhiệm chấp hành và thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định đã được trên 50% các hộ gia đình của xã hoặc của thôn nhất trí.

#### *Chương IV*

### **NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN BÀN, THAM GIA Ý KIẾN, CHÍNH QUYỀN XÃ QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 10.** Những việc chính quyền xã có trách nhiệm đưa ra nhân dân thảo

luận hoặc tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định (hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định) gồm có:

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã;
2. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của xã, phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất và phương án phát triển ngành nghề;
3. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai ở địa phương và việc quản lý, sử dụng có hiệu quả quỹ đất công ích của xã;
4. Phương án quy hoạch khu dân cư; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới; kế hoạch, dự án huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do xã quản lý;
5. Dự thảo đề án phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính xã, đề án chia tách, thành lập thôn;
6. Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã;
7. Chủ trương, phương án đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng cơ sở, tái định cư;
8. Giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn xã;
9. Những công việc khác mà chính quyền xã thấy cần thiết.

**Điều 11.** Phương thức thực hiện những việc nhân dân bàn, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định (hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định)

1. Căn cứ nghị quyết của cấp ủy đảng, nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã dự thảo các văn bản, kế hoạch, phương án và phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức lấy ý kiến nhân dân công khai bằng các hình thức:

- a) Họp toàn thể nhân dân hoặc chủ hộ gia đình thảo luận;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến từng hộ gia đình;
- c) Họp các tổ chức kinh tế để thảo luận;
- d) Đặt hòm thư góp ý.

2. Ý kiến của nhân dân tại cuộc họp hoặc các ý kiến góp ý phải được tổng hợp báo cáo đầy đủ, khách quan để Ủy ban nhân dân xã xem xét, trình Hội đồng nhân dân xã quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền cấp trên xem xét, quyết định.

## Chương V

# NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN GIÁM SÁT, KIỂM TRA

**Điều 12.** Những việc nhân dân ở xã giám sát, kiểm tra gồm có:

1. Hoạt động của chính quyền xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức nghề nghiệp ở xã;

2. Kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã;

3. Hoạt động và phẩm chất đạo đức của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân, hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân xã, của cán bộ Ủy ban nhân dân xã và cán bộ, công chức hoạt động tại địa phương;

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại địa phương;

5. Dự toán và quyết toán ngân sách xã;

6. Quá trình tổ chức thực hiện công trình, kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình do nhân dân đóng góp xây dựng và các chương trình, dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã;

7. Các công trình của cấp trên triển khai trên địa bàn xã có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, an ninh, trật tự, văn hoá - xã hội, vệ sinh môi trường và đời sống của nhân dân địa phương;

8. Quản lý và sử dụng đất đai tại xã;

9. Thu, chi các loại quỹ và lệ phí theo quy định của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân;

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng liên quan đến cán bộ xã;

11. Việc thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi, chăm sóc, giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội.

**Điều 13.** Phương thức thực hiện những việc dân giám sát, kiểm tra

Nhân dân trực tiếp giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức đại diện cho mình hoặc Ban Thanh tra nhân dân bằng các phương thức sau đây:

1. Tham gia trực tiếp (nếu được mời) hoặc thông qua các tổ chức đại diện cho

mình trong các cuộc họp của chính quyền xã bàn về các vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của mình;

2. Tham gia ý kiến đánh giá báo cáo tổng kết công tác sáu tháng và hàng năm của chính quyền xã;

3. Góp ý kiến vào bản kiểm điểm công tác và tự phê bình của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã trong cuộc họp tổng kết công tác cuối năm;

4. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức vụ do Hội đồng nhân dân xã bầu;

5. Phát hiện những cơ quan, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền làm chủ của nhân dân và có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, sử dụng sai mục đích thu, chi ngân sách và các khoản đóng góp của nhân dân; thực hiện chương trình, dự án và sử dụng quản lý đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng trái với những quy định của pháp luật và các hành vi vi phạm pháp luật khác; tố cáo, kiến nghị với chính quyền xã, cơ quan có thẩm quyền làm rõ, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết.

**Điều 14.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân đối với việc giám sát và kiểm tra của nhân dân

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm:

a) Mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, các đối tượng liên quan trực tiếp tham gia các cuộc họp của chính quyền xã bàn bạc về các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích trực tiếp của nhân dân địa phương;

b) Xem xét, giải quyết các kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền và thông báo kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân có kiến nghị;

c) Trình cơ quan có thẩm quyền các vụ việc vượt quá thẩm quyền.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm gửi cho Trưởng thôn bản kiểm điểm công tác và tự phê bình tại cuộc họp tổng kết hàng năm để Trưởng thôn tổ chức nhân dân đóng góp ý kiến.

3. Hàng năm, Mặt trận Tổ quốc xã tổ chức lấy phiếu tín nhiệm của các thành viên Mặt trận đối với các chức vụ chủ chốt do Hội đồng nhân dân xã bầu ra. Nếu tỷ lệ số phiếu tín nhiệm thấp dưới 50% số người tham gia thì Mặt trận Tổ quốc xã đề nghị Hội đồng nhân dân xã xem xét, miễn nhiệm.

4. Trưởng thôn phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận có trách nhiệm tổ chức cuộc họp thu thập ý kiến của nhân dân về các vấn đề do nhân dân tự quyết

định; tổng hợp, báo cáo một cách chính xác, khách quan, trung thực ý kiến góp ý của nhân dân bằng văn bản gửi về chính quyền xã.

5. Nhân dân không được tụ tập đông người khiếu kiện vượt cấp, gây mất trật tự an ninh và chống đối người thi hành công vụ trong khi các kiến nghị đang được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

## *Chương VI*

# **XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN**

**Điều 15.** Thôn là nơi sinh sống của cộng đồng dân cư, là nơi thực hiện dân chủ một cách trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư và là nơi tổ chức cho nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát, kiểm tra hoạt động của thôn.

**Điều 16.** Hội nghị nhân dân thôn được tổ chức 6 tháng một lần, trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường, gồm toàn thể cử tri hoặc chủ hộ hay cử tri đại diện hộ nhằm:

1. Thảo luận và quyết định các công việc của nội bộ cộng đồng dân cư về sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống, những vấn đề về văn hóa, xã hội, vệ sinh môi trường, an ninh, trật tự an toàn xã hội phù hợp pháp luật;

2. Bàn biện pháp thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, các quyết định của Ủy ban nhân dân xã, nghĩa vụ công dân và nhiệm vụ cấp trên giao;

3. Thảo luận, góp ý kiến về báo cáo kết quả công tác và tự phê bình, kiểm điểm của Trưởng thôn, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã;

4. Bầu, miễn nhiệm Trưởng thôn; xây dựng hương ước, quy ước; cử các ban, nhóm tự quản, ủy viên thanh tra nhân dân;

Nghị quyết của hội nghị có giá trị khi có ít nhất quá nửa số người dự họp tán thành và không trái với pháp luật.

**Điều 17.** Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng thôn

1. Trưởng thôn là người do nhân dân trực tiếp bầu tại hội nghị nhân dân và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét, ra quyết định công nhận và chịu sự chỉ đạo quản lý của Ủy ban nhân dân xã. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có quyền phê

bình, cảnh cáo, tạm đình chỉ cho thôi chức khi Trưởng thôn không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí; không phục tùng sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân xã; vi phạm pháp luật và các quy định của cấp trên.

## 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Ban công tác Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở thôn trong quá trình triển khai thực hiện các hoạt động bao gồm: triệu tập và chủ trì hội nghị thôn; tổ chức thực hiện các quyết định của thôn; tổ chức nhân dân thực hiện tốt Quy chế dân chủ; tổ chức xây dựng và thực hiện hương ước; bảo đảm đoàn kết, giữ gìn trật tự, an toàn trong thôn; tổ chức thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân xã giao; tập hợp, phản ánh, đề nghị chính quyền xã giải quyết những nguyện vọng chính đáng của nhân dân; ký hợp đồng dịch vụ phục vụ sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trên cơ sở nghị quyết hội nghị nhân dân trong thôn;

b) Định kỳ sáu tháng và một năm báo cáo công tác tự phê bình, kiểm điểm trước hội nghị thôn. Hàng năm, Ban công tác Mặt trận Tổ quốc cùng với các thành viên của Mặt trận ở thôn tổ chức lấy phiếu tín nhiệm đối với Trưởng thôn. Nếu tỷ lệ phiếu tín nhiệm thấp dưới 50% số người tham gia bỏ phiếu thì đề nghị tổ chức hội nghị thôn xem xét miễn nhiệm và báo cáo lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định;

c) Được Ủy ban nhân dân xã mời dự họp về các vấn đề liên quan. Hàng tháng báo cáo kết quả công tác với Ủy ban nhân dân xã;

d) Được tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng, được hưởng phụ cấp theo quy định của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Điều 18.** Thôn xây dựng hương ước, quy ước về công việc thuộc nội bộ cộng đồng dân cư, kế thừa và phát huy thuần phong mỹ tục của cộng đồng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành nhằm bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, xây dựng nông thôn mới giàu đẹp, văn minh.

Hương ước, quy ước được nhân dân ở thôn bàn bạc và thông qua tại Hội nghị nhân dân. Trưởng thôn gửi hương ước, quy ước đã được thông qua lên Ủy ban nhân dân xã. Sau khi thống nhất với Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có công văn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hương ước, quy ước. Phòng Tư pháp, Phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định hương ước, quy ước trước khi phê duyệt.

**Điều 19.** Thôn có thể thành lập các tổ: hòa giải, an ninh, bảo vệ sản xuất, kiến thiết. Các tổ chức này được thành lập hoặc giải thể theo yêu cầu thực tế của từng địa phương. Thành viên của các tổ chức này do nhân dân bầu. Hoạt động của các tổ chức nói trên do Trưởng thôn chủ trì, phối hợp với Ban công tác Mặt trận quản lý và chỉ đạo.

## *Chương VII*

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 20.** Các cấp, các ngành có trách nhiệm xây dựng chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả, khắc phục biểu hiện quan liêu, thiếu trách nhiệm, mất dân chủ trong giải quyết các công việc; thường xuyên quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở; có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo về trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và phương pháp công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới.

**Điều 21.** Cán bộ, công chức chính quyền các cấp và nhân dân có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh những quy định trong Quy chế này.

**Điều 22.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Quy chế này. Sáu tháng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên; hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Chính phủ (thông qua Bộ Nội vụ) kết quả thực hiện Quy chế.

**Điều 23.** Bộ Nội vụ có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi thực hiện Quy chế này. Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn cấp dưới kiểm tra tài chính và thu, chi ngân sách của xã, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ tài chính xã. Thanh tra Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn công tác thanh tra, kiểm tra ở xã, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ cho Ban Thanh tra nhân dân xã. Bộ Tư pháp và Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm hướng dẫn xây dựng các hương ước, quy ước thôn.

**Điều 24.** Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cấp dưới thực hiện tốt nhiệm vụ được quy định trong Quy chế này.

**Điều 25.** Trong quá trình thực hiện Quy chế, các tổ chức, cá nhân có thành tích sẽ được khen thưởng; các tổ chức, cá nhân vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.



Những nơi không tổ chức triển khai thực hiện Quy chế hoặc triển khai hình thức, kém hiệu quả thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phải chịu trách nhiệm và bị xử lý kỷ luật tùy theo mức độ sai phạm. Hình thức kỷ luật đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Bản sao lưu trữ

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/1999/NĐ-CP NGÀY 13-02-1999  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Nghị quyết số 60/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Trưởng Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Trung ương,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước.

Quy chế này được thực hiện trong doanh nghiệp nhà nước theo Điều 1, Điều 2 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

**Điều 2.** Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

Hội đồng quản trị, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

# QUY CHẾ

## THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 07/1999/NĐ-CP  
ngày 13- 02-1999 của Chính phủ)*

### Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước nhằm mục đích:

1. Cụ thể hóa phương châm "dân biết, dân làm, dân kiểm tra", phát huy quyền dân chủ thông qua tổ chức công đoàn và dân chủ trực tiếp của người lao động, phát huy sáng tạo của tập thể và cá nhân để nâng cao hiệu quả hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống vi phạm dân chủ, vi phạm kỷ luật, gây rối nội bộ, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Tạo động lực mạnh mẽ để phát triển doanh nghiệp nhà nước bền vững trên cơ sở gắn bó chặt chẽ trách nhiệm giữa Giám đốc và công nhân, viên chức trong chăm lo đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tăng thu cho ngân sách nhà nước, cải thiện đời sống, tạo thêm việc làm cho người lao động; phân định rõ ràng về quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của Giám đốc và công nhân, viên chức đối với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tạo môi trường thuận lợi để tăng cường đoàn kết, thực hiện tự phê bình và phê bình, kiểm tra, giám sát lẫn nhau giữa Giám đốc và công nhân, viên chức cũng như trong nội bộ công nhân, viên chức, giữa cán bộ lãnh đạo quản lý với nhau; bảo đảm hài hòa lợi ích của nhà nước, của doanh nghiệp, của Giám đốc và của người lao động tương ứng với kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

**Điều 2.** Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp phải đi đôi với nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước và quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, thực hiện phân công, phân cấp cụ thể trong doanh nghiệp, khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động quản lý của Giám đốc được chủ động, sáng tạo phù hợp với yêu cầu của cơ chế thị trường; nâng cao trình độ hiểu biết luật pháp, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trước pháp luật và nghiêm chỉnh chấp

hành các nội quy, quy chế của công nhân, viên chức và của cán bộ quản lý doanh nghiệp; thực hiện đúng đắn quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động trong việc thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước, đồng thời gìn giữ bí mật sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Người sử dụng lao động và người lao động trong doanh nghiệp nhà nước có nghĩa vụ phải thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, thực hiện đúng hợp đồng lao động, thỏa ước lao động đã ký kết, chấp hành đúng các nội quy, quy chế của doanh nghiệp; thực hiện đầy đủ quyền dân chủ, giữ gìn kỷ luật, đấu tranh chống các biểu hiện tham nhũng, lợi dụng dân chủ gây mất đoàn kết nội bộ; nỗ lực vì sự phát triển của doanh nghiệp khi thuận lợi cũng như lúc gặp khó khăn trong kinh doanh.

**Điều 4.** Tăng cường sự lãnh đạo của tổ chức Đảng ở doanh nghiệp nhà nước đối với toàn thể người lao động, đối với Hội đồng quản trị (ở những doanh nghiệp nhà nước có Hội đồng quản trị), Giám đốc, tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm phát triển doanh nghiệp hoạt động ngày càng có hiệu quả và xây dựng Đảng ngày càng vững mạnh.

## *Chương II*

### **NHỮNG VIỆC PHẢI CÔNG KHAI Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

**Điều 5.** Những việc Hội đồng quản trị, Giám đốc phải công khai ở doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

1. Phương hướng, nhiệm vụ chung về đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh dài hạn, trung hạn và từng năm của doanh nghiệp, những thuận lợi, khó khăn, yếu kém; đặc biệt là nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất, công tác của phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, phòng ban trực thuộc doanh nghiệp; những chủ trương lớn về thay đổi phương thức quản lý doanh nghiệp và chuyển đổi doanh nghiệp.

2. Những chế độ, chính sách chủ yếu của nhà nước và những quy định vận dụng của doanh nghiệp có liên quan trực tiếp đối với người lao động ở doanh nghiệp về sắp xếp lại lao động, tuyển dụng, cho thôi việc, đào tạo và đào tạo lại; tiền lương và thu nhập, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nhà ở; phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ của doanh nghiệp; kế hoạch và thực hiện tuyển dụng, sắp xếp lại lao động; đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động.

3. Nội quy của doanh nghiệp, các quy chế của doanh nghiệp về tuyển dụng, cho thôi việc; về thời gian làm việc, làm thêm giờ, nghỉ ngơi được hưởng lương,

không được hưởng lương; về các định mức chi phí; về trả lương, trả thưởng, hiếu hỷ; về đề bạt cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ; khen thưởng, kỷ luật và trách nhiệm vật chất; về bảo vệ tài sản, bảo vệ bí mật sản xuất, kinh doanh và uy tín của doanh nghiệp phù hợp với quy định pháp luật; về quy trình vận hành máy móc, thiết bị tại nơi làm việc; về sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu; về thực hiện an toàn lao động, bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi làm việc; về phòng hỏa; phòng chống các vi phạm pháp luật.

#### 4. Công khai tài chính về:

- Kết quả kiểm toán và báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

- Tình hình vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, tình hình công nợ tới hạn và quá hạn và nguyên nhân; những khó khăn và biện pháp huy động vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Các khoản thu của doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và từ các hoạt động khác như: các khoản thu từ hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; thu từ hoạt động mua bán tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu; thu từ cho thuê, khoán tài sản; thu chênh lệch giá trị bán tài sản thanh lý; thu từ phần trợ giá của nhà nước; thu từ hoạt động liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, thu lãi tiền gửi, tiền cho vay.

- Đầu tư phát triển, chi cho đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ người lao động.

- Quy định và thực hiện các khoản chi của doanh nghiệp cho hoạt động quản lý, tiếp khách, hội họp, giao dịch và chi hoa hồng môi giới; các khoản phạt doanh nghiệp phải nộp.

- Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, các khoản trích nộp theo quy định của nhà nước: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.

- Lỗ, lãi và nguyên nhân khách quan, chủ quan; biện pháp để tăng lãi, giảm lỗ.

- Các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động.

- Trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng. Chi cho mục đích nhân đạo, xã hội.

- Các khoản thu chi khác.

5. Tiêu chuẩn cán bộ, quy trình và phân cấp đề bạt cán bộ từ tổ, đội sản xuất trở lên.

6. Kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và kết quả giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

7, Nghị quyết Đại hội của tổ chức cơ sở Đảng và cấp ủy có liên quan đến sản xuất, kinh doanh theo quyết định của cấp ủy Đảng doanh nghiệp; Nghị quyết của tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong doanh nghiệp.

**Điều 6.** Căn cứ đặc điểm ngành nghề kinh doanh, Hội đồng quản trị, Giám đốc thỏa thuận với Ban Chấp hành Công đoàn quy định và công bố rõ trong toàn doanh nghiệp những nội dung nào trong Điều 5 cần định kỳ thông báo cho hội nghị cán bộ chủ chốt (Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch và Phó Chủ tịch công đoàn, Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trưởng, Phó phòng (ban), phân xưởng); những nội dung nào cần thông báo đến các phòng (ban); đến phân xưởng, tổ (đội) sản xuất và đến mọi người lao động. Bên cạnh quy định quyền nhận thông tin đối với từng đối tượng trong doanh nghiệp, phải quy định rõ trách nhiệm bảo vệ bí mật sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là về công nghệ sản xuất, giá thành sản phẩm phù hợp với các quy định của pháp luật. Đối với những vấn đề thuộc bí mật nhà nước, bí mật quốc phòng - an ninh, việc phổ biến phải theo đúng pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Các đối tượng được tiếp nhận thông tin có quyền chất vấn Hội đồng quản trị, Giám đốc về các nội dung đã công khai quy định tại Điều 5 Quy chế này; Hội đồng quản trị, Giám đốc có trách nhiệm giải thích và làm sáng tỏ những thắc mắc, chất vấn của các tổ chức và người lao động trong doanh nghiệp và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin đã công khai; có trách nhiệm thông báo về việc tiếp thu ý kiến đóng góp xây dựng của các tổ chức và người lao động về những việc phải công khai ở doanh nghiệp.

**Điều 7.** Hội đồng quản trị, Giám đốc phối hợp chặt chẽ với tổ chức Công đoàn, bảo đảm thông tin thiết thực, kịp thời, đúng đối tượng những nội dung phải công khai ở doanh nghiệp bằng nhiều hình thức phù hợp.

1. Đại hội công nhân, viên chức (toàn thể hoặc đại biểu) tiến hành từ tổ (đội) sản xuất, phòng (ban), đến toàn doanh nghiệp.

2. Thông báo trong các cuộc họp định kỳ cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp.

3. Phổ biến trong các cuộc họp doanh nghiệp, hoặc ở phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, phòng (ban) do chuyên môn tổ chức.

4. Thông báo tại các cuộc họp của Tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác trong doanh nghiệp.

5. Thông báo bằng văn bản hoặc các ấn phẩm sách, báo gửi đến từng tổ (đội) sản xuất, từng phân xưởng, phòng (ban), hoặc niêm yết công khai tại địa điểm thuận lợi trong doanh nghiệp.

6. Thông báo qua hệ thống tuyên thanh trong doanh nghiệp.

### *Chương III*

## **NHỮNG VIỆC NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA Ý KIẾN**

**Điều 8.** Những việc người lao động tham gia ý kiến trước khi Hội đồng quản trị, Giám đốc doanh nghiệp quyết định bao gồm:

1. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh trung, dài hạn và hàng năm của doanh nghiệp, nhất là nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất, công tác của phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất; đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp và của phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.

2. Các biện pháp phát triển sản xuất, kinh doanh, cải tiến cơ cấu sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, sắp xếp lại sản xuất, thực hiện cổ phần hóa.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện các nội quy, quy chế theo quy định ở khoản 3, Điều 5 Quy chế này.

4. Các biện pháp về: đổi mới công nghệ, thiết bị, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, bảo vệ môi trường; cải tiến tổ chức lao động, bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, sắp xếp lại lao động và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của người lao động; chú ý những biện pháp có liên quan trực tiếp đến phân xưởng, tổ (đội), phòng (ban) nơi người lao động làm việc.

5. Nội dung chủ yếu của thỏa ước lao động tập thể để ký kết giữa Giám đốc và Chủ tịch công đoàn hoặc đại diện công đoàn, gồm: những cam kết về việc làm và bảo đảm việc làm, thời gian nghỉ ngơi, tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp lương, định mức kinh tế - kỹ thuật, an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phúc lợi xã hội.

6. Nội dung chủ yếu của hợp đồng lao động để ký kết giữa người lao động với Giám đốc hoặc đại diện của Giám đốc doanh nghiệp gồm: công việc phải làm, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng, tiền lương, điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động.

7. Chủ trương chung về huy động và sử dụng các nguồn vốn, thực hiện nghĩa vụ với địa phương, trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế, quy chế tiếp khách, hội họp, giao dịch, hoa hồng môi giới; nội dung chương trình hoạt động hỗ trợ địa phương và từ thiện nhân đạo.

**Điều 9.** Những việc người lao động tham gia ý kiến để các cơ quan quản lý cấp trên, tổ chức Đảng, đoàn thể ở doanh nghiệp tham khảo trước khi quyết định, hoặc xem xét, xử lý bao gồm:

1. Giới thiệu những người có đủ tiêu chuẩn tín nhiệm là Giám đốc, Phó Giám đốc, kế toán trưởng; bỏ phiếu thăm dò tín nhiệm về các mặt điều hành, khả năng tập hợp, phát huy dân chủ, công tâm, phẩm chất đạo đức của các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp nhà nước Hội đồng quản trị), Giám đốc và Phó Giám đốc, kế toán trưởng của doanh nghiệp. Giới thiệu đại biểu của tổ chức công đoàn đủ tiêu chuẩn và tín nhiệm tham gia Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (ở những nơi có Hội đồng quản trị) để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, bổ nhiệm.

2. Xây dựng chương trình hoạt động và đánh giá kết quả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

3. Tổ chức và nội dung của Đại hội công nhân, viên chức doanh nghiệp từ tổ (đội) sản xuất theo Luật Doanh nghiệp nhà nước và hướng dẫn của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

4. Xây dựng Nghị quyết của Đại hội Đảng cơ sở và cấp ủy về những vấn đề có liên quan đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Nội dung hoạt động của tổ chức cơ sở Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

**Điều 10.** Căn cứ vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh và tổ chức sản xuất của doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Giám đốc thỏa thuận với Ban Chấp hành Công đoàn công bố rõ trong toàn doanh nghiệp những vấn đề nào cần có sự tham gia ý kiến của toàn thể công nhân, viên chức, của phòng (ban), của phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, hoặc của một số chuyên gia trong và ngoài doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị, Giám đốc, tổ chức Đảng, đoàn thể ở doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo tiếp thu ý kiến tham gia của người lao động. Những nội dung người lao động tham gia quy định ở Điều 8 và Điều 9 mà không được chấp nhận, thì người lao động vẫn phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định của Giám đốc (đối với những nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 7 của Điều 8) và của cơ quan quản lý cấp trên, tổ chức Đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp (đối với những nội dung quy định tại Điều 9).

**Điều 11.** Những hình thức chủ yếu để người lao động tham gia ý kiến bao gồm:



1. Đại hội công nhân, viên chức của doanh nghiệp, phòng (ban), tổ (đội) sản xuất.
2. Hội nghị chuyên môn do Giám đốc doanh nghiệp, trưởng các phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất triệu tập.
3. Thông qua tổ chức thảo luận, thương lượng về nội dung thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động.
4. Thông qua việc tiếp công dân theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
5. Cấp ủy Đảng cơ sở, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở tổ chức lấy ý kiến của công nhân, viên chức.
6. Tiếp xúc trực tiếp giữa Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc và công nhân, viên chức theo lịch hoặc yêu cầu đột xuất.
7. Đặt hòm thư góp ý kiến ở những địa điểm thuận lợi trong doanh nghiệp.

#### *Chương IV*

### **NHỮNG VIỆC NGƯỜI LAO ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 12.** Những việc người lao động quyết định bao gồm:

1. Biểu quyết thông qua thỏa ước lao động tập thể, hoặc bổ sung, sửa đổi để Chủ tịch Công đoàn hoặc người đại diện công đoàn và Giám đốc ký kết.
2. Ký kết hợp đồng lao động với Giám đốc hoặc đại diện Giám đốc; đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật lao động.
3. Thảo luận và biểu quyết Đại hội công nhân, viên chức thông qua các Quy chế và các chỉ tiêu kế hoạch của doanh nghiệp có liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động phù hợp với hướng dẫn của nhà nước và tình hình thực tế của doanh nghiệp; chú trọng quy chế trích lập và sử dụng quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm.
4. Bầu Ban Thanh tra nhân dân tại Đại hội công nhân, viên chức.

**Điều 13.** Người lao động quyết định những việc quy định tại Điều 12 Quy chế này thông qua:

1. Đại hội công nhân, viên chức (toàn thể hoặc đại biểu).
2. Hội nghị toàn doanh nghiệp hoặc phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.

### 3. Tổ chức công đoàn của doanh nghiệp.

## *Chương V*

# **QUYỀN GIÁM SÁT, KIỂM TRA CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

**Điều 14.** Người lao động có quyền giám sát, kiểm tra về tất cả những nội dung đã được công khai ở doanh nghiệp theo quy định tại Điều 5 Quy chế này và tự giám sát, kiểm tra, giáo dục lẫn nhau trong thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của người lao động; trong đó đặc biệt chú ý thực hiện quyền giám sát, kiểm tra về:

1. Thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội công nhân, viên chức.

3. Thực hiện các nội quy, quy chế của doanh nghiệp.

4. Thực hiện thỏa ước lao động tập thể.

5. Thực hiện hợp đồng lao động.

6. Thực hiện các chính sách, chế độ của nhà nước, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước và xã hội. Đặc biệt việc sử dụng các loại quỹ sau thuế nhất là quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.

7. Kết quả việc giải quyết các tranh chấp lao động.

8. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

**Điều 15.** Việc thực hiện quyền giám sát, kiểm tra của người lao động ở doanh nghiệp thông qua các phương thức và tổ chức chủ yếu là:

1. Thông qua Đại hội công nhân, viên chức của doanh nghiệp, các cuộc họp của các phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.

2. Thông qua sự lãnh đạo, kiểm tra, giám sát của tổ chức Đảng và sự tham gia quản lý của tổ chức Công đoàn doanh nghiệp.

3. Thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

4. Thông qua hoạt động kiểm toán theo quy định của nhà nước.

5. Thông qua thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

## Chương VI

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 16.** Các Tổng công ty nhà nước vận dụng Quy chế này để xây dựng quy chế cụ thể phù hợp với Tổng công ty.

Các doanh nghiệp nhà nước căn cứ vào Quy chế này, xây dựng các nội quy, Quy chế của doanh nghiệp, cụ thể đến từng phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.

**Điều 17.** Hội đồng quản trị, Giám đốc, Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong doanh nghiệp có trách nhiệm bảo vệ và động viên, khen thưởng kịp thời những người đấu tranh chống tiêu cực; ngăn chặn, xử lý những biểu hiện trù dập, ngăn cản đấu tranh chống tiêu cực và những hành động lợi dụng dân chủ, gây mất đoàn kết, làm rối nội bộ, ảnh hưởng xấu đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Người nào vi phạm quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**Điều 18.** Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện và phối hợp với tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp thực hiện Quy chế này.

**Điều 19.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai và định kỳ 6 tháng báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện Quy chế này.

**Điều 20.** Trưởng Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Trung ương có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Quy chế này.

**3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 71/1998/NĐ-CP NGÀY 08-9-1998  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Nghị quyết số 55/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 30 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ;*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan.

Cơ quan nói trong Quy chế này là các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến cấp huyện.

**Điều 2.** Trên cơ sở Quy chế này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, sau khi thoả thuận với Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, chịu trách nhiệm ban hành và hướng dẫn thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan sự nghiệp thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

**Điều 3.** Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

# QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 71/1998/NĐ-CP  
ngày 08 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ)*

## *Chương I*

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Quy chế thực hiện dân chủ trong sinh hoạt của cơ quan nhằm phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức, góp phần xây dựng cơ quan trong sạch, vững mạnh, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức là công bộc của nhân dân, có đủ phẩm chất, năng lực, làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển và đổi mới của đất nước; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu dân.

**Điều 2.** Phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức gắn liền với việc bảo đảm sự lãnh đạo của tổ chức Đảng ở cơ quan, chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện chế độ thủ trưởng và phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể quần chúng.

**Điều 3.** Dân chủ trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật; phát huy dân chủ, đồng thời kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ vi phạm Hiến pháp, pháp luật và xâm phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân, cản trở việc thi hành công vụ ở cơ quan.

## *Chương II*

### **DÂN CHỦ TRONG NỘI BỘ CƠ QUAN**

#### **MỤC I. TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

**Điều 4.** Thủ trưởng cơ quan quản lý và điều hành hoạt động của cơ quan theo chế độ Thủ trưởng, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về toàn bộ hoạt động của cơ quan và về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Tại cuộc họp giao ban định kỳ, Thủ trưởng cơ quan đánh giá việc thực hiện công việc thời gian qua, lắng nghe đóng góp của cán bộ, công chức và định ra những công việc chủ yếu phải giải quyết trong thời gian tới của cơ quan.

Hàng tháng, Thủ trưởng cơ quan phải xem xét việc thực hiện các nghị quyết của Đảng, nhiệm vụ của cơ quan.

Ít nhất 6 tháng một lần, Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm đánh giá công tác của cơ quan và các bộ phận trong cơ quan, chỉ rõ và đề ra các giải pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức, khắc phục tệ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu dân và những yếu kém trong việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch, pháp luật, chính sách, chế độ, nội quy, quy chế của cơ quan.

Cuối năm, Thủ trưởng cơ quan phải tổ chức đánh giá tổng kết hoạt động của cơ quan.

**Điều 6.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức thuộc cơ quan về các mặt tư tưởng, phẩm chất đạo đức, sử dụng, đào tạo, thực hiện chính sách để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực.

**Điều 7.** Theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức, định kỳ hàng năm Thủ trưởng cơ quan thực hiện việc đánh giá đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý và chỉ đạo người phụ trách các bộ phận trong cơ quan đánh giá đối với cán bộ, công chức do mình phụ trách.

Việc đánh giá định kỳ hàng năm đối với cán bộ, công chức được tiến hành như sau:

1. Cán bộ, công chức viết bản tự nhận xét công tác, bao gồm các nội dung:
  - Chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
  - Những công việc cụ thể đã thực hiện trong năm, đánh giá về chất lượng và hiệu quả công việc đó; cán bộ, công chức lãnh đạo còn phải đánh giá việc lãnh đạo tập thể của mình trong năm;
  - Phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tính trung thực trong công tác;
  - Quan hệ phối hợp trong công tác.
2. Tập thể nơi cán bộ, công chức làm việc tham gia ý kiến vào bản tự nhận xét công tác đó;
3. Thủ trưởng trực tiếp của cán bộ, công chức ghi đánh giá định kỳ hàng năm đối với cán bộ, công chức và thông báo trực tiếp cho cán bộ, công chức biết; cán bộ, công chức có quyền phát biểu ý kiến với Thủ trưởng trực tiếp của mình về đánh giá định kỳ hàng năm;

4. Đánh giá định kỳ hàng năm được đưa vào hồ sơ cán bộ, công chức do cơ quan quản lý theo phân cấp.

**Điều 8.** Thủ trưởng cơ quan phải lắng nghe ý kiến, phản ánh, phê bình của cán bộ, công chức và không được có hành vi trù dập đối với cán bộ, công chức đã góp ý, phê bình mình. Khi cán bộ, công chức đề nghị được gặp thì Thủ trưởng cơ quan gặp và trao đổi các vấn đề có liên quan.

**Điều 9.** Thủ trưởng cơ quan chịu trách nhiệm về việc sử dụng có hiệu quả tài sản của cơ quan, tiết kiệm kinh phí được cấp; thực hiện các quy định về công khai tài chính. Việc mua thiết bị, phương tiện và các tài sản khác mà phải đấu thầu thì phải được thực hiện theo quy định về đấu thầu.

Việc phân bổ chỉ tiêu có liên quan đến tài chính, biên chế và giải quyết cấp kinh phí bổ sung cho các cơ quan, tổ chức hữu quan phải thông qua tập thể lãnh đạo cơ quan và theo quy định của pháp luật.

**Điều 10.** Thủ trưởng cơ quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng, xử lý và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý người có hành vi tham nhũng; nếu thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng trong cơ quan mình thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 11.** Thủ trưởng cơ quan phối hợp với Công đoàn cơ quan tổ chức hội nghị cán bộ, công chức cơ quan mỗi năm một lần vào cuối năm. Hội nghị cán bộ, công chức cơ quan bao gồm toàn thể hoặc đại biểu cán bộ, công chức cơ quan. Khi có 2/3 cán bộ, công chức hoặc Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan yêu cầu hoặc Thủ trưởng cơ quan thấy cần thiết thì triệu tập hội nghị cán bộ, công chức cơ quan bất thường.

Hội nghị cán bộ, công chức cơ quan có nội dung:

1. Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đánh giá việc thực hiện kế hoạch công tác hàng năm và thảo luận, bàn biện pháp thực hiện kế hoạch công tác năm tới của cơ quan;

2. Thủ trưởng cơ quan tiếp thu ý kiến đóng góp, phê bình của cán bộ, công chức; giải đáp những thắc mắc, đề nghị của cán bộ, công chức cơ quan;

3. Bàn các biện pháp cải tiến điều kiện làm việc, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức cơ quan;

4. Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan báo cáo công tác; bầu Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật;

5. Tham gia ý kiến về những vấn đề được quy định tại Điều 17 của Quy chế này;
6. Khen thưởng cá nhân, tập thể của cơ quan có thành tích trong công tác.

## MỤC 2. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

**Điều 12.** Cán bộ, công chức phải thực hiện nghĩa vụ của cán bộ, công chức và không được làm những việc đã bị cấm theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Cán bộ, công chức chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước thủ trưởng cơ quan về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư.

**Điều 13.** Trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ, cán bộ, công chức phải phục tùng sự chỉ đạo và hướng dẫn của cấp trên.

Cán bộ, công chức có quyền trình bày ý kiến, đề xuất việc giải quyết những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình khác với ý kiến của người phụ trách trực tiếp, nhưng vẫn phải chấp hành sự chỉ đạo của người phụ trách trực tiếp, đồng thời có quyền bảo lưu ý kiến và báo cáo lên cấp trên.

**Điều 14.** Cán bộ, công chức phải tự phê bình nghiêm túc, phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm để không ngừng tiến bộ, phải thẳng thắn phê bình, đấu tranh để xây dựng nội bộ cơ quan trong sạch, vững mạnh, kể cả góp ý kiến, phê bình Thủ trưởng cơ quan; khi được yêu cầu, cán bộ, công chức có trách nhiệm đóng góp ý kiến vào việc xây dựng các văn bản, các đề án của cơ quan.

## MỤC 3. NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC PHẢI ĐƯỢC BIẾT

**Điều 15.** Những việc sau đây phải công khai cho cán bộ, công chức biết:

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan;
2. Kế hoạch công tác hàng năm, hàng quý của cơ quan;
3. Kinh phí hoạt động hàng năm, bao gồm các nguồn kinh phí do ngân sách cấp và các nguồn tài chính khác và quyết toán kinh phí hàng năm của cơ quan;
4. Tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật, nâng bậc lương, nâng ngạch và đề bạt cán bộ, công chức;



5. Các vụ việc tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan đã được kết luận;
6. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan;
7. Nội quy, quy chế cơ quan.

**Điều 16.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm thông báo cho cán bộ, công chức biết những vấn đề được quy định tại Điều 15 trên đây bằng một trong các hình thức:

1. Niêm yết tại cơ quan;
2. Thông báo tại hội nghị cán bộ, công chức cơ quan;
3. Thông báo bằng văn bản gửi toàn thể cán bộ, công chức;
4. Thông báo cho người phụ trách các bộ phận của cơ quan và yêu cầu họ thông báo đến cán bộ, công chức làm việc trong các bộ phận đó;
5. Thông báo bằng văn bản cho Đảng ủy, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan.

#### MỤC 4. NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THAM GIA Ý KIẾN, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH

**Điều 17.** Những việc cán bộ, công chức tham gia ý kiến trực tiếp hoặc thông qua đại diện trước khi Thủ trưởng cơ quan quyết định gồm có:

1. Chủ trương, giải pháp thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan;
2. Kế hoạch công tác hàng năm của cơ quan;
3. Tổ chức phong trào thi đua;
4. Báo cáo sơ kết, tổng kết của cơ quan;
5. Các biện pháp cải tiến tổ chức và lề lối làm việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu dân;
6. Kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; đề bạt cán bộ, công chức trong cơ quan theo quy định;
7. Thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích của cán bộ, công chức;
8. Nội quy, quy chế cơ quan.

**Điều 18.** Hình thức lấy ý kiến tham gia:

1. Cán bộ, công chức tham gia ý kiến trực tiếp với người phụ trách, với Thủ trưởng cơ quan;

2. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức cơ quan;
3. Phát phiếu hỏi ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo văn bản để cán bộ, công chức tham gia ý kiến.

**Điều 19.** Khi quyết định về những vấn đề được nêu tại Điều 17 khác với ý kiến tham gia của đa số cán bộ, công chức thì Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm thông báo, giải thích lại cho cán bộ, công chức biết.

## MỤC 5. NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC GIÁM SÁT, KIỂM TRA

**Điều 20.** Những việc cán bộ, công chức giám sát, kiểm tra gồm có:

1. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, kế hoạch công tác hàng năm của cơ quan;
2. Sử dụng kinh phí hoạt động, chấp hành chính sách, chế độ quản lý và sử dụng tài sản của cơ quan;
3. Thực hiện nội quy, quy chế cơ quan;
4. Thực hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước về quyền và lợi ích của cán bộ, công chức cơ quan;
5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan.

**Điều 21.** Việc giám sát, kiểm tra của cán bộ, công chức đối với những vấn đề nêu tại Điều 20 trên đây được thực hiện thông qua:

- Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan;
- Kiểm điểm công tác, phê bình và tự phê trong các cuộc sinh hoạt định kỳ của đơn vị công tác;
- Hội nghị cán bộ, công chức cơ quan.

### *Chương III*

## **DÂN CHỦ TRONG QUAN HỆ VÀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VỚI CÔNG DÂN, CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

### MỤC 1. QUAN HỆ VỚI CÔNG DÂN, CƠ QUAN, TỔ CHỨC

**Điều 22.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc niêm yết công khai tại công sở để công dân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là công dân, tổ chức) biết:

1. Bộ phận chịu trách nhiệm giải quyết công việc có liên quan;
2. Thủ tục hành chính giải quyết công việc;
3. Mẫu đơn từ, hồ sơ cho từng loại công việc;
4. Phí, lệ phí theo quy định;
5. Thời gian giải quyết từng loại công việc.

**Điều 23.** Thủ trưởng cơ quan chỉ đạo và kiểm tra cán bộ, công chức trong việc giải quyết công việc của công dân, tổ chức; kịp thời có những biện pháp xử lý thích hợp theo quy định của pháp luật đối với những cán bộ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ, công vụ, thiếu trách nhiệm, sách nhiễu, gây phiền hà, tham nhũng trong việc giải quyết công việc của công dân, tổ chức.

**Điều 24.** Khi công dân, tổ chức có yêu cầu, cán bộ, công chức có trách nhiệm giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền. Những việc không thuộc thẩm quyền giải quyết, cán bộ, công chức phải thông báo để công dân, tổ chức biết. Cán bộ, công chức không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà trong giải quyết công việc của công dân, tổ chức.

**Điều 25.** Cán bộ, công chức không tiếp nhận và giải quyết công việc của công dân, tổ chức tại nhà riêng.

Công việc của công dân, tổ chức phải được cán bộ, công chức nghiên cứu xử lý và giải quyết một cách nhanh nhất, thuận tiện nhất và theo đúng quy định của pháp luật.

Những công việc đã có thời hạn giải quyết theo quy định thì cán bộ, công chức phải chấp hành đúng thời hạn đó. Trường hợp đòi hỏi phải có thời gian để nghiên cứu giải quyết thì cán bộ, công chức có trách nhiệm thông báo kịp thời cho công dân, tổ chức biết.

Cán bộ, công chức có trách nhiệm bảo vệ bí mật Nhà nước, bí mật công tác và bí mật nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân, tổ chức theo quy định của pháp luật.

**Điều 26.** Thủ trưởng cơ quan chỉ đạo việc bố trí nơi tiếp dân, thực hiện việc tiếp dân và tổ chức hòm thư góp ý. Hàng tuần, người phụ trách công tác hành chính của cơ quan cùng đại diện Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan mở hòm thư, nghiên cứu ý kiến được gửi đến và báo cáo thủ trưởng cơ quan. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu và đề ra những biện pháp hợp lý nhằm tiếp thu và giải quyết các ý kiến góp ý.

**Điều 27.** Đối với những chương trình, dự án do cơ quan xây dựng hoặc tổ

chức thực hiện có liên quan mật thiết đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nào thì Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm thông báo để công dân, tổ chức địa phương đó biết, tham gia đóng góp ý kiến.

Khi công dân, tổ chức có yêu cầu, cơ quan phải cử người có trách nhiệm gặp và giải quyết công việc có liên quan.

Những kiến nghị, phản ánh, phê bình của công dân, tổ chức phải được nghiên cứu và xử lý kịp thời.

## MỤC 2. QUAN HỆ VỚI CƠ QUAN CẤP TRÊN

**Điều 28.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm phục tùng sự chỉ đạo, hướng dẫn và chấp hành các quyết định của cơ quan cấp trên.

Cơ quan có quyền phản ánh những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; kiến nghị lên cơ quan cấp trên những vấn đề không phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung trong các chế độ, chính sách, các quy định của pháp luật và trong chỉ đạo, điều hành của cơ quan cấp trên.

Khi có căn cứ để cho là quyết định của cơ quan cấp trên là trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

**Điều 29.** Cơ quan được quyền tham gia đóng góp ý kiến, phê bình đối với cơ quan cấp trên.

Khi được yêu cầu, cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu, tham gia ý kiến vào các dự thảo về chế độ, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan cấp trên gửi đến.

**Điều 30.** Cơ quan có trách nhiệm báo cáo tình hình công tác lên cơ quan cấp trên theo quy định; đối với những vấn đề nảy sinh vượt quá khả năng giải quyết thì phải báo cáo kịp thời với cơ quan cấp trên để xin ý kiến chỉ đạo.

Nội dung báo cáo lên cơ quan cấp trên phải khách quan, trung thực.

## MỤC 3. QUAN HỆ VỚI CƠ QUAN CẤP DƯỚI

**Điều 31.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của cơ quan cấp dưới và chịu trách nhiệm về những sai lầm, khuyết điểm của cơ quan cấp dưới nếu những sai lầm, khuyết điểm đó có nguyên nhân từ sự chỉ đạo, hướng dẫn của mình.

Phải thông báo cho cơ quan cấp dưới những chủ trương, chính sách, các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động và phạm vi trách nhiệm của cơ quan cấp dưới.

**Điều 32.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết kịp thời các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan cấp dưới.

Định kỳ, Thủ trưởng cơ quan phải làm việc với Thủ trưởng cơ quan cấp dưới. Khi thủ trưởng cơ quan cấp dưới có yêu cầu thì Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm tiếp và làm việc.

Thủ trưởng cơ quan phải có thái độ khuyến khích những thông tin, báo cáo trung thực, khách quan của cơ quan cấp dưới.

**Điều 33.** Phải tham khảo ý kiến của cơ quan cấp dưới trong việc xây dựng chế độ, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Khi cần thiết, phải cử cán bộ, công chức đến cơ quan cấp dưới để trao đổi, nghiên cứu, giải quyết những vấn đề cụ thể của cơ quan cấp dưới; phải xử lý nghiêm khắc những cán bộ, công chức cơ hội, báo cáo, phản ánh sai sự thật, không trung thực.

**Điều 34.** Việc giải quyết cấp, bổ sung kinh phí, biên chế cho cơ quan cấp dưới phải theo đúng quy định của pháp luật, kịp thời, sát thực tế và thông qua tập thể lãnh đạo cơ quan.

#### *Chương IV*

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 35.** Cơ quan, cán bộ, công chức thực hiện tốt Quy chế này sẽ được khen thưởng; người vi phạm Quy chế sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 36.** Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Quy chế này.

## MỤC LỤC

### PHẦN THỨ NHẤT

#### ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG;

#### THỰC HIỆN TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Tạo chuyển biến toàn diện trong công tác tổ chức, cán bộ 9
2. Đưa cuộc vận động thực hiện quy chế dân chủ cơ sở lên một bước mới, rộng rãi hơn, hiệu quả hơn, thiết thực hơn 18
3. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của chính quyền cơ sở 24
4. Thanh tra công vụ, một biện pháp quan trọng để bảo đảm pháp chế, kỷ luật Nhà nước 31
5. Quan liêu, lãng phí – căn bệnh dễ nói, khó sửa 34
6. Xây dựng, chỉnh đốn đảng, chống tham nhũng: kinh nghiệm và giải pháp 37
7. Cần một cơ chế pháp lý mạnh mẽ, quyết liệt hơn trong cuộc chiến chống tham nhũng 44

### PHẦN THỨ HAI

#### CÁC VĂN BẢN CỦA ĐẢNG VỀ PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG;

#### THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ,

#### PHÁT HUY DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

1. Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá IX về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khoá VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khoá VIII về công tác tổ chức và cán bộ 49

2. Kết luận Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII, đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, lãng phí 55
3. Quy định số 19/QĐ-TW ngày 03-01-2002 của Bộ Chính trị (khóa IX) về những điều đảng viên không được làm 63
4. Hướng dẫn số 48/HD-KTTW ngày 12-4-2002 của Ủy ban kiểm tra Trung ương Đảng hướng dẫn thực hiện Quy định số 19/QĐ-TW ngày 3-01-2002 của Bộ Chính trị (khóa IX) về những điều đảng viên không được làm 66
5. Quyết định số 10/QĐ-TW ngày 25-9-2001 của Ban Bí thư (khóa IX) ban hành hướng dẫn thực hiện các quy định về công tác kiểm tra và kỷ luật của Đảng trong Chương VII và Chương VIII Điều lệ Đảng 78
6. Quyết định số 88/QĐ-KTTW ngày 24-01-2002 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương ban hành quy trình tiến hành công tác kiểm tra và kỷ luật Đảng 117
7. Chỉ thị số 09/CT-TW ngày 06-3-2002 của Ban Bí thư Về một số vấn đề cấp bách cần thực hiện trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hiện nay 141
8. Chỉ thị số 10/CT-TW ngày 28-3-2002 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở 145

## PHẦN THỨ HAI:

**NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC  
TRONG VIỆC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG;  
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ, THỰC HIỆN  
QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ**

**XỬ LÝ KỶ LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT ĐỐI VỚI CÁN BỘ,  
CÔNG CHỨC**

1. Pháp lệnh cán bộ, công chức 151

- |    |   |     |
|----|---|-----|
| 2. | Nghị định số 35/2005/NĐ-CP ngày 17-3-2005 của Chính phủ về việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức                     | 165 |
| 3. | Nghị định số 97/1998/QĐ-CP ngày 17-11-1998 của Chính phủ về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức | 179 |

**NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG; THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

- |    |   |     |
|----|---|-----|
| 1. | Bộ Luật hình sự   | 188 |
| 2. | Pháp lệnh chống tham nhũng  | 330 |
| 3. | Pháp lệnh số 22/2000/PL-UBTVQH10 ngày 28-4-2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Chống tham nhũng  | 343 |
| 4. | Nghị định số 64/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh chống tham nhũng  | 346 |
| 5. | Pháp lệnh số 02/1998/PL-UBTVQH10 ngày 26-02-998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí   | 357 |
| 6. | Nghị định số 38/1998/NĐ-CP ngày 09-6-1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí  | 371 |
| 7. | Chỉ thị Số 04/2004/CT-BTC ngày 06-4-2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong ngành Tài chính   | 384 |
| 8. | Quyết định số 669/2002/QĐ-NHNN ngày 27-6-2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo chống tham nhũng và phòng, chống tội phạm của ngành ngân hàng                 | 388 |
| 9. | Chỉ thị số 03/2005/CT-BCVT ngày 28-3-2005 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông về đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tham nhũng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin | 395 |

**THỰC HIỆN THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO**

- |    |                |     |
|----|----------------|-----|
| 1. | Luật Thanh tra | 398 |
|----|----------------|-----|



2.	Nghị định số 41/2005/NĐ-CP ngày 25-3-2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra	426
3.	Nghị định số 55/2005/NĐ-CP ngày 25-4-2005 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ	449
4.	Nghị định số 46/2003/NĐ-CP ngày 09-5-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Nhà nước	454
5.	Luật Khiếu nại, Tố cáo	459
6.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo	489
8.	Nghị định số 53/2005/NĐ-CP ngày 19-4-2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo	493

#### THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

1.	Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày 07-7-2003 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã	517
2.	Nghị định số 07/1999/NĐ-CP ngày 13-02-1999 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước	529
3.	Nghị định số 71/1998/NĐ-CP ngày 08-9-1998 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan	539

# NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

---

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

*Chịu trách nhiệm bản thảo*

NGUYỄN BÁ NGỌC

*Biên tập*

THANH HÀ - LÊ NGỌC TÚ

*Trình bày*

BÍCH DIỆP

*Sửa bản in*

THU THUYẾT

*Vẽ bìa*

MAI TRANG

Mã số:  $\frac{02-64}{3-6}$



Bản sao lưu trữ

---

In 1000 cuốn khổ 19 × 27 cm tại Xí nghiệp in Thủy lợi  
Giấy phép CN KHXB số 02-882/XB-QLXB do Cục xuất bản cấp ngày 8-6-2005  
In xong và nộp lưu chiểu quý III/2005.

**ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC  
ĐỐI VỚI CÔNG TÁC  
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM  
CHỐNG THAM Ô  
LÃNG PHÍ**

**PHÁT HUY DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ  
TRONG THỜI KỲ MỚI**

Giá: 290.000đ